

<p style="text-align: center;">LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ</p> <p>Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006, được sửa đổi, bổ sung bởi:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010; 2. Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019; 3. Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. <p>Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;</p> <p>Luật này quy định về sở hữu trí tuệ.</p>	<p style="text-align: center;">THE LAW ON INTELLECTUAL PROPERTY</p>
<p style="text-align: center;">Phần thứ nhất NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</p>	<p style="text-align: center;">PART I GENERAL PROVISIONS</p>
<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Luật này quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc bảo hộ các quyền</p>	<p>Article 1. Governing scope</p> <p>This Law regulates copyright, copyright related rights, industrial property rights and rights to plant varieties; and the protection of such rights.</p>

đó.	
<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <p>Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật này và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p>	<p>Article 2. Applicable entities</p> <p>This Law shall apply to Vietnamese organizations and individuals and to foreign organizations and individuals who satisfy the conditions stipulated in this Law and in any international treaty of which the Socialist Republic of Vietnam is a member.</p>
<p>Điều 3. Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ</p> <p>1. Đối tượng quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.</p> <p>2. Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.</p> <p>3. Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch.</p>	<p>Article 3. Subject matters of intellectual property rights</p> <p>1. Subject matters of copyright include literary, artistic and scientific works: subject matters of copyright-related rights include performances, phonograms, video recordings, broadcasts and encrypted program-carrying satellite signals.</p> <p>2. Subject matters of industrial property rights include inventions, industrial designs, layout-designs of semiconductor integrated circuits, trade secrets, marks, trade names and geographical indications.</p> <p>3. Subject matters of rights to plant varieties include reproductive and harvested materials.</p>
<p>Điều 4. Giải thích từ ngữ</p> <p>Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.</p> <p>2. Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.</p>	<p>Article 4. Interpretation of terms</p> <p>In this Law, the terms below are construed as follows:</p> <p>1. Intellectual property rights means rights of organizations and individuals to intellectual assets, including copyright and copyright-related rights, industrial property rights and rights to plant varieties.</p> <p>2. Copyright means rights of organizations and individuals to works they have created or own.</p>

3. Quyền liên quan đến quyền tác giả (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

4. Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

5. Quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.

6. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.

7. Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

8. Tác phẩm phái sinh là tác phẩm được sáng tạo trên cơ sở một hoặc nhiều tác phẩm đã có thông qua việc dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, phóng tác, biên soạn, chú giải, tuyển chọn, cải biên, chuyển thể nhạc và các chuyển thể khác.

9. Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng bản sao dưới bất kỳ hình thức nào với số lượng hợp lý.

3. Copyright-related rights (below referred to as related rights) means rights of organizations and individuals to performances, phonograms, video recordings, broadcasts and encrypted program-carrying satellite signals.

4. Industrial property rights means rights of organizations and individuals to inventions, industrial designs, layout-designs of semiconductor integrated circuits, trade secrets, marks, trade names, geographical indications and trade secrets they have created or own, and the right to repression of unfair competition.

5. Rights to plant varieties means rights of organizations and individuals to new plant varieties they have selected, created or discovered and developed, or own.

6. Intellectual property right holder means an owner of intellectual property rights or an organization or individual that is assigned intellectual property rights by the owner.

7. Work means a creation of the mind in the literary, artistic or scientific domain, whatever may be the mode or form of its expression.

8. Derivative work means a work that is created on the basis of one or more than one existing work by being translated from one language into another, or which is adapted, compiled, annotated, selected, modified, musically transformed and otherwise transformed.

9. Published work, phonogram or video recording means a work, phonogram or video recording that has been distributed with the permission of the copyright holder or related rights holder for being made available to the public in whatever form in a reasonable quantity of copies.

10. Sao chép là việc tạo ra bản sao của toàn bộ hoặc một phần tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

10a. Tiền bản quyền là khoản tiền trả cho việc sáng tạo hoặc chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, bao gồm cả tiền nhuận bút, tiền thù lao.

10b. Biện pháp công nghệ bảo vệ quyền là biện pháp sử dụng bất kỳ kỹ thuật, công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện nào trong quá trình hoạt động bình thường có chức năng chính nhằm bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan đối với hành vi được thực hiện mà không được sự cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

10c. Biện pháp công nghệ hữu hiệu là biện pháp công nghệ bảo vệ quyền mà chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan kiểm soát việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa thông qua các ứng dụng kiểm soát truy cập, quy trình bảo vệ hoặc cơ chế kiểm soát sao chép.

10d. Thông tin quản lý quyền là thông tin xác định về tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa; về tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan và các điều kiện khai thác, sử dụng; số hiệu, mã số thể hiện các thông tin nêu trên. Thông tin quản lý quyền phải gắn liền với bản sao hoặc xuất hiện đồng thời với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng khi tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi

10. Reproduction means the making of copies of the whole or part of a work or a phonogram or video recording by whatever mode or in whatever form.

10a. Royalty means an amount of money paid for the creation or transfer of copyright or related rights to a work, performance, phonogram, video recording or broadcast, including also royalty for authors and remuneration.

10b. Technological measure for rights protection means a measure that uses any technique, technology, equipment or device that, in the course of its normal operation, has the main function of protecting the copyright and related rights against acts performed without permission of the copyright holder or related rights holder.

10c. Effective technological measure means a technological measure for rights protection taken by the copyright holder or related rights holder to control the use of a work, performance, phonogram, video recording, broadcast or encrypted program-carrying satellite signal through an access control application, protection protocol or reproduction control mechanism.

10d. Rights management information means information identifying works, performances, phonograms, video recordings, broadcasts or encrypted program-carrying satellite signals; authors, performers, copyright holders, related rights holders and exploitation or use conditions; and identification numbers or codes showing the above information. Rights management information must be incorporated in copies or appear simultaneously with works, performances, phonograms, video recordings or

âm, ghi hình, chương trình phát sóng được truyền đến công chúng.

11. Phát sóng là việc truyền đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến âm thanh hoặc hình ảnh, âm thanh và hình ảnh, sự tái hiện âm thanh hoặc hình ảnh, sự tái hiện âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh, truyền tín hiệu được mã hóa trong trường hợp phương tiện giải mã được tổ chức phát sóng cung cấp tới công chúng hoặc được cung cấp với sự đồng ý của tổ chức phát sóng.

11a. Truyền đạt đến công chúng là việc truyền đến công chúng tác phẩm; âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn; âm thanh, hình ảnh hoặc sự tái hiện của âm thanh, hình ảnh được định hình trong bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện nào ngoài phát sóng.

12. Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

12a. Sáng chế mật là sáng chế được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác định là bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

13. Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm hoặc bộ phận để lắp ráp thành sản phẩm phức hợp, được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này và nhìn thấy được trong quá trình khai thác công dụng của sản phẩm hoặc sản phẩm phức hợp.

14. Mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành

broadcasts when such works, performances, phonograms, video recordings or broadcasts are transmitted to the public.

11. Broadcasting means the transmission by wireless means of either sounds or images or both sounds and images, either reproduced sounds or images or both reproduced sounds and images of a work, performance, phonogram, video recording or broadcast to the public, including also satellite transmission and transmission of encrypted signals in case decrypting devices are provided by broadcasting organizations to the public or provided with the consent of broadcasting organizations.

11a. Communication to the public means the transmission to the public of works; sounds and images of performances; or sounds, images or reproduced sounds or images fixed in phonograms or video recordings by any means other than broadcasting.

12. Invention means a technical solution in the form of a product or a process which is intended to solve a problem by application of laws of nature.

12a. Confidential invention means an invention identified by a competent agency or organization to be a state secret in accordance with the law on protection of state secrets.

13. Industrial design means the external appearance of a product or a part to be assembled into a complex product, embodied by three-dimensional configurations, lines, colors, or a combination of these elements, and visible in the course of exploitation of utilities of such product or complex product.

14. Semiconductor integrated circuit means a product, in its final form or an intermediate form, in which the elements, at least one of which is an active element,

phần, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.

15. Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (sau đây gọi là thiết kế bố trí) là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

16. Nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.

17. Nhãn hiệu tập thể là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.

18. Nhãn hiệu chứng nhận là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hoá, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.

19. (Được bãi bỏ)

20. Nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu được bộ phận công chúng có liên quan biết đến rộng rãi trên lãnh thổ Việt Nam.

21. Tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh

and some or all of the interconnections, are integrally formed in or on a piece of semiconductor material and which is intended to perform an electronic function. Integrated circuit is synonymous to IC, chip and microelectronic circuit.

15. Layout-design of semiconductor integrated circuit (below referred to as layout-design) means a three-dimensional disposition of circuit elements and their interconnections in a semiconductor integrated circuit.

16. Mark means any sign used to distinguish goods or services of different organizations or individuals.

17. Collective mark means a mark used to distinguish goods or services of members from those of non-members of an organization which is the owner of such mark.

18. Certification mark means a mark which is authorized by its owner to be used by another organization or individual on the latter's goods or services, for the purpose of certifying the origin, raw materials, materials, mode of manufacture of goods or manner of provision of services, quality, accuracy, safety or other characteristics of goods or services bearing the mark.

19. (Abrogated)

20. Well-known mark means a mark widely known by relevant members of the public throughout Vietnam's territory.

21. Trade name means a designation of an organization or individual in business activities, capable of distinguishing the business entity bearing it from another entity in the same business domain and area.

doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

Khu vực kinh doanh quy định tại khoản này là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bạn hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng.

22. Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ nguồn gốc địa lý của sản phẩm từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc quốc gia cụ thể.

22a. Chỉ dẫn địa lý đồng âm là các chỉ dẫn địa lý có cách phát âm hoặc cách viết trùng nhau.

23. Bí mật kinh doanh là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

24. Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

25. Văn bằng bảo hộ là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; quyền đối với giống cây trồng.

26. Vật liệu nhân giống là cây hoặc bộ phận của cây có khả năng phát triển thành một cây mới dùng để nhân giống hoặc để gieo trồng.

A business area mentioned in this Clause means a geographical area where a business entity has its partners, customers or earns its reputation.

22. Geographical indication means a sign that is used to indicate the geographical origin of a product from a specific region, locality, territory or country.

22a. Homophonic geographical indications means geographical indications that have the same pronunciation or spelling.

23. Trade secret means information obtained from financial or intellectual investment activities, which has not yet been disclosed and can be used in business.

24. Plant variety means a plant grouping within a single botanical taxonomy of the lowest known rank, which is morphologically uniform and suitable for being propagated unchanged, and can be defined by the expression of phenotypes resulting from a genotype or a combination of given genotypes, and distinguished from any other plant grouping by the expression of at least one inheritable phenotype.

25. Protection title means a document granted by a competent state agency to an organization or individual in order to establish industrial property rights to an invention, industrial design, layout-design, trademark or geographical indication; or rights to a plant variety.

26. Reproductive material means a plant or a part thereof capable of growing into a new plant for use in reproduction or cultivation.

27. Harvested material means a plant or a part thereof obtained from the cultivation of a reproductive material.

<p>27. Vật liệu thu hoạch là cây hoặc bộ phận của cây thu được từ việc gieo trồng vật liệu nhân giống.</p>	
<p>Điều 5. (được bãi bỏ)</p>	<p>Article 5 (Abrogated)</p>
<p>Điều 6. Căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ</p> <p>1. Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.</p> <p>2. Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.</p> <p>3. Quyền sở hữu công nghiệp được xác lập như sau:</p> <p>a) Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký.</p> <p>Quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo</p>	<p>Article 6. Grounds for the generation and establishment of intellectual property rights</p> <p>1. Copyright shall arise at the moment a work is created and fixed in a certain material form, irrespective of its content, quality, form, mode and language and irrespective of whether or not such work has been published or registered.</p> <p>2. Related rights shall arise at the moment a performance, audio and visual fixation, broadcast or satellite signal carrying coded programmes is fixed or displayed without causing loss or damage to copyright.</p> <p>3. Industrial property rights shall be established as follows:</p> <p>a) Industrial property rights to inventions, industrial designs, layout designs and trademarks shall be granted on the basis of decisions on granting protection issued by competent authorities in accordance with registration procedures specified in this Law or on the basis of recognized international registration granted accordance with international agreement to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory.</p> <p>Industrial property rights to well-known trademarks shall be granted on the basis of their use instead of registration.</p> <p>Industrial property rights to geographical indications shall be granted on the basis of decisions on granting protection issued by competent authorities in accordance with</p>

<p>thủ tục đăng ký quy định tại Luật này hoặc theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;</p> <p>b) Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó;</p> <p>c) Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó;</p> <p>d) Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được xác lập trên cơ sở hoạt động cạnh tranh trong kinh doanh.</p> <p>4. Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này.</p>	<p>registration procedures specified in this Law or international agreement to which the Socialist Republic of Vietnam is a signatory.</p> <p>(b) Industrial property rights to a trade name shall be established on the basis of lawful use thereof;</p> <p>(c) Industrial property rights to a trade secret shall be established on the basis of lawful acquirement of the trade secret and maintaining confidentiality thereof;</p> <p>(d) The right to prevent unfair competition shall be established on the basis of competitive activities in business.</p> <p>4. Rights to a plant variety shall be established on the basis of a decision of the competent State body to grant a plant variety protection title in accordance with the registration procedures stipulated in this Law.</p>
<p>Điều 7. Giới hạn quyền sở hữu trí tuệ</p> <p>1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ chỉ được thực hiện quyền của mình trong phạm vi và thời hạn bảo hộ theo quy định của Luật này.</p> <p>2. Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và không được vi phạm quy định khác của pháp luật có liên quan. Tổ chức, cá nhân thực hiện quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không được ngăn chặn, cản trở việc phổ biến, sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca.</p> <p>3. Trong trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh, dân sinh</p>	<p>Article 7. Limitations on intellectual property rights</p> <p>1. Intellectual property right holders may only exercise their rights within the scope and term of protection provided for in this Law.</p> <p>2. The exercise of intellectual property rights must neither be prejudicial to the State's interests, public interests, or lawful rights and interests of organizations and individuals nor violate other relevant regulations. Organizations and individuals that exercise intellectual property rights related to the national flag, national emblem or national anthem of the Socialist Republic of Vietnam may not prevent or obstruct the popularization and use of the national flag, national emblem or national anthem</p>

<p>và các lợi ích khác của Nhà nước, xã hội quy định tại Luật này, Nhà nước có quyền cấm hoặc hạn chế chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền của mình hoặc buộc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng một hoặc một số quyền của mình với những điều kiện phù hợp; việc giới hạn quyền đối với sáng chế thuộc bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của Chính phủ.</p>	<p>3. In the circumstances where the achievement of defense, security, people's livelihood objectives and other interests of the State and society specified in this Law needs to be guaranteed, the State may prohibit or restrict the exercise of intellectual property rights by the holders or compel the licensing by the holders of one or several of their rights to other organizations or individuals under appropriate terms. The limitation on rights to inventions classified as state secrets complies with regulations of the Government."</p>
<p>Điều 8. Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ</p> <p>1. Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hoà lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh.</p> <p>2. Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ thông qua hỗ trợ về tài chính, ưu đãi về thuế, tín dụng và hỗ trợ, ưu đãi đầu tư khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân.</p> <p>3. Hỗ trợ tài chính cho việc tạo ra, nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động đổi mới sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.</p> <p>4. Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và</p>	<p>Article 8. The State's intellectual property policies</p> <p>1. To recognize and protect intellectual property rights of organizations and individuals on the basis of harmonizing benefits of intellectual property rights holders and public interests; not to protect intellectual property objects which are contrary to social ethics and public order and prejudicial to defense and security.</p> <p>2. To encourage and promote innovation activities and exploitation of intellectual assets through providing financial support, tax and credit incentives, and other investment support and incentives in accordance with law in order to contribute to socio-economic development and improvement of the people's material and spiritual life.</p> <p>3. To provide financial support for the creation, acquisition and exploitation of intellectual property rights for public interests; to encourage organizations and individuals at home and abroad to provide donations for innovation activities and the protection of intellectual property rights.”.</p>

<p> nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.</p> <p> 5. Huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư nâng cao năng lực hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.</p>	<p> 4. To prioritize investment in training and retraining the contingent of cadres, civil servants, public employees and other relevant subjects engaged in the protection of intellectual property rights and the research into and application of sciences and technologies to the protection of intellectual property rights.</p> <p> 5. To mobilize social resources for investment in raising the capacity of the system to protect intellectual property rights, thereby meeting requirements of socio-economic development and international economic integration.</p>
<p>Điều 9. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ</p> <p> Tổ chức, cá nhân có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p>	<p>Article 9. Right and responsibility of organizations and individuals in the protection of intellectual property rights</p> <p> Organizations and individuals shall have the right to themselves take measures permitted by law to protect their intellectual property rights, and shall be obliged to respect the intellectual property rights of other organizations and individuals in accordance with the provisions of this Law and other relevant laws.</p>
<p>Điều 10. Nội dung quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ</p> <p> 1. Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.</p> <p> 2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ.</p> <p> 3. Tổ chức bộ máy quản lý về sở hữu trí tuệ; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về sở hữu trí tuệ.</p> <p> 4. Cấp và thực hiện các thủ tục khác liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan, văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp, Bằng bảo hộ giống cây trồng.</p>	<p>Article 10. Contents of State administration of intellectual property</p> <p> 1. Formulating and directing the implementation of strategies and policies on protection of intellectual property rights.</p> <p> 2. Promulgating and organizing the implementation of legal instruments on intellectual property.</p> <p> 3. Organizing an administrative apparatus for intellectual property; training and fostering staff to administer intellectual property.</p>

<p>5. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về sở hữu trí tuệ; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ.</p> <p>6. Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về sở hữu trí tuệ.</p> <p>7. Tổ chức, quản lý hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ.</p> <p>8. Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về sở hữu trí tuệ.</p> <p>9. Hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ.</p>	<p>4. Granting and carrying out other procedures related to registered copyright certificates, registered related rights certificates, protection titles for industrial property objects and plant variety protection titles.</p> <p>5. Inspecting and examining compliance with the law on intellectual property; settling complaints and denunciations, and dealing with breaches of the law on intellectual property.</p> <p>6. Organizing information and statistics on intellectual property.</p> <p>7. Organizing and administering intellectual property assessment activities.</p> <p>8. Educating, and communicating and disseminating knowledge about intellectual property and the law on intellectual property.</p> <p>9. Conducting international co-operation on intellectual property.</p>
<p>Điều 11. Trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ</p> <p>1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.</p> <p>2. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ và thực hiện quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.</p> <p>Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quyền tác giả và quyền liên quan.</p> <p>Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.</p> <p>3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ,</p>	<p>Article 11. Responsibility for State administration of intellectual property</p> <p>1. The Government shall exercise uniform State administration of intellectual property.</p> <p>2. The Ministry of Science and Technology shall be responsible before the Government to preside over co-operation with the Ministry of Culture and Information and the Ministry of Agriculture and Rural Development to carry out State administration of intellectual property and of industrial property rights.</p> <p>The Ministry of Culture and Information shall, within the scope of its duties and powers, carry out State administration of copyright and related rights.</p> <p>The Ministry of Agriculture and Rural Development shall, within the scope of its duties and powers, carry out State administration of rights to plant varieties.</p>

<p>quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.</p> <p>4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ tại địa phương theo thẩm quyền.</p> <p>5. Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các cấp.</p>	<p>3. Ministries and ministerial equivalent bodies shall, within the scope of their respective duties and powers, co-ordinate with the Ministry of Science and Technology, the Ministry of Culture and Information and the Ministry of Agriculture and Rural Development to carry out State administration of industrial property.</p> <p>4. People's committees at all levels shall, within the scope of their authority, carry out State administration of industrial property within their respective localities.</p> <p>5. The Government shall provide specific regulations on the powers and responsibilities for State administration of industrial property of the Ministry of Science and Technology, the Ministry of Culture and Information, the Ministry of Agriculture and Rural Development Science and of people's committees at all levels.</p>
<p>Điều 12. Phí, lệ phí về sở hữu trí tuệ</p> <p>Tổ chức, cá nhân phải nộp phí, lệ phí khi tiến hành các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p>	<p>Article 12. intellectual property fees and charges</p> <p>Organizations and individuals shall be required to pay fees and charges when carrying out procedures related to intellectual property rights in accordance with the provisions of this Law and other related laws.</p>
<p style="text-align: center;">Phần thứ hai</p> <p style="text-align: center;">QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN</p>	<p style="text-align: center;">PART II</p> <p style="text-align: center;">COPYRIGHT AND RELATED RIGHTS</p>
<p style="text-align: center;">Chương I</p> <p style="text-align: center;">ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN</p>	<p style="text-align: center;">Chapter I</p> <p style="text-align: center;">CONDITIONS FOR PROTECTION OF COPYRIGHT AND RELATED RIGHTS</p>
<p style="text-align: center;">Mục 1</p> <p style="text-align: center;">ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ</p>	<p style="text-align: center;">Section 1</p> <p style="text-align: center;">CONDITIONS FOR PROTECTION OF COPYRIGHT</p>

Điều 12a. Tác giả, đồng tác giả

1. Tác giả là người trực tiếp sáng tạo tác phẩm. Trường hợp có từ hai người trở lên cùng trực tiếp sáng tạo tác phẩm với chủ ý là sự đóng góp của họ được kết hợp thành một tổng thể hoàn chỉnh thì những người đó là các đồng tác giả.
2. Người hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo tác phẩm không phải là tác giả, đồng tác giả.
3. Việc thực hiện quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm có đồng tác giả phải có sự thỏa thuận của các đồng tác giả, trừ trường hợp tác phẩm có phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập mà không làm phương hại đến phần của các đồng tác giả khác hoặc luật khác có quy định khác.

Điều 13. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả

1. Tổ chức, cá nhân có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả gồm người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại các điều từ Điều 37 đến Điều 42 của Luật này.
2. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại khoản 1 Điều này gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam mà chưa được công bố ở bất kỳ nước nào hoặc được công bố đồng thời tại Việt Nam trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở nước khác; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế về quyền

Article 12a. Authors, co-authors

1. Author means a person who directly creates a work. In case two or more persons have jointly created a work with the intention that their contributions are combined as a whole in the complete work, these persons are co-authors.
2. Persons who provide support, contribute opinions or provide materials for others to create works are not regarded as authors or co-authors.
3. The exercise of moral rights and economic rights to a work with co-authors must be agreed upon by such co-authors, unless such work has a separable part that may be used independently without causing prejudice to the parts of other co-authors or unless otherwise provided by law.”.

Article 13. Authors and copyright holders with works which are protected by copyright

1. Organizations and individuals with works which are protected by copyright comprise persons who directly create such works and copyright holders stipulated in articles 37 to 42 inclusive of this Law.
2. Authors and copyright holders stipulated in clause 1 of this article shall comprise Vietnamese organizations and individuals; foreign organizations and individuals with works published for the first time in Vietnam and not yet published in any other country, or with works also published in Vietnam within thirty days after publication for the first time in another country; and foreign organizations and individuals with

tác giả mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	works which are protected in Vietnam pursuant to an international treaty on copyright of which the Socialist Republic of Vietnam is a member.
<p>Điều 14. Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả</p> <p>1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học được bảo hộ bao gồm:</p> <p>a) Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác;</p> <p>b) Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác;</p> <p>c) Tác phẩm báo chí;</p> <p>d) Tác phẩm âm nhạc;</p> <p>đ) Tác phẩm sân khấu;</p> <p>e) Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (sau đây gọi chung là tác phẩm điện ảnh);</p> <p>g) Tác phẩm mỹ thuật¹, mỹ thuật ứng dụng;</p> <p>h) Tác phẩm nhiếp ảnh;</p> <p>i) Tác phẩm kiến trúc;</p> <p>k) Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học;</p> <p>l) Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian;</p> <p>m) Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.</p> <p>2. Tác phẩm phái sinh chỉ được bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này</p>	<p>Article 14. Types of works eligible for copyright protection</p> <p>1. Literary, artistic and scientific works eligible for copyright protection include:</p> <p>a/ Literary and scientific works, textbooks, teaching courses and other works expressed in written languages or other characters;</p> <p>b/ Lectures, addresses and other sermons;</p> <p>c/ Press works;</p> <p>d/ Musical works;</p> <p>đ/ Dramatic works;</p> <p>e/ Cinematographic works and works created by a process analogous to cinematography (below collectively referred to as cinematographic works);</p> <p>g/ Fine-art works and works of applied art;</p> <p>h/ Photographic works;</p> <p>i/ Architectural works;</p> <p>k/ Sketches, plans, maps and drawings related to topography, architecture or scientific works;</p> <p>l/ Folklore and folk art works of folk culture;</p> <p>m/ Computer programs and data compilations.</p>

¹ Cụm từ “tác phẩm tạo hình” được thay thế bằng cụm từ “tác phẩm mỹ thuật” theo quy định tại điểm a khoản 82 Điều 1 của Luật số 07/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

<p>nếu không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh.</p> <p>3. Tác phẩm được bảo hộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải do tác giả trực tiếp sáng tạo bằng lao động trí tuệ của mình mà không sao chép từ tác phẩm của người khác.</p> <p>4. Chính phủ hướng dẫn cụ thể về các loại hình tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>2. Derivative works shall be protected under Clause I of this Article only if it is not prejudicial to the copyright to works used to create these derivative works.</p> <p>3. Protected works defined in Clauses I and 2 of this Article must be created personally by authors through their intellectual labor without copying others' works.</p> <p>4. The Government shall guide in detail the types of works specified in Clause 1 of this Article.</p>
<p>Điều 15. Các đối tượng không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả</p> <p>1. Tin tức thời sự thuần túy đưa tin.</p> <p>2. Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản khác thuộc lĩnh vực tư pháp và bản dịch chính thức của văn bản đó.</p> <p>3. Quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu.</p>	<p>Article 15. Subject matter outside the category of copyright protection</p> <p>1. News of the day as mere items of information.</p> <p>2. Legal instruments, administrative and other documents in the judicial domain, and official translations of such documents.</p> <p>3. Processes, systems, operational methods, concepts, principles and data.</p>
<p style="text-align: center;">Mục 2</p> <p style="text-align: center;">ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN LIÊN QUAN</p>	<p style="text-align: center;">Section 2</p> <p style="text-align: center;">CONDITIONS FOR PROTECTION OF RELATED RIGHTS</p>
<p>Điều 16. Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền liên quan</p> <p>1. Diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật (sau đây gọi chung là người biểu diễn).</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu quyền liên quan quy định tại Điều 44 của Luật này.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác (sau đây gọi là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình).</p>	<p>Article 16. Organizations and individuals eligible for protection of related rights</p> <p>1. Actors and actresses, singers, instrumentalists, dancers and other persons who perform literary and artistic works (hereinafter all referred to as performers).</p> <p>2. Organizations and individuals who own related rights defined in article 44 of this Law.</p>

<p>4. Tổ chức khởi xướng và thực hiện việc phát sóng (sau đây gọi là tổ chức phát sóng).</p>	<p>3. Organizations and individuals who fix for the first time the sounds and images of performances or other sounds and images (hereinafter all referred to as producers of audio and visual fixation).</p> <p>4. Organizations which initiate and carry out broadcasting (hereinafter referred to as broadcasting organizations).</p>
<p>Điều 17. Các đối tượng quyền liên quan được bảo hộ</p> <p>1. Cuộc biểu diễn được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Cuộc biểu diễn do công dân Việt Nam thực hiện tại Việt Nam hoặc nước ngoài;</p> <p>b) Cuộc biểu diễn do người nước ngoài thực hiện tại Việt Nam;</p> <p>c) Cuộc biểu diễn được định hình trên bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo quy định tại Điều 30 của Luật này;</p> <p>d) Cuộc biểu diễn chưa được định hình trên bản ghi âm, ghi hình mà đã phát sóng được bảo hộ theo quy định tại Điều 31 của Luật này;</p> <p>đ) Cuộc biểu diễn được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>2. Bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có quốc tịch Việt Nam;</p> <p>b) Bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p>	<p>Article 17. Subject matter of related rights eligible for protection</p> <p>1. Performances shall be protected if they fall into one of the following categories:</p> <p>(a) They are made by Vietnamese citizens in Vietnam or abroad;</p> <p>(b) They are made by foreigners in Vietnam;</p> <p>(c) They are fixed on audio and visual fixation and protected pursuant to the provisions of article 30 of this Law;</p> <p>(d) They have not yet been fixed on audio and visual fixation but have already been broadcast and are protected pursuant to the provisions of article 31 of this Law;</p> <p>(đ) They are protected pursuant to an international treaty of which the Socialist Republic of Vietnam is a member.</p> <p>2. Audio and visual fixation shall be protected if it falls into one of the following categories:</p> <p>(a) It belongs to audio and visual fixation producers bearing Vietnamese nationality;</p> <p>(b) It belongs to audio and visual fixation producers protected pursuant to an international treaty of which the Socialist Republic of Vietnam is a member.</p> <p>3. Broadcasts and satellite signals carrying coded programmes shall be protected if they fall into one of the following categories:</p>

<p>3. Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá của tổ chức phát sóng có quốc tịch Việt Nam;</p> <p>b) Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá của tổ chức phát sóng được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>4. Cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa chỉ được bảo hộ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này với điều kiện không gây phương hại đến quyền tác giả.</p>	<p>(a) They belong to broadcasting organizations bearing Vietnamese nationality;</p> <p>(b) They belong to broadcasting organizations protected pursuant to an international treaty of which the Socialist Republic of Vietnam is a member.</p> <p>4. Performances, audio and visual fixation, broadcasts and satellite signals carrying coded programmes shall only be protected pursuant to the provisions of clauses 1, 2 and 3 of this article on the condition that they are not prejudicial to copyright.</p>
<p style="text-align: center;">Chương II NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN, THỜI HẠN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN</p>	<p style="text-align: center;">Chapter II CONTENTS OF, LIMITATIONS ON AND TERM OF PROTECTION OF COPYRIGHT AND RELATED RIGHTS</p>
<p style="text-align: center;">Mục 1 NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN, THỜI HẠN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ</p>	<p style="text-align: center;">Section 1 CONTENTS OF, LIMITATIONS ON AND TERM OF PROTECTION OF COPYRIGHT</p>
<p>Điều 18. Quyền tác giả</p> <p>Quyền tác giả đối với tác phẩm quy định tại Luật này bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản.</p>	<p>Article 18. Copyright</p> <p>Copyright in works regulated in this Law shall comprise moral rights and economic rights.</p>
<p>Điều 19. Quyền nhân thân</p>	<p>Article 19. Moral rights</p>

<p>Quyền nhân thân bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đặt tên cho tác phẩm. <p>Tác giả có quyền chuyển quyền sử dụng quyền đặt tên tác phẩm cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao quyền tài sản quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này;</p> <ol style="list-style-type: none"> 2. Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng; 3. Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm; 4. Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm không cho người khác xuyên tạc; không cho người khác sửa đổi, cắt xén tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả. 	<p>Moral rights of authors include the following rights:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. To title their works. <p>Authors may license the right to title their works to organizations or individuals that acquire economic rights specified in Clause 1, Article 20 of this Law;</p> <ol style="list-style-type: none"> 2. To attach their real names or pseudonyms to their works; to have their real names or pseudonyms acknowledged when their works are published or used; 3. To publish their works or authorize other persons to publish their works; 4. To protect the integrity of their works from being distorted by others; to prevent other persons from modifying or mutilating their works in whatever form prejudicial to their honor and reputation.
<p>Điều 20. Quyền tài sản</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quyền tài sản bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> a) Làm tác phẩm phái sinh; b) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các bản ghi âm, ghi hình hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào tại địa điểm mà công chúng có thể tiếp cận được nhưng công chúng không thể tự do lựa chọn thời gian và từng phần tác phẩm; c) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần tác phẩm bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này; d) Phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng thông qua bán hoặc 	<p>Article 20. Economic rights</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Economic rights of authors include the following rights: <ol style="list-style-type: none"> a/ To make derivative works; b/ To display their works to the public directly or indirectly through phonograms, video recordings or any technical devices at places where the public may access but the public cannot freely choose the time of display and each part of works to be displayed; c/ To reproduce directly or indirectly the whole or part of their works by any means or in whatever form, except the case specified at Point a, Clause 3 of this Article; d/ To distribute or import for distribution to the public by sale or other forms of ownership transfer original works or copies thereof in the physical form, except the case specified at Point b, Clause 3 of this Article;

hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản gốc, bản sao tác phẩm dưới dạng hữu hình, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

đ) Phát sóng, truyền đạt đến công chúng tác phẩm bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác, bao gồm cả việc cung cấp tác phẩm đến công chúng theo cách mà công chúng có thể tiếp cận được tại địa điểm và thời gian do họ lựa chọn;

e) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính, trừ trường hợp chương trình máy tính đó không phải là đối tượng chính của việc cho thuê.

2. Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép tổ chức, cá nhân khác thực hiện theo quy định của Luật này.

Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3 Điều 19 của Luật này phải được sự cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả và trả tiền bản quyền, các quyền lợi vật chất khác (nếu có) cho chủ sở hữu quyền tác giả, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, các điều 25, 25a, 26, 32 và 33 của Luật này. Trường hợp làm tác phẩm phái sinh mà ảnh hưởng đến quyền nhân thân quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật này còn phải được sự đồng ý bằng văn bản của tác giả.

3. Chủ sở hữu quyền tác giả không có quyền ngăn cấm tổ chức, cá nhân khác thực hiện các hành vi sau đây:

đ/ To broadcast or communicate their works to the public by wire or wireless means, via electronic information networks or by any other technical means, covering also the offering of works to the public in such a way that the public may access at places and time they choose;

e/ To lease original cinematographic works or copies thereof and computer programs, unless such computer programs are not main objects of the lease.

2. The rights specified in Clause 1 of this Article shall be exclusively exercised by authors or copyright holders, or permitted by authors or copyright holders to other organizations or individuals for exercise in accordance with this Law.

Organizations and individuals shall, when wishing to exercise one, several or all of the rights specified in Clause 1 of this Article, and Clause 3, Article 19, of this Law, ask for permission of and pay royalties and other material benefits (if any) to copyright holders, except the cases specified in Clause 3 of this Article, and Articles 25, 25a, 26, 32 and 33, of this Law. In case the making of derivative works affects the moral rights specified in Clause 4, Article 19 of this Law, the written consent of authors is required.

3. Copyright holders of works may not prevent or prohibit other organizations and individuals from:

a/ Reproducing such works only for exercising other rights in accordance with this Law; temporarily reproducing such works according to a technological process or in the course of operation of devices for transmission within a network among third

<p>a) Sao chép tác phẩm chỉ để thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này; sao chép tạm thời theo một quy trình công nghệ, trong quá trình hoạt động của các thiết bị để truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua trung gian hoặc sử dụng hợp pháp tác phẩm, không có mục đích kinh tế độc lập và bản sao bị tự động xóa bỏ, không có khả năng phục hồi lại;</p> <p>b) Phân phối lần tiếp theo, nhập khẩu để phân phối đối với bản gốc, bản sao tác phẩm đã được chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện hoặc cho phép thực hiện việc phân phối.</p>	<p>parties through intermediaries, or legally utilizing such works not for independent economic purposes, with copies thereof automatically and irreversibly deleted;</p> <p>b/ Subsequently distributing or importing for distribution original works or copies thereof that have been previously distributed or permitted by copyright holders for distribution.</p>
<p>Điều 21. Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu</p> <p>1. Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh được quy định như sau:</p> <p>a) Biên kịch, đạo diễn được hưởng quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này;</p> <p>b) Quay phim, dựng phim, sáng tác âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, ánh sáng, kỹ xảo, diễn viên điện ảnh và những người thực hiện các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm điện ảnh được hưởng quyền quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này;</p> <p>c) Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh là chủ sở hữu các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 1 Điều 20 của Luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác bằng văn bản; có nghĩa vụ trả tiền bản quyền, các quyền lợi vật chất khác (nếu có) theo hợp đồng với những người quy định tại điểm a và điểm b khoản này;</p>	<p>Article 21. Copyright to cinematographic works and dramatic works</p> <p>1. Copyright to cinematographic works is provided as follows:</p> <p>a/ Screenwriters and directors may enjoy the rights specified in Clauses 1, 2 and 4, Article 19 of this Law;</p> <p>b/ Cameramen, montage-makers, music composers, fine-art designers, sound, lighting and visual-effect designers, actors/actresses, and persons performing other creative jobs in the making of cinematographic works may enjoy the rights specified in Clause 2, Article 19 of this Law;</p> <p>c/ Organizations and individuals that invest funds and physical-technical facilities for the production of cinematographic works may become holders of the rights specified in Clause 3, Article 19 and Clause 1, Article 20 of this Law, unless otherwise agreed upon in writing; and are obliged to pay royalties and other materials benefits (if any) under contracts signed with the persons specified at Points a and b of this Clause;</p>

d) Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh có thể thỏa thuận với những người quy định tại điểm a khoản này về việc đặt tên, sửa đổi tác phẩm;

đ) Trường hợp kịch bản, tác phẩm âm nhạc trong tác phẩm điện ảnh được sử dụng độc lập thì tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả của kịch bản, tác phẩm âm nhạc được hưởng quyền tác giả một cách độc lập đối với kịch bản, tác phẩm âm nhạc đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác bằng văn bản.

2. Quyền tác giả đối với tác phẩm sân khấu được quy định như sau:

a) Tác giả kịch bản sân khấu được hưởng quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này;

b) Tác giả tác phẩm văn học, tác giả tác phẩm âm nhạc, đạo diễn sân khấu, chỉ huy âm nhạc, biên đạo múa, thiết kế sân khấu, phục trang và những người thực hiện các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm sân khấu được hưởng quyền quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này;

c) Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để xây dựng tác phẩm sân khấu là chủ sở hữu các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 1 Điều 20 của Luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác bằng văn bản; có nghĩa vụ trả tiền bản quyền, các quyền lợi vật chất khác (nếu có) theo hợp đồng với những người quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để xây dựng tác phẩm sân khấu có thể thỏa thuận với những người quy định tại điểm a khoản này về việc đặt tên, sửa đổi tác phẩm;

d/ Organizations and individuals that invest funds and physical-technical facilities for the production of cinematographic works may reach agreement with the persons specified at Point a of this Clause on titling or modification of such works;

đ/ In case screenplays or music works in cinematographic works are used independently, the authors or copyright holders of the screenplays or music works may enjoy copyright to such screenplays or music works independently, unless otherwise agreed upon in writing.

2. Copyright to dramatic works is provided as follows:

a/ Drama script authors may enjoy the rights specified in Clauses 1, 2 and 4, Article 19 of this Law;

b/ Literary work authors, music work composers, theater directors, music conductors, choreographers, stage and costume designers, and persons performing other creative jobs in the making of dramatic works may enjoy the rights specified in Clause 2, Article 19 of this Law;

c/ Organizations and individuals that invest funds and physical-technical facilities for the making of dramatic works may become holders of the rights specified in Clause 3, Article 19 and Clause 1, Article 20 of this Law, unless otherwise agreed upon in writing; and are obliged to pay royalties and other material benefits (if any) under contracts signed with the persons specified at Points a and b of this Clause;

d/ Organizations and individuals that invest funds and physical-technical facilities for the making of dramatic works may reach agreement with the persons specified at Point a of this Clause on titling or modification of such works;

<p>đ) Trường hợp tác phẩm văn học, tác phẩm âm nhạc trong tác phẩm sân khấu được sử dụng độc lập thì tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm văn học, tác phẩm âm nhạc được hưởng quyền tác giả một cách độc lập đối với tác phẩm văn học, tác phẩm âm nhạc đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác bằng văn bản.</p>	<p>đ/ In case literary works or music works in dramatic works are used independently, the authors or copyright holders of the literary works or music works may enjoy copyright to such literary or music works independently, unless otherwise agreed upon in writing.</p>
<p>Điều 22. Quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu</p> <p>1. Chương trình máy tính là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng lệnh, mã, lược đồ hoặc dạng khác, khi gắn vào một phương tiện, thiết bị được vận hành bằng ngôn ngữ lập trình máy tính thì có khả năng làm cho máy tính hoặc thiết bị thực hiện được công việc hoặc đạt được kết quả cụ thể. Chương trình máy tính được bảo hộ như tác phẩm văn học, dù được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã máy.</p> <p>Tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả đối với chương trình máy tính có quyền thỏa thuận bằng văn bản với nhau về việc sửa chữa, nâng cấp chương trình máy tính. Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng hợp pháp bản sao chương trình máy tính được làm một bản sao dự phòng để thay thế khi bản sao đó bị xóa, bị hỏng hoặc không thể sử dụng nhưng không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác.</p> <p>2. Sưu tập dữ liệu là tập hợp có tính sáng tạo thể hiện ở sự tuyển chọn, sắp xếp các tư liệu dưới dạng điện tử hoặc dạng khác.</p> <p>Việc bảo hộ quyền tác giả đối với sưu tập dữ liệu không bao hàm chính các tư liệu đó, không gây phương hại đến quyền tác giả của chính tư liệu đó.</p>	<p>Article 22. Copyright in computer programs and data collections</p> <p>1. Computer program means a set of instructions expressed in the form of command, code, diagram or any other form and, when incorporated in a device or an equipment operated by a programming language, capable of enabling such computers or equipment to perform a job or achieve a designated result. Computer programs may be protected like literary works, irrespective of whether they are expressed in the form of source code or machine language.</p> <p>Authors and copyright holders of computer programs may reach written agreement on repair or upgrading of such computer programs. Organizations and individuals having the right to legally use copies of computer programs may make backup copies to replace such copies once they are deleted or damaged or can no longer be used but may not transfer backup copies to other organizations and individuals.</p> <p>2. Data collection means a set of data selected or arranged in a creative way and expressed in electronic or other forms.</p> <p>Copyright protection of data collections shall not extend to protection of the data itself, and must not be prejudicial to copyright in the data itself.</p>

<p>Điều 23. Quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian</p> <p>1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian là sáng tạo tập thể trên nền tảng truyền thống của một nhóm hoặc các cá nhân nhằm phản ánh khát vọng của cộng đồng, thể hiện tương xứng đặc điểm văn hoá và xã hội của họ, các tiêu chuẩn và giá trị được lưu truyền bằng cách mô phỏng hoặc bằng cách khác. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Truyện, thơ, câu đố; b) Điệu hát, làn điệu âm nhạc; c) Điệu múa, vở diễn, nghi lễ và các trò chơi; d) Sản phẩm nghệ thuật đồ hoạ, hội hoạ, điêu khắc, nhạc cụ, hình mẫu kiến trúc và các loại hình nghệ thuật khác được thể hiện dưới bất kỳ hình thức vật chất nào. <p>2. Tổ chức, cá nhân khi sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian phải dẫn chiếu xuất xứ của loại hình tác phẩm đó và bảo đảm giữ gìn giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian.</p>	<p>Article 23. Copyright in folklore and folk art works</p> <p>1. Folklore and folk art work means a collective creation based on the traditions of a community or individuals reflecting the ambitions of such community and expressed in a form appropriate to the cultural and social characteristics, standards and values of such community which have been handed down by imitation or other modes.</p> <p>Folklore and folk art works shall comprise:</p> <ul style="list-style-type: none"> (a) Folk tales, lyrics and riddles; (b) Folk songs and melodies; (c) Folk dances, plays, rites and games; (d) Folk art products including graphics, paintings, sculpture, musical instruments, architectural models and other artistic expressions in any material form. <p>2. Organizations and individuals using folklore and folk art works must cite the origins of the folklore and folk art works, and must ensure that the authentic value of such folklore and folk art works is preserved.</p>
<p>Điều 24. Quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học</p> <p>Việc bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này do Chính phủ quy định cụ thể.</p>	<p>Article 24. Copyright in literary, artistic and scientific works</p> <p>The Government shall issue specific regulations governing the protection of copyright in the literary, artistic and scientific works stipulated in article 14.1 of this Law.</p>
<p>Điều 25. Các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả</p> <p>1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không</p>	<p>Article 25. Exception cases in which copyright is not regarded as being infringed upon</p>

phải trả tiền bản quyền nhưng phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm bao gồm:

a) Tự sao chép một bản để nghiên cứu khoa học, học tập của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại. Quy định này không áp dụng trong trường hợp sao chép bằng thiết bị sao chép;

b) Sao chép hợp lý một phần tác phẩm bằng thiết bị sao chép để nghiên cứu khoa học, học tập của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại;

c) Sử dụng hợp lý tác phẩm để minh họa trong bài giảng, ấn phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng nhằm mục đích giảng dạy. Việc sử dụng này có thể bao gồm việc cung cấp trong mạng máy tính nội bộ với điều kiện phải có các biện pháp kỹ thuật để bảo đảm chỉ người học và người dạy trong buổi học đó có thể tiếp cận tác phẩm này;

d) Sử dụng tác phẩm trong hoạt động công vụ của cơ quan nhà nước;

đ) Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận, giới thiệu hoặc minh họa trong tác phẩm của mình; để viết báo, sử dụng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát sóng, phim tài liệu;

e) Sử dụng tác phẩm trong hoạt động thư viện không nhằm mục đích thương mại, bao gồm sao chép tác phẩm lưu trữ trong thư viện để bảo quản, với điều kiện bản sao này phải được đánh dấu là bản sao lưu trữ và giới hạn đối tượng tiếp cận theo quy định của pháp luật về thư viện, lưu trữ; sao chép hợp lý một phần tác phẩm bằng thiết bị sao chép cho người khác phục vụ nghiên cứu, học tập; sao chép hoặc truyền tác phẩm được lưu giữ để sử dụng liên thông

1. Cases of use of published works in which permission of authors or payment of royalties is not required but the provision of information on names of authors and origin of the works is required:

a/ Duplication of the works for personal scientific research or learning purpose and not for commercial purposes. This provision does not apply to case of reproduction with a reproducing device;

b/ Reasonable reproduction of part of the works with a reproducing device for personal scientific research or learning purpose and not for commercial purposes;

c/ Reasonable use of the works for illustration in lectures, publications, performances, phonograms, video recordings or broadcasts for teaching purpose. Such use may cover the provision of the works in an internal computer network on the condition that there must be technical measures to ensure that only learners and teachers in a certain class may access the works;

d/ Use of the works in official-duty activities of state agencies;

đ/ Reasonable recitation of the works for commentary, introduction or illustrative purpose without misrepresenting the authors' view; for writing newspaper articles or use in periodical publications, broadcasts or documentaries;

e/ Use of the works in library activities not for commercial purposes, covering reproduction of the works archived in libraries for preservation on the condition that copies must be marked as copies for archive and with limited access in accordance with the library and archive laws; reasonable reproduction of part of the works with a reproducing device for other persons' research or learning purpose; reproduction or

thư viện thông qua mạng máy tính, với điều kiện số lượng người đọc tại cùng một thời điểm không vượt quá số lượng bản sao của tác phẩm do các thư viện nói trên nắm giữ, trừ trường hợp được chủ sở hữu quyền cho phép và không áp dụng trong trường hợp tác phẩm đã được cung cấp trên thị trường dưới dạng kỹ thuật số;

g) Biểu diễn tác phẩm sân khấu, âm nhạc, múa và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hóa, hoạt động tuyên truyền cổ động không nhằm mục đích thương mại;

h) Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm mỹ thuật, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó, không nhằm mục đích thương mại;

i) Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng cá nhân, không nhằm mục đích thương mại;

k) Sao chép bằng cách đăng tải lại trên báo, ấn phẩm định kỳ, phát sóng hoặc các hình thức truyền thông khác tới công chúng bài giảng, bài phát biểu, bài nói khác được trình bày trước công chúng trong phạm vi phù hợp với mục đích thông tin thời sự, trừ trường hợp tác giả tuyên bố giữ bản quyền;

l) Chụp ảnh, ghi âm, ghi hình, phát sóng sự kiện nhằm mục đích đưa tin thời sự, trong đó có sử dụng tác phẩm được nghe thấy, nhìn thấy trong sự kiện đó;

m) Người khuyết tật nhìn, người khuyết tật không có khả năng đọc chữ in và người khuyết tật khác không có khả năng tiếp cận tác phẩm để đọc theo cách thông thường (sau đây gọi là người khuyết tật), người nuôi dưỡng, chăm sóc

transmission of the archived works for inter-library loan via the computer network, on the condition that the number of readers at a time does not exceed the number of copies of the works held by such libraries, unless it is permitted by the rights holders, and such use does not apply in case the works have been provided on the market in the digital form;

g/ Performance of dramatic, music or dance works or other forms of art performances in mass cultural, communication or mobilization activities not for commercial purposes;

h/ Photographing or televising of fine-art, architectural, photographic or applied-art works displayed at public places for the purpose of presenting images of such works not for commercial purposes;

i/ Importation of copies of others' works for personal use not for commercial purposes;

k/ Reproduction by re-publishing on newspapers, periodical publications or broadcasts or otherwise communicating to the public of lectures or speeches presented before the public within a scope appropriate to the purpose of current event reporting, unless the authors claim that they hold the copyright of such lectures or speeches;

l/ Photographing, audio-recording, video-recording or broadcasting of events for the purpose of current event reporting, with the use of works heard or seen in such events;

m/ Use of works by visually impaired people, people with print disability or people with other disabilities who are unable to access and read works by normal methods (below collectively referred to as people with disabilities) and their nurturers or

<p>cho người khuyết tật, tổ chức đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ sử dụng tác phẩm theo quy định tại Điều 25a của Luật này.</p> <p>2. Việc sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm và không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.</p> <p>3. Việc sao chép quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm mỹ thuật, chương trình máy tính; việc làm tuyển tập, hợp tuyển các tác phẩm.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>caretakers and organizations satisfying the Government-specified conditions under Article 25a of this Law.</p> <p>2. The use of works specified in Clause 1 of this Article must neither be contradictory to the normal exploitation of such works nor unreasonably cause prejudice to lawful interests of the author or copyright holder.</p> <p>3. The reproduction of works specified in Clause 1 of this Article is not applicable to architectural works, fine-art works and computer programs, and the compilation of collections or anthologies of works.</p> <p>4. The Government shall detail this Article.</p>
<p>Điều 25a. Các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả dành cho người khuyết tật</p> <p>1. Người khuyết tật, người nuôi dưỡng, chăm sóc cho người khuyết tật được quyền sao chép, biểu diễn, truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận của tác phẩm khi có quyền tiếp cận hợp pháp với bản gốc hoặc bản sao tác phẩm. Bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận là bản sao của tác phẩm được thể hiện bằng một phương thức hay định dạng khác dành cho người khuyết tật; chỉ được sử dụng cho mục đích cá nhân của người khuyết tật và có thể có những điều chỉnh kỹ thuật phù hợp, cần thiết để người khuyết tật có thể tiếp cận tác phẩm.</p> <p>2. Tổ chức đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ có quyền sao chép, phân phối, biểu diễn, truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận</p>	<p>Article 25a. Exception cases in which people with disabilities are not treated as copyright infringers</p> <p>1. People with disabilities and their nurturers or caretakers may reproduce, perform or communicate works in accessible format copies when they have the lawful right to access original works or copies thereof. An accessible format copy means a copy of a work expressed in a manner or form suitable to people with disabilities and may only be used for personal purposes of people with disabilities and may involve appropriate and necessary technical modifications that enable people with disabilities to access the work.</p> <p>2. Organizations satisfying the Government-specified conditions may reproduce, distribute, perform or communicate works in accessible format copies when they have the right to access original works or copies thereof and operate not for profit-making purposes.</p>

của tác phẩm khi có quyền tiếp cận hợp pháp bản gốc hoặc bản sao tác phẩm và hoạt động không vì mục đích lợi nhuận.

3. Tổ chức đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ có quyền phân phối hoặc truyền đạt bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận của tác phẩm tới tổ chức tương ứng theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên mà không cần sự cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

4. Tổ chức đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ có quyền phân phối hoặc truyền đạt bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận của tác phẩm tới người khuyết tật ở nước ngoài theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên mà không cần sự cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả với điều kiện trước khi phân phối hoặc truyền đạt, tổ chức này không biết hoặc không có cơ sở để biết bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận này sẽ được sử dụng cho bất cứ đối tượng nào khác ngoài người khuyết tật.

5. Người khuyết tật hoặc người nuôi dưỡng, chăm sóc cho người khuyết tật hoặc tổ chức đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ có quyền nhập khẩu bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận của tác phẩm từ tổ chức tương ứng theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên vì lợi ích của người khuyết tật mà không cần sự cho phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

3. Organizations satisfying the Government-specified conditions may distribute or communicate accessible format copies to counterparts under treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party without having to obtain permission of copyright holders.

4. Organizations satisfying the Government-specified conditions may distribute or communicate accessible format copies to overseas people with disabilities under treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party without having to obtain permission of copyright holders on the condition that, before doing so, they do not know or have no grounds to know that such copies will be used for any other subjects other than people with disabilities.

5. People with disabilities and their nurturers or caretakers or organizations satisfying the Government-specified conditions may import accessible format copies from counterparts under treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party in the interest of people with disabilities without having to obtain permission of copyright holders.

6. The Government shall detail this Article.

Điều 26. Giới hạn quyền tác giả

1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền, phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm bao gồm:

a) Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố, tác phẩm đã được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép định hình trên bản ghi âm, ghi hình công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng. Mức tiền bản quyền và phương thức thanh toán do các bên thỏa thuận; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố, tác phẩm đã được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép định hình trên bản ghi âm, ghi hình công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ;

b) Trường hợp tác phẩm đã được chủ sở hữu quyền tác giả cho phép định hình trên bản ghi âm, ghi hình công bố nhằm mục đích thương mại thì tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình này trong hoạt động kinh doanh, thương mại không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền cho chủ sở

Article 26. Limitations on copyright

1. Cases of use of published works in which permission of authors is not required but the payment of royalties and provision of information on names of authors and sources and origin of such works are required:

a/ Broadcasting organizations that use published works or works permitted by copyright holders to be fixed on phonograms or video recordings to be published for commercial purposes for making their broadcasts which are sponsored, advertised or charged in whatever form are not required to obtain permission of but have to pay royalties to copyright holders since the commencement of the use. Royalty levels and payment methods shall be agreed upon by the parties; in case no agreement can be reached, the parties shall comply with regulations of the Government.

Broadcasting organizations that use published works or works permitted by copyright holders to be fixed on phonograms or video recordings to be published for commercial purposes for making their broadcasts which are not sponsored, advertised or charged in whatever form are not required to obtain permission of but have to pay royalties to copyright holders since the commencement of the use under regulations of the Government;

b/ For works permitted by copyright holders to be fixed on phonograms or video recordings to be published for commercial purposes, organizations and individuals that use such phonograms or video recordings in their business and commercial activities are not required to obtain permission of but have to pay royalties to copyright holders of such works as agreed upon since the commencement of the use; in case no

<p>hữu quyền tác giả của tác phẩm đó theo thỏa thuận kể từ khi sử dụng; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ. Chính phủ quy định chi tiết các hoạt động kinh doanh, thương mại quy định tại điểm này.</p> <p>2. Việc sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm và không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.</p> <p>3. Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm điện ảnh.</p> <p>4. Tổ chức, cá nhân Việt Nam hưởng ưu đãi dành cho các nước đang phát triển đối với quyền dịch tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và quyền sao chép để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại theo quy định tại các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.</p> <p>5. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng tác phẩm đã công bố của tổ chức, cá nhân Việt Nam nhưng không thể tìm được hoặc không xác định được chủ sở hữu quyền tác giả thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.</p>	<p>agreement can be reached, they shall comply with regulations of the Government. The Government shall provide in detail business and commercial activities mentioned in this Clause.</p> <p>2. The use of works specified in Clause 1 of this Article must neither be contradictory to the normal exploitation of such works nor unreasonably cause prejudice to lawful interests of authors and copyright holders.</p> <p>3. The use of works in the cases specified in Clause 1 of this Article is not applicable to cinematographic works.</p> <p>4. Vietnamese organizations and individuals that enjoy preferences applicable to developing countries regarding the right to translate works from foreign languages into Vietnamese and the right to reproduce such works in their teaching or research activities not for commercial purposes under treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party shall comply with regulations of the Government.</p> <p>5. Organizations and individuals that wish to exploit or use published works of Vietnamese organizations and individuals but cannot find or identify copyright holders of such works shall comply with regulations of the Government.</p>
<p>Điều 27. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả</p> <p>1. Quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này được bảo hộ vô thời hạn.</p> <p>2. Quyền nhân thân quy định tại khoản 3 Điều 19 và quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này có thời hạn bảo hộ như sau:</p>	<p>Article 27. Term of copyright protection</p> <p>1. The moral rights provided for in Clauses 1, 2 and 4. Article 19 of this Law shall be protected for an indefinite term.</p> <p>2. The moral rights provided for in Clause 3, Article 19 and the economic rights provided for in Article 20 of this Law enjoy the following term of protection:</p>

<p>a) Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là bảy mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên; đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng chưa được công bố trong thời hạn hai mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình thì thời hạn bảo hộ là một trăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả xuất hiện thì thời hạn bảo hộ được tính theo quy định tại điểm b khoản này;</p> <p>b) Tác phẩm không thuộc loại hình quy định tại điểm a khoản này có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết; trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết;</p> <p>c) Thời hạn bảo hộ quy định tại điểm a và điểm b khoản này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ quyền tác giả.</p>	<p>a/ Cinematographic works, photographic works, works of applied art and anonymous works have a term of protection of seventy five years from the date of first publication. For cinematographic works, photographic works and works of applied art which remain unpublished within twenty five years from the date of fixation, the term of protection is one hundred years from the date of fixation. For anonymous works, when information on their authors is published, the term of protection will be calculated under Point b of this Clause.</p> <p>b/ A work not specified at Point a of this Clause is protected for the whole life of the author and for fifty years after his/her death. For a work under joint authorship, the term of protection expires in the fiftieth year after the death of the last surviving co-author;</p> <p>c/ The term of protection specified at Points a and b of this Clause expires at 24:00 hrs of December 31 of the year of expiration of the copyright protection term</p>
<p>Điều 28. Hành vi xâm phạm quyền tác giả</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Xâm phạm quyền nhân thân quy định tại Điều 19 của Luật này. 2. Xâm phạm quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này. 3. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ quy định tại các điều 25, 25a và 26 của Luật này. 4. Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu biện pháp công nghệ hữu hiệu do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm 	<p>Article 28. Acts of infringing upon copyright</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Infringing upon the moral rights specified in Article 19 of this Law. 2. Infringing upon the economic rights specified in Article 20 of this Law. 3. Failing to perform or improperly performing the obligations specified in Articles 25, 25a and 26 of this Law. 4. Intentionally canceling or deactivating effective technological measures taken by authors or copyright holders to protect copyright to their works for the purpose of performing the acts specified in this Article and Article 35 of this Law.

<p>của mình nhằm thực hiện hành vi quy định tại Điều này và Điều 35 của Luật này.</p> <p>5. Sản xuất, phân phối, nhập khẩu, chào bán, bán, quảng bá, quảng cáo, tiếp thị, cho thuê hoặc tàng trữ nhằm mục đích thương mại các thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện, giới thiệu hoặc cung cấp dịch vụ khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, sản phẩm, linh kiện hoặc dịch vụ đó được sản xuất, sử dụng nhằm vô hiệu hóa biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền tác giả.</p> <p>6. Cố ý xóa, gỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả theo quy định của pháp luật.</p> <p>7. Cố ý phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc cung cấp đến công chúng bản sao tác phẩm khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền đã bị xóa, gỡ bỏ, thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả; khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả theo quy định của pháp luật.</p> <p>8. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quy định để được miễn trừ trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại khoản 3 Điều 198b của Luật này.</p>	<p>5. Manufacturing, distributing, importing, offering for sale, selling, promoting, advertising, marketing, leasing or stockpiling for commercial purposes equipment, products or components, introducing or providing services when knowing or having grounds to know that such equipment, products, components or services are manufactured or used to deactivate effective technological measures for copyright protection.</p> <p>6. Intentionally deleting, removing or modifying rights management information without permission of authors or copyright holders when knowing or having grounds to know that the performance of such acts will instigate, enable, facilitate or conceal acts of infringing upon copyright in accordance with law.</p> <p>7. Intentionally distributing, importing for distribution, broadcasting, communicating or providing to the public copies of works when knowing or having grounds to know that rights management information has been deleted, removed or changed without permission of copyright holders; or when knowing or having grounds to know that the performance of such acts will instigate, enable, facilitate or conceal acts of infringing upon copyright in accordance with law.</p> <p>8. Failing to implement or improperly implementing regulations for being exempted from legal liability of intermediary service providers specified in Clause 3, Article 198b of this Law.</p>
<p style="text-align: center;">Mục 2</p> <p style="text-align: center;">NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN, THỜI HẠN</p>	<p style="text-align: center;">Section 2.</p>

<p style="text-align: center;">BẢO HỘ QUYỀN LIÊN QUAN</p>	<p style="text-align: center;">CONTENTS OF, LIMITATIONS ON AND TERM OF PROTECTION OF RELATED RIGHTS</p>
<p>Điều 29. Quyền của người biểu diễn</p> <p>1. Người biểu diễn có các quyền nhân thân và các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn theo quy định của Luật này.</p> <p>Trường hợp người biểu diễn không đồng thời là chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn thì người biểu diễn được hưởng các quyền nhân thân quy định tại khoản 2 Điều này; chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn được hưởng các quyền tài sản quy định tại khoản 3 Điều này.</p> <p>2. Quyền nhân thân bao gồm:</p> <p>a) Được giới thiệu tên khi biểu diễn, khi phát hành bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn;</p> <p>b) Bảo vệ sự toàn vẹn của hình tượng biểu diễn không cho người khác xuyên tạc; không cho người khác sửa đổi, cắt xén dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn.</p> <p>3. Quyền tài sản bao gồm độc quyền thực hiện hoặc cho phép tổ chức, cá nhân khác thực hiện các quyền sau đây:</p> <p>a) Định hình cuộc biểu diễn trực tiếp của mình trên bản ghi âm, ghi hình;</p> <p>b) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;</p>	<p>Article 29. Rights of performers</p> <p>1. Performers have moral rights and economic rights to their performances in accordance with this Law.</p> <p>In case performers are not concurrently rights holders of performances, they may enjoy the moral rights specified in Clause 2 of this Article; rights holders of performances may enjoy the economic rights specified in Clause 3 of this Article.</p> <p>2. Moral rights include the following rights:</p> <p>a/ To be acknowledged when performing or distributing phonograms or video recordings, or broadcasting performances;</p> <p>b/ To protect the integrity of performed figures and prevent others from distorting, modifying or mutilating works in whatever form prejudicial to the honor and reputation of performers.</p> <p>3. Economic rights include exclusive rights to exercise or authorize others to exercise the following rights:</p> <p>a/ To fix their live performances on phonograms or video recordings;</p> <p>b/ To directly or indirectly reproduce the whole or part of their performances which have been fixed on phonograms or video recordings by any device or in whatever form, except the case specified at Point a, Clause 5 of this Article;</p> <p>c/ To broadcast or communicate to the public their unfixed performances in a manner accessible by the public, unless such performances are intended for broadcasting;</p>

c) Phát sóng, truyền đạt đến công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình của mình theo cách mà công chúng có thể tiếp cận được, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó nhằm mục đích phát sóng;

d) Phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng thông qua bán hoặc hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản gốc, bản sao bản định hình cuộc biểu diễn của mình dưới dạng hữu hình, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

đ) Cho thuê thương mại tới công chúng bản gốc, bản sao cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trong bản ghi âm, ghi hình, kể cả sau khi được phân phối bởi người biểu diễn hoặc với sự cho phép của người biểu diễn;

e) Phát sóng, truyền đạt đến công chúng bản định hình cuộc biểu diễn của mình, bao gồm cả cung cấp đến công chúng bản định hình cuộc biểu diễn theo cách mà công chúng có thể tiếp cận được tại địa điểm và thời gian do họ lựa chọn.

4. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 3 Điều này phải được sự cho phép của chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn và trả tiền bản quyền, các quyền lợi vật chất khác (nếu có) cho chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận trong trường hợp pháp luật không quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, các điều 25, 25a, 26, 32 và 33 của Luật này.

d/ To distribute or import for distribution to the public their original performances and copies thereof fixed in a physical form by mode of sale or other modes of ownership transfer, except the case specified at Point b, Clause 5 of this Article;

dd

đ/ To commercially lease to the public their original performances and copies thereof fixed in phonograms or video recordings, even after such originals and copies are distributed by performers or with permission of performers;

e/ To broadcast or communicate to the public their fixed performances, including also to provide to the public fixed performances in a manner accessible by the public at places and time they choose.

4. When exploiting or exercising one, several or all of the rights specified in Clause 3 of this Article, organizations and individuals shall obtain permission of holders of rights to such performances and pay royalties and other material benefits (if any) to the rights holders in accordance with law or as agreed upon in case such exploitation or exercise is not provided by law, except the cases specified in Clause 5 of this Article, and Articles 25, 25a, 26, 32 and 33 of this Law.

5. Holders of rights to performances may not prevent other organizations and individuals from:

a/ Reproducing performances only to exercise other rights in accordance with this Law; temporarily reproducing performances according to a technological process or in the course of operation of equipment to transmit or broadcast performances within a network among third parties through intermediaries, or lawfully utilizing their

<p>5. Chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn không có quyền ngăn cấm tổ chức, cá nhân khác thực hiện các hành vi sau đây:</p> <p>a) Sao chép cuộc biểu diễn chỉ để thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này; sao chép tạm thời theo một quy trình công nghệ, trong quá trình hoạt động của các thiết bị để truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua trung gian hoặc sử dụng hợp pháp cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình, không có mục đích kinh tế độc lập và bản sao bị tự động xóa bỏ, không có khả năng phục hồi lại;</p> <p>b) Phân phối lần tiếp theo, nhập khẩu để phân phối đối với bản gốc, bản sao bản định hình cuộc biểu diễn đã được chủ sở hữu quyền thực hiện hoặc cho phép thực hiện việc phân phối.</p>	<p>performances fixed on phonograms or video recordings not for independent economic purposes, with copies automatically and irrestorably deleted;</p> <p>b/ Subsequently distributing or importing for distribution original performances, copies thereof or fixed performances which have been previously distributed by rights holders or by other parties permitted by rights holders.</p>
<p>Điều 30. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình</p> <p>1. Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có độc quyền thực hiện hoặc cho phép tổ chức, cá nhân khác thực hiện các quyền sau đây:</p> <p>a) Sao chép toàn bộ hoặc một phần bản ghi âm, ghi hình của mình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;</p> <p>b) Phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng thông qua bán hoặc hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản gốc, bản sao bản ghi âm, ghi hình của mình dưới dạng hữu hình, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;</p>	<p>Article 30. Rights of producers of phonograms and video recordings</p> <p>1. Producers of phonograms and video recordings have the exclusive right to exercise or authorize other organizations and individuals to exercise the following rights:</p> <p>a/ To reproduce the whole or part of their phonograms or video recordings by any devices or in whatever form, except the case specified at Point a, Clause 3 of this Article;</p> <p>b/ To distribute or import for distribution to the public by the mode of sale or other modes of ownership transfer their original phonograms or video recordings or copies thereof in the physical form, except the case specified at Point b, Clause 3 of this Article;</p>

c) Cho thuê thương mại tới công chúng bản gốc, bản sao bản ghi âm, ghi hình của mình, kể cả sau khi được phân phối bởi nhà sản xuất hoặc với sự cho phép của nhà sản xuất;

d) Phát sóng, truyền đạt đến công chúng bản ghi âm, ghi hình của mình, bao gồm cả cung cấp tới công chúng bản ghi âm, ghi hình theo cách mà công chúng có thể tiếp cận tại địa điểm và thời gian do họ lựa chọn.

2. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải được sự cho phép của chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình và trả tiền bản quyền, các quyền lợi vật chất khác (nếu có) cho chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận trong trường hợp pháp luật không quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, các điều 25, 25a, 26, 32 và 33 của Luật này.

3. Chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình không có quyền ngăn cấm tổ chức, cá nhân khác thực hiện các hành vi sau đây:

a) Sao chép bản ghi âm, ghi hình chỉ để thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này; sao chép tạm thời theo một quy trình công nghệ, trong quá trình hoạt động của các thiết bị để truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua trung gian hoặc sử dụng hợp pháp bản ghi âm, ghi hình, không có mục đích kinh tế độc lập và bản sao bị tự động xóa bỏ, không có khả năng phục hồi lại;

b) Phân phối lần tiếp theo, nhập khẩu để phân phối đối với bản gốc, bản sao

c/ To commercially lease to the public their original phonograms or video recordings or copies thereof, even after such phonograms or video recordings are distributed by themselves or with their permission;

d/ To broadcast or communicate to the public their phonograms or video recordings, including also to provide to the public of phonograms or video recordings in a manner accessible by the public at places and time they choose.

2. When exploiting or exercising one, several or all of the rights specified in Clause 1 of this Article, organizations and individuals shall obtain permission of holders of rights to phonograms or video recordings and pay royalties and other material benefits (if any) to the rights holders in accordance with law or as agreed upon in case such exploitation or exercise is not provided by law, except the cases specified in Clause 3 of this Article, and Articles 25, 25a, 26, 32 and 33 of this Law.

3. Holders of rights to phonograms or video recordings may not prevent other organizations and individuals from:

a/ Reproducing phonograms or video recordings only to exercise other rights in accordance with this Law; temporarily reproducing phonograms or video recordings according to a technological process or in the course of operation of equipment to transmit or broadcast phonograms or video recordings within a network among third parties through intermediaries, or lawfully utilizing phonograms or video recordings not for independent economic purposes, with copies automatically and irrestorably deleted;

<p>bản ghi âm, ghi hình đã được chủ sở hữu quyền thực hiện hoặc cho phép thực hiện việc phân phối.</p>	<p>b/ Subsequently distributing or importing for distribution original phonograms or video recordings and copies thereof which have been previously distributed by rights holders or by other parties permitted by rights holders.</p>
<p>Điều 31. Quyền của tổ chức phát sóng</p> <p>1. Tổ chức phát sóng có độc quyền thực hiện hoặc cho phép tổ chức, cá nhân khác thực hiện các quyền sau đây:</p> <p>a) Phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng của mình;</p> <p>b) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp toàn bộ hoặc một phần bản định hình chương trình phát sóng của mình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;</p> <p>c) Định hình chương trình phát sóng của mình;</p> <p>d) Phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng thông qua bán hoặc hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản định hình chương trình phát sóng của mình dưới dạng hữu hình, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải được sự cho phép của chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng và trả tiền bản quyền, các quyền lợi vật chất khác (nếu có) cho chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận trong trường hợp pháp luật không quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, các điều 25, 25a, 26, 32 và 33 của Luật này.</p>	<p>Article 31. Rights of broadcasting organizations</p> <p>1. Broadcasting organizations have the exclusive right to exercise or permit others to exercise the following rights:</p> <p>a/ To make broadcasts or rebroadcast their broadcasts;</p> <p>b/ To directly or indirectly reproduce the whole or part of their fixed broadcasts by any device or in whatever form, except the case specified at Point a, Clause 3 of this Article;</p> <p>c/ To fix their broadcasts;</p> <p>d/ To distribute or import for distribution to the public by the mode of sale or other forms of ownership transfer their fixed broadcasts in the physical form, except the case specified at Point b, Clause 3 of this Article.</p> <p>2. When exploiting or exercising one, several or all of the rights specified in Clause 1 of this Article, organizations and individuals shall obtain permission of holders of rights to broadcasts and pay royalties and other material benefits (if any) to the rights holders in accordance with law or as agreed upon in case such exploitation or exercise is not provided by law, except the cases specified in Clause 3 of this Article, and Articles 25, 25a, 26, 32 and 33 of this Law.</p> <p>3. Holders of rights to broadcasts may not prevent other organizations and individuals from:</p>

<p>3. Chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng không có quyền ngăn cấm tổ chức, cá nhân khác thực hiện các hành vi sau đây:</p> <p>a) Sao chép chương trình phát sóng chỉ để thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này; sao chép tạm thời theo một quy trình công nghệ, trong quá trình hoạt động của các thiết bị để truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua trung gian hoặc sử dụng hợp pháp chương trình phát sóng, không có mục đích kinh tế độc lập và bản sao bị tự động xóa bỏ, không có khả năng phục hồi lại;</p> <p>b) Phân phối lần tiếp theo, nhập khẩu để phân phối đối với bản định hình chương trình phát sóng đã được chủ sở hữu quyền thực hiện hoặc cho phép thực hiện việc phân phối.</p>	<p>a/ Reproducing broadcasts only to exercise other rights in accordance with this Law; temporarily reproducing broadcasts according to a technological process or in the course of operation of equipment to transmit or broadcast broadcasts within a network among third parties through intermediaries, or lawfully utilizing broadcasts not for independent economic purposes, with copies automatically and irrestorably deleted;</p> <p>b/ Subsequently distributing or importing for distribution fixed broadcasts which have been previously distributed by rights holders or by other parties permitted by rights holders.</p>
<p>Điều 32. Các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền liên quan</p> <p>1. Các trường hợp sử dụng cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền nhưng phải thông tin về cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng bao gồm:</p> <p>a) Ghi âm, ghi hình trực tiếp một phần cuộc biểu diễn để giảng dạy không nhằm mục đích thương mại hoặc để đưa tin thời sự;</p> <p>b) Tự sao chép hoặc hỗ trợ người khuyết tật sao chép một phần cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, học tập của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại;</p>	<p>Article 32. Exception cases in which related rights are not regarded as being infringed upon</p> <p>1. Cases of use of a published performance, phonogram, video recording or broadcast in which permission of authors and payment of royalties are not required but the provision of information on such performance, phonogram, video recording or broadcast is required:</p> <p>a/ Live audio recording or video recording of part of the performance for the teaching purpose not for commercial purposes or for current event reporting;</p> <p>b/ Reproduction or assistance for people with disabilities to reproduce part of the performance, phonogram, video recording or broadcast for personal scientific research or learning purpose and not for commercial purposes;</p>

<p>c) Sao chép hợp lý một phần cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng để giảng dạy trực tiếp của cá nhân và không nhằm mục đích thương mại, trừ trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng này đã được công bố để giảng dạy;</p> <p>d) Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích đưa tin thời sự;</p> <p>đ) Tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng.</p> <p>2. Việc sử dụng cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng quy định tại khoản 1 Điều này không được mâu thuẫn với việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.</p> <p>3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>c/ Reasonable reproduction of part of the performance, phonogram, video recording or broadcast for personal teaching and not for commercial purposes, unless such performance, phonogram, video recording or broadcast has been published for the teaching purpose;</p> <p>d/ Reasonable recitation of the performance, phonogram, video recording or broadcast for the current event reporting purpose;</p> <p>đ/ Temporary duplication by the broadcasting organization for the broadcasting purpose when enjoying the broadcasting right.</p> <p>2. The use of performances, phonograms, video recordings and broadcasts specified in Clause 1 of this Article must neither be contradictory to the normal exploitation of such performances, phonograms, video recordings and broadcasts nor unreasonably cause prejudice to lawful interests of performers, phonogram or video recording producers and broadcasting organizations.</p> <p>3. The Government shall detail this Article.</p>
<p>Điều 33. Giới hạn quyền liên quan</p> <p>1. Các trường hợp sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền, phải thông tin về bản ghi âm, ghi hình bao gồm:</p> <p>a) Tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền cho người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng.</p>	<p>Article 33. Limitations on related rights</p> <p>1. Cases of use of published phonograms or video recordings in which permission of authors is not required or but the payment of royalties and provision of information on such phonograms or video recordings is required:</p> <p>a/ Organizations or individuals that use published phonograms or video recordings for commercial purposes for making their broadcasts which are sponsored, advertised or charged in whatever form are not required to obtain permission of but have to pay royalties to performers, producers of such phonograms or video recordings and</p>

Mức tiền bản quyền và phương thức thanh toán do các bên thỏa thuận; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền cho người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ;

b) Tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại trong hoạt động kinh doanh, thương mại không phải xin phép nhưng phải trả tiền bản quyền theo thỏa thuận cho người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ. Chính phủ quy định chi tiết các hoạt động kinh doanh, thương mại quy định tại điểm này.

2. Việc sử dụng bản ghi âm, ghi hình quy định tại khoản 1 Điều này không được mâu thuẫn với việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây thiệt hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố của tổ chức, cá nhân Việt Nam nhưng không thể tìm được hoặc không xác định được chủ sở hữu quyền liên quan thì thực hiện theo quy định của

broadcasting organizations since the commencement of the use. Royalty levels and payment methods shall be agreed upon by the parties; in case no agreement can be reached, the parties shall comply with regulations of the Government.

Organizations or individuals that use published phonograms or video recordings for commercial purposes for making their broadcasts which are not sponsored, advertised or charged in whatever form are not required to obtain permission of but have to pay royalties to performers, producers of such phonograms or video recordings and broadcasting organizations since the commencement of the use under regulations of the Government;

b/ Organizations and individuals that use published phonograms or video recordings for commercial purposes in their business and commercial activities are not required to obtain permission of but have to pay royalties to performers, producers of such phonograms or video recordings and broadcasting organizations as agreed upon since the commencement of the use; in case no agreement can be reached, they shall comply with regulations of the Government. The Government shall provide in detail business and commercial activities mentioned at this Point.

2. The use of phonograms or video recordings specified in Clause 1 of this Article must neither be contradictory to the normal exploitation of performances, phonograms, video recordings or broadcasts nor unreasonably cause prejudice to lawful interests of performers, producers of phonograms or video recordings and broadcasting organizations.

<p>Chính phủ.</p>	<p>3. Organizations and individuals that wish to exploit or use published phonograms and video recordings of Vietnamese organizations and individuals but cannot find or identify related rights holders shall comply with regulations of the Government.”.</p>
<p>Điều 34. Thời hạn bảo hộ quyền liên quan</p> <p>1. Quyền của người biểu diễn được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được định hình.</p> <p>2. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm công bố hoặc năm mươi năm kể từ năm tiếp theo năm bản ghi âm, ghi hình được định hình nếu bản ghi âm, ghi hình chưa được công bố.</p> <p>3. Quyền của tổ chức phát sóng được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm chương trình phát sóng được thực hiện.</p> <p>4. Thời hạn bảo hộ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ các quyền liên quan.</p>	<p>Article 34. Term of protection of related rights</p> <p>1. The rights of performers shall be protected for fifty (50) years calculated from the year following the year of formulation [into a fixed form] of a performance.</p> <p>2. The rights of producers of audio and visual fixation shall be protected for fifty (50) years calculated from the year following the year of publication, or fifty (50) years calculated from the year following the year of formulation of any unpublished audio and visual fixation.</p> <p>3. The rights of broadcasting organizations shall be protected for fifty (50) years calculated from the year following the year of the making of a broadcast.</p> <p>4. The terms of protection stipulated in clauses 1, 2 and 3 of this article shall expire at 24:00 hrs on 31 December of the year of expiration of the term of protection of the related rights.</p>
<p>Điều 35. Hành vi xâm phạm quyền liên quan</p> <p>1. Xâm phạm quyền của người biểu diễn quy định tại Điều 29 của Luật này.</p> <p>2. Xâm phạm quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình quy định tại Điều 30 của Luật này.</p> <p>3. Xâm phạm quyền của tổ chức phát sóng quy định tại Điều 31 của Luật này.</p> <p>4. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Luật này.</p>	<p>Article 35. Acts of infringing upon related rights</p> <p>1. Infringing upon the rights of performers specified in Article 29 of this Law.</p> <p>2. Infringing upon the rights of producers of phonograms and video recordings specified in Article 30 of this Law.</p> <p>3. Infringing upon the rights of broadcasting organizations specified in Article 31 of this Law.</p>

5. Cố ý hủy bỏ hoặc làm vô hiệu biện pháp công nghệ hữu hiệu do chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền của mình nhằm thực hiện hành vi quy định tại Điều này và Điều 28 của Luật này.

6. Sản xuất, phân phối, nhập khẩu, chào bán, bán, quảng bá, quảng cáo, tiếp thị, cho thuê hoặc tàng trữ nhằm mục đích thương mại các thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện, giới thiệu hoặc cung cấp dịch vụ khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, sản phẩm, linh kiện hoặc dịch vụ đó được sản xuất, sử dụng nhằm vô hiệu hóa biện pháp công nghệ hữu hiệu bảo vệ quyền liên quan.

7. Cố ý xóa, gỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền liên quan theo quy định của pháp luật.

8. Cố ý phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc cung cấp đến công chúng cuộc biểu diễn, bản sao cuộc biểu diễn đã được định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền đã bị xóa, gỡ bỏ, thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan; khi biết hoặc có cơ sở để biết việc thực hiện hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền liên quan theo quy định của pháp luật.

9. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, chào bán, bán hoặc cho thuê thiết bị, hệ thống khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị, hệ

4. Failing to perform or improperly performing the obligations specified in Articles 32 and 33 of this Law.

5. Intentionally canceling or deactivating effective technological measures taken by related rights holders to protect their rights for the purpose of performing the acts specified in this Article and Article 28 of this Law.

6. Manufacturing, distributing, importing, offering for sale, selling, promoting, advertising, marketing, leasing or stockpiling for commercial purposes equipment, products or components, introducing or providing services when knowing or having grounds to know that such equipment, products, components or services are manufactured or used to deactivate effective technological measures for protection of related rights.

7. Intentionally deleting, removing or modifying rights management information without permission of related rights holders when knowing or having grounds to know that the performance of such acts will instigate, enable, facilitate or conceal acts of infringing upon related rights in accordance with law.

8. Intentionally distributing, importing for distribution, broadcasting, communicating or providing to the public fixed performances or copies thereof or phonograms, video recordings or broadcasts when knowing or having grounds to know that rights management information has been deleted, removed or modified without permission of related rights holders; when knowing or having grounds to know that the performance of such acts will instigate, enable, facilitate or conceal acts of infringing upon copyright in accordance with law.

<p>thông đó giải mã trái phép hoặc chủ yếu để giúp cho việc giải mã trái phép tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.</p> <p>10. Cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp.</p> <p>11. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quy định để được miễn trừ trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại khoản 3 Điều 198b của Luật này.</p>	<p>9. Manufacturing, assembling, modifying, distributing, importing, exporting, offering for sale, selling or leasing equipment and systems when knowing or having grounds to know that such equipment and systems are used to or mainly help illegally decrypt encrypted program-carrying satellite signals.</p> <p>10. Intentionally receiving or continuing to distribute encrypted program-carrying satellite signals when such signals have been decrypted without permission of legal distributors.</p> <p>11. Failing to implement or improperly implementing regulations for being exempted from legal liability of intermediary service providers specified in Clause 3, Article 198b of this Law.</p>
<p>Chương III</p> <p>CHỦ SỞ HỮU QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN</p>	<p>Chapter III</p> <p>COPYRIGHT HOLDERS, AND RELATED RIGHTS HOLDERS</p>
<p>Điều 36. Chủ sở hữu quyền tác giả</p> <p>Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 1 Điều 20 của Luật này.</p>	<p>Article 36. Copyright holders</p> <p>Copyright holders mean organizations and individuals that hold one, several or all of the rights specified in Clause 3, Article 19 and Clause 1, Article 20 of this Law.</p>
<p>Điều 37. Chủ sở hữu quyền tác giả là tác giả</p> <p>Tác giả sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để sáng tạo ra tác phẩm có các quyền nhân thân quy định tại Điều 19 và các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này.</p>	<p>Article 37. Copyright holders being authors</p> <p>Authors who use their own time, finance and material or technical facilities to create works shall have the moral rights stipulated in article 19 and the economic rights stipulated in article 20 of this Law.</p>
<p>Điều 38. Chủ sở hữu quyền tác giả là các đồng tác giả</p> <p>1. Các đồng tác giả sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật của</p>	<p>Article 38. Copyright holders being co-authors</p>

<p>mình để cùng sáng tạo ra tác phẩm có chung các quyền quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này đối với tác phẩm đó.</p> <p>2. Các đồng tác giả sáng tạo ra tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập mà không làm phương hại đến phần của các đồng tác giả khác thì có các quyền quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này đối với phần riêng biệt đó.</p>	<p>1. Co-authors who use their time, finance and material or technical facilities to jointly create works shall share the rights to such works stipulated in articles 19 and 20 of this Law.</p> <p>2. A co-author as defined in clause 1 of this article who has jointly created a work, a separate part of which is detachable for independent use without prejudice to the parts of the work of the other co- authors, shall have the rights to such separate part stipulated in articles 19 and 20 of this Law.</p>
<p>Điều 39. Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả</p> <p>1. Tổ chức giao nhiệm vụ sáng tạo tác phẩm cho tác giả là người thuộc tổ chức mình là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với tác giả sáng tạo ra tác phẩm là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p>	<p>Article 39. Copyright holders being organizations and individuals who assign tasks to authors or who enter into contracts with authors</p> <p>1. Any organization which assigns the task of creating a work to an author who belongs to such organization shall be the holder of the rights stipulated in articles 19.3 and 20 of this Law, unless otherwise agreed.</p> <p>2. Any organization or individual who enters into a contract with an author for the creation of a work shall be the holder of the rights stipulated in articles 19.3 and 20 of this Law, unless otherwise agreed.</p>
<p>Điều 40. Chủ sở hữu quyền tác giả là người thừa kế</p> <p>Tổ chức, cá nhân được thừa kế quyền tác giả theo quy định của pháp luật về thừa kế là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này.</p>	<p>Article 40. Copyright holders being heirs</p> <p>Any organization or individual who inherits copyright in accordance with the law on inheritance shall be the holder of the rights stipulated in articles 19.3 and 20 of this Law.</p>
<p>Điều 41. Chủ sở hữu quyền tác giả là người được chuyển giao quyền</p>	<p>Article 41. Copyright holders being rights assignees</p>

<p>1. Tổ chức, cá nhân được chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 1 Điều 20 của Luật này theo thỏa thuận trong hợp đồng là chủ sở hữu quyền tác giả.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân đang quản lý hoặc nhận chuyển nhượng quyền đối với tác phẩm khuyết danh được hưởng quyền của chủ sở hữu cho đến khi danh tính của tác giả, đồng tác giả được xác định. Khi danh tính của tác giả, đồng tác giả được xác định thì chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm này, các quyền và nghĩa vụ liên quan đến quyền tác giả của tổ chức, cá nhân đang quản lý hoặc nhận chuyển nhượng được xác định theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.</p>	<p>1. Organizations and individuals that are assigned one, several or all of the rights specified in Clause 3, Article 19 and Clause 1, Article 20 of this Law as agreed upon in contracts are copyright holders.</p> <p>2. Organizations and individuals that currently manage or acquire rights to anonymous works may enjoy rights of holders until names of authors and co-authors are identified. When names of authors and co-authors are identified, holders of copyright to such works, and rights and obligations related to copyright of the organizations and individuals that currently manage or acquire rights shall be determined in accordance with this Law and other relevant laws.</p>
<p>Điều 42. Chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan là Nhà nước</p> <p>1. Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được sáng tạo do cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu;</p> <p>b) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan cho Nhà nước;</p>	<p>Article 42. Copyright holders or related rights holders being the State</p> <p>1. The State shall act as the representative of holders of copyright or related rights to:</p> <p>a/ Works, performances, phonograms, video recordings and broadcasts that are created under orders placed, tasks assigned or bids tendered by the state budget-using agencies;</p> <p>b/ Works, performances, phonograms, video recordings and broadcasts with copyright or related rights assigned by copyright holders, related rights holders, copyright co-holders or related rights co-holders to the State;</p> <p>c/ Works, performances, phonograms, video recordings and broadcasts with their terms of protection having not yet expired of which copyright holders, related rights holders,</p>

c) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng trong thời hạn bảo hộ mà chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan chết không có người thừa kế; người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản.

2. Nhà nước đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan trong các trường hợp sau đây:

a) Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà không thể tìm được hoặc không xác định được chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan theo quy định của Luật này;

b) Tác phẩm khuyết danh cho đến khi danh tính của tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền tác giả được xác định, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật này.

3. Cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước để đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu để sáng tạo tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng là đại diện Nhà nước thực hiện quyền của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan là đại diện Nhà nước thực hiện quyền của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên

copyright co-holders or related rights co-holders die in default of heirs, or the heirs renounce succession or are deprived of the right to succession.

2. The State shall act as the representative for management of copyright or related rights to:

a/ Works, performances, phonograms, video recordings and broadcasts for which it is impossible to find or identify copyright holders, related rights holders, copyright co-holders or related rights co-holders in accordance with law;

b/ Anonymous works until names of their authors, co-authors, copyright holders or copyright co-holders are identified, except the case specified in Clause 2, Article 41 of this Law.

3. Agencies using state budget funds to place orders, assign tasks or organize bidding for creation of works, performances, phonograms, video recordings and broadcasts shall act as the State's representatives to exercise rights of copyright holders or related rights holders in the case specified at Point a, Clause 1 of this Article.

The state management agency in charge of copyright and related rights shall act as the State's representative to exercise rights of copyright holders or related rights holders in the cases specified at Points b and c, Clause 1, and Clause 2, of this Article.

4. The Government shall detail Clauses 1 and 2 of this Article; and provide royalty levels and payment methods in the cases specified in Clauses 1 and 2 of this Article.

<p>quan trong trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này; quy định biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.</p>	
<p>Điều 43. Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc về công chúng</p> <p>1. Tác phẩm đã kết thúc thời hạn bảo hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật này và cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã kết thúc thời hạn bảo hộ theo quy định tại Điều 34 của Luật này thì thuộc về công chúng.</p> <p>2. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải tôn trọng các quyền nhân thân của tác giả, người biểu diễn quy định tại Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>3. Chính phủ quy định chi tiết việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc về công chúng.</p>	<p>Article 43. Works, performances, phonograms, video recordings and broadcasts belonging to the public</p> <p>1. Works with their terms of protection having expired under Clause 2, Article 27 of this Law, and performances, phonograms, video recordings and broadcasts with their terms of protection having expired under Article 34 of this Law will belong to the public.</p> <p>2. All organizations and individuals have the right to use the works, performances, phonograms, video recordings and broadcasts specified in Clause 1 of this Article but shall respect moral rights of authors and performers provided in this Law and other relevant laws.</p> <p>3. The Government shall detail the use of works, performances, phonograms, video recordings and broadcasts belonging to the public.</p>
<p>Điều 44. Chủ sở hữu quyền liên quan</p> <p>1. Chủ sở hữu quyền liên quan bao gồm:</p> <p>a) Người biểu diễn sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để thực hiện cuộc biểu diễn là chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên liên quan;</p>	<p>Article 44. Related rights holders</p> <p>1. Related rights holders are provided as follows:</p> <p>a/ Performers that use their time and invest their finance and physical-technical facilities for making performances will become holders of rights to their performances, unless otherwise agreed upon with related parties;</p>

b) Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để sản xuất bản ghi âm, ghi hình là chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên liên quan;

c) Tổ chức phát sóng là chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với bên liên quan.

2. Chủ sở hữu quyền liên quan là tổ chức giao nhiệm vụ cho tổ chức, cá nhân thuộc tổ chức của mình thực hiện cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng là chủ sở hữu các quyền tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 của Luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Chủ sở hữu quyền liên quan là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân khác thực hiện cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng là chủ sở hữu các quyền tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 của Luật này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

4. Tổ chức, cá nhân được thừa kế quyền liên quan theo quy định của pháp luật về thừa kế là chủ sở hữu các quyền tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 của Luật này.

5. Tổ chức, cá nhân được chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ các quyền theo thỏa thuận trong hợp đồng là chủ sở hữu một, một số hoặc toàn bộ các quyền tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 và khoản 1

b/ Producers of phonograms and video recordings that use their time and invest their finance and physical-technical facilities for producing phonograms and video recordings will become holders of rights to such phonograms and video recordings, unless otherwise agreed upon with related parties;

c/ Broadcasting organizations will become holders of rights to their broadcasts, unless otherwise agreed upon with related parties.

2. Related rights holders being organizations that assign their attached units and individuals to make performances, phonograms, video recordings or broadcasts will become holders of the relevant rights specified in Clause 3, Article 29, Clause 1, Article 30, and Clause 1, Article 31, of this Law, unless otherwise agreed upon.

3. Related rights holders being organizations or individuals that enter into contracts with other organizations or individuals for making performances, phonograms, video recordings or broadcasts will become holders of the relevant rights specified in Clause 3, Article 29, Clause 1, Article 30, and Clause 1, Article 31, of this Law, unless otherwise agreed upon.

4. Organizations and individuals that inherit related rights in accordance with the law on inheritance will become holders of the relevant rights specified in Clause 3, Article 29, Clause 1, Article 30, and Clause 1, Article 31, of this Law.

5. Organizations and individuals that are assigned one, several or all of rights as agreed upon in contracts will become holders of one, several or all of the relevant rights specified in Clause 3, Article 29, Clause 1, Article 30, and Clause 1, Article 31, of this Law.

Điều 31 của Luật này.	
<p>Điều 44a. Nguyên tắc xác định và phân chia tiền bản quyền</p> <p>1. Các đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận về tỷ lệ phân chia tiền bản quyền theo phần tham gia sáng tạo đối với toàn bộ tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, phần vốn góp và phù hợp với hình thức khai thác, sử dụng.</p> <p>2. Tỷ lệ phân chia tiền bản quyền khi bản ghi âm, ghi hình được sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 26 và khoản 1 Điều 33 của Luật này thực hiện theo thỏa thuận của chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình đó; trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.</p> <p>3. Tiền bản quyền được xác định theo khung và biểu mức căn cứ vào loại hình, hình thức, chất lượng, số lượng hoặc tần suất khai thác, sử dụng; hài hòa lợi ích của người sáng tạo, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng và công chúng hưởng thụ, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội theo thời gian và địa điểm diễn ra hành vi khai thác, sử dụng đó.</p>	<p>Article 44a. Principles of determination and division of royalties</p> <p>1. Copyright co-holders and related rights co-holders shall reach agreement on the division of royalties in proportion to their contributions to the creation of the whole work, performance, phonogram, video recording or broadcast and their capital contribution portions and in conformity with the form of exploitation or use.</p> <p>2. Royalties division proportions when a phonogram or video recording is used under Clause 1, Article 26 and Clause 1, Article 33 of this Law shall be agreed upon by the copyright holder, performer and related rights holder of such phonogram or video recording; in case no agreement can be reached, they shall comply with regulations of the Government.</p> <p>3. Royalties shall be determined according to the set brackets and levels depending on type, form, quality, quantity or frequency of exploitation or use of works; harmony of interests of creators, organizations and individuals exploiting or using and the public enjoying such works, and in conformity with socio-economic conditions at the time and locations of exploitation or use.</p>
<p>Chương IV</p> <p>CHUYỂN GIAO QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN</p>	<p>Chapter IV</p> <p>TRANSFER OF COPYRIGHT AND RELATED RIGHTS</p>
<p>Mục 1</p> <p>CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN</p>	<p>Section 1.</p> <p>ASSIGNMENT OF COPYRIGHT AND RELATED RIGHTS</p>
Điều 45. Quy định chung về chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan	Article 45. General provisions on assignment of copyright and related rights

<p>1. Chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan chuyển giao quyền sở hữu đối với các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19, Điều 20, khoản 3 Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật này cho tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>2. Tác giả không được chuyển nhượng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19, trừ quyền công bố tác phẩm; người biểu diễn không được chuyển nhượng các quyền nhân thân quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này.</p> <p>3. Trong trường hợp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển nhượng phải có sự thoả thuận của tất cả các đồng chủ sở hữu; trong trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có quyền chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng biệt của mình cho tổ chức, cá nhân khác.</p>	<p>1. Assignment of copyright and related rights means the transfer by copyright holders or related right holders of the ownership of the rights stipulated in articles 19,3, 20, 29.3, 30 and 31 of this Law to other organizations and individuals pursuant to a contract or in accordance with a relevant provision of law.</p> <p>2. Authors shall not be permitted to assign the moral rights stipulated in article 19 of this Law, except for the right of publication. Performers shall not be permitted to assign the moral rights stipulated in article 29.2 of this Law.</p> <p>3. Where a work, performance, audio and visual fixation or broadcast is under joint ownership, the assignment thereof must be agreed upon by all co-owners. In a case of joint ownership of a work, performance, audio and visual fixation or broadcast which is composed of separate parts detachable for independent use, copyright holders or related right holders may assign their copyright or related rights in their separate parts to other organizations or individuals.</p>
<p>Điều 46. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan</p> <p>1. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan phải được lập thành văn bản gồm những nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng;</p> <p>b) Căn cứ chuyển nhượng;</p> <p>c) Giá, phương thức thanh toán;</p> <p>d) Quyền và nghĩa vụ của các bên;</p>	<p>Article 46. Contracts for the assignment of copyright or related rights</p> <p>1. A contract for the assignment of copyright or related rights must be made in writing and include the following principal contents:</p> <p>(a) Names and addresses of the assignor and the assignee;</p> <p>(b) Grounds for the assignment;</p> <p>(c) Price and method of payment;</p> <p>(d) Rights and obligations of the parties;</p>

<p>đ) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.</p> <p>2. Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự.</p>	<p>(đ) Liability for contractual breach.</p> <p>2. The performance, amendment, termination or cancellation of a contract for the assignment of copyright or related rights must comply with the provisions of the Civil Code.</p>
<p style="text-align: center;">Mục 2</p> <p style="text-align: center;">CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN</p>	<p style="text-align: center;">Section 2.</p> <p style="text-align: center;">LICENSING OF COPYRIGHT AND RELATED RIGHTS</p>
<p>Điều 47. Quy định chung về chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan</p> <p>1. Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng có thời hạn một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 19, khoản 1 Điều 20, khoản 3 Điều 29, khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 31 của Luật này.</p> <p>2. Tác giả không được chuyển quyền sử dụng quyền nhân thân quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 19 của Luật này. Người biểu diễn không được chuyển quyền sử dụng quyền nhân thân quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này.</p> <p>3. Trong trường hợp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải có sự thoả thuận của tất cả các đồng chủ sở hữu; trong trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản</p>	<p>Article 47. General provisions on licensing of copyright and related rights</p> <p>1. Licensing of copyright and related rights means the permission by copyright holders or related rights holders for other organizations and individuals to use for a definite term one, several or all of the rights specified in Clauses 1 and 3, Article 19; Clause 1, Article 20; Clause 3, Article 29; Clause 1, Article 30; and Clause 1, Article 31, of this Law.</p> <p>2. Authors may not license their moral rights specified in Clauses 2 and 4, Article 19 of this Law. Performers may not license their moral rights specified in Clause 2, Article 29 of this Law.</p> <p>3. Where a work, performance, audio and visual fixation or broadcast is under joint ownership, the licensing of copyright or related rights therein must be agreed upon by all co-owners. In a case of joint ownership of a work, performance, audio and visual fixation or broadcast which is composed of separate parts detachable for independent use, copyright holders or related right holders may license their copyright or related rights in their separate parts to other organizations or individuals.</p>

<p>ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng biệt của mình cho tổ chức, cá nhân khác.</p> <p>4. Tổ chức, cá nhân được chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan có thể chuyển quyền sử dụng cho tổ chức, cá nhân khác nếu được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.</p>	<p>4. Any organization or individual to whom copyright or related rights are licensed shall be permitted to license other organizations and individuals after obtaining permission from the copyright holder or related right holder.</p>
<p>Điều 48. Hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan</p> <p>1. Hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải được lập thành văn bản gồm những nội dung chủ yếu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền; b) Căn cứ chuyển quyền; c) Phạm vi chuyển giao quyền; d) Giá, phương thức thanh toán; đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên; e) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. <p>2. Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự.</p>	<p>Article 48. Contracts for the licensing of copyright or related rights</p> <p>1. A contract for the licensing of copyright or related rights must be made in writing and include the following principal contents:</p> <ul style="list-style-type: none"> (a) Full names and addresses of the licensor and the licensee; (b) Grounds for the licence; (c) Scope of the licence; (d) Price and method of payment; (đ) Rights and obligations of the parties; (e) Liability for contractual breach. <p>2. The performance, amendment, termination or cancellation of a contract for the licensing of copyright or related rights must comply with the provisions of the Civil Code.</p>
<p>Điều 49. Đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan</p> <p>1. Đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan là việc tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan nộp hồ sơ cho cơ quan nhà nước</p>	<p>Article 49. Registration of copyright, registration of related rights</p> <p>1. Registration of copyright or registration of related rights means the filing of dossiers by authors, copyright holders or related rights holders with a competent state agency</p>

<p>có thẩm quyền để ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.</p> <p>2. Việc nộp hồ sơ để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của Luật này.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không có nghĩa vụ chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan thuộc về mình khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại.</p> <p>4. Tổ chức, cá nhân phải nộp phí, lệ phí khi tiến hành các thủ tục đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan về cấp, cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện, trình tự và thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.</p>	<p>for recording of information on authors, works, copyright holders and related rights holders.</p> <p>2. The filing of dossiers of application for copyright registration certificates or related rights registration certificates is not a compulsory formality for enjoyment of copyright or related rights in accordance with this Law.</p> <p>3. Organizations and individuals that are granted copyright registration certificates or related rights registration certificates are not obliged to bear the burden of proof of such copyright and related rights upon occurrence of disputes, unless rebutting proofs are adduced.</p> <p>4. Organizations and individuals shall pay charges and fees when carrying out copyright registration or related rights registration procedures for grant, re-grant, renewal or invalidation of copyright registration certificates or related rights registration certificates.</p> <p>5. The Government shall provide in detail conditions, order and procedures for grant of copyright registration certificates and related rights registration certificates.</p>
<p>Điều 50. Hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan</p> <p>1. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan theo cách thức trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan.</p> <p>2. Hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan bao gồm:</p>	<p>Article 50. Dossiers for registration of copyright and related rights</p> <p>1. Authors, copyright holders and related rights holders may personally file or authorize other organizations or individuals to file dossiers for registration of copyright or related rights by hand-delivery, by post or via the Online Public Service Portal to the state management agency in charge of copyright and related rights.</p> <p>2. A dossier for registration of copyright or related rights must comprise:</p> <p>a/ A written declaration for registration of copyright or related rights.</p>

<p>a) Tờ khai đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan.</p> <p>Tờ khai phải được làm bằng tiếng Việt có đầy đủ thông tin về người nộp hồ sơ, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả hoặc chủ sở hữu quyền liên quan; thời gian hoàn thành; tóm tắt nội dung tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình hoặc chương trình phát sóng; tên tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, tác phẩm được sử dụng làm tác phẩm phái sinh nếu tác phẩm đăng ký là tác phẩm phái sinh; thời gian, địa điểm, hình thức công bố; thông tin về cấp lại, cấp đổi (nếu có), cam đoan về trách nhiệm đối với các thông tin ghi trong tờ khai. Tờ khai do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ký tên hoặc điểm chỉ, trừ trường hợp không có khả năng về thể chất để ký tên hoặc điểm chỉ.</p> <p>Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu tờ khai đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan;</p> <p>b) Hai bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả hoặc hai bản sao bản định hình đối tượng đăng ký quyền liên quan;</p> <p>c) Giấy ủy quyền, nếu người nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan là người được ủy quyền;</p> <p>d) Tài liệu chứng minh là chủ sở hữu quyền do tự sáng tạo hoặc do giao nhiệm vụ sáng tạo, giao kết hợp đồng sáng tạo, được thừa kế, được chuyển giao quyền;</p> <p>đ) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả, nếu tác phẩm có đồng tác giả;</p>	<p>The written declaration must be made in Vietnamese and contain adequate information on the applicant, author, copyright holder or related rights holder; time of completion; summarized contents of the work, performance, phonogram, video recording or broadcast; names of the author and copyright holder, title of the work used to make the derivative work, in case the to-be-registered work is a derivative work; time, place and form of publication; information on certificate re-grant or renewal (if any), and the commitment on responsibility for information stated in the application. The declaration must be signed or finger-printed by the author, copyright holder or related rights holder, unless he/she is physically unable to do so.</p> <p>The Minister of Culture, Sports and Tourism shall provide forms of written declarations for registration of copyright and registration of related rights;</p> <p>b/ Two copies of the work subject to copyright registration, or two copies of the fixed object subject to related rights registration;</p> <p>c/ A letter of authorization, in case the applicant is an authorized person;</p> <p>d/ Documents proving that the applicant is the holder of the right to freedom of creation or acquires such right from creation task assignment, entry into a creation contract, inheritance, or assignment of rights;</p> <p>đ/ The written consent of co-authors, for works of joint authorship;</p> <p>e/ The written consent of co-holders, if the copyright or related rights is/are under joint ownership.</p>
---	--

<p>e) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, nếu quyền tác giả, quyền liên quan thuộc sở hữu chung.</p> <p>3. Tài liệu quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 2 Điều này phải được làm bằng tiếng Việt; trường hợp làm bằng ngôn ngữ khác thì phải được dịch ra tiếng Việt.</p>	<p>3. The documents specified at Point c, d, dd and e, Clause 2 of this Article must be made in Vietnamese. Documents in foreign languages must be translated into Vietnamese.</p>
<p>Chương V</p> <p>CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN</p>	<p>Chapter V</p> <p>CERTIFICATES OF REGISTERED COPYRIGHT AND RELATED RIGHTS</p>
<p>Điều 51. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan</p> <p>1. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan có quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.</p> <p>2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan có quyền cấp lại, đổi, huỷ bỏ giấy chứng nhận đó.</p> <p>3. (được bãi bỏ)</p> <p>4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.</p>	<p>Article 51. Authority to grant registered copyright certificates and registered related rights certificates</p> <p>1. The State administrative body for copyright and related rights shall have the right to grant registered copyright certificates and registered related rights certificates.</p> <p>2. The State administrative body authorized to grant registered copyright certificates and registered related rights certificates shall have the right to re-grant, renew or cancel such certificates.</p> <p>3. Abrogated</p> <p>4. The Ministry of Culture and Information shall regulate the sample forms of registered copyright certificates and registered related rights certificates.</p>
<p>Điều 52. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan</p> <p>Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan có trách nhiệm cấp</p>	<p>Article 52. Time limit for granting copyright registration certificates or related rights registration certificates</p> <p>Within fifteen working days after receiving a valid dossier, the state management agency in charge of copyright and related rights shall grant a copyright registration</p>

<p>Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan cho người nộp hồ sơ. Trong trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người nộp hồ sơ.</p>	<p>certificate or related rights registration certificate to the applicant. In case of refusal to grant a copyright registration certificate or related rights registration certificate, the state management agency in charge of copyright and related rights shall notify such in writing to the applicant, clearly stating the reason.</p>
<p>Điều 53. Hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan</p> <p>1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam.</p> <p>2. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan do cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan cấp trước ngày Luật này có hiệu lực tiếp tục được duy trì hiệu lực.</p>	<p>Article 53. Validity of registered copyright certificates and registered related rights certificates</p> <p>1. Registered copyright certificates and registered related rights certificates shall be valid throughout the entire territory of Vietnam.</p> <p>2. Any registered copyright certificate or registered related rights certificate which was granted by the State administrative body for copyright and related rights before the effective date of this Law, shall continue to be valid.</p>
<p>Điều 54. Đăng bạ và công bố đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan</p> <p>1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan.</p> <p>2. Quyết định cấp, cấp lại, đổi hoặc huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan được công bố trên Công báo về quyền tác giả, quyền liên quan.</p>	<p>Article 54. Official recording and publication of registered copyright and registered related rights</p> <p>1. Registered copyright certificates and registered related rights certificates shall be officially recorded in the National Register of Copyright and Related Rights.</p> <p>2. Decisions on the grant, re-grant, renewal and cancellation of effectiveness of registered copyright certificates and registered related rights certificates shall be published in the Official Gazette on copyright and related rights.</p>
<p>Điều 55. Cấp lại, cấp đổi, huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan</p> <p>1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng</p>	<p>Article 55. Re-grant, renewal and invalidation of copyright registration certificates and related rights registration certificates</p>

nhận đăng ký quyền liên quan bị mất, hư hỏng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này tiến hành cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ. Trường hợp đề nghị thay đổi chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan; thông tin về tác phẩm, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; thông tin về đối tượng quyền liên quan, chủ sở hữu quyền liên quan thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này tiến hành cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trong thời hạn mười hai ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp từ chối cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người nộp hồ sơ.

2. Trong trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã đăng ký không thuộc đối tượng bảo hộ thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

1. In case a copyright registration certificate or related rights registration certificate is lost or damaged, the competent state agency specified in Clause 2, Article 51 of this Law shall re-grant such certificate within seven working days after receiving a valid dossier. In case of request for change of the copyright holder or related rights holder; information on the work, author or copyright holder; or information on the subject matter of related rights or related rights holder, the competent state agency specified in Clause 2, Article 51 of this Law shall renew the copyright registration certificate or related rights registration certificate within twelve working days after receiving a valid dossier.

In case of refusal to re-grant or renew the copyright registration certificate or related rights registration certificate, the state management agency in charge of copyright and related rights shall notify such in writing to the applicant, clearly stating the reason.

2. In case the holder of a copyright registration certificate or related rights registration certificate is not the author, copyright holder or related rights holder, or the registered work, phonogram, video recording or broadcast is ineligible for protection, the competent state agency specified in Clause 2, Article 51 of this Law shall invalidate such certificate.

3. In case an organization or individual detects that the grant of a copyright registration certificate or related right registration certificate is contrary to this Law, it/he/she may

<p>3. Tổ chức, cá nhân phát hiện việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trái với quy định của Luật này thì có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.</p> <p>4. Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được một trong các văn bản sau đây, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan:</p> <p>a) Bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ quy định tại Điều 200 của Luật này về việc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan;</p> <p>b) Văn bản của tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đề nghị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã được cấp.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>request the state management agency in charge of copyright and related rights to invalidate such certificate.</p> <p>4. Within fifteen working days after receiving one of the following documents, the competent state agency shall issue a decision to invalidate a copyright registration certificate or related rights registration certificate:</p> <p>a/ A legally effective court judgment or ruling or a decision of a state agency competent to handle acts infringing upon intellectual property rights as specified in Article 200 of this Law regarding invalidation of the copyright registration certificate or related rights registration certificate;</p> <p>b/ A written request, made by the organization or individual that has been granted the copyright registration certificate or related rights registration certificate, for invalidation of such certificate.</p> <p>5. The Government shall detail this Article</p>
<p style="text-align: center;">Chương VI TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN TẬP THỂ, TƯ VẤN, DỊCH VỤ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN</p>	<p style="text-align: center;">Chapter VI COPYRIGHT AND RELATED RIGHTS COLLECTIVE REPRESENTATION ORGANIZATIONS, COPYRIGHT AND RELATED RIGHTS CONSULTANCY AND SERVICE ORGANIZATIONS</p>

Điều 56. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan là tổ chức tự nguyện, tự bảo đảm kinh phí hoạt động, không vì mục đích lợi nhuận do các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật để thực hiện ủy thác quyền tác giả, quyền liên quan, chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hoạt động đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo ủy quyền bằng văn bản của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:

a) Thực hiện việc quản lý quyền tác giả, quyền liên quan; đàm phán cấp phép, thu và phân chia tiền bản quyền, các quyền lợi vật chất khác từ việc cho phép khai thác các quyền được ủy quyền;

b) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên; tổ chức hòa giải khi có tranh chấp.

3. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động quản lý, điều hành của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền; tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng;

Article 56. Copyright and related rights collective representation organizations

1. Copyright and related rights collective representation organizations are voluntary, self-funded and not-for-profit organizations established under agreement among authors, copyright holders and related rights holders, operating in accordance with law for performance of mandate of copyright and related rights, and submitting to the state management by the Ministry of Culture, Sports and Tourism of copyright and related rights collective representation activities.

2. Copyright and related rights collective representation organizations shall carry out the following activities as authorized in writing by authors, copyright holders and related rights holders:

a/ Performing the management of copyright and related rights; conducting negotiations for licensing, collection and division of royalties and other material benefits from the permitted exercise of authorized rights;

b/ Protecting lawful rights and interests of their members; organizing conciliations upon occurrence of disputes.

3. Copyright and related rights collective representation organizations have the following rights and obligations:

a/ To take responsibility for ensuring publicity and transparency of their management and administration activities to competent state agencies; the authorizing authors, copyright holders and related rights holders; and exploiting and using organizations and individuals;

b) Xây dựng danh mục tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền; tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan đang quản lý; phạm vi ủy quyền; hiệu lực hợp đồng ủy quyền; kế hoạch và kết quả hoạt động thu, phân chia tiền bản quyền;

c) Xây dựng biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền, trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền căn cứ vào các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 44a của Luật này;

d) Thu, phân chia tiền bản quyền theo quy định tại điều lệ của tổ chức và văn bản ủy quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thỏa thuận về mức hoặc tỷ lệ phần trăm, phương thức và thời gian phân chia tiền bản quyền; theo nguyên tắc công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật.

Việc thu, phân chia tiền bản quyền từ các tổ chức tương ứng của nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;

đ) Được giữ lại một khoản tiền trên tổng số tiền bản quyền thu được để chi cho việc thực hiện nhiệm vụ của tổ chức trên cơ sở thỏa thuận của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền. Mức tiền giữ lại được điều chỉnh trên cơ sở thỏa thuận của tác giả, chủ sở hữu quyền

b/ To draw up lists of the authorizing authors, copyright holders and related rights holders; works, performances, phonograms, video recordings and broadcasts currently under their management; scope of authorization; validity of authorization contracts; and plans on and results of the collection and division of royalties;

c/ To formulate and submit royalty levels and payment methods to the Minister of Culture, Sports and Tourism for approval. The Minister of Culture, Sports and Tourism shall approve royalty levels and payment methods on the basis of the principles specified in Clause 3, Article 44a of this Law;

d/ To collect and divide royalties in accordance with their charters and letters of authorization of authors, copyright holders and related rights holders containing agreements on division levels or percentages, methods and time of division, ensuring publicity and transparency in accordance with law.

The collection and division of royalties from foreign counterpart organizations or international organizations must comply with the law on foreign exchange management;

đ/ To retain part of total collected royalties to pay for the performance of their tasks on the basis of agreements of the authorizing authors, copyright holders and related rights holders. The royalty retention level shall be adjusted on the basis of agreements of the authorizing authors, copyright holders and related rights holders and may be determined in percentage of total collected royalties;

tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền và có thể được xác định bằng tỷ lệ phần trăm trên tổng số tiền thu được;

e) Phân chia tiền bản quyền thu được từ việc cấp phép khai thác, sử dụng cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan sau khi trừ chi phí quy định tại điểm đ khoản này;

g) Báo cáo hàng năm và đột xuất về hoạt động đại diện tập thể cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

h) Được thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển văn hóa, khuyến khích sáng tạo và các hoạt động xã hội khác;

i) Hợp tác, ký kết các thỏa thuận đại diện có đi có lại với các tổ chức tương ứng của tổ chức quốc tế và của các quốc gia trong việc bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan;

k) Thiết lập cơ cấu tổ chức bộ máy của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan, bảo đảm các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền được quyền ứng cử, bầu cử vào các chức danh lãnh đạo, quản lý, kiểm soát của tổ chức.

4. Trường hợp tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có liên quan đến quyền và lợi ích của nhiều tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan được ủy quyền quản lý, các tổ chức có thể thỏa thuận để một tổ chức thay mặt đàm phán cấp phép sử dụng, thu và phân chia tiền bản quyền theo điều lệ của tổ chức và văn bản ủy quyền.

e/ To divide royalties collected from the licensing of exploitation or use to authors, copyright holders and related rights holders after subtracting the expenses specified at Point dd of this Clause;

g/ To make annual reports and extraordinary reports on their collective representation activities to competent state agencies; to submit to the examination and inspection by competent state agencies;

h/ To carry out activities in support of culture development of, promotion of creation and other social activities;

i/ To enter into cooperation and conclude agreements on reciprocal representation in the protection of copyright and related rights with counterpart bodies of international organizations and of other countries;

k/ To set up their organizational structure and apparatus, ensuring that the authorizing authors, copyright holders and related rights holders have the right to act as self-nominated candidates of or be elected as holders of their leading, managerial and control titles.

4. In case a work, phonogram, video recording or broadcast is related to rights and interests of more than one copyright and related rights collective representation organization authorized to manage it, such organizations may reach agreement to let one among them to represent them in conducting negotiations for use licensing, collection and division of royalties in accordance with their charters and letters of authorization.

5. Trường hợp tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan sau năm năm tìm kiếm để phân chia tiền bản quyền thu được mà vẫn không tìm thấy hoặc không liên lạc được với tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan đã ủy quyền thì bàn giao khoản tiền này về cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý sau khi trừ chi phí quản lý, tìm kiếm theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Sau khi nhận bàn giao, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp tục thông báo tìm kiếm trong thời hạn năm năm. Kết thúc thời hạn này, nếu cơ quan nhà nước có thẩm quyền vẫn không thể tìm thấy hoặc không liên lạc được với tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan, người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật thì khoản tiền này được sử dụng vào các hoạt động khuyến khích sáng tạo, tuyên truyền và đẩy mạnh thực thi bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan. Trong các thời hạn nêu trên, khi tìm thấy hoặc liên lạc được với tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan, người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật thì khoản tiền này sau khi trừ chi phí quản lý, tìm kiếm được chi trả cho những người nêu trên theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

5. In case copyright and related rights collective representation organizations cannot find or contact the authorizing authors, co-authors, copyright holders, related rights holders, copyright co-holders or related rights co-holders after five years' search in order to divide the collected royalties, they shall hand over such royalties to the competent state agency for management after subtracting management and search expenses in accordance with this Law and other relevant laws.

After receiving the royalties, the competent state agency shall continue making notices of search for subsequent five years. Upon the expiration of this time limit, if the competent state agency is still unable to find or contact the authors, co-authors, copyright holders, related rights holders, copyright co-holders, related rights co-holders and persons with related rights and obligations as specified by law, such royalties shall be used for the promotion of creation, public communication and intensified protection of copyright and related rights. Within the above time limit, when the authors, co-authors, copyright holders, related rights holders, copyright co-holders, related rights co-holders and persons with related rights and obligations as specified by law are found or successfully contacted, such royalties shall, after subtracting management and search expenses, be paid to those persons in accordance with law.

6. The Government shall detail this Article.

<p>Điều 57. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan</p> <p>1. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo yêu cầu của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:</p> <p>a) Tư vấn những vấn đề có liên quan đến quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan;</p> <p>b) Đại diện cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan tiến hành thủ tục nộp đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan theo uỷ quyền;</p> <p>c) Tham gia các quan hệ pháp luật khác về quyền tác giả, quyền liên quan, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan theo uỷ quyền.</p>	<p>Article 57. Consultancy and service organizations regarding copyright and related rights</p> <p>1. Consultancy and service organizations regarding copyright and related rights shall be permitted to be established and operate in accordance with law.</p> <p>2. A consultancy and service organizations regarding copyright and related rights may conduct the following activities at the request of authors, copyright holders and related right holders:</p> <p>(a) Provide consultancy on issues related to the law on copyright and related rights;</p> <p>(b) Carry out, on behalf of and pursuant to authorization from copyright holders and related right holders, procedures for filing applications for registration of copyright and related rights;</p> <p>(c) Participate pursuant to authorization in other legal relationships on copyright, related rights and protection of legitimate rights and interests of authors, copyright holders and related right holders.</p>
<p style="text-align: center;">Phần thứ ba QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP</p>	<p style="text-align: center;">PART III INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS</p>
<p style="text-align: center;">Chương VII ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP</p>	<p style="text-align: center;">Chapter VII CONDITIONS FOR PROTECTION OF INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS</p>
<p style="text-align: center;">Mục 1 ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ</p>	<p style="text-align: center;">Section 1. CONDITIONS FOR PROTECTION OF INVENTIONS</p>
<p>Điều 58. Điều kiện chung đối với sáng chế được bảo hộ</p>	

<p>1. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có tính mới;</p> <p>b) Có trình độ sáng tạo;</p> <p>c) Có khả năng áp dụng công nghiệp.</p> <p>2. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu không phải là hiểu biết thông thường và đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có tính mới;</p> <p>b) Có khả năng áp dụng công nghiệp.</p>	<p>Article 58. General conditions for inventions to be eligible for protection</p> <p>1. An invention shall be eligible for protection in the form of the grant of an invention patent when it satisfies the following conditions:</p> <p>(a) It is novel;</p> <p>(b) It is of an inventive nature;</p> <p>(c) It is susceptible of industrial application.</p> <p>2. Unless an invention is common knowledge, it shall be protected in the form of the grant of a utility solution patent when it satisfies the following conditions:</p> <p>(a) It is novel;</p> <p>(b) It is susceptible of industrial application.</p>
<p>Điều 59. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế</p> <p>Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế:</p> <p>1. Phát minh, lý thuyết khoa học, phương pháp toán học;</p> <p>2. Sơ đồ, kế hoạch, quy tắc và phương pháp để thực hiện các hoạt động trí óc, huấn luyện vật nuôi, thực hiện trò chơi, kinh doanh; chương trình máy tính;</p> <p>3. Cách thức thể hiện thông tin;</p> <p>4. Giải pháp chỉ mang đặc tính thẩm mỹ;</p> <p>5. Giống thực vật, giống động vật;</p> <p>6. Quy trình sản xuất thực vật, động vật chủ yếu mang bản chất sinh học mà không phải là quy trình vi sinh;</p> <p>7. Phương pháp phòng ngừa, chẩn đoán và chữa bệnh cho người và động vật.</p>	<p>Article 59. Objects ineligible for protection as inventions</p> <p>The following objects shall be ineligible for protection as inventions:</p> <p>1. Scientific discoveries or theories, mathematical methods.</p> <p>2. Schemes, plans, rules and methods for performing mental acts, training domestic animals, playing games and doing business; computer programs.</p> <p>3. Presentations of information.</p> <p>4. Solutions of aesthetic characteristics only.</p> <p>5. Plant varieties, animal breeds.</p> <p>6. Processes of plant or animal production which are principally of a biological nature, other than microbiological processes.</p> <p>7. Human and animal disease prevention methods, diagnostic and treatment methods.</p>

Điều 60. Tính mới của sáng chế

1. Sáng chế được coi là có tính mới nếu không thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc trước ngày ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên;

b) Bị bộc lộ trong đơn đăng ký sáng chế khác có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn nhưng được công bố vào hoặc sau ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế đó.

2. Sáng chế được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số người có hạn được biết và có nghĩa vụ giữ bí mật về sáng chế đó.

3. Sáng chế không bị coi là mất tính mới nếu được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86, Điều 86a của Luật này hoặc người có được thông tin về sáng chế một cách trực tiếp hoặc gián tiếp từ người đó bộc lộ công khai với điều kiện đơn đăng ký sáng chế được nộp tại Việt Nam trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày bộc lộ.

4. Quy định tại khoản 3 Điều này cũng áp dụng đối với sáng chế được bộc lộ trong đơn đăng ký sở hữu công nghiệp hoặc văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp công bố trong trường hợp việc công bố không phù hợp với quy định của pháp luật hoặc đơn do người không có quyền đăng ký nộp.

Article 60. Novelty of inventions

1. An invention shall be considered novel if it does not fall into one of the following cases:

a/ Being publicly disclosed through use or by means of a written description or any other form, inside or outside the country, before the filing date or priority date, as applicable, of the invention registration application.

b/ Being disclosed in another invention registration application with an earlier filing date or priority date but published on or after the filing date or priority date of such application.

2. An invention shall be deemed not yet publicly disclosed if it is known to only a limited number of persons who are obliged to keep it secret.

3. It is considered that an invention does not lose its novelty if it is directly or indirectly disclosed by the person entitled to registration specified in Article 86, Article 86a of this Law or by the person who has information about the invention under the condition that the patent application is submitted in Vietnam within 12 months from the date of disclosure.

4. The provisions of Clause 3 of this Article shall also be applied to any invention disclosed in the industrial property application or industrial property protection announced by industrial property authority in case the announcement is inconsistent with provisions of laws or the application is submitted by a person ineligible for registration.

<p>Điều 61. Trình độ sáng tạo của sáng chế</p> <p>1. Sáng chế được coi là có trình độ sáng tạo nếu căn cứ vào các giải pháp kỹ thuật đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên, sáng chế đó là một bước tiến sáng tạo, không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.</p> <p>2. Giải pháp kỹ thuật là sáng chế được bộc lộ theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 60 của Luật này không được lấy làm cơ sở để đánh giá trình độ sáng tạo của sáng chế đó.</p>	<p>Article 61. Level of invention</p> <p>1. Inventions are considered to be inventive based on technical solutions that have been publicly disclosed in the form of use or written description or in any other form at home and abroad prior to the submitting date or the privilege date of the patent application if those applications entitled to privileges; or the invention is an innovation and cannot be easily created by a person with average knowledge about the corresponding technical field.</p> <p>2. Technical solution which is an invention disclosed in accordance with Clause 3 and 4, Article 60 of this Law which must not be used as a basis for evaluation of the level of invention.</p>
<p>Điều 62. Khả năng áp dụng công nghiệp của sáng chế</p> <p>Sáng chế được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể thực hiện được việc chế tạo, sản xuất hàng loạt sản phẩm hoặc áp dụng lặp đi lặp lại quy trình là nội dung của sáng chế và thu được kết quả ổn định.</p>	<p>Article 62. Inventions which are susceptible of industrial application</p> <p>An invention shall be deemed to be susceptible of industrial application if it is possible to realize mass manufacture or production of products or repeated application of the process which is the subject matter of the invention, and to achieve stable results.</p>
<p style="text-align: center;">Mục 2</p> <p style="text-align: center;">ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP</p>	<p style="text-align: center;">Section 2</p> <p style="text-align: center;">CONDITIONS FOR PROTECTION OF INDUSTRIAL DESIGNS</p>
<p>Điều 63. Điều kiện chung đối với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ</p> <p>Kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Có tính mới; 2. Có tính sáng tạo; 3. Có khả năng áp dụng công nghiệp. 	<p>Article 63. General conditions for industrial designs to be eligible for protection</p> <p>An industrial design shall be eligible for protection when it satisfies the following conditions:</p> <ol style="list-style-type: none"> (a) It is novel; (b) It is of a creative nature;

	(c) It is susceptible of industrial application.
<p>Điều 64. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp</p> <p>Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hình dáng bên ngoài của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có; 2. Hình dáng bên ngoài của công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp; 3. Hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng sản phẩm. 	<p>Article 64. Objects ineligible for protection as industrial designs</p> <p>The following items shall be ineligible for protection as industrial designs:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Outward appearance of a product which is necessarily due to the technical features of the product. 2. Outward appearance of civil or industrial construction works. 3. Shape of a product which is invisible during the use of the product.
<p>Điều 65. Tính mới của kiểu dáng công nghiệp</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính mới nếu kiểu dáng công nghiệp đó khác biệt đáng kể với những kiểu dáng công nghiệp đã bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên nếu đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được hưởng quyền ưu tiên. 2. Hai kiểu dáng công nghiệp không được coi là khác biệt đáng kể với nhau nếu chỉ khác biệt về những đặc điểm tạo dáng không dễ dàng nhận biết, ghi nhớ và không thể dùng để phân biệt tổng thể hai kiểu dáng công nghiệp đó. 3. Kiểu dáng công nghiệp được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số người có hạn được biết và có nghĩa vụ giữ bí mật về kiểu dáng công nghiệp đó. 	<p>Article 65. Novelty of industrial designs</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. An industrial design shall be deemed to be new if it significantly differs from other industrial designs which have been publicly disclosed by use or by means of written descriptions or in any other form either inside or outside Vietnam prior to the filing date or the priority date, as applicable, of the application for registration of the industrial design. 2. Two industrial designs shall not be deemed to be significantly different from each other if they are only different in features of appearance which are not easily noticeable and memorable and which cannot be used to distinguish such industrial designs overall. 3. An industrial design shall be deemed not yet publicly disclosed if it is known to only a limited number of persons who are obliged to keep it secret.

<p>4. Kiểu dáng công nghiệp không bị coi là mất tính mới nếu được công bố trong các trường hợp sau đây với điều kiện đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày công bố:</p> <p>a) Kiểu dáng công nghiệp bị người khác công bố nhưng không được phép của người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86, Điều 86a của Luật này;</p> <p>b) Kiểu dáng công nghiệp được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86, Điều 86a của Luật này công bố dưới dạng báo cáo khoa học;</p> <p>c) Kiểu dáng công nghiệp được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86, Điều 86a của Luật này trưng bày tại cuộc triển lãm quốc gia của Việt Nam hoặc tại cuộc triển lãm quốc tế chính thức hoặc được thừa nhận là chính thức.</p>	<p>4. An industrial design shall be deemed not to have lost its novelty if it is published in the following cases, provided that the application for registration of the industrial design is filed within six (6) months from the date of publication:</p> <p>(a) It is published by another person without permission from the person having the right to register it as defined in article 86, article 86a of this Law;</p> <p>(b) It is published in the form of a scientific presentation by the person having the right to register it as defined in article 86 of this Law;</p> <p>(c) It is displayed at a national exhibition of Vietnam or at an official or officially recognized international exhibition by the person having the right to register it as defined in article 86, article 86a of this Law.</p>
<p>Điều 66. Tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp</p> <p>Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính sáng tạo nếu căn cứ vào các kiểu dáng công nghiệp đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên, kiểu dáng công nghiệp đó không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng.</p>	<p>Article 66. Creativity of industrial designs</p> <p>An industrial design shall be deemed to be creative if, based on industrial designs already publicly disclosed through use or by means of written descriptions or in any other form either inside or outside Vietnam before the filing date or the priority date, as applicable, of the application for registration of the industrial design, the industrial design cannot be easily created by a person with average knowledge in the art.</p>
<p>Điều 67. Khả năng áp dụng công nghiệp của kiểu dáng công nghiệp</p> <p>Kiểu dáng công nghiệp được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể dùng làm mẫu để chế tạo hàng loạt sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công</p>	<p>Article 67. Industrial designs which are susceptible of industrial application</p> <p>An industrial design shall be deemed to be susceptible of industrial application if it can be used as a model for mass manufacture of products with the outward appearance embodying such industrial design by industrial or handicraft methods.</p>

<p>nghiệp.</p>	
<p>Mục 3</p> <p>ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI THIẾT KẾ BỐ TRÍ</p>	<p>Section 3.</p> <p>CONDITIONS FOR PROTECTION OF LAYOUT DESIGNS</p>
<p>Điều 68. Điều kiện chung đối với thiết kế bố trí được bảo hộ Thiết kế bố trí được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Có tính nguyên gốc; 2. Có tính mới thương mại. 	<p>Article 68 General conditions for layout designs to be eligible for protection A layout design shall be eligible for protection when it satisfies the following conditions:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. It is original. 2. It is commercially novel.
<p>Điều 69. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa thiết kế bố trí Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa thiết kế bố trí:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nguyên lý, quy trình, hệ thống, phương pháp được thực hiện bởi mạch tích hợp bán dẫn; 2. Thông tin, phần mềm chứa trong mạch tích hợp bán dẫn. 	<p>Article 69. Objects ineligible for protection as layout designs The following items shall be ineligible for protection as layout designs:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Principles, processes, systems and methods operated by semiconductor integrated circuits. 2. Information or software contained in semiconductor integrated circuits.
<p>Điều 70. Tính nguyên gốc của thiết kế bố trí</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thiết kế bố trí được coi là có tính nguyên gốc nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a) Là kết quả lao động sáng tạo của chính tác giả; b) Chưa được những người sáng tạo thiết kế bố trí và những nhà sản xuất mạch tích hợp bán dẫn biết đến một cách rộng rãi tại thời điểm tạo ra thiết kế bố trí đó. 2. Thiết kế bố trí là sự kết hợp các phần tử, các mối liên kết thông thường chỉ được coi là có tính nguyên gốc nếu toàn bộ sự kết hợp đó có tính nguyên gốc 	<p>Article 70. Originality of layout designs</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. A layout design shall be deemed to be original if it satisfies the following conditions: <ol style="list-style-type: none"> a) It is the result of its author's creative labour; b) It was not widely known among creators of layout designs or manufacturers of semi-conducting closed circuits at the time of its creation. 2. A layout design which is a combination of elements and common interconnections shall be deemed to be original only if such combination, taken overall, is original pursuant to the provisions of clause 1 of this article.

<p>theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	
<p>Điều 71. Tính mới thương mại của thiết kế bố trí</p> <p>1. Thiết kế bố trí được coi là có tính mới thương mại nếu chưa được khai thác thương mại tại bất kỳ nơi nào trên thế giới trước ngày nộp đơn đăng ký.</p> <p>2. Thiết kế bố trí không bị coi là mất tính mới thương mại nếu đơn đăng ký thiết kế bố trí được nộp trong thời hạn hai năm kể từ ngày thiết kế bố trí đó đã được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86, Điều 86a của Luật này hoặc người được người đó cho phép khai thác nhằm mục đích thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới.</p> <p>3. Khai thác thiết kế bố trí nhằm mục đích thương mại quy định tại khoản 2 Điều này là hành vi phân phối công khai nhằm mục đích thương mại đối với mạch tích hợp bán dẫn được sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn đó.</p>	<p>Article 71. Commercial novelty of layout designs</p> <p>1. A layout design shall be deemed to be commercially novel if it has not yet been commercially exploited anywhere in the world prior to the filing date of the application for registration.</p> <p>2. A layout design shall not be deemed to have lost its commercial novelty if the application for registration of the layout design is filed within two years from the date it was commercially exploited for the first time anywhere in the world by the person who has the right to register it as defined in article 86, article 86a of this Law or by his or her licensee.</p> <p>3. Commercial exploitation of a layout design as stipulated in clause 2 of this article means any act of public distribution for commercial purposes of a semiconductor integrated circuit produced by incorporation of such layout design, or of a commodity containing such semiconductor integrated circuit.</p>
<p style="text-align: center;">Mục 4</p> <p style="text-align: center;">ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI NHÃN HIỆU</p>	<p style="text-align: center;">Section 4</p> <p style="text-align: center;">CONDITIONS FOR PROTECTION OF MARKS</p>
<p>Điều 72. Điều kiện chung đối với nhãn hiệu được bảo hộ</p> <p>Nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>1. Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc hoặc dấu hiệu âm thanh thể hiện được dưới dạng đồ họa;</p> <p>2. Có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với</p>	<p>Article 72. General conditions for marks to be eligible for protection</p> <p>A mark shall be eligible for protection when it satisfies the following conditions:</p> <p>1. Being a visible sign in the form of letters, words, drawings, images, holograms, or a combination thereof, represented in one or more than one color or audiographic symbol;</p>

<p>hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác.</p>	<p>2. It is capable of distinguishing goods or services of the mark owner from those of other subjects.</p>
<p>Điều 73. Dấu hiệu không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu</p> <p>Các dấu hiệu sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và của các nước, quốc tế ca; 2. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với biểu tượng, cờ, huy hiệu, tên viết tắt, tên đầy đủ của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Việt Nam và tổ chức quốc tế, nếu không được cơ quan, tổ chức đó cho phép; 3. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thật, biệt hiệu, bút danh, hình ảnh của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân của Việt Nam, của nước ngoài; 4. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với dấu chứng nhận, dấu kiểm tra, dấu bảo hành của tổ chức quốc tế mà tổ chức đó có yêu cầu không được sử dụng, trừ trường hợp chính tổ chức này đăng ký các dấu đó làm nhãn hiệu chứng nhận; 5. Dấu hiệu làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ; 	<p>Article 73. Signs ineligible for protection as marks</p> <p>The following signs shall be ineligible for protection as marks:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Signs identical with or confusingly similar to national flags, national emblems and national anthems of the Socialist Republic of Vietnam and other countries, and the International (L'Internationale); 2. Signs identical with or confusingly similar to emblems, flags, armorial bearings, abbreviated names or full names of Vietnamese State bodies, political organizations, socio-political organizations, socio-politico-professional organizations, social organizations or socio-professional organizations or with international organizations, unless permitted by such bodies or organizations. 3. Signs identical with or confusingly similar to real names, aliases, pseudonyms or images of leaders, national heroes or famous personalities of Vietnam or foreign countries. 4. Signs identical with or confusingly similar to certification seals, check seals or warranty seals of international organizations which require that their signs must not be used, unless such seals are registered as certification marks by such organizations. 5. Signs which cause misunderstanding or confusion or which deceive consumers as to the origin, properties, use, quality, value or other characteristics of goods or services. 6. Signs that are original shapes of goods or that come into compulsory existence due to technical properties of goods;

<p>6. Dấu hiệu là hình dạng vốn có của hàng hóa hoặc do đặc tính kỹ thuật của hàng hóa bắt buộc phải có;</p> <p>7. Dấu hiệu chứa bản sao tác phẩm, trừ trường hợp được phép của chủ sở hữu tác phẩm đó.</p>	<p>7. Signs containing copies of works, unless it is permitted by owners of such works.</p>
<p>Điều 74. Khả năng phân biệt của nhãn hiệu</p> <p>1. Nhãn hiệu được coi là có khả năng phân biệt nếu được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố dễ nhận biết, dễ ghi nhớ hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể dễ nhận biết, dễ ghi nhớ và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>2. Nhãn hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu nhãn hiệu đó là dấu hiệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Hình và hình hình học đơn giản, chữ số, chữ cái, chữ thuộc ngôn ngữ không thông dụng, trừ trường hợp các dấu hiệu này đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu trước ngày nộp đơn;</p> <p>b) Dấu hiệu, biểu tượng quy ước, hình vẽ, tên gọi thông thường của hàng hóa, dịch vụ bằng bất kỳ ngôn ngữ nào, hình dạng thông thường của hàng hóa hoặc một phần của hàng hóa, hình dạng thông thường của bao bì hoặc vật chứa hàng hóa đã được sử dụng thường xuyên và thừa nhận rộng rãi trước ngày nộp đơn;</p> <p>c) Dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị hoặc các đặc tính khác mang tính mô tả hàng hóa, dịch vụ hoặc dấu hiệu làm gia tăng giá trị</p>	<p>Article 74. Distinctiveness of marks</p> <p>1. A mark shall be deemed to be distinctive if it consists of one or more easily noticeable and memorable elements, or of many elements forming an easily noticeable and memorable combination, and does not fall into the cases stipulated in clause 2 of this article.</p> <p>2. A mark shall be deemed to be indistinctive if it is a sign falling into one of the following categories:</p> <p>a/ Simple shapes and geometric figures, numerals, letters or scripts of uncommon languages, unless such signs are widely used and recognized as a mark before the filing date;</p> <p>b/ Conventional signs or symbols, pictures or common names in any language of goods or services, common shapes of goods or part thereof, common shapes of goods packages or containers that are regularly used and widely recognized before the filing date;</p> <p>c/ Signs indicating the time, place and method of manufacturing, category, quantity, quality, properties, ingredients, intended utility, value or other characteristics, which are descriptive of goods or services, or signs making goods considerably more valuable, unless such signs become distinctive through use before the filing date;</p>

đáng kể cho hàng hóa, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã đạt được khả năng phân biệt thông qua quá trình sử dụng trước ngày nộp đơn;

d) Dấu hiệu mô tả hình thức pháp lý, lĩnh vực kinh doanh của chủ thể kinh doanh;

đ) Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu trước ngày nộp đơn hoặc được đăng ký dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận quy định tại Luật này;

e) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của tổ chức, cá nhân khác được bảo hộ cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự trên cơ sở đơn đăng ký có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn trong trường hợp đơn đăng ký được hưởng quyền ưu tiên, kể cả đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, trừ trường hợp đăng ký nhãn hiệu đó bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 95 hoặc bị hủy bỏ hiệu lực theo quy định tại Điều 96 theo thủ tục quy định tại điểm b khoản 3 Điều 117 của Luật này;

g) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự từ trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên;

h) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của tổ

d/ Signs describing the legal status and business sector of business entities;

đ/ Signs indicating the geographical origin of goods or services, unless such signs are widely used and recognized as a mark before the filing date or have been registered as collective marks or certification marks in accordance with this Law;

e/ Signs identical with or confusingly similar to marks of other organizations and individuals protected for identical or similar goods or services on the basis of registration applications with earlier filing dates or priority dates, as applicable, including mark registration applications filed under treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party, unless the validity of the registration of such marks is terminated under Point d, Clause 1, Article 95 or the registration of such marks is invalidated under Article 96 according to the procedures specified at Point b, Clause 3, Article 117 of this Law.

g/ Signs identical with or confusingly similar to another person's mark which has been widely used and recognized for similar or identical goods or services before the filing date or the priority date, as applicable;

h/ Signs identical with or confusingly similar to marks of other organizations and individuals protected for identical or similar goods or services, the validity of registration certificates of which has been terminated for no more than 03 (three) years, unless the validity of registration of such marks is terminated under Point d, Clause 1, Article 95 according to the procedures specified at Point b, Clause 3, Article 117 of this Law;

chức, cá nhân khác đã được bảo hộ cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự mà đăng ký nhãn hiệu đó đã chấm dứt hiệu lực chưa quá ba năm, trừ trường hợp đăng ký nhãn hiệu đó bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 95 theo thủ tục quy định tại điểm b khoản 3 Điều 117 của Luật này;

i) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được coi là nhãn hiệu nổi tiếng của người khác trước ngày nộp đơn đăng ký cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự với hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng hoặc đăng ký cho hàng hóa, dịch vụ không tương tự, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm ảnh hưởng đến khả năng phân biệt của nhãn hiệu nổi tiếng hoặc việc đăng ký nhãn hiệu nhằm lợi dụng uy tín của nhãn hiệu nổi tiếng;

k) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với tên thương mại đang được sử dụng của người khác, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;

l) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm cho người tiêu dùng hiểu sai lệch về nguồn gốc địa lý của hàng hoá;

m) Dấu hiệu trùng với chỉ dẫn địa lý hoặc có chứa chỉ dẫn địa lý hoặc được dịch nghĩa, phiên âm từ chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ cho rượu vang, rượu mạnh nếu dấu hiệu được đăng ký để sử dụng cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó;

i/ Signs identical with or confusingly similar to others' marks recognized as well-known marks before the filing date for registration applications of goods or services which are identical with or similar to those bearing well-known marks, or for registration applications of dissimilar goods or services, if the use of such marks is likely to affect the distinctiveness of the well-known marks or the mark registration is aimed at taking advantage of the reputation of the well-known marks;

k/ Signs identical with or similar to another person's trade name currently in use if the use of such sign may cause confusion to consumers as to the origin of goods or services;

l/ Signs identical with or similar to a protected geographical indication if the use of such sign may mislead consumers as to the geographical origin of goods;

m/ Signs identical with, containing or being translated or transcribed from protected geographical indications for wines or spirits if such sign has been registered for use with respect to wines and spirits not originating from the geographical areas bearing such geographical indications;

n/ Signs identical with or insignificantly different from others' industrial designs which have been or are being protected on the basis of industrial design registration applications with filing dates or priority dates earlier than those of the mark registration applications;

<p>n) Dấu hiệu trùng hoặc không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp của người khác đã hoặc đang được bảo hộ trên cơ sở đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn so với ngày nộp đơn, ngày ưu tiên của đơn đăng ký nhãn hiệu;</p> <p>o) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên giống cây trồng đã hoặc đang được bảo hộ tại Việt Nam nếu dấu hiệu đó đăng ký cho hàng hóa là giống cây trồng cùng loài hoặc thuộc loài tương tự hoặc sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng;</p> <p>p) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên gọi, hình ảnh của nhân vật, hình tượng trong tác phẩm thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả của người khác đã được biết đến một cách rộng rãi trước ngày nộp đơn, trừ trường hợp được phép của chủ sở hữu tác phẩm đó.</p>	<p>o/ Signs identical with or confusingly similar to names of plant varieties which have been or are being protected in Vietnam if such signs are registered for plant varieties of the same species or similar species or products harvested from plant varieties;</p> <p>p/ Signs identical with or confusingly similar to names or images of characters or figures in works within the scope of others' copyright protection and widely known to the public before the filing date, unless it is permitted by owners of such works.”.</p>
<p>Điều 75. Tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng</p> <p>Việc xem xét, đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng được lựa chọn từ một số hoặc tất cả các tiêu chí sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Số lượng người tiêu dùng liên quan đã biết đến nhãn hiệu thông qua việc mua bán, sử dụng hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc thông qua quảng cáo; 2. Phạm vi lãnh thổ mà hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu đã được lưu hành; 3. Doanh số từ việc bán hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc số lượng hàng hoá đã được bán ra, lượng dịch vụ đã được cung cấp; 4. Thời gian sử dụng liên tục nhãn hiệu; 	<p>Article 75. Criteria for evaluation of whether or not a mark is well known</p> <p>Criteria for the consideration and evaluation of a mark as a well-known mark shall be chosen from several or all of the following criteria:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. The number of relevant consumers who were aware of the mark by purchase or use of goods or services bearing the mark, or from advertising. 2. The territorial area in which goods or services bearing the mark are circulated. 3. Turnover of the sale of goods or provision of services bearing the mark or the quantity of goods sold or services provided. 4. Duration of continuous use of the mark. 5. Wide reputation of goods or services bearing the mark.

<p>5. Uy tín rộng rãi của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;</p> <p>6. Số lượng quốc gia bảo hộ nhãn hiệu;</p> <p>7. Số lượng quốc gia công nhận nhãn hiệu là nổi tiếng;</p> <p>8. Giá chuyển nhượng, giá chuyển giao quyền sử dụng, giá trị góp vốn đầu tư của nhãn hiệu.</p>	<p>6. Number of countries protecting the mark.</p> <p>7. Number of countries recognizing the mark as a well known mark.</p> <p>8. Assignment price, licensing price, or investment capital contribution value of the mark.</p>
<p>Mục 5</p> <p>ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI TÊN THƯƠNG MẠI</p>	<p>Section 5.</p> <p>CONDITIONS FOR PROTECTION OF TRADE NAMES</p>
<p>Điều 76. Điều kiện chung đối với tên thương mại được bảo hộ</p> <p>Tên thương mại được bảo hộ nếu có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.</p>	<p>Article 76. General conditions for trade names to be eligible for protection</p> <p>A trade name shall be protected when it is capable of distinguishing the business entity bearing it from other business entities operating in the same business sector and locality.</p>
<p>Điều 77. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa tên thương mại</p> <p>Tên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoặc chủ thể khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh thì không được bảo hộ với danh nghĩa tên thương mại.</p>	<p>Article 77. Objects ineligible for protection as trade names</p> <p>Names of State bodies, political organizations, socio-political organizations, socio-politico-professional organizations, social organizations, socio-professional organizations and other entities not involved in business activities shall not be protected as trade names.</p>
<p>Điều 78. Khả năng phân biệt của tên thương mại</p> <p>Tên thương mại được coi là có khả năng phân biệt nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chứa thành phần tên riêng, trừ trường hợp đã được biết đến rộng rãi do sử dụng; 2. Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại mà 	<p>Article 78. Distinctiveness of trade names</p> <p>A trade name shall be deemed to be distinctive when it satisfies the following conditions:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. It consists of a proper name, except where the proper name was widely known by use.

<p>người khác đã sử dụng trước trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh;</p> <p>3. Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác hoặc với chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày tên thương mại đó được sử dụng.</p>	<p>2. It is not identical with or confusingly similar to a trade name which was used earlier by another person in the same business sector and locality.</p> <p>3. It is not identical with or confusingly similar to another person's mark or a geographical indication which was protected before the date of use of such trade name.</p>
<p>Mục 6</p> <p>ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI CHỈ DẪN ĐỊA LÝ</p>	<p>Section 6.</p> <p>CONDITIONS FOR PROTECTION OF GEOGRAPHICAL INDICATIONS</p>
<p>Điều 79. Điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ</p> <p>1. Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc quốc gia tương ứng với chỉ dẫn địa lý;</p> <p>b) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc quốc gia tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định.</p> <p>2. Chỉ dẫn địa lý đồng âm đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được bảo hộ nếu chỉ dẫn địa lý đó được sử dụng trên thực tế theo cách thức không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và bảo đảm nguyên tắc đối xử công bằng giữa các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.</p>	<p>Article 79. General conditions for geographical indications eligible for protection</p> <p>1. A geographical indication will be eligible for protection if it satisfies the following conditions:</p> <p>a/ The product bearing the geographical indication geographically originates from the area, locality, territory or country corresponding to such geographical indication;</p> <p>b/ The product bearing the geographical indication has a reputation, quality or characteristics mainly attributable to geographical conditions of the area, locality, territory or country corresponding to such geographical indication.</p> <p>2. Homophonic geographical indications satisfying the conditions specified in Clause 1 of this Article will be eligible for protection if they are used in practice in a manner not leading to consumers' confusion as to geographical origin of products bearing such geographical indications and adhering to the principle of fair treatment among organizations and individuals manufacturing products bearing such geographical indications.</p>
<p>Điều 80. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý</p> <p>Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý:</p>	<p>Article 80. Objects ineligible for protection as geographical indications</p> <p>The following objects shall be ineligible for protection as geographical indications:</p>

<ol style="list-style-type: none"> 1. Tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của hàng hóa theo nhận thức của người tiêu dùng có liên quan trên lãnh thổ Việt Nam; 2. Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng; 3. Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ hoặc đã được nộp theo đơn đăng ký nhãn hiệu có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc thương mại của hàng hóa; 4. Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Names and indications that have become common name of goods widely accepted by consumers in Vietnam; 2. Geographical indications of foreign countries where they are not, or no longer, protected or used; 3. Any geographical indication that is identical or similar to a trademark under protection or being submitted under a trademark application with early or privileged submitting date, the use of which may cause confusion over commercial origin of goods; 4. Geographical indications which mislead consumers as to the true geographical origin of products bearing such geographical indications.
<p>Điều 81. Danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được xác định bằng mức độ tín nhiệm của người tiêu dùng đối với sản phẩm đó thông qua mức độ rộng rãi người tiêu dùng biết đến và chọn lựa sản phẩm đó. 2. Chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được xác định bằng một hoặc một số chỉ tiêu định tính, định lượng hoặc cảm quan về vật lý, hoá học, vi sinh và các chỉ tiêu đó phải có khả năng kiểm tra được bằng phương tiện kỹ thuật hoặc chuyên gia với phương pháp kiểm tra phù hợp. 	<p>Article 81. Reputation, quality and characteristics of products bearing geographical indications</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Reputation of products bearing a geographical indication shall be determined on the basis of the trust of consumers in such products to the extent such products are widely known to and selected by consumers. 2. Quality and characteristics of products bearing a geographical indication shall be determined by one or more qualitative, quantitative or physically, chemically, microbiologically perceptible criteria which can be tested by technical means or by experts with appropriate testing methods.
<p>Điều 82. Điều kiện địa lý liên quan đến chỉ dẫn địa lý</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Các điều kiện địa lý liên quan đến chỉ dẫn địa lý là những yếu tố tự nhiên, yếu tố về con người quyết định danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm 	<p>Article 82. Geographical conditions relevant to geographical indications</p>

<p>mang chỉ dẫn địa lý đó.</p> <p>2. Yếu tố tự nhiên bao gồm yếu tố về khí hậu, thủy văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác.</p> <p>3. Yếu tố về con người bao gồm kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất, quy trình sản xuất truyền thống của địa phương.</p>	<p>1. Geographical conditions relevant to a geographical indication means natural and human factors decisive to reputation, quality and characteristics of products bearing such geographical indication.</p> <p>2. Natural factors shall include climatic, hydrological, geological, topographical and ecological factors and other natural conditions.</p> <p>3. Human factors shall include skills and expertise of producers, and traditional production processes of localities.</p>
<p>Điều 83. Khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý</p> <p>Khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý có ranh giới được xác định một cách chính xác bằng từ ngữ và bản đồ.</p>	<p>Article 83. Geographical areas bearing geographical indications</p> <p>Geographical areas bearing geographical indications must have their boundaries accurately determined by words and by maps.</p>
<p style="text-align: center;">Mục 7</p> <p style="text-align: center;">ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI BÍ MẬT KINH DOANH</p>	<p style="text-align: center;">Section 7.</p> <p style="text-align: center;">CONDITIONS FOR PROTECTION OF TRADE SECRETS</p>
<p>Điều 84. Điều kiện chung đối với bí mật kinh doanh được bảo hộ</p> <p>Bí mật kinh doanh được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>1. Không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được;</p> <p>2. Khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó;</p> <p>3. Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.</p>	<p>Article 84. General conditions for trade secrets to be eligible for protection</p> <p>A trade secret shall be eligible for protection when it satisfies the following conditions:</p> <p>1. It is neither common knowledge nor easily obtainable.</p> <p>2. When used in business activities, the trade secret will create for its holder advantages over those who do not hold or use it.</p> <p>3. The owner of the trade secret maintains its secrecy by necessary means so that the secret will not be disclosed nor be easily accessible.</p>
<p>Điều 85. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa bí mật kinh doanh</p>	<p>Article 85. Objects ineligible for protection as trade secrets</p>

<p>Các thông tin bí mật sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa bí mật kinh doanh:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bí mật về nhân thân; 2. Bí mật về quản lý nhà nước; 3. Bí mật về quốc phòng, an ninh; 4. Thông tin bí mật khác không liên quan đến kinh doanh. 	<p>The following confidential information shall be ineligible for protection as trade secrets:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Personal identification secrets. 2. State management secrets. 3. National defence and security secrets. 4. Other confidential information unrelated to business.
<p>Chương VIII</p> <p>XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ, KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP, THIẾT KẾ BỐ TRÍ, NHÃN HIỆU, CHỈ DẪN ĐỊA LÝ</p>	<p>Chapter VIII</p> <p>ESTABLISHMENT OF INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS TO INVENTIONS, INDUSTRIAL DESIGNS, LAYOUT DESIGNS, MARKS AND GEOGRAPHICAL INDICATIONS</p>
<p>Mục 1</p> <p>ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ, KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP, THIẾT KẾ BỐ TRÍ, NHÃN HIỆU, CHỈ DẪN ĐỊA LÝ</p>	<p>Section 1.</p> <p>REGISTRATION OF INVENTIONS, INDUSTRIAL DESIGNS, LAYOUT DESIGNS, MARKS AND GEOGRAPHICAL INDICATIONS</p>
<p>Điều 86. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân sau đây có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Tác giả tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bằng công sức và chi phí của mình; b) Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, tổ chức, cá nhân được giao quản lý nguồn gen cung cấp nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen theo hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác 	<p>Article 86. Right to register inventions, industrial designs and layout-designs</p> <p>1. The following organizations and individuals have the right to register inventions, industrial designs and layout-designs:</p> <ol style="list-style-type: none"> a/ Authors who have created inventions, industrial designs or layout-designs with their own efforts and expenses; b/ Organizations and individuals that have provided funds and material facilities to authors in the form of job assignment or hiring, and organizations and individuals assigned to manage genetic resources that have provided genetic resources or traditional knowledge about genetic resources under contracts on access to genetic

<p>hoặc trường hợp quy định tại Điều 86a của Luật này.</p> <p>2. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký quy định tại Điều này có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký.</p>	<p>resources and sharing of benefits, unless otherwise agreed upon by the parties or except the cases specified in Article 86a of this Law.</p> <p>2. In case more than one organization or individual have jointly created or invested in the creation of an invention, industrial design or a layout-design, such organizations and individuals all have the registration right, which may only be exercised with their consensus.</p> <p>3. Organizations and individuals that have the registration right provided in this Article may assign that right to other organizations and individuals in the form of written contract, bequeathal or inheritance in accordance with law, even in case registration applications have been filed.</p>
<p>Điều 86a. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước</p> <p>1. Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước, quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được giao cho tổ chức chủ trì một cách tự động và không bồi hoàn, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.</p> <p>2. Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, trong đó có một phần ngân sách nhà nước, phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng</p>	<p>Article 86a. Right to register inventions, industrial designs and layout-designs being outcomes of the state budget-funded science and technology tasks</p> <p>1. For inventions, industrial designs and layout-designs being outcomes of science and technology tasks wholly funded by the state budget, the right to register them shall be given to organizations in charge of such tasks in an automatic and non-refundable manner, except the cases specified in Clause 3 of this Article.</p> <p>2. For inventions, industrial designs and layout-designs being outcomes of science and technology tasks funded by the state budget as part of various funding sources, the portion of the right to register them in proportion to the amount of state budget funds shall be given to organizations in charge of such tasks in an automatic and non-refundable manner, except the cases specified in Clause 3 of this Article.</p>

<p>công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỷ lệ phần ngân sách nhà nước được giao cho tổ chức chủ trì một cách tự động và không bồi hoàn, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.</p> <p>3. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia được thực hiện như sau:</p> <p>a) Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước, quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thuộc về Nhà nước;</p> <p>b) Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, trong đó có một phần ngân sách nhà nước, phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỷ lệ phần ngân sách nhà nước thuộc về Nhà nước;</p> <p>c) Đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện quyền đăng ký quy định tại điểm a và điểm b khoản này.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>3. The right to register inventions, industrial designs and layout-designs being outcomes of science and technology tasks in the field of national defense and security is provided as follows:</p> <p>a/ In case such science and technology tasks are wholly funded by the state budget, the right to register inventions, industrial designs and layout-designs belongs to the State;</p> <p>b/ In case such science and technology tasks are funded by the state budget as part of various funding sources, the portion of the right to register inventions, industrial designs and layout-designs in proportion to the amount of state budget funds belongs to the State.</p> <p>c/ The state owner’s representative shall exercise the registration right provided at Points a and b of this Clause.</p> <p>4. The Government shall detail this Article.</p>
<p>Điều 87. Quyền đăng ký nhãn hiệu</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký nhãn hiệu dùng cho hàng hoá do mình sản xuất hoặc dịch vụ do mình cung cấp.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động thương mại hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu cho sản phẩm mà mình đưa ra thị trường nhưng do người khác sản xuất với điều kiện người sản xuất không sử dụng nhãn hiệu đó cho sản</p>	<p>Article 87. Right to register marks</p> <p>1. Organizations and individuals may register marks to be used for goods they produce or services they provide.</p> <p>2. Organizations and individuals that conduct lawful commercial activities may register marks for products they are marketing but produced by others, provided that the producers neither use such marks for their products nor object to such registration.</p>

phẩm và không phản đối việc đăng ký đó.

3. Tổ chức tập thể được thành lập hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu tập thể để các thành viên của mình sử dụng theo quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể; đối với dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ, tổ chức có quyền đăng ký là tổ chức tập thể của các tổ chức, cá nhân tiến hành sản xuất, kinh doanh tại địa phương đó; đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương của Việt Nam thì việc đăng ký phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

4. Tổ chức có chức năng kiểm soát, chứng nhận chất lượng, đặc tính, nguồn gốc hoặc tiêu chí khác liên quan đến hàng hóa, dịch vụ có quyền đăng ký nhãn hiệu chứng nhận với điều kiện không tiến hành sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đó; đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương của Việt Nam thì việc đăng ký phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

5. Hai hoặc nhiều tổ chức, cá nhân có quyền cùng đăng ký một nhãn hiệu để trở thành đồng chủ sở hữu với những điều kiện sau đây:

a) Việc sử dụng nhãn hiệu đó phải nhân danh tất cả các đồng chủ sở hữu hoặc sử dụng cho hàng hóa, dịch vụ mà tất cả các đồng chủ sở hữu đều tham gia vào quá trình sản xuất, kinh doanh;

b) Việc sử dụng nhãn hiệu đó không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ.

3. Lawfully established collective organizations may register collective marks to be used by their members under regulations on use of collective marks. For signs indicating geographical origins of goods or services, organizations that may register them are collective organizations of organizations or individuals engaged in production or trading in relevant localities. For other geographical names or signs indicating geographical origins of local specialties of Vietnam, the registration must be permitted by competent state agencies.

4. Organizations with the function of controlling and certifying the quality, properties, origin or other relevant criteria of goods or services may register certification marks, provided that they are not engaged in the production or trading of these goods or services. For other geographical names or signs indicating geographical origins of local specialties of Vietnam, the registration thereof must be permitted by a competent state agency.

5. Two or more organizations or individuals may jointly register a mark in order to become its co-owners on the following conditions:

a/ This mark is used in the names of all co-owners or used for goods or services which are produced or traded with the participation of all co-owners;

b/ The use of this mark causes no confusion to consumers as to the origin of goods or services.

6. Persons having the registration right defined in Clauses 1, 2, 3, 4 and 5 of this Article, including those having filed registration applications, may assign the registration right to other organizations or individuals in the form of written contracts, bequeathal or

<p>6. Người có quyền đăng ký quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, kể cả người đã nộp đơn đăng ký có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật với điều kiện các tổ chức, cá nhân được chuyển giao phải đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký tương ứng.</p> <p>7. Đối với nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu đăng ký nhãn hiệu đó mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên thì người đại diện hoặc đại lý đó không được phép đăng ký nhãn hiệu nếu không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu, trừ trường hợp có lý do chính đáng.</p>	<p>inheritance under law, provided that the assigned organizations or individuals satisfy the relevant conditions on the persons having the registration right.</p> <p>7. For a mark protected in a country being a contracting party to a treaty which prohibits the representative or agent of a mark owner to register such mark and to which the Socialist Republic of Vietnam is also a contracting party, this representative or agent is not permitted to register the mark unless it is so agreed by the mark owner, unless a justifiable reason is available.</p>
<p>Điều 88. Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý</p> <p>1. Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam thuộc về Nhà nước. Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý. Tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài là chủ thể quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo pháp luật của nước xuất xứ có quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý đó tại Việt Nam.</p>	<p>Article 88. Right to register geographical indications</p> <p>1. The right to register Vietnamese geographical indications belongs to the State. The State allows organizations and individuals manufacturing products bearing geographical indications, collective organizations representing such organizations and individuals or administrative management agencies of localities to which such geographical indications pertain to exercise the right to register geographical indications. Organizations and individuals that exercise the right to register geographical indications will not become owners of such geographical indications.</p>

	<p>2. Foreign organizations and individuals that are holders of rights to geographical indications in accordance with laws of countries of origin have the right to register such geographical indications in Vietnam.</p>
<p>Điều 89. Cách thức nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.</p> <p>2. Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.</p> <p>3. Đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp được nộp dưới hình thức văn bản ở dạng giấy cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hoặc dạng điện tử theo hệ thống nộp đơn trực tuyến.</p>	<p>Article 89. Methods of filing an application for registration of establishment of industrial property rights</p> <p>1. Vietnamese organizations and individuals, foreign individuals permanently residing in Vietnam, and foreign organizations and individuals having production or business establishments in Vietnam shall file applications for registration of establishment of industrial property rights either directly or through their lawful representatives in Vietnam.</p> <p>2. Foreign individuals not permanently residing in Vietnam and foreign organizations and individuals without production or business establishments in Vietnam shall file applications for registration of establishment of industrial property rights through their lawful representatives in Vietnam.</p> <p>3. Applications for granting industrial property rights may be submitted physically or electronically.</p>
<p>Điều 89a. Kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi nộp đơn đăng ký ở nước ngoài</p> <p>1. Sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến quốc phòng, an ninh, được tạo ra tại Việt Nam và thuộc quyền đăng ký của cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam hoặc của tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam chỉ được nộp đơn đăng ký sáng chế ở nước ngoài nếu đã</p>	<p>Article 89a. Security control of inventions before overseas filing of registration applications</p> <p>1. For inventions in technical fields that are likely to impact national defense and security, have been created in Vietnam and fall under the registration right of individuals who are Vietnamese citizens and permanently reside in Vietnam or of organizations established in accordance with Vietnam’s law, registration applications</p>

<p>được nộp đơn đăng ký sáng chế tại Việt Nam để thực hiện thủ tục kiểm soát an ninh.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.</p>	<p>may only be filed overseas after they are filed in Vietnam for the performance of security control procedures.</p> <p>2. The Government shall detail Clause 1 of this Article.</p>
<p>Điều 90. Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên</p> <p>1. Trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký các sáng chế trùng hoặc tương đương với nhau, các kiểu dáng công nghiệp trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho sáng chế hoặc kiểu dáng công nghiệp trong đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ.</p> <p>2. Trong trường hợp có nhiều đơn của nhiều người khác nhau đăng ký các nhãn hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhau dùng cho các sản phẩm, dịch vụ trùng hoặc tương tự với nhau hoặc trường hợp có nhiều đơn của cùng một người đăng ký các nhãn hiệu trùng dùng cho các sản phẩm, dịch vụ trùng nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho nhãn hiệu trong đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ.</p> <p>3. Trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cùng đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ và cùng có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho đối tượng của một đơn duy nhất trong số các đơn đó theo thoả thuận của tất cả những người nộp đơn; nếu không thoả thuận được thì các đối tượng tương ứng của các đơn đó bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ.</p>	<p>Article 90. The first-to-file principle</p> <p>1. In case many applications are filed for registration of the same invention or similar inventions, or for registration of industrial designs identical with or insignificantly different from one another, the protection title may only be granted to the valid application with the earliest priority or filing date among applications satisfying all the conditions for the grant of a protection title.</p> <p>2. In case there are many applications filed by different persons for registration of identical or confusingly similar marks for identical or similar products or services, or in case there are many applications filed by the same person for registration of identical marks for identical products or services, the protection title may only be granted for the mark in the valid application with the earliest priority or filing date among applications satisfying all the conditions for the grant of a protection title.</p> <p>3. In case there are many registration applications specified in Clauses 1 and 2 of this Article and satisfying all the conditions for the grant of a protection title and having the same earliest priority or filing date, the protection title may only be granted for the object of a single application out of these applications under an agreement of all applicants. Without such agreement, all relevant objects of these applications will be refused for the grant of a protection title.</p>

Điều 91. Nguyên tắc ưu tiên

1. Người nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu có quyền yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở đơn đầu tiên đăng ký bảo hộ cùng một đối tượng nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đơn đầu tiên đã được nộp tại Việt Nam hoặc tại nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định về quyền ưu tiên mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên hoặc có thoả thuận áp dụng quy định như vậy với Việt Nam;

b) Người nộp đơn là công dân Việt Nam, công dân của nước khác quy định tại điểm a khoản này cư trú hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hoặc tại nước khác quy định tại điểm a khoản này;

c) Trong đơn có nêu rõ yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên và có nộp bản sao đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên;

d) Đơn được nộp trong thời hạn ấn định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Trong một đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp hoặc nhãn hiệu, người nộp đơn có quyền yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở nhiều đơn khác nhau được nộp sớm hơn với điều kiện phải chỉ ra nội dung tương ứng giữa các đơn nộp sớm hơn ứng với nội dung trong đơn.

3. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được hưởng quyền ưu tiên có ngày ưu tiên là ngày nộp đơn của đơn đầu tiên.

Điều 92. Văn bằng bảo hộ**Article 91. Priority principle**

1. An applicant for registration of an invention, industrial design or mark may claim priority on the basis of the first application for registration of protection of the subject matter if the following conditions are fully satisfied:

a) The first application was filed in Vietnam or in a country being a contracting party to a treaty of which the Socialist Republic of Vietnam is also a member, containing provisions on priority right, or in a country which has agreed with Vietnam to apply such provisions;

b) The applicant is a citizen of Vietnam or of a country defined in sub-clause (a) of this clause, who resides or has a production or business establishment in Vietnam or in a country defined in sub-clause (a) of this clause;

c) The claim for the priority right is clearly stated in the application and a copy of the first application certified by the receiving office is enclosed;

d) The application is filed within the time-limit provided for in a treaty of which Vietnam is a member.

2. In an application for registration of an invention, industrial design or mark, the applicant may claim the priority right on the basis of different earlier filed applications, provided that the similarity between the contents of such earlier applications and the present application are indicated.

3. An application for registration of industrial property which enjoys priority right shall bear the priority date being the filing date of the first application.

Article 92. Protection titles

<p>1. Văn bằng bảo hộ ghi nhận chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu (sau đây gọi là chủ văn bằng bảo hộ); tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí; đối tượng, phạm vi và thời hạn bảo hộ.</p> <p>2. Văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý ghi nhận tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tính chất đặc thù về điều kiện địa lý và khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý.</p> <p>3. Văn bằng bảo hộ gồm Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.</p>	<p>1. A protection title shall recognize the owner of the invention, industrial design, layout design or mark (hereinafter all referred to as protection title owners); the author of the invention, industrial design or layout design; and the subject matter, scope and term of protection.</p> <p>2. Protection titles of geographical indications must record organizations managing such geographical indications, protected geographical indications, particular characteristics of products bearing such geographical indications, and particular characteristics in terms of geographical conditions and geographical areas bearing such geographical indications.</p> <p>3. Protections title shall include an invention patent, utility solution patent, industrial design patent, certificate of registered design of semi-conducting closed circuits, certificate of registered mark and certificate of registered geographical indication.</p>
<p>Điều 93. Hiệu lực của văn bằng bảo hộ</p> <p>1. Văn bằng bảo hộ có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam.</p> <p>2. Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết hai mươi năm kể từ ngày nộp đơn.</p> <p>3. Bằng độc quyền giải pháp hữu ích có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn.</p> <p>4. Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết năm năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn hai lần liên tiếp, mỗi lần năm năm.</p> <p>5. Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn có hiệu lực</p>	<p>Article 93. Validity of protection titles</p> <p>1. Protection titles shall be valid throughout the entire territory of Vietnam.</p> <p>2. An invention patent shall be valid from the grant date until the end of twenty (20) years after the filing date.</p> <p>3. A utility solution patent shall be valid from the grant date until the end of ten (10) years after the filing date.</p> <p>4. An industrial design patent shall be valid from the grant date until the end of five (5) years after the filing date and may be renewed for two consecutive terms, each of five (5) years.</p>

từ ngày cấp và chấm dứt vào ngày sớm nhất trong số những ngày sau đây:

- a) Kết thúc mười năm kể từ ngày nộp đơn;
 - b) Kết thúc mười năm kể từ ngày thiết kế bố trí được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới;
 - c) Kết thúc mười lăm năm kể từ ngày tạo ra thiết kế bố trí.
6. Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần mười năm.
7. Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày cấp.
8. Đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Nghị định thư và Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu có chỉ định Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấp nhận bảo hộ đối với nhãn hiệu trong đăng ký quốc tế đó hoặc kể từ ngày tiếp theo ngày kết thúc thời hạn mười hai tháng tính từ ngày Văn phòng quốc tế ra thông báo đăng ký quốc tế nhãn hiệu đó chỉ định Việt Nam, tính theo thời điểm nào sớm hơn. Thời hạn hiệu lực của đăng ký quốc tế nhãn hiệu được tính theo quy định của Nghị định thư và Thỏa ước Madrid.
9. Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp theo Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp có chỉ định Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấp

5. A certificate of registered design of semi-conducting closed circuits shall be valid from the grant date until the earliest date among the following:

- (a) The end of ten (10) years after the filing date;
- (b) The end of ten (10) years after the date the layout design was first commercially exploited anywhere in the world by a persons with the registration right or his or her licensee;
- (c) The end of fifteen (15) years after the date of creation of the layout design.

6. A certificate of registered mark shall be valid from the grant date until the end of ten (10) years after the filing date and may be renewed for many consecutive terms, each of ten (10) years.

7. A certificate of registered geographical indication shall have indefinite validity starting from the grant date.

8. An international registration of a mark under the Madrid Protocol and Madrid Agreement Concerning the International Registration of Marks which designates Vietnam shall become effective from the date the state management agency in charge of industrial property rights issues a decision on acceptance of protection of the mark in such international registration or from the date following the date of expiration of the time limit of twelve months after the International Office issues a notice of international registration of such mark which designates Vietnam, whichever comes first. The validity duration of international registrations of marks shall be counted in accordance with the Madrid Protocol and Madrid Agreement.

<p>nhận bảo hộ đối với kiểu dáng công nghiệp trong đăng ký quốc tế đó hoặc kể từ ngày tiếp theo ngày kết thúc thời hạn sáu tháng tính từ ngày Văn phòng quốc tế công bố đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp đó, tính theo thời điểm nào sớm hơn. Thời hạn hiệu lực của đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp được tính theo quy định của Thỏa ước La Hay.</p>	<p>9. An international registration of a mark under the Hague Agreement Concerning the International Registration of Industrial Designs which designates Vietnam shall become effective from the date the state management agency in charge of industrial property rights issues a decision on acceptance of protection of the industrial design in such international registration or from the date following the date of expiration of the time limit of six months after the International Office announces the international registration of such industrial design, whichever comes first. The validity duration of international registrations of industrial designs shall be counted in accordance with the Hague Agreement.</p>
<p>Điều 94. Duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ</p> <p>1. Để duy trì hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, chủ văn bằng bảo hộ phải nộp phí, lệ phí để duy trì hiệu lực.</p> <p>2. Để gia hạn hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, chủ văn bằng bảo hộ phải nộp phí, lệ phí để gia hạn hiệu lực.</p> <p>3. Mức phí, lệ phí và thủ tục duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ do Chính phủ quy định.</p>	<p>Article 94. Maintenance and extension of validity of protection titles</p> <p>1. In order to maintain the validity of an invention patent or a utility solution patent, the owner must pay a validity maintenance charge and fee.</p> <p>2. In order to have the validity of an industrial design patent or a certificate of registered mark extended, the owner must pay a validity maintenance charge and fee.</p> <p>3. Charge and fee and procedures for maintaining or extending validity of protection titles shall be stipulated by the Government.</p>
<p>Điều 95. Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ</p> <p>1. Văn bằng bảo hộ bị chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hiệu lực trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Chủ văn bằng bảo hộ không nộp phí, lệ phí để duy trì hiệu lực hoặc gia hạn hiệu lực theo quy định;</p>	<p>Article 95. Termination of validity of protection titles</p> <p>1. The validity of a protection title shall be wholly or partially terminated in the following cases:</p> <p>a/ The protection title holder fails to pay the validity maintenance or prolongation charge or fee under regulations;</p>

b) Chủ văn bằng bảo hộ tuyên bố từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp;

c) Chủ văn bằng bảo hộ không còn tồn tại hoặc chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu không còn hoạt động kinh doanh mà không có người kế thừa hợp pháp;

d) Nhãn hiệu không được chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu cho phép sử dụng trong thời hạn năm năm liên tục trước ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực mà không có lý do chính đáng, trừ trường hợp việc sử dụng được bắt đầu hoặc bắt đầu lại trước ít nhất ba tháng tính đến ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực;

đ) Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với nhãn hiệu tập thể không kiểm soát hoặc kiểm soát không có hiệu quả việc thực hiện quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể;

e) Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với nhãn hiệu chứng nhận vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận hoặc không kiểm soát, kiểm soát không có hiệu quả việc thực hiện quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận;

g) Các điều kiện địa lý tạo nên danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý bị thay đổi làm mất danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm đó;

h) Việc sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hóa, dịch vụ bởi chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép làm cho người tiêu dùng hiểu sai lệch về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ đó;

b/ The protection title holder declares to relinquish the industrial property rights;

c/ The protection title holder no longer exists or the holder of a mark registration certificate is no longer engaged in business activities without any lawful heir;

d/ The mark has not been used by its owner or his/her licensee without justifiable reasons for five consecutive years prior to the date a request for validity termination is made, unless the use is commenced or resumed at least three months before the request for termination is made;

đ/ The holder of a mark registration certificate, for collective marks, fails to control or ineffectively controls the implementation of the regulation on use of collective marks;

e/ The holder of a mark registration certificate, for certification marks, violates the regulation on use of certification marks or fails to control or ineffectively controls the implementation of such regulation;

g/ The geographical conditions decisive to reputation, quality or properties of products bearing a geographical indication have changed, resulting in the loss of reputation, quality or properties of such products;

h/ The use of the mark protected for goods or services by the mark owner or a person permitted by the mark owner leads to consumers' misunderstanding about the nature, quality or geographical origin of such goods or services;

i) Nhãn hiệu được bảo hộ trở thành tên gọi thông thường của hàng hóa, dịch vụ đăng ký cho chính nhãn hiệu đó;

k) Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài không còn được bảo hộ tại nước xuất xứ.

2. Trong trường hợp chủ Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích không nộp phí, lệ phí để duy trì hiệu lực trong thời hạn quy định thì khi kết thúc thời hạn đó, hiệu lực văn bằng bảo hộ tự động chấm dứt kể từ ngày bắt đầu năm hiệu lực đầu tiên mà phí, lệ phí để duy trì hiệu lực không được nộp.

Trong trường hợp chủ văn bằng bảo hộ nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp không nộp phí, lệ phí để gia hạn hiệu lực trong thời hạn quy định thì khi kết thúc thời hạn đó, hiệu lực văn bằng bảo hộ tự động chấm dứt kể từ ngày bắt đầu kỳ hiệu lực tiếp theo mà phí, lệ phí để gia hạn hiệu lực không được nộp. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận việc chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.

3. Trong trường hợp chủ văn bằng bảo hộ tuyên bố từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xem xét, quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ.

4. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với trường hợp quy

i/ The protected mark has become a common name of goods or services registered for such mark;

k/ The foreign geographical indication is no longer protected in the country of origin.

2. In case the holder of an invention patent or a utility solution patent fails to pay the validity maintenance charge or fee within the law-specified time limit, the validity of the protection title shall, upon the expiration of such time limit, automatically terminate from the first day of the first valid year for which the validity maintenance charge or fee has not been paid.

In case the holder of a mark protection title or an industrial design protection title fails to pay the validity prolongation charge or fee within the law-specified time limit, the validity of such protection title shall, upon the expiration of such time limit, automatically terminate from the first day of the subsequent valid period for which the validity prolongation charge or fee has not been paid.

The state management agency in charge of industrial property rights shall record the termination of validity of protection titles in the National Register of Industrial Property and publish it in the Official Gazette of Industrial Property.

3. In case the holder of a protection title declares to relinquish industrial property rights provided at Point b, Clause 1 of this Article, the state management agency in charge of industrial property rights shall consider and decide to terminate the validity of such protection title.

định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều này với điều kiện phải nộp phí, lệ phí.

5. Căn cứ kết quả xem xét đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo từ chối chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc quyết định chấm dứt toàn bộ hoặc một phần hiệu lực văn bằng bảo hộ.

6. Đối với trường hợp quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều này, hiệu lực văn bằng bảo hộ bị chấm dứt kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ.

Đối với trường hợp quy định tại điểm k khoản 1 Điều này, hiệu lực văn bằng bảo hộ bị chấm dứt kể từ ngày chỉ dẫn địa lý không còn được bảo hộ tại nước xuất xứ.

Đối với trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 3 Điều này, hiệu lực văn bằng bảo hộ bị chấm dứt kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp nhận được tuyên bố bằng văn bản của chủ văn bằng bảo hộ.

7. Quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này cũng được áp dụng đối với việc chấm dứt hiệu lực đăng ký quốc tế đối với nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp.

4. Organizations and individuals may request the state management agency in charge of industrial property rights to terminate the validity of protection titles in the cases specified at Points c, d, dd, e, g, h, i and k, Clause 1 of this Article, provided that they have paid charges and fees.

5. Based on results of the examination of written requests for termination of validity of protection titles in the cases specified in Clauses 3 and 4 of this Article and opinions of related parties, the state management agency in charge of industrial property rights shall notify its refusal to terminate the validity of protection titles or shall decide to wholly or partially terminate the validity of protection titles.

6. For the cases specified at Points c, d, dd, e, g, h and i, Clause 1 of this Article, the validity of protection titles shall be terminated from the date the state management agency in charge of industrial property rights issues decisions on termination of validity of such protection titles.

For the case specified at Point k, Clause 1 of this Article, the validity of protection titles shall be terminated from the date geographical indications are no longer protected in countries of origin.

In case the state management agency in charge of industrial property rights issues a decision on termination of validity of a protection title under Clause 3 of this Article, the validity of such protection title shall be terminated from the date the state management agency in charge of industrial property rights receives a written declaration of the protection title holder.

	<p>7. The provisions of Clauses 1 thru 6 of this Article shall also apply to the termination of validity of international registrations of marks and industrial designs.</p>
<p>Điều 96. Hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ</p> <p>1. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người nộp đơn đăng ký nhãn hiệu với dụng ý xấu;</p> <p>b) Đơn đăng ký sáng chế được nộp trái với quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế quy định tại Điều 89a của Luật này;</p> <p>c) Đơn đăng ký sáng chế đối với sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen nhưng không bộc lộ hoặc bộc lộ không chính xác về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen có trong đơn đó.</p> <p>2. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần hiệu lực nếu toàn bộ hoặc một phần văn bằng bảo hộ đó không đáp ứng quy định của Luật này về quyền đăng ký, điều kiện bảo hộ, sửa đổi, bổ sung đơn, bộc lộ sáng chế, nguyên tắc nộp đơn đầu tiên trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người nộp đơn đăng ký không có quyền đăng ký và không được người có quyền đăng ký chuyển nhượng quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu;</p> <p>b) Đối tượng sở hữu công nghiệp không đáp ứng các điều kiện bảo hộ quy định tại Điều 8 và Chương VII của Luật này;</p> <p>c) Việc sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp làm mở rộng phạm</p>	<p>Article 96. Invalidation of protection titles</p> <p>1. A protection title shall be wholly invalidated in the following cases:</p> <p>a/ The mark registration applicant has bad intentions;</p> <p>b/ The invention registration application is filed in contravention of regulations on security control, for the inventions specified in Article 89a of this Law;</p> <p>c/ The invention registration application is made for the invention directly created based on genetic resources or traditional knowledge of genetic resources but does not disclose or inaccurately discloses the origin of the genetic resources or traditional knowledge of genetic resources stated in the application.</p> <p>2. A protection title shall be <u>wholly or partly invalidated</u> if the whole or part of such protection title fails to comply with this Law’s provisions on the right to register, conditions for protection, modification and supplementation of registration application, disclosure of invention, and the first-to-file principle in the following cases:</p> <p>a/ The registration applicant has neither had nor been assigned the right to register inventions, industrial designs, layout-designs or marks;</p> <p>b/ The subject matter of industrial property does not satisfy the conditions for protection specified in Article 8 and Chapter VII of this Law;</p>

vi đối tượng đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn hoặc làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn;

d) Sáng chế không được bộc lộ đầy đủ và rõ ràng đến mức căn cứ vào đó người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế đó;

đ) Sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ vượt quá phạm vi bộc lộ trong bản mô tả ban đầu của đơn đăng ký sáng chế;

e) Sáng chế không đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên quy định tại Điều 90 của Luật này.

3. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần hiệu lực quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì toàn bộ hoặc một phần bị hủy bỏ của văn bằng bảo hộ đó không phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm cấp văn bằng.

4. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này với điều kiện phải nộp phí, lệ phí.

Thời hiệu thực hiện quyền yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ là suốt thời hạn bảo hộ, trừ trường hợp yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với nhãn hiệu vì lý do quy định tại khoản 2 Điều này thì thời hiệu là năm năm kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ hoặc từ ngày đăng ký quốc tế nhãn hiệu có hiệu lực tại Việt Nam.

5. Căn cứ kết quả xem xét đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ và ý

c/ The modification or supplementation of the industrial property registration application results in expansion of the scope of the subject matter disclosed or stated in the application or results in change of the nature of the subject matter subject to registration stated in the application;

d/ The invention is not fully and clearly disclosed to the extent that it may be realized by a person with average knowledge in the relevant art;

đ/ The invention is granted the protection title beyond the scope of disclosure in the initial description of the invention registration application;

e/ The invention does not adhere to the first-to-file principle specified in Article 90 of this Law.

3. For a protection title that is wholly or partly invalidated under Clause 1 or 2 of this Article, the wholly or partly invalidated contents do not become effective from the time of grant of the title.

4. Organizations and individuals may request the state management agency in charge of industrial property rights to invalidate protection titles in the cases specified in Clauses 1 and 2 of this Article, provided that they have to pay charges and fees.

The statute of limitations for exercising the right to request invalidation of a protection title is its whole term of protection, except cases of request for invalidation of protection titles for marks for the reason specified in Clause 2 of this Article, in which such statute of limitations is five years from the date of grant of the protection titles or from the date international registrations of marks take effect in Vietnam.

<p>kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc thông báo từ chối hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.</p> <p>6. Quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này cũng được áp dụng đối với việc hủy bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế đối với nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp.</p> <p>7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.</p>	<p>5. Based on results of the examination of the request for invalidation of a protection title and involved parties' opinions, the state management agency in charge of industrial property rights shall decide on invalidation of the protection title or notify the refusal to invalidate it.</p> <p>6. The provisions of Clauses 1 thru 5 of this Article also apply to the invalidation of international registrations of marks and industrial designs.</p> <p>7. The Minister of Science and Technology shall detail Clauses 1 and 2 of this Article.</p>
<p>Điều 97. Sửa đổi văn bằng bảo hộ</p> <p>1. Chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý theo quy định tại Điều 88 của Luật này có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp sửa đổi những thông tin sau đây trên văn bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí, lệ phí:</p> <p>a) Thay đổi, sửa chữa thiếu sót liên quan đến tên và quốc tịch của tác giả, tên và địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý;</p> <p>b) Sửa đổi bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý; sửa đổi quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.</p> <p>2. Theo yêu cầu của chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sửa chữa thiếu sót trong văn bằng bảo hộ do lỗi của cơ quan đó. Trong trường hợp này, chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân thực</p>	<p>Article 97. Amendments to protection titles</p> <p>1. The owner of a protection title or an organization or individual exercising the right to register geographical indications under Article 88 of this Law may request the state management agency in charge of industrial property rights to make modifications to the following information in such protection title, provided that it/he/she has to pay charges and fees:</p> <p>a/ Modifications or error corrections in relation to the name and citizenship of the author or name and address of the protection title owner or the organization managing geographical indications;</p> <p>b/ Modifications to the description of particular characteristics or quality or geographical areas bearing geographical indications; modifications to the regulation on use of collective marks or the regulation on use of certification marks.</p> <p>2. At the request of the owner of a protection title or an organization or individual exercising the right to register geographical indications, the state management agency</p>

<p>hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không phải nộp phí, lệ phí.</p> <p>3. Chủ văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thu hẹp phạm vi quyền sở hữu công nghiệp; trong trường hợp này, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tương ứng phải được thẩm định lại về nội dung và người yêu cầu phải nộp phí thẩm định nội dung.</p>	<p>in charge of industrial property rights shall correct errors caused by its fault in such protection title. In this case, the protection title owner or organization or individual exercising the right to register geographical indications is not required to pay charges and fees.</p> <p>3. The owner of a protection title may request the State administrative body for industrial property rights to narrow the scope of industrial property rights. In such a case, the corresponding industrial property registration application shall be substantively re-examined and the requesting party shall pay a fee for substantive examination.</p>
<p>Điều 98. Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp là tài liệu ghi nhận việc xác lập, thay đổi và chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý theo quy định của Luật này.</p> <p>2. Quyết định cấp văn bằng bảo hộ, nội dung chủ yếu của văn bằng bảo hộ, quyết định sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, quyết định đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.</p> <p>3. Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp lập và lưu giữ.</p>	<p>Article 98. National Register of Industrial Property</p> <p>1. The National Register of Industrial Property means the document recording the establishment, change and transfer of industrial property rights to inventions, industrial designs, layout designs, marks and geographical indications pursuant to this Law.</p> <p>2. Decisions on grant of protection titles, principal contents of protection titles and decisions on amendment to, termination of validity or cancellation of validity of protection titles, and decisions on registration of industrial property right transfer contracts shall all be recorded in the National Register of Industrial Property.</p> <p>3. The National Register of Industrial Property shall be compiled and kept by the State administrative body for industrial property rights.</p>
<p>Điều 99. Công bố các quyết định liên quan đến văn bằng bảo hộ</p> <p>Quyết định cấp, chấm dứt, hủy bỏ, sửa đổi văn bằng bảo hộ quyền sở hữu</p>	<p>Article 99. Publication of decisions relating to protection titles</p>

<p>công nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định.</p>	<p>Decisions on the grant, termination of validity, cancellation of validity or amendment of protection titles for industrial property rights shall be published by the State administrative body for industrial property rights in the Official Gazette of Industrial Property within sixty (60) days as from the date of issuance of such decision.</p>
<p style="text-align: center;">Mục 2 ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP</p>	<p style="text-align: center;">Section 2. APPLICATIONS FOR REGISTRATION OF INDUSTRIAL PROPERTY</p>
<p>Điều 100. Yêu cầu chung đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bao gồm các tài liệu sau đây:</p> <p>a) Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;</p> <p>b) Tài liệu, mẫu vật, thông tin thể hiện đối tượng sở hữu công nghiệp đăng ký bảo hộ quy định tại các điều từ Điều 102 đến Điều 106 của Luật này;</p> <p>c) Giấy uỷ quyền, nếu đơn nộp thông qua đại diện;</p> <p>d) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác;</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;</p> <p>đ1) Tài liệu thuyết minh về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen trong đơn đăng ký sáng chế, đối với sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen;</p> <p>e) Chứng từ nộp phí, lệ phí.</p> <p>2. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp và giấy tờ giao dịch giữa người nộp đơn và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu sau đây có thể được làm bằng ngôn ngữ khác</p>	<p>Article 100. General requirements applicable to applications for registration of industrial property</p> <p>1. An industrial property registration application shall contain the following documents:</p> <p>(a) Declaration for registration, made on the stipulated form;</p> <p>(b) Documents, samples and information identifying the industrial property object registered for protection as specified in articles 102 to 106 inclusive of this Law;</p> <p>(c) Power of attorney, if the application is filed through a representative;</p> <p>(d) Documents evidencing the registration right, if such right is acquired by the applicant from another person;</p> <p>(đ) Documents evidencing the priority right, if such right is claimed;</p> <p>(đ1) Documents on the origin of genetic resources or traditional knowledge of genetic resources in the invention registration application, for inventions directly created based on genetic resources or traditional knowledge of genetic resources;”.</p> <p>(e) Receipt for payment of fees and charges.</p>

<p>nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp yêu cầu:</p> <p>a) Giấy uỷ quyền;</p> <p>b) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký;</p> <p>c) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên;</p> <p>d) Các tài liệu khác để bổ trợ cho đơn.</p> <p>3. Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bao gồm:</p> <p>a) Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên;</p> <p>b) Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác.</p>	<p>2. Industrial property registration applications and source documents of transactions between an applicant and the State administrative body for industrial property rights shall be made in Vietnamese, except for the following documents which may be made in another language but shall be translated into Vietnamese at the request of the State administrative body for industrial property rights:</p> <p>(a) Power of attorney;</p> <p>(b) Documents evidencing the registration right;</p> <p>(c) Documents evidencing the priority right;</p> <p>(d) Other documents supporting the application.</p> <p>3. Documents evidencing the priority right in an industrial property registration application shall include:</p> <p>(a) A copy of the first application(s) certified by the receiving office;</p> <p>(b) Deed of assignment of priority right if such right is acquired from another person.</p>
<p>Điều 101. Yêu cầu về tính thống nhất của đơn đăng ký sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Mỗi đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chỉ được yêu cầu cấp một văn bằng bảo hộ cho một đối tượng sở hữu công nghiệp duy nhất, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.</p> <p>2. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp một Bằng độc quyền sáng chế hoặc một Bằng độc quyền giải pháp hữu ích cho một nhóm sáng chế có mối liên hệ chặt chẽ về kỹ thuật nhằm thực hiện một ý đồ sáng tạo chung duy nhất.</p> <p>3. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp một Bằng độc quyền kiểu dáng công</p>	<p>Article 101. Requirements on the uniformity of an application for registration of industrial property</p> <p>1. Each industrial property registration application shall request the grant of only one protection title for a single industrial property object, except for the cases specified in clauses 2, 3 and 4 of this article.</p> <p>2. Each registration application may request the grant of one invention patent or one utility solution patent for a group of inventions that are technically linked to form a single common inventive idea.</p>

<p>ngành cho nhiều kiểu dáng công nghiệp trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Các kiểu dáng công nghiệp của một bộ sản phẩm gồm nhiều sản phẩm thể hiện ý tưởng sáng tạo chung duy nhất, được sử dụng cùng nhau hoặc để thực hiện chung một mục đích;</p> <p>b) Một kiểu dáng công nghiệp kèm theo một hoặc nhiều phương án là biến thể của kiểu dáng công nghiệp đó, theo ý tưởng sáng tạo chung duy nhất, không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp đó.</p> <p>4. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cho một nhãn hiệu dùng cho một hoặc nhiều hàng hoá, dịch vụ khác nhau.</p>	<p>3. Each registration application may request the grant of one industrial design patent for several industrial designs in the following cases:</p> <p>(a) Industrial designs of a set of products consisting of numerous items expressing a single common inventive idea and used together or for a common purpose;</p> <p>(b) An industrial design accompanied by one or more variants being variations of such industrial design which express a single common inventive idea and which are not significantly different from such industrial design.</p> <p>4. Each registration application may request the grant of one certificate of registered mark for one mark to be used for one or more different goods or services.</p>
<p>Điều 102. Yêu cầu đối với đơn đăng ký sáng chế</p> <p>1. Tài liệu xác định sáng chế cần bảo hộ trong đơn đăng ký sáng chế bao gồm bản mô tả sáng chế và bản tóm tắt sáng chế. Bản mô tả sáng chế gồm phần mô tả sáng chế và phạm vi bảo hộ sáng chế.</p> <p>2. Phần mô tả sáng chế phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Bộc lộ đầy đủ và rõ ràng bản chất của sáng chế đến mức căn cứ vào đó người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế đó;</p> <p>b) Giải thích vắn tắt hình vẽ kèm theo, nếu cần làm rõ thêm bản chất của sáng chế;</p> <p>c) Làm rõ tính mới, trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp của sáng chế.</p>	<p>Article 102. Requirements on applications for registration of inventions</p> <p>1. Documents identifying an invention registered for protection in an application for invention registration shall include a description of the invention and an abstract of the invention. The invention description shall contain a descriptive section and the scope of protection of the invention.</p> <p>2. The description of an invention must satisfy the following conditions:</p> <p>(a) Fully and clearly disclose the nature of the invention to the extent that such invention may be realized by a person with average knowledge in the art;</p> <p>(b) Briefly explain accompanying drawings, if it is required to further clarify the nature of the invention;</p>

<p>3. Phạm vi bảo hộ sáng chế phải được thể hiện dưới dạng tập hợp các dấu hiệu kỹ thuật cần và đủ để xác định phạm vi quyền đối với sáng chế và phải phù hợp với phần mô tả sáng chế và hình vẽ.</p> <p>4. Bản tóm tắt sáng chế phải bộc lộ những nội dung chủ yếu về bản chất của sáng chế.</p>	<p>(c) Clarify the novelty, inventive step and susceptibility of industrial application of the invention.</p> <p>3. The scope of protection of an invention shall be expressed in the form of a combination of technical specifications which are necessary and sufficient to identify the scope of the rights to such invention, compatible with the description of invention and drawings.</p> <p>4. An abstract of an invention must disclose principal features of the nature of such invention.</p>
<p>Điều 103. Yêu cầu đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp</p> <p>1. Tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp cần bảo hộ trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp gồm bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp và bản mô tả kiểu dáng công nghiệp được thể hiện trong bộ ảnh chụp, bản vẽ.</p> <p>2. Bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp phải thể hiện đầy đủ các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ đến mức căn cứ vào đó, người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng có thể xác định được kiểu dáng công nghiệp đó.</p> <p>3. Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp được thể hiện trong bộ ảnh chụp, bản vẽ phải liệt kê thứ tự các ảnh chụp, bản vẽ trong bộ ảnh chụp, bản vẽ và các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp.</p>	<p>Article 103. Requirements for industrial design registration applications</p> <p>1. Documents identifying an industrial design registered for protection in an industrial design registration application include a set of photos or drawings and a description of the industrial design shown in the set of photos or drawings.</p> <p>2. The set of photos or drawings of an industrial design must fully display features of the industrial design registered for protection to the extent that a person with average knowledge in the relevant art may, based on such features, identify that industrial design.</p> <p>3. The description of an industrial design displayed in the set of photos or drawings must ordinarily enumerate such photos or drawings and features of the industrial design.</p>
<p>Điều 104. Yêu cầu đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí</p> <p>Tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định thiết kế bố trí cần bảo hộ trong đơn đăng ký thiết kế bố trí bao gồm:</p>	<p>Article 104. Requirements on applications for registration of layout designs</p>

<ol style="list-style-type: none"> 1. Bản vẽ, ảnh chụp thiết kế bố trí; 2. Thông tin về chức năng, cấu tạo của mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí; 3. Mẫu mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí, nếu thiết kế bố trí đã được khai thác thương mại. 	<p>Documents, samples and information identifying a layout design which needs to be registered for protection in an application for registration of a layout design shall include:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Drawings and photos of the layout-design. 2. Information on the functions and structure of semi-conducting closed circuits produced under the layout design. 3. Samples of semi-conducting closed circuits produced under the layout design, if such layout design has been commercially exploited.
<p>Điều 105. Yêu cầu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định nhãn hiệu cần bảo hộ trong đơn đăng ký nhãn hiệu bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> a) Mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu; b) Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận. 2. Mẫu nhãn hiệu phải được mô tả để làm rõ các yếu tố cấu thành của nhãn hiệu và ý nghĩa tổng thể của nhãn hiệu (nếu có); nếu nhãn hiệu có từ, ngữ thuộc ngôn ngữ tượng hình thì từ, ngữ đó phải được phiên âm; nếu nhãn hiệu có từ, ngữ bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải được dịch ra tiếng Việt; nếu nhãn hiệu là âm thanh thì mẫu nhãn hiệu phải là tệp âm thanh và bản thể hiện dưới dạng đồ họa của âm thanh đó. 3. Hàng hoá, dịch vụ nêu trong đơn đăng ký nhãn hiệu phải được xếp vào các nhóm phù hợp với bảng phân loại theo Thoả ước Ni-xơ về phân loại quốc tế về hàng hoá và dịch vụ nhằm mục đích đăng ký nhãn hiệu, do cơ quan quản 	<p>Article 105. Requirements on applications for registration of marks</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Documents, samples and information identifying a mark which needs to be registered for protection in an application for registration of a mark shall include: <ol style="list-style-type: none"> (a) A sample of the mark and a list of goods or services bearing the mark; (b) Regulations on use of collective marks or regulations on use of certification marks. 2. The sample of a mark must be described in order to clarify constituents of the mark and the comprehensive meaning of the mark (if any); if the mark consists of words or phrases of hieroglyphic languages, such words or phrases must be transcribed; if the mark consists of words or phrases in languages other than Vietnamese, such words or phrases must be translated into Vietnamese; if the mark consists of sounds, the sample of the mark must be a tape of sounds and a graphic version of such sounds. 3. Goods or services listed in an application for registration of a mark must be classified into appropriate groups in accordance with the Classification List under the Nice Agreement on International Classification of Goods and Services for the purpose of

<p>lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố.</p> <p>4. Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ, căn cứ thành lập và hoạt động của tổ chức tập thể là chủ sở hữu nhãn hiệu;</p> <p>b) Các tiêu chuẩn để trở thành thành viên của tổ chức tập thể;</p> <p>c) Danh sách các tổ chức, cá nhân được phép sử dụng nhãn hiệu;</p> <p>d) Các điều kiện sử dụng nhãn hiệu;</p> <p>đ) Biện pháp xử lý hành vi vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu.</p> <p>5. Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận phải có những nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu nhãn hiệu;</p> <p>b) Điều kiện để được sử dụng nhãn hiệu;</p> <p>c) Các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ được chứng nhận bởi nhãn hiệu;</p> <p>d) Phương pháp đánh giá các đặc tính của hàng hóa, dịch vụ và phương pháp kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu;</p> <p>đ) Chi phí mà người sử dụng nhãn hiệu phải trả cho việc chứng nhận, bảo vệ nhãn hiệu, nếu có.</p>	<p>mark registration, and published by the State administrative body for industrial property rights.</p> <p>4. The regulations on use of collective marks shall contain the following principal contents:</p> <p>(a) Name, address, grounds of establishment and operation of the collective organization being the owner of the mark;</p> <p>(b) Criteria for becoming a member of the collective organization;</p> <p>(c) List of organizations and individuals permitted to use the mark;</p> <p>(d) Conditions for use of the mark;</p> <p>(đ) Measures for dealing with breaches of regulations on use of the mark.</p> <p>5. The regulations on use of certification marks shall contain the following principal contents:</p> <p>(a) The organization or individual being the mark owner;</p> <p>(b) Conditions for using the mark;</p> <p>(c) Characteristics of goods or services certified by the mark;</p> <p>(d) Methods of evaluating characteristics of goods or services and methods of controlling the use of the mark;</p> <p>(đ) Expenses to be paid by the mark user for certification and protection of the mark, if any.</p>
<p>Điều 106. Yêu cầu đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý</p> <p>1. Tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định chỉ dẫn địa lý cần bảo hộ trong đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý bao gồm:</p>	<p>Article 106. Requirements on applications for registration of geographical indications</p>

a) Tên gọi, dấu hiệu là chỉ dẫn địa lý;

b) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;

c) Bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và các yếu tố đặc trưng của điều kiện tự nhiên tạo nên tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm đó (sau đây gọi là bản mô tả tính chất đặc thù);

d) Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

đ) Tài liệu chứng minh chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại nước có chỉ dẫn địa lý đó, nếu là chỉ dẫn địa lý của nước ngoài;

e) Đối với chỉ dẫn địa lý đồng âm, tài liệu thuyết minh về điều kiện sử dụng và cách thức trình bày chỉ dẫn địa lý để bảo đảm khả năng phân biệt giữa các chỉ dẫn địa lý.

2. Bản mô tả tính chất đặc thù phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Mô tả loại sản phẩm tương ứng, bao gồm cả nguyên liệu thô và các đặc tính lý học, hoá học, vi sinh và cảm quan của sản phẩm;

b) Cách xác định khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

c) Chứng cứ về loại sản phẩm có xuất xứ từ khu vực địa lý theo nghĩa tương ứng quy định tại Điều 79 của Luật này;

d) Mô tả phương pháp sản xuất, chế biến mang tính địa phương và có tính ổn định;

đ) Thông tin về mối quan hệ giữa tính chất, chất lượng đặc thù hoặc danh tiếng của sản phẩm với điều kiện địa lý theo quy định tại Điều 79 của Luật

1. Documents, samples and information identifying a geographical indication which needs to be registered for protection in an application for registration of a geographical indication shall include:

(a) The name or sign being the geographical indication;

(b) The product bearing the geographical indication;

(c) Description of peculiar characteristics and quality, or reputation of the product bearing the geographical indication and particular elements of natural conditions decisive to the peculiar characteristics and quality, or reputation of the product (hereinafter referred to as the description of peculiar characteristics);

(d) Map of the geographical area bearing the geographical indication;

(đ) Documents evidencing that the geographical indication is under protection in the country of origin in the case of a foreign geographical origin.

(e) Documents explaining use conditions and format of geographical indications to ensure the distinguishability of different geographical indications, for homonymous geographical indications.

2. The description of peculiar characteristics must contain the following principal contents:

(a) Description of the relevant product including raw materials, and physical, chemical, microbiological and perceptible properties of the product;

(b) Method of identification of the geographical area bearing the geographical indication;

<p>này;</p> <p>e) Thông tin về cơ chế tự kiểm tra các tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm.</p>	<p>(c) Evidence proving that the product originates from such geographical area within the meaning stipulated in article 79 of this Law;</p> <p>(d) Description of local and stable methods of production and processing;</p> <p>(đ) Information on relationship between the peculiar characteristics and quality, or reputation of the product and the geographical conditions as stipulated in article 79 of this Law;</p> <p>(e) Information on the mechanism of self-control of the peculiar characteristics or quality of the product.</p>
<p>Điều 107. Ủy quyền đại diện trong các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Việc ủy quyền tiến hành các thủ tục liên quan đến việc xác lập, duy trì, gia hạn, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ phải được lập thành giấy ủy quyền.</p> <p>2. Giấy ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ đầy đủ của bên ủy quyền và bên được ủy quyền;</p> <p>b) Phạm vi ủy quyền;</p> <p>c) Thời hạn ủy quyền;</p> <p>d) Ngày lập giấy ủy quyền;</p> <p>đ) Chữ ký, con dấu (nếu có) của bên ủy quyền.</p> <p>3. Giấy ủy quyền không có thời hạn ủy quyền được coi là có hiệu lực vô thời hạn và chỉ chấm dứt hiệu lực khi bên ủy quyền tuyên bố chấm dứt ủy quyền.</p>	<p>Article 107 Authorized representation in procedures related to industrial property rights</p> <p>1. Authorization for carrying out procedures related to the establishment, maintenance, extension, amendment, termination and invalidation of protection titles must be made in writing in the form of a power of attorney.</p> <p>2. A power of attorney must contain the following principal contents:</p> <p>(a) Full name and address of the principal and of the attorney;</p> <p>(b) Scope of authorization;</p> <p>(c) Valid term of authorization;</p> <p>(d) Date of making the power of attorney;</p> <p>(đ) Signature and seal (if any) of the principal.</p> <p>3. A power of attorney without any valid term shall be considered valid indefinitely, and validity shall be terminated only when the principal declares termination of validity.</p>

<p style="text-align: center;">Mục 3</p> <p style="text-align: center;">THỦ TỤC XỬ LÝ ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP VÀ CẤP VĂN BẰNG BẢO HỘ</p>	<p style="text-align: center;">Section 3.</p> <p style="text-align: center;">PROCEDURES FOR PROCESSING APPLICATIONS FOR REGISTRATION OF INDUSTRIAL PROPERTY AND FOR GRANTING PROTECTION TITLES</p>
<p>Điều 108. Tiếp nhận đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, ngày nộp đơn</p> <p>1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chỉ được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp nhận nếu có ít nhất các thông tin và tài liệu sau đây:</p> <p>a) Tờ khai đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, trong đó có đủ thông tin để xác định người nộp đơn và mẫu nhãn hiệu, danh mục sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu;</p> <p>b) Bản mô tả, trong đó có phạm vi bảo hộ đối với đơn đăng ký sáng chế; bộ ảnh chụp, bản vẽ, bản mô tả đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp; bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý;</p> <p>c) Chứng từ nộp phí, lệ phí.</p> <p>2. Ngày nộp đơn là ngày đơn được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp nhận hoặc là ngày nộp đơn quốc tế đối với đơn nộp theo điều ước quốc tế.</p> <p>3. Đơn đăng ký đối với sáng chế mật được thực hiện theo quy định của Chính phủ.</p>	<p>Article 108. Receipt of applications for registration of industrial property, and filing dates</p> <p>1. An application for registration of industrial property shall only be received by the competent State administrative body for industrial property rights if the application consists of at least the following documents and information:</p> <p>(a) A declaration for registration of an invention, industrial design, layout design, mark or geographical indication, which includes sufficient information to identify the applicant and in the case of a mark a sample of the mark and a list of goods or services bearing the mark;</p> <p>(b) Description, including the scope of protection, in the case of an application for registration of an invention; a set of photos and drawings and a description in the case of an application for registration of an industrial design; and a description of peculiar characteristics of a product bearing a geographical indication, in the case of an application for registration of a geographical indication;</p> <p>(c) Receipt for payment of filing charge and fee.</p> <p>2. The filing date shall be the date on which the application is received by the competent State administrative body for industrial property rights, or the international filing date in the case of an application filed pursuant to an international treaty.</p>

	<p>3. Registration applications for classified inventions must comply with regulations of the Government.”.</p>
<p>Điều 109. Thẩm định hình thức đơn đăng ký sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định hình thức để đánh giá tính hợp lệ của đơn.</p> <p>2. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bị coi là không hợp lệ trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức;</p> <p>b) Đối tượng nêu trong đơn là đối tượng không được bảo hộ;</p> <p>c) Người nộp đơn không có quyền đăng ký, kể cả trường hợp quyền đăng ký cùng thuộc nhiều tổ chức, cá nhân nhưng một hoặc một số người trong số đó không đồng ý thực hiện việc nộp đơn;</p> <p>d) Đơn được nộp trái với quy định về cách thức nộp đơn quy định tại Điều 89 của Luật này;</p> <p>đ) Người nộp đơn không nộp đủ phí, lệ phí theo quy định;</p> <p>e) Đơn đăng ký sáng chế được nộp trái với quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế quy định tại Điều 89a của Luật này.</p> <p>3. Đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:</p> <p>a) Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ, trong đó phải nêu rõ lý</p>	<p>Article 109. Formal examination of applications for registration of industrial property</p> <p>1. Applications for registration of industrial property shall be subject to formal examination for evaluation of their validity.</p> <p>2. An application for registration of industrial property shall be considered invalid in the following cases:</p> <p>(a) It does not fulfil the formal requirements;</p> <p>(b) The subject matter stated in the application is ineligible for protection;</p> <p>(c) The applicant does not have the registration right, including where the registration right belongs to more than one organization or individual but one or more of them do not agree to the filing;</p> <p>(d) The application is filed in contravention of regulations on the filing method stipulated in article 89 of this Law;</p> <p>đ/ The applicant fails to fully pay charges and fees under regulations;</p> <p>(e) The invention registration application is filed in contravention of regulations on security control, for inventions specified in Article 89a of this Law.</p> <p>3. For applications for registration of industrial property falling into a case stipulated in clause 2 of this article, the State administrative body for industrial property rights shall carry out the following procedures:</p>

<p>do và ấn định thời hạn để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối;</p> <p>b) Thông báo từ chối chấp nhận đơn hợp lệ nếu người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót, sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>c) Thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí;</p> <p>d) Thực hiện thủ tục quy định tại khoản 4 Điều này nếu người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ quy định tại điểm a khoản này.</p> <p>4. Đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo chấp nhận đơn hợp lệ hoặc thực hiện thủ tục cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 118 của Luật này đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí.</p> <p>5. Đơn đăng ký nhãn hiệu bị từ chối theo quy định tại khoản 3 Điều này bị coi là không được nộp, trừ trường hợp đơn được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.</p>	<p>(a) Issue a notice of intended refusal to accept the invalid application, clearly stating reasons and setting a time-limit for the applicant to correct errors or to object to such intended refusal;</p> <p>(b) Issue a notice of refusal to accept the invalid application if the applicant fails to correct errors, improperly corrects errors or fails to make a justifiable objection to such intended refusal stipulated in sub-clause (a) of this clause;</p> <p>(c) Issue a notice of refusal to grant a certificate of registered design of semi-conducting closed circuits in case of a closed circuit registration application;</p> <p>(d) Carry out procedures specified in clause 4 of this article if the applicant properly corrects errors or makes a justifiable objection to the intended refusal to accept the invalid application stipulated in sub-clause (a) of this clause.</p> <p>4. For industrial property registration applications not falling into a case stipulated in clause 2 of this article, or in a case stipulated in sub-clause (d) of clause 3 of this article, the State administrative body for industrial property rights shall issue a notice of acceptance of the valid application or carry out procedures for granting a protection title and recording it in the National Register of Industrial Property as stipulated for in article 118 of this Law, applicable to layout design registration applications.</p> <p>5. Mark registration applications rejected according to the provisions of clause 3 of this article shall be deemed not to have been filed, except where they serve as grounds for claims for priority right.</p>
<p>Điều 110. Công khai đơn đăng ký nhãn hiệu, công bố đơn đăng ký sở hữu công nghiệp</p>	<p>Article 110. Publicization of mark registration applications, publication of industrial property registration applications</p>

1a. Đơn đăng ký nhãn hiệu chưa được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấp nhận hợp lệ được công khai ngay sau khi được tiếp nhận.

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp đã được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấp nhận hợp lệ được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều này.

2. Đơn đăng ký sáng chế được công bố trong tháng thứ mười chín kể từ ngày nộp đơn hoặc từ ngày ưu tiên đối với đơn được hưởng quyền ưu tiên hoặc vào thời điểm sớm hơn theo yêu cầu của người nộp đơn.

3. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố trong thời hạn hai tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có thể được công bố vào thời điểm muộn hơn theo yêu cầu của người nộp đơn tại thời điểm nộp đơn nhưng không quá bảy tháng kể từ ngày nộp đơn.

4. Đơn đăng ký thiết kế bố trí được công bố dưới hình thức cho phép tra cứu trực tiếp tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp nhưng không được sao chép; đối với thông tin bí mật trong đơn thì chỉ có cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan trong quá trình thực hiện thủ tục hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc quá trình thực hiện thủ tục xử lý hành vi xâm phạm quyền mới được phép tra cứu.

Các thông tin cơ bản về đơn đăng ký thiết kế bố trí và văn bằng bảo hộ thiết

1a. Mark registration applications not yet accepted as valid by the state management agency in charge of industrial property rights shall be publicized right after being received.

1. Applications for registration of industrial property which have been accepted as being valid by the State administrative body for industrial property rights shall be published in the Official Gazette of Industrial Property in accordance with the provisions of this article.

2. Applications for registration of inventions shall be published in the 19th month as from the filing date or the priority date, as applicable, or at an earlier time at the request of the applicant.

3. An industrial design registration application, a mark registration application or a geographical indication registration application shall be published within two months from the date it is accepted as valid. An industrial design registration application may be published later as requested by the applicant at the filing time, which must not exceed seven months from the filing date.

4. Applications for registration of layout designs shall be published by mode of permitting direct access at the competent State administrative body for industrial property rights, provided that reproduction shall not be permitted. Access to confidential information in an application shall only be permitted to competent authorities and parties involved in the process of carrying out procedures for invalidating protection titles or the process of carrying out procedures for dealing with infringement of rights. Principal information on an application for registration of a

<p>kế bố trí được công bố trong thời hạn hai tháng kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ.</p>	<p>layout design and the protection title for a layout design shall be published within two months as from the date of grant of such protection title.</p>
<p>Điều 111. Bảo mật đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp trước khi công bố</p> <p>1. Trước thời điểm đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm bảo mật thông tin trong đơn.</p> <p>2. Cán bộ, công chức của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp làm lộ bí mật thông tin trong đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp thì bị xử lý kỷ luật; nếu việc làm lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho người nộp đơn thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Article 111. Confidentiality of applications for registration of inventions and industrial designs prior to publication thereof</p> <p>1. Before applications for registration of inventions and industrial designs are published in the Official Gazette of Industrial Property, the State administrative body for industrial property rights must keep information therein confidential.</p> <p>2. State employees of the State administrative body for industrial property rights who disclose information in applications for registration of inventions and industrial designs shall be disciplined; if the information disclosed causes loss and damage to applicants, such employees must pay compensation therefor in accordance with law.</p>
<p>Điều 112. Ý kiến của người thứ ba về việc cấp văn bằng bảo hộ</p> <p>Kể từ ngày đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp đến trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến với cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp về việc cấp hoặc không cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đó. Ý kiến phải được lập thành văn bản kèm theo tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh.</p> <p>Văn bản nêu ý kiến của người thứ ba được coi là một nguồn thông tin tham khảo cho quá trình xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.</p>	<p>Article 112. Third party's opinions on grant of protection titles</p> <p>From the date an industrial property registration application is published in the Official Gazette of Industrial Property to the date prior to the date of issuance of a decision on grant of a protection title, any third party may express opinions to the state management agency in charge of industrial property rights on the grant or refusal to grant a protection title in respect of such application. Such opinions shall be recorded in writing with supporting documents or must quote the source of information as proof.</p> <p>The document stating the third party's opinions shall be regarded as a source of reference information for the course of processing industrial property registration applications.</p>

Điều 112a. Phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, trong các thời hạn sau đây, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền phản đối việc cấp văn bằng bảo hộ:
 - a) Chín tháng kể từ ngày đơn đăng ký sáng chế được công bố;
 - b) Bốn tháng kể từ ngày đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được công bố;
 - c) Năm tháng kể từ ngày đơn đăng ký nhãn hiệu được công bố;
 - d) Ba tháng kể từ ngày đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố.
2. Ý kiến phản đối quy định tại khoản 1 Điều này phải được lập thành văn bản kèm theo tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh và phải nộp phí, lệ phí.
3. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm xử lý ý kiến phản đối quy định tại khoản 2 Điều này theo trình tự, thủ tục do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Điều 113. Yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế

1. Trong thời hạn bốn mươi hai tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên, người nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc bất kỳ người thứ ba nào đều có thể yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thẩm định nội dung đơn với điều kiện phải nộp phí thẩm định nội dung đơn.
2. Thời hạn yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích là ba mươi sáu tháng kể từ ngày nộp

Article 112a. Objections/Opposition to industrial property registration applications

1. Before the date of issuance of a decision on grant of a protection title, any third party may make objections to the grant of the protection title within:
 - a/ Nine months from the date the invention registration application is published;
 - b/ Four months from the date the industrial design registration application is published;
 - c/ Five months from the date the mark registration application is published; or,
 - d/ Three months from the date the geographical indication registration application is published.
2. The objections specified in Clause 1 of this Article shall be recorded in writing or must quote the source of information as proof and subject to charge and fee.
3. The state management agency in charge of industrial property rights shall handle the objections specified in Clause 2 of this Article according to the order and procedures provided by the Minister of Science and Technology.

Article 113. Request for substantive examination of applications for registration of inventions

1. Within forty two (42) months after the filing date or the priority date, as applicable, an applicant or any third party may request the competent State administrative body for industrial property rights to substantively examine an application [for registration of an invention], provided that the substantive examination fee is paid.

<p>đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên.</p> <p>3. Trường hợp không có yêu cầu thẩm định nội dung nộp trong thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì đơn đăng ký sáng chế được coi như đã rút tại thời điểm kết thúc thời hạn đó.</p>	<p>2. The time-limit for making a request for substantive examination of an application for registration of an invention involving a request for a utility solution patent shall be thirty six (36) months from the filing date or the priority date, as applicable.</p> <p>3. Where no request for substantive examination is filed within the time-limit specified in clauses 1 and 2 of this article, the application for registration of the invention shall be deemed to have been withdrawn at the expiry of such time-limit.</p>
<p>Điều 114. Thẩm định nội dung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Những đơn đăng ký sở hữu công nghiệp sau đây được thẩm định nội dung để đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ cho đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ tương ứng:</p> <p>a) Đơn đăng ký sáng chế đã được công nhận là hợp lệ và có yêu cầu thẩm định nội dung nộp theo quy định;</p> <p>b) Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã được công nhận là hợp lệ.</p> <p>2. Đơn đăng ký thiết kế bố trí không được thẩm định nội dung.</p> <p>3. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có thể sử dụng kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế trùng với sáng chế được yêu cầu bảo hộ do cơ quan sáng chế nước ngoài thực hiện trong quá trình đánh giá khả năng bảo hộ.</p> <p>4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết việc sử dụng kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế quy định tại khoản 3 Điều này.</p>	<p>Article 114. Substantive examination of applications for registration of industrial property</p> <p>1. The following applications for registration of industrial property shall be substantively examined for evaluation of the eligibility for grant of protection titles for subject matter stated in such applications under protection conditions and for determination of the respective scope of protection:</p> <p>(a) Applications for registration of inventions which have already been accepted as being valid and involve requests for substantive examination filed according to regulations;</p> <p>(b) Applications for registration of industrial designs, marks and geographical indications which have been accepted as being valid.</p> <p>2. Applications for registration of layout designs shall not be substantively examined.</p> <p>3. The state management agency in charge of industrial property rights may use results of the substantive examination of registration applications for inventions that are identical to the inventions registered for protection, which is carried out by a foreign patent office in the course of evaluating their protectability.</p>

	<p>4. The Minister of Science and Technology shall provide in detail the use of results of the substantive examination of invention registration applications mentioned in Clause 3 of this Article.</p>
<p>Điều 115. Sửa đổi, bổ sung, tách, chuyển đổi đơn đăng ký sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ hoặc quyết định cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có các quyền sau đây:</p> <p>a) Sửa đổi, bổ sung đơn;</p> <p>b) Tách đơn;</p> <p>c) Yêu cầu ghi nhận thay đổi về tên, địa chỉ của người nộp đơn;</p> <p>d) Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn theo hợp đồng, do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;</p> <p>đ) Chuyển đổi đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế thành đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích và ngược lại.</p> <p>2. Người yêu cầu thực hiện các thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp phí và lệ phí.</p> <p>3. Việc sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không được mở rộng phạm vi đối tượng đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn, đồng thời phải bảo đảm tính thống nhất của đơn.</p>	<p>Article 115. Amendment, supplementation, division and conversion of applications for registration of industrial property</p> <p>1. An applicant shall have the following rights before the competent State administrative body for industrial property rights notifies a refusal or decides to grant a protection title:</p> <p>(a) To amend or supplement the application;</p> <p>(b) To divide the application;</p> <p>(c) To request the recording of changes in name or address of the applicant;</p> <p>(d) To request the recording of change of the applicant as a result of application transfer under a contract, bequest or inheritance, or under a decision of a competent agency;</p> <p>(đ) To convert an application for registration of an invention involving a request for an invention patent into an application for registration of an invention involving a request for a utility solution patent, and vice versa.</p> <p>2. The applicants for completion of the procedures stipulated in clause 1 of this article must pay fees and charges.</p> <p>3. Any amendment or supplementation of an application for registration of industrial property must not expand the scope of the subject matter already disclosed or stated in</p>

<p>4. Trong trường hợp tách đơn thì ngày nộp đơn của đơn được tách được xác định là ngày nộp đơn của đơn ban đầu.</p>	<p>such application, and must not change the nature of the subject matter subject to registration stated in the application and must ensure the uniformity of the application.</p> <p>4. In a case of division of an application, the filing date of the divided application shall be deemed to be the filing date of the original application.</p>
<p>Điều 116. Rút đơn đăng ký sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có quyền tuyên bố rút đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bằng văn bản do chính mình đứng tên hoặc thông qua tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nếu giấy uỷ quyền có nêu rõ việc uỷ quyền rút đơn.</p> <p>2. Từ thời điểm người nộp đơn tuyên bố rút đơn, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó bị chấm dứt.</p> <p>3. Mọi đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đã rút hoặc bị coi là đã rút nếu chưa công bố và mọi đơn đăng ký nhãn hiệu đã rút đều được coi là chưa từng được nộp, trừ trường hợp đơn được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.</p>	<p>Article 116. Withdrawal of applications for registration of industrial property</p> <p>1. Before the competent State administrative body for industrial property rights decides or refuses to grant a protection title, the applicant shall have the right to make a written declaration on the withdrawal of the application for registration of industrial property in his or her own name or through an industrial property representation service organization, provided that a power of attorney clearly states authorization for withdrawal of the application.</p> <p>2. As from the time the applicant declares the withdrawal of the application, all subsequent procedures related to such application shall be terminated.</p> <p>3. All applications for registration of industrial designs which have been withdrawn or are deemed to have been withdrawn before their publication and all applications for registration of marks which have been withdrawn shall be deemed not to have been filed, except where they serve as grounds for claims for priority right.</p>
<p>Điều 117. Từ chối cấp văn bằng bảo hộ</p> <p>1. Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Có cơ sở để khẳng định rằng đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo hộ;</p>	<p>Article 117. Refusal to grant protection titles</p> <p>1. The grant of a protection title for an invention, an industrial design, a mark or a geographical indication registration application is refused in the following cases:</p> <p>a/ There are grounds to believe that the subject matter stated in the application does not fully satisfy the conditions for protection;</p>

b) Có cơ sở để khẳng định rằng người nộp đơn không có quyền đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc đăng ký nhãn hiệu với dụng ý xấu;

c) Đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ nhưng không phải là đơn có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 90 của Luật này;

d) Đơn thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 90 của Luật này mà không được sự thống nhất của tất cả những người nộp đơn;

đ) Việc sửa đổi, bổ sung đơn làm mở rộng phạm vi đối tượng đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn hoặc làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn.

1a. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, đơn đăng ký sáng chế bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Sáng chế được yêu cầu bảo hộ vượt quá phạm vi bộc lộ trong bản mô tả ban đầu của đơn đăng ký sáng chế;

b) Sáng chế không được bộc lộ đầy đủ và rõ ràng trong bản mô tả sáng chế đến mức căn cứ vào đó người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế đó;

c) Đối với sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen, đơn đăng ký sáng chế không bộc lộ hoặc bộc lộ không chính xác về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen;

d) Đơn đăng ký sáng chế được nộp trái với quy định về kiểm soát an ninh đối

b/ There are grounds to believe that the applicant does not have the right to register subject matters of industrial property or registers the mark with bad intentions;

c/ The application satisfies the conditions for the grant of a protection title but is not the one with priority date or first-to-file date falling into the case specified in Clauses 1 and 2, Article 90 of this Law;

d/ The application falls into a case specified in Clause 3, Article 90 of this Law but fails to get the consensus of all applicants;

đ/ The modification or supplementation of the application results in expansion of the scope of the subject matter disclosed or stated in such application or results in the change of the nature of the subject matter subject to registration stated in the application.

1a. In addition to the cases specified in Clause 1 of this Article, the grant of a protection title for an invention registration application shall be refused in the following cases:

a/ The invention registered for protection falls beyond the scope of disclosure stated in the initial description of the application;

b/ The invention is not fully and clearly disclosed in the invention description to the extent that it may be realized by a person with average knowledge in the relevant art;

c/ For the invention directly created based on genetic resources or traditional knowledge of genetic resources, the application does not disclose or inaccurately discloses the origin of the genetic resources or traditional knowledge of genetic resources;

với sáng chế quy định tại Điều 89a của Luật này.

2. Đơn đăng ký thiết kế bố trí bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong trường hợp không đáp ứng yêu cầu về hình thức theo quy định tại Điều 109 của Luật này.

3. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1, 1a và 2 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn có ý kiến phản đối dự định từ chối;

b) Tạm dừng quy trình thẩm định đơn trong trường hợp người nộp đơn nộp đề nghị tạm dừng thẩm định đơn và yêu cầu chấm dứt hiệu lực hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo trường hợp loại trừ được quy định tại điểm e và điểm h khoản 2 Điều 74 của Luật này. Căn cứ kết quả giải quyết yêu cầu chấm dứt hiệu lực hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp tục quy trình thẩm định đơn;

c) Tạm dừng quy trình thẩm định đơn trong trường hợp nhận được bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án có thẩm quyền về việc người thứ ba khởi kiện liên quan đến quyền đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc nhãn hiệu được đăng ký với dụng ý xấu. Căn cứ kết quả giải quyết của Tòa án, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp tục quy trình thẩm

d/ The application is filed in contravention of regulations on security control, for the inventions specified in Article 89a of this Law.

2. The grant of a protection title for an application for registration of a layout design which does not fulfil the formal requirements stipulated in article 109 of this Law shall be refused.

3. For an industrial property registration application falling into the cases specified in Clause 1, 1a or 2 of this Article, the state management agency in charge of industrial property rights shall carry out the following procedures:

a/ Notifying results of the substantive examination, clearly stating the intended refusal to grant a protection title, reason for refusal, and time limit for the applicant to make an objection to such intended refusal;

b/ Suspending the application examination process in case the applicant files a request for such suspension and requests termination of validity or invalidation of the mark registration certificate in the exclusion cases specified at Points e and h, Clause 2, Article 74 of this Law. Based on results of the settlement of the request for termination of validity or invalidation of the mark registration certificate, the state management agency in charge of industrial property rights shall proceed with the application examination;

c/ Suspending the process of application examination in case of receiving a copy of the competent court's notice of acceptance of the case that the third party initiates a lawsuit concerning the right to register subject matters of industrial property or the mark is registered with bad intentions. Based on the court's settlement results, the state

<p>định đơn;</p> <p>d) Quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu người nộp đơn không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng về dự định từ chối quy định tại điểm a khoản này.</p> <p>4. (được bãi bỏ)</p>	<p>management agency in charge of industrial property rights shall proceed with the application examination;</p> <p>d/ Deciding to refuse to grant a protection title if the applicant makes no objection or makes an unjustifiable objection to the intended refusal specified at Point a of this Clause.</p> <p>4. (Abrogated)</p>
<p>Điều 118. Cấp văn bằng bảo hộ, đăng bạ</p> <p>1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không thuộc trường hợp từ chối cấp văn bằng bảo hộ quy định tại các khoản 1, 1a và 2, điểm d khoản 3 Điều 117 của Luật này hoặc người nộp đơn có ý kiến xác đáng phản đối về dự định từ chối quy định tại điểm a khoản 3 Điều 117 của Luật này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các công việc sau đây:</p> <p>a) Thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định cấp văn bằng bảo hộ đối với toàn bộ hoặc phần đáp ứng điều kiện bảo hộ và ấn định thời hạn để người nộp đơn nộp phí, lệ phí hoặc có ý kiến phản đối về kết quả thẩm định nội dung;</p> <p>b) Quyết định cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp nếu người nộp đơn nộp phí, lệ phí.</p> <p>2. Trong trường hợp có ý kiến phản đối về kết quả thẩm định nội dung, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tương ứng được thẩm định lại về những vấn đề bị phản đối.</p>	<p>Article 118. Grant of protection titles, entry into the register</p> <p>1. If an industrial property registration application does not fall into the cases of refusal to grant protection titles specified in Clauses 1, 1a and 2, and at Point d, Clause 3, Article 117 of this Law, or the applicant makes an justifiable objection to the intended refusal specified at Point a, Clause 3, Article 117 of this Law, the state management agency in charge of industrial property rights shall:</p> <p>a/ Notify results of the substantive examination, clearly stating the intention to grant a protection title for the whole or part of the application that satisfies the conditions for protection, and set the time limit for the applicant to pay relevant charges and fees or make objections to results of the substantive examination;</p> <p>b/ Decide to grant a protection title and make an entry into the National Register of Industrial Property if the applicant has paid relevant charges and fees.</p> <p>2. If there is an objection to results of the substantive examination, the industrial property registration application in question shall be re-examined in terms of matters subject to the objection.</p>

<p>Điều 119. Thời hạn xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định hình thức trong thời hạn một tháng, kể từ ngày nộp đơn.</p> <p>2. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định nội dung trong thời hạn sau đây:</p> <p>a) Đối với sáng chế không quá mười tám tháng, kể từ ngày công bố đơn nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày công bố đơn hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày công bố đơn;</p> <p>b) Đối với nhãn hiệu không quá chín tháng, kể từ ngày công bố đơn;</p> <p>c) Đối với kiểu dáng công nghiệp không quá bảy tháng, kể từ ngày công bố đơn;</p> <p>d) Đối với chỉ dẫn địa lý không quá sáu tháng, kể từ ngày công bố đơn.</p> <p>3. Thời hạn thẩm định lại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bằng hai phần ba thời hạn thẩm định lần đầu, đối với những vụ việc phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không vượt quá thời hạn thẩm định lần đầu.</p> <p>4. Thời gian để người nộp đơn sửa đổi, bổ sung đơn không được tính vào các thời hạn quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này; thời hạn xử lý yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn không vượt quá một phần ba thời gian thẩm định tương ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.</p>	<p>Article 119. Time limit for processing industrial property registration applications</p> <p>1. An industrial property registration application will have its form examined within one month from the filing date.</p> <p>2. An industrial property registration application shall be substantively examined within the following time limits:</p> <p>a/ For an invention, eighteen months from the date of its publication if a request for substantive examination is filed before the date of application publication, or from the date of receipt of a request for substantive examination if such request is filed after the date of application publication;</p> <p>b/ For a mark, nine months from the date of application publication;</p> <p>c/ For an industrial design, seven months from the date of application publication;</p> <p>d/ For a geographical indication, six months from the date of application publication.</p> <p>3. The time limit for re-examination of an industrial property registration application is equal to two-thirds of the time limit for the initial examination and may, in complicated cases, be prolonged but must not exceed the time limit for the initial examination.</p> <p>4. The duration for modification or supplementation of applications by applicants will not be counted into the time limit specified in Clause 1, 2 or 3 of this Article. The time limit for processing requests for modification or supplementation of applications must</p>
--	--

	not exceed one-third of the corresponding time limit specified in Clause 1 or 2 of this Article.
<p>Điều 119a. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại liên quan đến các thủ tục về sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Người nộp đơn và tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan trực tiếp đến quyết định hoặc thông báo liên quan đến việc xử lý đơn đăng ký xác lập quyền, duy trì, gia hạn, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ban hành có quyền khiếu nại với cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn khiếu nại trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam. Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn khiếu nại thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.</p> <p>3. Nội dung khiếu nại phải được thể hiện bằng đơn khiếu nại, trong đó phải nêu rõ họ và tên, địa chỉ của người khiếu nại; số, ngày ký, nội dung quyết định hoặc thông báo bị khiếu nại; nội dung khiếu nại, lập luận, dẫn chứng chứng minh cho khiếu nại; đề nghị cụ thể về việc sửa chữa hoặc hủy bỏ quyết</p>	<p>Article 119a. Filing and settlement of complaints about industrial property-related procedures</p> <p>1. Applicants and organizations and individuals with rights and interests directly related to decisions or notices concerning the processing of registration applications for establishment of rights, maintenance, extension, modification, termination of validity or invalidation of industrial property protection titles, or registration of contracts on licensing of industrial property rights, issued by the state management agency in charge of industrial property rights, may file complaints to the state management agency in charge of industrial property rights and initiate lawsuits at court in accordance with this Law and other relevant laws.</p> <p>2. Vietnamese organizations and individuals, foreigners permanently residing in Vietnam, and foreign organizations and individuals having their production and business establishments in Vietnam shall file their appeals directly or through their lawful representatives in Vietnam. Foreigners not permanently residing in Vietnam and foreign organizations and individuals having no production and business establishments in Vietnam shall file their appeals through their lawful representatives in Vietnam.</p> <p>3. Complaint contents must be expressed in an appeal, which must clearly state the full name and address of the complainant; serial number, date of signing, and content of the decision on or notice of the complaint; complaint contents, arguments and proofs</p>

<p>định hoặc thông báo liên quan. Đơn khiếu nại được nộp dưới hình thức văn bản giấy hoặc dạng điện tử theo hệ thống nộp đơn trực tuyến.</p> <p>4. Trong trường hợp khiếu nại liên quan đến quyền đăng ký hoặc các nội dung khác cần thẩm định lại, người khiếu nại phải nộp phí thẩm định lại.</p> <p>5. Thời hạn giải quyết khiếu nại được áp dụng theo quy định của pháp luật về khiếu nại. Trong trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thẩm định lại đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này hoặc người khiếu nại sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại, thời gian thẩm định lại, thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại không tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.</p> <p>Thời hạn thẩm định lại được áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 119 của Luật này.</p> <p>6. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại không quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.</p>	<p>of the complaint; and specific request for modification or cancellation of the relevant decision or notice. The appeal shall be filed in the paper form or electronic form via the online filing system.</p> <p>4. For a complaint related to the registration right or other contents subject to re-examination, the complainant shall pay charge for the re-examination.</p> <p>5. The time limit for complaint settlement must comply with the law on complaints. In case the state management agency in charge of industrial property rights carries out re-examination for the cases specified in Clause 4 of this Article or the complainant modifies or supplements the complaint dossier, the time of re-examination and time of dossier modification or supplementation shall not be counted into the time limit for complaint settlement in accordance with the law on complaints.</p> <p>The time limit for re-examination must comply with Clause 3, Article 119 of this Law.</p> <p>6. The filing and settlement of complaints not mentioned in this Article must comply with the law on complaints.</p>
<p style="text-align: center;">Mục 4</p> <p style="text-align: center;">ĐƠN QUỐC TẾ, ĐỀ NGHỊ QUỐC TẾ</p> <p style="text-align: center;">VÀ XỬ LÝ ĐƠN QUỐC TẾ, ĐỀ NGHỊ QUỐC TẾ</p>	<p style="text-align: center;">Section 4</p> <p style="text-align: center;">INTERNATIONAL APPLICATIONS, INTERNATIONAL PROPOSALS AND</p> <p style="text-align: center;">PROCESSING OF INTERNATIONAL APPLICATIONS, INTERNATIONAL</p> <p style="text-align: center;">PROPOSALS</p>
<p>Điều 120. Đơn quốc tế và xử lý đơn quốc tế</p> <p>1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp nộp theo các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được gọi chung là đơn quốc tế.</p> <p>2. Đơn quốc tế và việc xử lý đơn quốc tế phải tuân thủ quy định của điều ước</p>	<p>Article 120. International applications and processing of international applications</p>

<p>quốc tế có liên quan.</p> <p>3. Chính phủ hướng dẫn thi hành quy định về đơn quốc tế và trình tự, thủ tục xử lý đơn quốc tế của điều ước quốc tế có liên quan phù hợp với các nguyên tắc của Chương này.</p>	<p>1. Applications for registration of industrial property filed pursuant to a treaty of which the Socialist Republic of Vietnam is a member shall be collectively referred to as international applications.</p> <p>2. International applications and processing thereof shall comply with the relevant treaties.</p> <p>3. The Government shall guide the implementation of provisions in relevant treaties on international applications, and the order and procedure for processing thereof in compliance with the principles stipulated in this Chapter</p>
<p>Điều 120a. Đề nghị quốc tế và xử lý đề nghị quốc tế về chỉ dẫn địa lý</p> <p>1. Đề nghị công nhận và bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đang đàm phán gọi là đề nghị quốc tế.</p> <p>2. Việc công bố đề nghị quốc tế, xử lý ý kiến của người thứ ba, đánh giá điều kiện bảo hộ đối với chỉ dẫn địa lý trong đề nghị quốc tế được thực hiện theo các quy định tương ứng tại Luật này đối với chỉ dẫn địa lý trong đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.</p>	<p>Article 120a. International proposals and processing of international proposals on geographical indications</p> <p>1. Proposals for recognition and protection of geographical indications in accordance with international agreement to which the Socialist Republic of Vietnam is negotiating, are called international proposals.</p> <p>2. The announcement of international proposals and handling of third-party opinions, assessment of conditions for protection of geographical indications in international proposals shall comply with the equivalent provisions specified in this Law for geographical indications in geographical indication applications submitted to industrial property rights authority.</p>
<p style="text-align: center;">Chương IX</p> <p style="text-align: center;">CHỦ SỞ HỮU, NỘI DUNG VÀ GIỚI HẠN</p> <p style="text-align: center;">QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP</p>	<p style="text-align: center;">Chapter IX</p> <p style="text-align: center;">OWNERS OF INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS, CONTENTS OF</p> <p style="text-align: center;">INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS, AND LIMITATIONS ON INDUSTRIAL</p> <p style="text-align: center;">PROPERTY RIGHTS</p>

<p style="text-align: center;">Mục 1</p> <p style="text-align: center;">CHỦ SỞ HỮU VÀ NỘI DUNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP</p>	<p style="text-align: center;">Section 1.</p> <p style="text-align: center;">OWNERS OF INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS, CONTENTS OF INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS</p>
<p>Điều 121. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Chủ sở hữu sáng chế, thiết kế bố trí là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng.</p> <p>Chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp hoặc có kiểu dáng công nghiệp đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận.</p> <p>Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hoặc có nhãn hiệu đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc có nhãn hiệu nổi tiếng.</p> <p>2. Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh.</p> <p>3. Chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tổ chức, cá nhân có được bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Bí mật kinh doanh mà bên làm thuê, bên thực hiện nhiệm vụ được giao có được trong khi thực hiện công việc được thuê hoặc được giao thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.</p> <p>4. Chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là Nhà nước.</p>	<p>Article 121. Owners of industrial property objects</p> <p>1. Owners of inventions or layout-designs mean organizations or individuals that are granted by the competent agency protection titles for respective subject matters of industrial property.</p> <p>Owners of industrial designs mean organizations or individuals that are granted by the competent agency protection titles for such industrial designs or have internationally registered industrial designs recognized by the competent agency.</p> <p>Owners of marks mean organizations or individuals that are granted by the competent agency protection titles for such marks or have internationally registered marks recognized by the competent agency or have well-known marks.</p> <p>2. Owner of a trade name means an organization or individual who lawfully uses such trade name in business activities.</p> <p>3. Owner of a trade secret means an organization or individual who has lawfully acquired such trade secret and kept it secret. A trade secret acquired by an employee or a performer of an assigned task during the performance of the hired job or assigned task shall be owned by the employer or the task assignor, unless otherwise agreed by the parties.</p> <p>4. The owner of Vietnam’s geographical indications is the State.</p>

<p>Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường. Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý.</p>	<p>The State shall grant the right to use geographical indications to organizations or individuals that produce products bearing such geographical indications in relevant localities and put such products on the market. The State shall directly exercise the right to manage geographical indications or grant that right to organizations representing interests of all organizations or individuals granted the right to use geographical indications.</p> <p>The Government shall provide in detail the exercise of the right to manage geographical indications.</p>
<p>Điều 122. Tác giả và quyền của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí</p> <p>1. Tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là người trực tiếp sáng tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp; trong trường hợp có hai người trở lên cùng nhau trực tiếp sáng tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp thì họ là đồng tác giả.</p> <p>2. Quyền nhân thân của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí gồm các quyền sau đây:</p> <p>a) Được ghi tên là tác giả trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;</p> <p>b) Được nêu tên là tác giả trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.</p> <p>3. Quyền tài sản của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí</p>	<p>Article 122. Authors of inventions, industrial designs and layout designs and their rights</p> <p>1. The author of an invention, industrial design or layout design means the person who has personally created such industrial property object. Where two or more persons have jointly created an industrial property object, they shall be co-authors of it.</p> <p>2. Moral rights of authors of inventions, industrial designs and layout designs shall include the following rights:</p> <p>(a) To be named as authors in invention patents, utility solution patents, industrial design patents or certificates of registered design of semi-conducting closed circuits;</p> <p>(b) To be acknowledged as authors in documents in which inventions, industrial designs or layout designs are published or introduced.</p> <p>3. Economic rights of authors of inventions, industrial designs and layout designs are the rights to receive remuneration as stipulated in article 135 of this Law.</p>

<p>là quyền nhận thù lao theo quy định tại Điều 135 của Luật này.</p>	
<p>Điều 123. Quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có các quyền tài sản sau đây:</p> <p>a) Sử dụng, cho phép người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 124 và Chương X của Luật này;</p> <p>b) Ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 125 của Luật này;</p> <p>c) Định đoạt đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Chương X của Luật này.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng, tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 4 Điều 121 của Luật này hoặc theo pháp luật của nước xuất xứ của chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.</p>	<p>Article 123. Rights of owners of industrial property objects</p> <p>1. Owners of industrial property objects shall have the following economic rights:</p> <p>(a) To use or authorize others to use industrial property objects according to the provisions of article 124 and Chapter X of this Law;</p> <p>(b) To prevent others from using industrial property objects according to the provisions of article 125 of this Law;</p> <p>(c) To dispose of industrial property objects according to the provisions of Chapter X of this Law.</p> <p>2. Organizations and individuals that are granted the right to use or organizations that are granted the right to manage geographical indications under Clause 4, Article 121 of this Law or in accordance with law of the country of origin of geographical indications have the right to prohibit others from using such geographical indications under Point b, Clause 1 of this Article.</p>
<p>Điều 124. Sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Sử dụng sáng chế là việc thực hiện các hành vi sau đây:</p> <p>a) Sản xuất sản phẩm được bảo hộ;</p> <p>b) Áp dụng quy trình được bảo hộ;</p> <p>c) Khai thác công dụng của sản phẩm được bảo hộ hoặc sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ;</p> <p>d) Lưu thông, quảng cáo, chào hàng, tàng trữ để lưu thông sản phẩm quy định tại điểm c khoản này;</p>	<p>Article 124. Use of industrial property objects</p> <p>1. Use of an invention means the performance of the following acts:</p> <p>(a) Manufacturing the protected product;</p> <p>(b) Applying the protected process;</p> <p>(c) Exploiting utilities of the protected product or the product manufactured under the protected process;</p> <p>(d) Circulating, advertising, offering or stocking for circulation the products stipulated in sub-clause (c) of this clause;</p>

đ) Nhập khẩu sản phẩm quy định tại điểm c khoản này.

2. Sử dụng kiểu dáng công nghiệp là việc thực hiện các hành vi sau đây:

a) Sản xuất sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ;

b) Lưu thông, quảng cáo, chào hàng, tàng trữ để lưu thông sản phẩm quy định tại điểm a khoản này;

c) Nhập khẩu sản phẩm quy định tại điểm a khoản này.

3. Sử dụng thiết kế bố trí là việc thực hiện các hành vi sau đây:

a) Sao chép thiết kế bố trí; sản xuất mạch tích hợp bán dẫn theo thiết kế bố trí được bảo hộ;

b) Bán, cho thuê, quảng cáo, chào hàng hoặc tàng trữ các bản sao thiết kế bố trí, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ;

c) Nhập khẩu bản sao thiết kế bố trí, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ.

4. Sử dụng bí mật kinh doanh là việc thực hiện các hành vi sau đây:

a) Áp dụng bí mật kinh doanh để sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ, thương mại hàng hoá;

b) Bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu sản phẩm được sản xuất do áp dụng bí mật kinh doanh.

5. Sử dụng nhãn hiệu là việc thực hiện các hành vi sau đây:

(đ) Importing the products stipulated in sub-clause (c) of this clause.

2. Use of an industrial design means the performance of the following acts:

(a) Manufacturing products with an appearance embodying the protected industrial design;

(b) Circulating, advertising, offering or stocking for circulation products stipulated in sub-clause (c) of this clause;

(c) Importing products stipulated in sub-clause (c) of this clause.

3. Use of a layout design means the performance of the following acts:

(a) Reproducing the layout design; manufacturing semi-conducting closed circuits under the protected layout design;

b) Selling, leasing, advertising, offering or stocking copies of the protected layout design, semi-conducting closed circuits manufactured under the protected layout design or articles containing such semi-conducting closed circuits;

(c) Importing copies of the protected layout design, semi-conducting closed circuits manufactured under the protected layout-design or articles containing such semi-conducting closed circuits.

4. Use of a trade secret means the performance of the following acts:

(a) Applying the trade secret to the manufacture of products, provision of services or trade in goods;

(b) Selling, advertising for sale, stocking for sale or importing products manufactured with the application of the trade secret.

5. Use of a mark means the performance of the following acts:

<p>a) Gắn nhãn hiệu được bảo hộ lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh;</p> <p>b) Bán, chào bán, quảng cáo để bán, trưng bày để bán, tàng trữ để bán, vận chuyển hàng hóa mang nhãn hiệu được bảo hộ;</p> <p>c) Nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu được bảo hộ.</p> <p>6. Sử dụng tên thương mại là việc thực hiện hành vi nhằm mục đích thương mại bằng cách dùng tên thương mại để xưng danh trong các hoạt động kinh doanh, thể hiện tên thương mại trong các giấy tờ giao dịch, biển hiệu, sản phẩm, hàng hoá, bao bì hàng hoá và phương tiện cung cấp dịch vụ, quảng cáo.</p> <p>7. Sử dụng chỉ dẫn địa lý là việc thực hiện các hành vi sau đây:</p> <p>a) Gắn chỉ dẫn địa lý được bảo hộ lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện kinh doanh, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh;</p> <p>b) Lưu thông, chào bán, quảng cáo nhằm để bán, tàng trữ để bán hàng hoá có mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ;</p> <p>c) Nhập khẩu hàng hoá có mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ.</p>	<p>(a) Affixing the protected mark on goods, goods packages, business facilities, means of service provision or transaction documents in business activities;</p> <p>b/ Selling, offering for sale, advertising for sale, displaying for sale, stockpiling for sale, or transporting goods bearing protected marks;</p> <p>(c) Importing goods or services bearing the protected mark.</p> <p>6. Use of a trade name means the performance of acts for commercial purposes by using the trade name to name oneself in business activities, or expressing the trade name in or on transaction documents, signboards, products, goods, goods packages and means of service provision or advertisement.</p> <p>7. Use of a geographical indication means the performance of the following acts:</p> <p>(a) Affixing the protected geographical indication in or on goods or goods packages, business facilities, and transaction documents in business activities;</p> <p>(b) Circulating, offering, advertising for sale or stocking for sale goods bearing the protected geographical indication;</p> <p>(c) Importing goods bearing the protected geographical indication.</p>
<p>Điều 125. Quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nếu việc sử dụng đó không thuộc</p>	<p>Article 125. Right to prevent others from using industrial property objects</p> <p>1. Owners of industrial property objects as well as organizations and individuals granted the right to use or the right to manage geographical indications shall have the right to prevent others from using such industrial property objects unless such use falls into the cases stipulated in clauses 2 and 3 of this article.</p>

các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý không có quyền cấm người khác thực hiện hành vi thuộc các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm;

b) Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm do chủ sở hữu, người được chuyển giao quyền sử dụng, kể cả chuyển giao quyền sử dụng theo quyết định bắt buộc, người có quyền sử dụng trước đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định của Luật này đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài;

c) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ Việt Nam;

d) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp do người có quyền sử dụng trước thực hiện theo quy định tại Điều 134 của Luật này;

đ) Sử dụng sáng chế do người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này;

e) Sử dụng thiết kế bố trí khi không biết hoặc không có nghĩa vụ phải biết

2. Owners of industrial property objects as well as organizations and individuals granted the right to use or the right to manage geographical indications shall not have the right to prevent others from performing the following acts:

(a) Using inventions, industrial designs or layout designs in service of their personal needs or for non-commercial purposes, or for purposes of evaluation, analysis, research, teaching, testing, trial production or information collection for carrying out procedures of application for licences for production, importation or circulation of products;

b/ Circulating, importing or utilizing products that have been put on the market, including also overseas markets, by owners, use rights licensees, even licensing of use rights under compulsory decisions, and persons having the use rights to subject matters of industrial property in accordance with this Law;

(c) Using inventions, industrial designs or layout designs only for the purpose of maintaining the operation of foreign means of transport in transit or temporarily staying in the territory of Vietnam;

(d) Using inventions or industrial designs by persons with the prior use right according to the provisions of article 134 of this Law;

(đ) Using inventions by persons authorized by competent State bodies according to the provisions of articles 145 and 146 of this Law;

(e) Using layout designs without knowing or having the obligation to know that such layout designs are under protection;

<p>thiết kế bố trí đó được bảo hộ;</p> <p>g) Sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu nhãn hiệu đó đã đạt được sự bảo hộ một cách trung thực trước ngày nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đó;</p> <p>h) Sử dụng một cách trung thực tên người, dấu hiệu mô tả chủng loại, số lượng, chất lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lý và các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.</p> <p>3. Chủ sở hữu bí mật kinh doanh không có quyền cấm người khác thực hiện các hành vi sau đây:</p> <p>a) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh thu được khi không biết và không có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được một cách bất hợp pháp;</p> <p>b) Bộc lộ dữ liệu bí mật nhằm bảo vệ công chúng theo quy định tại khoản 1 Điều 128 của Luật này;</p> <p>c) Sử dụng dữ liệu bí mật quy định tại Điều 128 của Luật này không nhằm mục đích thương mại;</p> <p>d) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra một cách độc lập;</p> <p>đ) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra do phân tích, đánh giá sản phẩm được phân phối hợp pháp với điều kiện người phân tích, đánh giá không có thoả thuận khác với chủ sở hữu bí mật kinh doanh hoặc người bán hàng.</p>	<p>(g) Using marks identical with or similar to protected geographical indications where such marks have acquired protection in an honest manner before the date of filing the application for registration of such geographical indication;</p> <p>(h) Using in an honest manner people's names, descriptive marks of type, quantity, quality, utility, value, geographical origin and other properties of goods or services.</p> <p>3. Owners of trade secrets shall not have the right to prevent others from performing the following acts:</p> <p>(a) Disclosing or using trade secrets acquired without knowing or having the obligation to know that they were unlawfully acquired by others;</p> <p>(b) Disclosing secret data in order to protect the public according to the provisions of clause 1 of article 128 of this Law;</p> <p>(c) Using secret data stipulated in article 128 of this Law not for commercial purposes;</p> <p>(d) Disclosing or using trade secrets obtained independently;</p> <p>(đ) Disclosing or using trade secrets obtained by analyzing or evaluating lawfully distributed products, unless otherwise agreed upon by analyzers or evaluators and owners of such trade secrets or sellers of such products.</p>
<p>Điều 126. Hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí</p>	<p>Article 126. Acts of infringement of rights to inventions, industrial designs and layout designs</p>

<p>Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:</p> <p>1. Sử dụng sáng chế được bảo hộ, kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ hoặc kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể với kiểu dáng đó, thiết kế bố trí được bảo hộ hoặc bất kỳ phần nào có tính nguyên gốc của thiết kế bố trí đó trong thời hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ mà không được phép của chủ sở hữu;</p> <p>2. Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mà không trả tiền đền bù theo quy định về quyền tạm thời quy định tại Điều 131 của Luật này.</p>	<p>The following acts shall be regarded as infringements of rights of owners of inventions, industrial designs and layout designs:</p> <p>1. Using protected inventions, protected industrial designs or industrial designs insignificantly different from protected industrial designs, or protected layout designs or any original part thereof within the valid term of a protection title without permission from the owners.</p> <p>2. Using inventions, industrial designs and layout designs without paying compensation according to the provisions on provisional rights in article 131 of this Law.</p>
<p>Điều 127. Hành vi xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh</p> <p>1. Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh:</p> <p>a) Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của người kiểm soát hợp pháp bí mật kinh doanh đó;</p> <p>b) Bộc lộ, sử dụng thông tin thuộc bí mật kinh doanh mà không được phép của chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó;</p> <p>c) Vi phạm hợp đồng bảo mật hoặc lừa gạt, xui khiến, mua chuộc, ép buộc, dụ dỗ, lợi dụng lòng tin của người có nghĩa vụ bảo mật nhằm tiếp cận, thu thập hoặc làm bộc lộ bí mật kinh doanh;</p> <p>d) Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh của người nộp đơn theo thủ tục xin cấp phép kinh doanh hoặc lưu hành sản phẩm bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của cơ quan có thẩm quyền;</p> <p>đ) Sử dụng, bộc lộ bí mật kinh doanh dù đã biết hoặc có nghĩa vụ phải biết bí</p>	<p>Article 127. Acts of infringement of the right to trade secrets</p> <p>1. The following acts shall be deemed infringements of the right to trade secrets:</p> <p>(a) Accessing or acquiring information pertaining to a trade secret by taking acts against secrecy-keeping measures applied by lawful controllers of such trade secret;</p> <p>(b) Disclosing or using information pertaining to a trade secret without the permission of the owner of such trade secret;</p> <p>(c) Breaching secrecy-keeping contracts or deceiving, inducing, buying off, forcing, seducing or abusing the trust of persons in charge of secrecy-keeping in order to access, acquire or disclose a trade secret;</p> <p>(d) Accessing or acquiring information pertaining to the trade secret of an applicant for a licence for trading in or circulating products by taking acts against secrecy-keeping measures applied by competent bodies;</p>

<p>mật kinh doanh đó do người khác thu được có liên quan đến một trong các hành vi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này;</p> <p>e) Không thực hiện nghĩa vụ bảo mật quy định tại Điều 128 của Luật này.</p> <p>2. Người kiểm soát hợp pháp bí mật kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm chủ sở hữu bí mật kinh doanh, người được chuyển giao hợp pháp quyền sử dụng bí mật kinh doanh, người quản lý bí mật kinh doanh.</p>	<p>(đ) Using or disclosing trade secrets, while knowing or having the obligation to know that they have been acquired by others engaged in one of the acts stipulated in sub-clauses (a), (b), (c) or (d) of this clause;</p> <p>(e) Failing to perform the secrecy-keeping obligation stipulated in article 128 of this Law.</p> <p>2. Lawful controllers of trade secrets defined in clause 1 of this Article include owners of trade secrets, their lawful licensees and managers of trade secrets.</p>
<p>Điều 128. Nghĩa vụ bảo hộ dữ liệu thử nghiệm</p> <p>1. Trong trường hợp pháp luật có quy định người nộp đơn xin cấp phép lưu hành dược phẩm, nông hóa phẩm phải cung cấp kết quả thử nghiệm hoặc bất kỳ dữ liệu nào khác là bí mật kinh doanh thu được do đầu tư công sức đáng kể và người nộp đơn có yêu cầu giữ bí mật các thông tin đó thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp cần thiết để các dữ liệu đó không bị sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh và không bị bộc lộ, trừ trường hợp việc bộc lộ là cần thiết nhằm bảo vệ công chúng.</p> <p>2. Đối với dược phẩm, kể từ khi dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép được nộp cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này đến hết thời hạn năm năm tính từ ngày người nộp đơn được cấp phép, cơ quan đó không được cấp phép cho bất kỳ người nào nộp đơn muộn hơn nếu trong đơn sử dụng dữ liệu bí mật nêu trên mà không được sự đồng ý của người nộp dữ liệu đó, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 125 của Luật này.</p>	<p>Article 128. Obligation to protect test data</p> <p>1. In case the law requires applicants for licenses for circulation of pharmaceuticals or agro-chemical products to supply test results or any other data being trade secrets obtained from investment of considerable efforts, and applicants request such data to be kept secret, the competent licensing agency shall apply necessary measures so that such data will neither be used for unhealthy commercial purposes nor disclosed, unless the disclosure is necessary to protect the public.</p> <p>2. For pharmaceuticals, from the date the secret data in an application are submitted to the competent agency mentioned in Clause 1 of this Article to the end of the five-year period counted from the date the applicant is granted a license, such agency may not grant licenses to any subsequent applicants if the said secret data are used in such applications without the consent of submitters of such data, except the case specified at Point d, Clause 3, Article 125 of this Law.</p> <p>3. In case the agency competent to grant pharmaceutical circulation licenses permits a subsequent applicant to apply, based on the fact that a pharmaceutical has been granted</p>

<p>3. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành dược phẩm cho phép người nộp đơn sau dựa vào việc một dược phẩm đã được cấp phép lưu hành hoặc dữ liệu chứng minh tính an toàn, hiệu quả của một dược phẩm đã được cấp phép lưu hành để xin cấp phép lưu hành cho một dược phẩm khác thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải công bố trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền đó về thông tin của đơn nộp sau trong thời hạn năm tháng trước khi dược phẩm trong đơn nộp sau được cấp phép lưu hành, trừ trường hợp việc cấp phép lưu hành cần được thực hiện sớm hơn theo quy định của luật khác có liên quan.</p> <p>4. Đối với nông hóa phẩm, kể từ khi dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép được nộp cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này đến hết thời hạn mười năm tính từ ngày người nộp đơn được cấp phép, cơ quan đó không được cấp phép cho người nộp đơn muộn hơn nếu trong đơn sử dụng dữ liệu bí mật nêu trên hoặc dựa vào việc người nộp dữ liệu bí mật nêu trên được cấp phép lưu hành mà không được sự đồng ý của người nộp dữ liệu đó, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 125 của Luật này hoặc việc cấp phép là cần thiết để bảo đảm quốc phòng, an ninh, dinh dưỡng cho Nhân dân hoặc đáp ứng nhu cầu cấp thiết khác của xã hội.</p>	<p>a circulation license or data proving the safety and efficiency of a pharmaceutical already granted a circulation license, for a license for circulation of another pharmaceutical, the competent licensing agency shall publish on its portal or website the information on the subsequent application at least five months before the pharmaceutical stated in the subsequent application is granted a circulation license, unless the grant of a circulation license needs to be carried out earlier under relevant regulations.</p> <p>4. For agro-chemical products, from the time the secret data in a license application are submitted to the competent agency defined in Clause 1 of this Article to the end of the ten-year period counted from the date the applicant is granted a license, such agency may not grant licenses to subsequent applicants if the said secret data are used in such subsequent applications or it is based on the fact that the submitter of the said secret data is granted a circulation license without the consent of such submitter, except the case specified at Point d, Clause 3, Article 125 of this Law, or if deeming the licensing necessary to ensure national defense, security and nutrition for the people or to meet other urgent needs of the society.</p>
<p>Điều 129. Hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý</p> <p>1. Các hành vi sau đây được thực hiện mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu thì bị coi là xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu:</p>	<p>Article 129. Acts of infringement of rights to marks, trade names and geographical indications</p> <p>1. The following acts, if performed without the permission of mark owners, shall be deemed to be infringements of the right to a mark:</p>

a) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng với hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó;

b) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;

c) Sử dụng dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng, tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;

d) Sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng hoặc dấu hiệu dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm từ nhãn hiệu nổi tiếng cho hàng hoá, dịch vụ bất kỳ, kể cả hàng hoá, dịch vụ không trùng, không tương tự và không liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá hoặc gây ấn tượng sai lệch về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng.

2. Mọi hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại trùng hoặc tương tự với tên thương mại của người khác đã được sử dụng trước cho cùng loại sản phẩm, dịch vụ hoặc cho sản phẩm, dịch vụ tương tự, gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó đều bị coi là xâm phạm quyền đối với tên thương mại.

(a) Using signs identical with protected marks for goods or services identical with goods or services on the list registered together with such mark;

(b) Using signs identical with protected marks for goods or services similar or related to those goods or services on the list registered together with such mark, if such use is likely to cause confusion as to the origin of the goods or services;

(c) Using signs similar to protected marks for goods or services identical with, similar to or related to goods or services on the list registered together with such mark, if such use is likely to cause confusion as to the origin of the goods or services;

(d) Using signs identical with, or similar to, well known marks, or signs in the form of translations or transcriptions of well known marks for any goods or services, including those not identical with, dissimilar or unrelated to goods or services on the lists of those bearing well known marks, if such use is likely to cause confusion as to the origin of the goods or services or misleading impressions as to the relationship between users of such signs and well known mark owners.

2. All acts of using commercial indications identical with, or similar to, trade names of others which were used earlier for the same or similar type of goods or services, which cause confusion as to business entities, establishments or activities under such trade names shall be deemed to be infringements of the right to the trade name.

3. The following acts shall be deemed to be infringements of the right to protected geographical indications:

<p>3. Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ:</p> <p>a) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm mặc dù có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý, nhưng sản phẩm đó không đáp ứng các tiêu chuẩn về tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;</p> <p>b) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý nhằm mục đích lợi dụng danh tiếng, uy tín của chỉ dẫn địa lý;</p> <p>c) Sử dụng bất kỳ dấu hiệu nào trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm không có nguồn gốc từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó làm cho người tiêu dùng hiểu sai rằng sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực địa lý đó;</p> <p>d) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đối với rượu vang, rượu mạnh cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó, kể cả trường hợp có nêu chỉ dẫn về nguồn gốc xuất xứ thật của hàng hoá hoặc chỉ dẫn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm hoặc được sử dụng kèm theo các từ loại, kiểu, dạng, phỏng theo hoặc những từ tương tự như vậy.</p>	<p>a) Using protected geographical indications for products which do not satisfy the criteria of peculiar characteristics and quality of products bearing geographical indications, although such products originate from geographical areas bearing such geographical indication;</p> <p>b) Using protected geographical indications for products similar to products bearing geographical indications for the purpose of taking advantage of their reputation and popularity;</p> <p>c) Using any sign identical with, or similar to, a protected geographical indication for products not originating from geographical areas bearing such geographical indication, and therefore misleading consumers into believing such products originate from such geographical areas;</p> <p>d) Using protected geographical indications of wines or spirits for wines or spirits not originating from geographical areas bearing such geographical indication, even where the true origin of goods is indicated or geographical indications are used in the form of translations or transcriptions, or accompanied by such words as "category," "model," "type," "imitation" or the like.</p>
<p>Điều 130. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh</p> <p>1. Các hành vi sau đây bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh:</p> <p>a) Sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt</p>	<p>Article 130. Acts of unfair competition</p> <p>1. The following acts shall be deemed to be acts of unfair competition:</p>

động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hoá, dịch vụ;

b) Sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hoá, dịch vụ; về điều kiện cung cấp hàng hoá, dịch vụ;

c) Sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu sử dụng nhãn hiệu đó mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên, nếu người sử dụng là người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu và việc sử dụng đó không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu và không có lý do chính đáng;

d) Chiếm hữu, sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng với dụng ý xấu, lợi dụng uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng nhằm thu lợi bất chính.

2. Chỉ dẫn thương mại quy định tại khoản 1 Điều này là các dấu hiệu, thông tin nhằm hướng dẫn thương mại hàng hoá, dịch vụ, bao gồm nhãn hiệu, tên thương mại, biểu tượng kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng bao bì của hàng hoá, nhãn hàng hoá.

3. Hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các hành vi gắn chỉ dẫn thương mại đó lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch kinh doanh, phương tiện quảng cáo; bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu hàng hoá có gắn chỉ dẫn

(a) Using commercial indications to cause confusion as to business entities, business activities or commercial origin of goods or services;

(b) Using commercial indications to cause confusion as to the origin, production method, utilities, quality, quantity or other characteristics of goods or services; or as to the conditions for provision of goods or services;

(c) Using marks protected in a country which is a contracting party to a treaty of which the Socialist Republic of Vietnam is a member and under which representatives or agents of owners of such marks are prohibited from using such marks, if users are representatives or agents of the mark owners and such use is neither consented to by the mark owners nor justified;

(d) Appropriating or using domain names identical with or confusingly similar to protected marks or trade names of others or geographical indications without having the right to use, with bad intentions, or abusing reputation or popularity of respective marks, trade names or geographical indications for the purpose of seeking illegal benefits.

2. Commercial indications stipulated in clause 1 of this article mean signs and information serving as guidelines to trading of goods or services including marks, trade names, business symbols, business slogans, geographical indications, designs of packages and/or labels of goods.

3. Acts of using commercial indications stipulated in clause 1 of this article include acts of affixing such commercial indications on goods, goods packages, means of service provision, business transaction documents or advertising means; and selling,

<p>thương mại đó.</p>	<p>advertising for sale, stocking for sale and importing goods affixed with such commercial indications.</p>
<p>Điều 131. Quyền tạm thời đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí</p> <p>1. Trường hợp người nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp biết rằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đang được người khác sử dụng nhằm mục đích thương mại và người đó không có quyền sử dụng trước thì người nộp đơn có quyền thông báo bằng văn bản cho người sử dụng về việc mình đã nộp đơn đăng ký, trong đó chỉ rõ ngày nộp đơn và ngày công bố đơn trên Công báo sở hữu công nghiệp để người đó chấm dứt việc sử dụng hoặc tiếp tục sử dụng.</p> <p>2. Đối với thiết kế bố trí đã được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại trước ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nếu người có quyền đăng ký biết rằng thiết kế bố trí đó đang được người khác sử dụng nhằm mục đích thương mại thì người đó có quyền thông báo bằng văn bản về quyền đăng ký của mình đối với thiết kế bố trí đó cho người sử dụng để người đó chấm dứt việc sử dụng thiết kế bố trí hoặc tiếp tục sử dụng.</p> <p>3. Trong trường hợp đã được thông báo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà người được thông báo vẫn tiếp tục sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì khi Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng</p>	<p>Article 131. Provisional rights to inventions, industrial designs and layout designs</p> <p>1. Where an applicant for registration of an invention or industrial design knows that such invention or industrial design is being used by another person for commercial purposes without prior use right, the applicant may notify in writing the user of the filing of the latter's application, clearly specifying the filing date and the date of publication of the application in the Official Gazette of Industrial Property so that the user may either terminate or continue such use.</p> <p>2. For a layout design which has, before the grant date of the certificate of registered design of semi- conducting closed circuits, been commercially exploited by the person with the registration right or his or her licensee, if such person knows that such layout design is being used by another person for commercial purposes, then he or she may notify in writing the user of his or her registration right so that the user may either terminate or continue such use.</p> <p>3. Where the person notified of contents stipulated in clauses 1 and 2 of this article continues using such invention, industrial design or layout design, then as soon as an invention patent, utility solution patent, industrial design patent or certificate of registered design of semi-conducting closed circuits is granted, the owner of the object shall have the right to request the user to pay compensation equivalent to the price for licensing of such invention, industrial design or layout design within the corresponding scope and duration of use.</p>

<p>ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn được cấp, chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có quyền yêu cầu người đã sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí phải trả một khoản tiền đền bù tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó trong phạm vi và thời hạn sử dụng tương ứng.</p>	
<p>Điều 131a. Đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì sự chậm trễ trong việc cấp phép lưu hành dược phẩm</p> <p>1. Khi thực hiện thủ tục duy trì hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế, chủ Bằng độc quyền sáng chế không phải nộp phí sử dụng văn bằng bảo hộ cho khoảng thời gian mà thủ tục đăng ký lưu hành lần đầu của dược phẩm được sản xuất theo Bằng độc quyền sáng chế đó tại Việt Nam bị chậm.</p> <p>2. Thủ tục đăng ký lưu hành dược phẩm bị xem là chậm nếu kết thúc thời hạn hai năm, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký lưu hành mà cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành dược phẩm không có văn bản phản hồi lần đầu đối với hồ sơ. Khoảng thời gian bị chậm được tính từ ngày đầu tiên sau khi kết thúc hai năm kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành dược phẩm nhận đủ hồ sơ đến khi có văn bản phản hồi lần đầu.</p> <p>3. Thời gian chậm do lỗi của người nộp đơn hoặc do nguyên nhân nằm ngoài kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không tính vào các khoảng thời gian quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Trường hợp chủ Bằng độc quyền sáng chế đã nộp phí sử dụng văn bằng bảo hộ cho khoảng thời gian bị xem là chậm, số phí đã nộp sẽ được trừ vào</p>	<p>Article 131a. Payment of compensation to invention owners for delay in grant of pharmaceutical circulation licenses</p> <p>1. When carrying out procedures for maintenance of the validity of invention patents, invention patent owners are not required to pay charges for use of patents for the period of delay in the performance of procedures for registration of initial circulation of pharmaceuticals produced under such patents in Vietnam.</p> <p>2. Procedures for pharmaceutical circulation registration shall be considered delayed if, upon the end of the two-year period from the date of receiving a complete dossier for circulation registration, the agency competent to grant pharmaceutical circulation licenses gives no initial reply in writing with respect to the dossier. The delay period shall be counted from the first day after the end of the two-year period from the date the agency competent to grant pharmaceutical circulation licenses receives a complete dossier to the date it gives an initial reply in writing.</p> <p>3. The delay period due to the applicant's fault or due to a reason beyond control of the competent state agency shall not be counted into the periods of time specified in Clause 2 of this Article.</p>

<p>kỳ duy trì hiệu lực tiếp theo hoặc hoàn trả.</p> <p>5. Để không phải nộp phí sử dụng văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày được phẩm được cấp phép lưu hành, chủ Bằng độc quyền sáng chế phải nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phép lưu hành được phẩm xác nhận về việc thủ tục đăng ký lưu hành được phẩm đó bị chậm.</p> <p>6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>4. In case the invention patent owner has paid a charge amount for use of the protection title for the period regarded as the delay period, the paid amount shall be subtracted from the amount of the subsequent period of validity maintenance or refunded.</p> <p>5. In order not to pay charges for use of protection titles under Clause 1 of this Article, within twelve months after pharmaceuticals are granted circulation licenses, invention patent owners shall submit to the state management agency in charge of industrial property rights a document of the agency competent to grant pharmaceutical circulation licenses certifying the delay in performance of circulation registration procedures for such pharmaceuticals.</p> <p>6. The Government shall detail this Article</p>
<p>Mục 2</p> <p>GIỚI HẠN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP</p>	<p>Section 2.</p> <p>LIMITATIONS ON INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS</p>
<p>Điều 132. Các yếu tố hạn chế quyền sở hữu công nghiệp</p> <p>Theo quy định của Luật này, quyền sở hữu công nghiệp có thể bị hạn chế bởi các yếu tố sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quyền của người sử dụng trước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; 2. Các nghĩa vụ của chủ sở hữu, bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> a) Trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí; b) Sử dụng sáng chế, nhãn hiệu. 3. Chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 	<p>Article 132. Factors limiting industrial property rights</p> <p>Industrial property rights may be limited pursuant to this Law by the following factors:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Right of prior users to inventions or industrial designs. 2. Obligations of owners, including: <ol style="list-style-type: none"> (a) To pay remuneration to the authors of inventions, industrial designs or layout designs; (b) To use inventions or marks. 3. Licensing of inventions pursuant to decisions of competent State bodies.
<p>Điều 133. Quyền sử dụng sáng chế nhân danh Nhà nước</p>	<p>Article 133. Right to use inventions on behalf of the State</p>

<p>1. Bộ, cơ quan ngang bộ có quyền nhân danh Nhà nước sử dụng hoặc cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng sáng chế thuộc lĩnh vực quản lý của mình nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho Nhân dân và đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội mà không cần sự đồng ý của chủ sở hữu sáng chế hoặc người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền (sau đây gọi là người nắm độc quyền sử dụng sáng chế) theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này.</p> <p>2. Việc sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được giới hạn trong phạm vi và điều kiện chuyển giao quyền sử dụng quy định tại khoản 1 Điều 146 của Luật này, trừ trường hợp sáng chế được tạo ra bằng việc sử dụng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí từ ngân sách nhà nước.</p>	<p>1. Ministries and ministerial equivalent bodies shall have the right, on behalf of the State, to use or permit other organizations or individuals to use inventions in domains under their respective management for public and non-commercial purposes, national defence and security, disease prevention, and treatment and nutrition of the people, and to meet other urgent social needs without having to obtain permission of invention owners or their licensees under exclusive contracts (hereinafter referred to as holders of the exclusive right to use inventions) in accordance with articles 145 and 146 of this Law.</p> <p>2. The use of inventions pursuant to clause 1 of this article shall be limited within the scope of and under the conditions for licensing provided for in clause 1 of article 146 of this Law, except where such inventions are created by using material and technical facilities and funds from the State Budget.</p>
<p>Điều 133a. Quyền của Nhà nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước</p> <p>1. Đại diện chủ sở hữu nhà nước thông báo công khai trong thời hạn chín mươi ngày để giao quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thực hiện nghĩa vụ thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều 136a của Luật này;</p>	<p>Article 133a. The State's rights to inventions, industrial designs and layout-designs being outcomes of the state budget-funded science and technology tasks</p> <p>1. The state owner representative shall publicize within ninety days for licensing of the right to register inventions, industrial designs and layout-designs being outcomes of the state budget-funded science and technology tasks to organizations and individuals that wish for registration in the following cases:</p> <p>a/ Organizations in charge of science and technology tasks fail to fulfill the notification obligation under Clause 1, Article 136a of this Law;</p> <p>b/ Organizations in charge of science and technology tasks send to the state owner representative a report stating that they do not wish for registration;</p>

b) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có văn bản báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà nước về việc không có nhu cầu đăng ký;

c) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ không nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 136a của Luật này.

2. Trường hợp không giao được quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều này, đại diện chủ sở hữu nhà nước công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ về nội dung sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước mà không cần sự đồng ý của người nắm quyền sử dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Người nắm quyền sử dụng không thực hiện trong một thời gian hợp lý các biện pháp hiệu quả để sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà Nhà nước hỗ trợ trên 30% tổng số vốn;

b) Việc sử dụng nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, bảo đảm dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội.

c/ Organizations in charge of science and technology tasks fail to file applications for registration of inventions, industrial designs and layout-designs within the time limit specified in Clause 2, Article 136a of this Law.

2. If failing to license the registration right to organizations or individuals under Clause 1 of this Article, the state owner representative shall publicize on portals or websites of agencies managing science and technology tasks contents of inventions, industrial designs and layout-designs being outcomes of state budget-funded science and technology tasks.

3. Competent state agencies may permit other organizations and individuals to use inventions, industrial designs and layout-designs being outcomes of state budget-funded science and technology tasks without having to obtain the consent of holders of the exclusive right in the following cases:

a/ Holders of the exclusive right do not apply within a reasonable time effective measures to use inventions, industrial designs and layout-designs being outcomes of science and technology tasks for which the State provides over 30% of the total capital amount as support;

b/ The use of inventions, industrial designs and layout-designs is for public and non-commercial purposes, national defense, security, disease prevention and treatment and nutrition for the people, or to meet other urgent needs of the society.

4. The payment of compensation to holders of the exclusive right in case competent state agencies permit other organizations and individuals to use inventions, industrial designs and layout-designs under Clause 3 of this Article is specified as follows:

<p>4. Việc trả khoản tiền đền bù cho người nắm độc quyền sử dụng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí theo quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện như sau:</p> <p>a) Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân được phép sử dụng không phải trả tiền đền bù;</p> <p>b) Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, trong đó có một phần ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân được phép sử dụng không phải trả tiền đền bù cho phần quyền sử dụng tương ứng với phần ngân sách nhà nước đầu tư nhưng phải trả tiền đền bù đối với phần quyền sử dụng tương ứng với phần vốn đầu tư còn lại. Khoản tiền đền bù trả cho người nắm độc quyền sử dụng được xác định theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 146 của Luật này.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>a/ For inventions, industrial designs and layout-designs being outcomes of science and technology tasks wholly funded by the state budget, the permitted organizations and individuals may use them without having to pay compensation;</p> <p>b/ For inventions, industrial designs and layout-designs being outcomes of science and technology tasks funded by the state budget among different funding sources, the permitted organizations and individuals are not required to pay compensation for the part of use rights corresponding to the amount of state budget funds but shall pay compensation for the part of use rights corresponding to the remaining investment capital amount. Compensation amounts payable to the holders of the exclusive right shall be determined under Point d, Clause 1, Article 146 of this Law.</p> <p>5. The Government shall detail this Article.</p>
<p>Điều 134. Quyền sử dụng trước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp</p> <p>1. Trường hợp trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên (nếu có) của đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp mà có người đã sử dụng hoặc chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đồng nhất với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp trong đơn đăng ký nhưng được tạo ra một cách độc lập (sau đây gọi là người có quyền sử dụng trước) thì sau khi</p>	<p>Article 134. Right of prior use of inventions and industrial designs</p> <p>1. In case a person has. before the filing date or priority date (if any) of an invention or industrial design registration application, used or prepared necessary conditions for using an invention or industrial design identical with the protected invention or industrial design stated in that registration application but created independently (below referred to as prior use right holder), then after a protection title is granted,</p>

<p>văn bằng bảo hộ được cấp, người đó có quyền tiếp tục sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp trong phạm vi và khối lượng đã sử dụng hoặc đã chuẩn bị để sử dụng mà không phải xin phép hoặc trả tiền đền bù cho chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ. Việc thực hiện quyền của người sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp không bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp.</p> <p>2. Người có quyền sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp không được phép chuyển giao quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển giao quyền đó kèm theo việc chuyển giao cơ sở sản xuất, kinh doanh nơi sử dụng hoặc chuẩn bị sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp. Người có quyền sử dụng trước không được mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng nếu không được chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp cho phép.</p>	<p>he/she may continue using such invention or industrial design within the scope and volume of use or use preparations without having to obtain permission of or paying compensations to the owner of the protected invention or industrial design. The exercise of the right of prior users of inventions or industrial designs is not regarded as an infringement upon the right of invention or industrial design owners.</p> <p>2. Holders of prior use right to inventions or industrial designs may not assign such right to others, unless that right is assigned together with the transfer of business or production establishments which have used or are prepared to use the inventions or industrial designs. Prior use right holders may not expand the use scope and volume unless it is so permitted by invention or industrial design owners.</p>
<p>Điều 135. Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí</p> <p>1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả theo thỏa thuận; trường hợp không có thỏa thuận thì mức thù lao trả cho tác giả quy định như sau:</p> <p>a) 10% lợi nhuận trước thuế mà chủ sở hữu thu được do sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;</p> <p>b) 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế</p>	<p>Article 135. The obligation to pay remunerations to authors of inventions, industrial designs or layout-designs</p> <p>1. Except the case specified in Clause 2 of this Article, owners of inventions, industrial designs or layout-designs are obliged to pay remunerations to authors of such inventions, industrial designs or layout-designs as agreed; if no agreement is reached, the remuneration amount payable by an owner to an author must be equal to:</p> <p>a/ 10% of the pre-tax profit amount earned by the owner from the use of an invention, industrial design or a layout-design; or,</p> <p>b/ 15% of the total pre-tax amount received by the owner upon each payment for the licensing of an invention, industrial design or a layout-design.</p>

<p>bổ trí trước khi nộp thuế theo quy định.</p> <p>2. Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, chủ sở hữu trả thù lao cho tác giả theo quy định sau đây:</p> <p>a) Tối thiểu 10% và tối đa 15% lợi nhuận trước thuế mà chủ sở hữu thu được do sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;</p> <p>b) Tối thiểu 15% và tối đa 20% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí trước khi nộp thuế theo quy định.</p> <p>3. Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có đồng tác giả, mức thù lao quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là mức dành cho các đồng tác giả. Các đồng tác giả tự thỏa thuận việc phân chia số tiền thù lao do chủ sở hữu chi trả.</p> <p>4. Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tồn tại trong suốt thời hạn bảo hộ của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.</p>	<p>2. For inventions, industrial designs and layout-designs being outcomes of state budget-funded science and technology tasks, an owner shall pay to an author a remuneration amount equal to:</p> <p>a/ Between 10% and 15% of the pre-tax profit amount earned by the owner from the use of the invention, industrial design or layout-design; or,</p> <p>b/ Between 15% and 20% of the total pre-tax amount received by the owner upon each payment for the licensing of the invention, industrial design or layout-design.</p> <p>3. In case an invention, industrial design or a layout-design is created by co- authors, the remuneration amount specified in Clause 1 or 2 of this Article shall be applicable to the co-authors. The co-authors shall reach an agreement on the division of the remuneration amount paid by the owner.</p> <p>4. The obligation to pay remunerations to authors of inventions, industrial designs or layout-designs shall exist throughout the term of protection of such inventions, industrial designs or layout-designs.</p>
<p>Điều 136. Nghĩa vụ sử dụng sáng chế, nhãn hiệu</p> <p>1. Chủ sở hữu sáng chế có nghĩa vụ sản xuất sản phẩm được bảo hộ hoặc áp dụng quy trình được bảo hộ để đáp ứng nhu cầu quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho Nhân dân hoặc các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội. Khi có các nhu cầu quy định tại khoản này mà chủ sở hữu sáng chế không thực hiện nghĩa vụ đó thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể</p>	<p>Article 136. Obligation to use inventions and marks</p> <p>1. Owners of inventions shall be obliged to manufacture protected products or apply protected processes to satisfy the requirements of national defence and security, disease prevention, and treatment and nutrition of the people or to meet other social urgent needs. When the needs stipulated in this clause arise but an invention owner fails to perform such obligation, the competent State body may license such invention</p>

<p>chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cho người khác mà không cần được phép của chủ sở hữu sáng chế theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này.</p> <p>2. Chủ sở hữu nhãn hiệu có nghĩa vụ sử dụng liên tục nhãn hiệu. Việc sử dụng nhãn hiệu bởi bên nhận chuyển quyền theo hợp đồng sử dụng nhãn hiệu cũng được coi là hành vi sử dụng nhãn hiệu của chủ sở hữu nhãn hiệu. Trong trường hợp nhãn hiệu không được sử dụng liên tục từ năm năm trở lên thì Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đó bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại Điều 95 của Luật này.</p>	<p>to others without permission from the invention owner in accordance with the provisions of articles 145 and 146 of this Law.</p> <p>2. Trademark holders shall use trademark continuously. Trademark use under a trademark use agreement by a transferee is also considered an act of using the holder's trademark. In case the trademark is not used continuously for five years or more, the Trademark Certificate of Registration shall be invalidated in accordance with Article 95 of this Law.</p>
<p>Điều 136a. Nghĩa vụ của tổ chức chủ trì đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước</p> <p>1. Thông báo cho đại diện chủ sở hữu nhà nước trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được tạo ra.</p> <p>2. Nộp đơn đăng ký xác lập quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước tại Việt Nam trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày gửi thông báo cho đại diện chủ sở hữu nhà nước.</p> <p>3. Trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí theo quy định tại Điều 135 của Luật này.</p>	<p>Article 136a. Obligations of organizations in charge of science and technology tasks (below referred to as in-charge organizations) for inventions, industrial designs and layout-designs being outcomes of the state budget-funded science and technology tasks</p> <p>1. To notify the state owner representative within thirty days from the date inventions, industrial designs and layout-designs being outcomes of the state budget-funded science and technology tasks are created.</p> <p>2. To file applications for registration for the establishment of rights to inventions, industrial designs and layout-designs being outcomes of state budget-funded science and technology tasks in Vietnam within six months from the date of sending a notice to the state owner representative.</p> <p>3. To pay remunerations to authors of inventions, industrial designs and layout-designs under Article 135 of this Law.</p>

4. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà Nhà nước hỗ trợ đến 30% tổng số vốn, phần lợi nhuận sau thuế thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền, góp vốn bằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Nhà nước sau khi đã trả thù lao cho tác giả được sử dụng theo quy chế quản lý tài chính của tổ chức chủ trì.

5. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà Nhà nước hỗ trợ trên 30% tổng số vốn, việc phân chia lợi nhuận sau thuế thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền, góp vốn bằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước sau khi đã trả thù lao cho tác giả được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Thanh toán cho người môi giới (nếu có) theo hợp đồng môi giới nhưng không quá 10%;

b) Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước thì tối thiểu 50% phần lợi nhuận còn lại được dùng để đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ; số lợi nhuận còn lại được sử dụng theo quy chế quản lý tài chính của tổ chức chủ trì;

c) Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn thì phần lợi nhuận còn lại được chia cho các bên tương ứng với tỷ lệ vốn đã đóng góp vào nhiệm vụ khoa học và công nghệ đó. Phần lợi nhuận

4. For science and technology tasks for which the State provides up to 30% of the total funding amount as support, the after-tax profit amount earned from the use of, licensing of the right to use, assignment of rights, or contribution of capital with inventions, industrial designs or layout-designs corresponding to the State's contributed capital amount after the payment of remunerations to authors shall be used under financial management regulations of in-charge organizations.

5. For science and technology tasks for which the State provides over 30% of the total funding amount as support, the division of the after-tax profit amount earned from the use of, licensing of the right to use, assignment of rights, or contribution of capital with inventions, industrial designs or layout-designs being outcomes of state budget-funded science and technology tasks after the payment of remunerations to authors must comply with the following provisions:

a/ Making payment not exceeding 10% of the after-tax profit amount to brokers (if any) under brokerage contracts;

b/ For science and technology tasks wholly funded by the state budget, at least 50% of the remaining profit amount shall be used for investment in scientific and technological activities; the remainder shall be used under financial management regulations of in-charge organizations;

c/ For science and technology tasks using different funding sources, the remaining profit amount shall be divided to the parties in proportion to the rate of their capital amounts contributed to such tasks. The profit amount corresponding to the State's

<p>tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Nhà nước được tổ chức chủ trì sử dụng theo quy định tại điểm b khoản này.</p> <p>6. Tổ chức chủ trì được cấp văn bằng bảo hộ cho sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được đăng ký theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 86a của Luật này có nghĩa vụ thực hiện các quyền sở hữu công nghiệp theo quy định, thực hiện các biện pháp bảo vệ, nộp báo cáo hằng năm cho cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ về việc thực hiện quyền, biện pháp bảo vệ và việc phân chia lợi nhuận.</p> <p>7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>contributed capital amount shall be used by in-charge organizations under Point b of this Clause.</p> <p>6. In-charge organizations that are granted protection titles for inventions, industrial designs or layout-designs registered under Clauses 1 and 2, Article 86a of this Law are obliged to exercise industrial property rights under regulations, apply protection measures, and submit annual reports to agencies managing science and technology tasks on the exercise of rights, application of protection measures and division of profits.</p> <p>7. The Government shall detail this Article.</p>
<p>Điều 137. Nghĩa vụ cho phép sử dụng sáng chế cơ bản nhằm sử dụng sáng chế phụ thuộc</p> <p>1. Sáng chế phụ thuộc là sáng chế được tạo ra trên cơ sở một sáng chế khác (sau đây gọi là sáng chế cơ bản) và chỉ có thể sử dụng được với điều kiện phải sử dụng sáng chế cơ bản.</p> <p>2. Trong trường hợp chứng minh được sáng chế phụ thuộc tạo ra một bước tiến quan trọng về kỹ thuật so với sáng chế cơ bản và có ý nghĩa kinh tế lớn, chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc có quyền yêu cầu chủ sở hữu sáng chế cơ bản chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cơ bản với giá cả và điều kiện thương mại hợp lý.</p> <p>Trong trường hợp chủ sở hữu sáng chế cơ bản không đáp ứng yêu cầu của</p>	<p>Article 137. Obligation to authorize the use of principal inventions for the purpose of using dependent inventions</p> <p>1. A dependent invention means an invention created based on another invention (hereinafter referred to as the principal invention) and may only be used on condition that the principal invention is also used.</p> <p>2. Where the owner of a dependent invention can prove that his or her invention makes an important technical advance as compared with the principal invention and has great economic significance, he or she may request the owner of the principal invention to license such principal invention at a reasonably commercial price and conditions.</p>

<p>chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc mà không có lý do chính đáng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể chuyển giao quyền sử dụng sáng chế đó cho chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc mà không cần được phép của chủ sở hữu sáng chế cơ bản theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này.</p>	<p>Where the owner of a principal invention fails to satisfy the request of the owner of a dependent invention without justifiable reason, the State body concerned may license such invention to the owner of the dependent invention without permission from the owner of the principal invention in accordance with the provisions of articles 145 and 146 of this Law.</p>
<p style="text-align: center;">Chương X CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP</p>	<p style="text-align: center;">Chapter X TRANSFER OF INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS</p>
<p style="text-align: center;">Mục 1 CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP</p>	<p style="text-align: center;">Section 1. ASSIGNMENT OF INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS</p>
<p>Điều 138. Quy định chung về chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác.</p> <p>2. Việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp).</p>	<p>Article 138. General provisions on assignment of industrial property rights</p> <p>1. Assignment of an industrial property right means the transfer of ownership right by the owner of such industrial property right to another organization or individual.</p> <p>2. An assignment of an industrial property right must be established in the form of a written contract (hereinafter referred to as an industrial property right assignment contract).</p>
<p>Điều 139. Các điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chỉ được chuyển nhượng quyền của mình trong phạm vi được bảo hộ.</p> <p>2. Quyền đối với chỉ dẫn địa lý không được chuyển nhượng.</p> <p>3. Quyền đối với tên thương mại chỉ được chuyển nhượng cùng với việc</p>	<p>Article 139. Restrictions on assignment of industrial property rights</p> <p>1. Industrial property right owners may only assign their rights within the scope of protection.</p> <p>2. Rights to geographical indications shall not be assignable.</p> <p>3. Rights to trade names may only be assigned together with the transfer of the entire business establishment and business activities under such trade name.</p>

<p>chuyển nhượng toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.</p> <p>4. Việc chuyển nhượng quyền đối với nhãn hiệu không được gây ra sự nhầm lẫn về đặc tính, nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.</p> <p>5. Quyền đối với nhãn hiệu chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký nhãn hiệu đó.</p> <p>6. Quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sở hữu phải thực hiện các nghĩa vụ tương ứng của tổ chức chủ trì theo quy định của Luật này.</p>	<p>4. The assignment of the rights to marks must not cause confusion as to properties or origins of goods or services bearing such marks.</p> <p>5. Rights to marks may only be assigned to organizations or individuals who satisfy conditions for persons having the right to register such marks.</p> <p>6. Rights to inventions, industrial designs and layout-designs being outcomes of state budget-funded science and technology tasks may only be assigned to organizations established under Vietnam’s law or Vietnamese citizens permanently residing in Vietnam. Ownership right licensees shall fulfill the respective obligations of in-charge organizations in accordance with this Law.</p>
<p>Điều 140. Nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp</p> <p>Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng; 2. Căn cứ chuyển nhượng; 3. Giá chuyển nhượng; 4. Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng. 	<p>Article 140. Contents of industrial property right assignment contracts</p> <p>An industrial property right assignment contract must contain the following principal contents:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Full names and addresses of the assignor and of the assignee. 2. Grounds for the assignment. 3. Assignment price. 4. Rights and obligations of the assignor and the assignee.
<p style="text-align: center;">Mục 2</p> <p style="text-align: center;">CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG</p>	<p style="text-align: center;">Section 2.</p> <p style="text-align: center;">LICENSING OF INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS</p>

NGHIỆP	
<p>Điều 141. Quy định chung về chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình.</p> <p>2. Việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp).</p>	<p>Article 141. General provisions on licensing of industrial property rights</p> <p>1. Licensing of an industrial property object means permission by the owner of such industrial property object for another organization or individual to use the industrial property object within the scope of the owner's right.</p> <p>2. Licensing of industrial property objects must be established in the form of a written contract (hereinafter referred to as industrial property object licence contract).</p>
<p>Điều 142. Hạn chế việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, tên thương mại không được chuyển giao.</p> <p>2. Quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể đó.</p> <p>3. Bên được chuyển quyền không được ký kết hợp đồng thứ cấp với bên thứ ba, trừ trường hợp được bên chuyển quyền cho phép.</p> <p>4. Bên được chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu có nghĩa vụ ghi chỉ dẫn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá về việc hàng hoá đó được sản xuất theo hợp đồng sử dụng nhãn hiệu.</p> <p>5. Bên được chuyển quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền có nghĩa vụ sử dụng sáng chế như chủ sở hữu sáng chế theo quy định tại khoản 1 Điều 136 của Luật này.</p>	<p>Article 142. Restrictions on licensing of industrial property objects</p> <p>1. The right to use geographical indications or trade names shall not be licensable.</p> <p>2. The right to use collective marks must not be licensed to organizations or individuals other than members of the owners of such collective marks.</p> <p>3. The licensee must not enter into a sub-licence contract with a third party, unless it is so permitted by the licensor.</p> <p>4. Mark licensees shall be obliged to indicate on goods and goods packages that such goods have been manufactured under mark licence contracts.</p> <p>5. Invention licensees under exclusive contracts shall be obliged to use such inventions in the same manner as the invention owners according to the provisions of clause 1 of article 136 of this Law.</p>

Điều 143. Các dạng hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp gồm các dạng sau đây:

1. Hợp đồng độc quyền là hợp đồng mà theo đó trong phạm vi và thời hạn chuyển giao, bên được chuyển quyền được độc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, bên chuyển quyền không được ký kết hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp với bất kỳ bên thứ ba nào và chỉ được sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó nếu được phép của bên được chuyển quyền;
2. Hợp đồng không độc quyền là hợp đồng mà theo đó trong phạm vi và thời hạn chuyển giao quyền sử dụng, bên chuyển quyền vẫn có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, quyền ký kết hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không độc quyền với người khác;
3. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thứ cấp là hợp đồng mà theo đó bên chuyển quyền là người được chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó theo một hợp đồng khác.

Điều 144. Nội dung hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;
 - b) Căn cứ chuyển giao quyền sử dụng;
 - c) Dạng hợp đồng;
 - d) Phạm vi chuyển giao, gồm giới hạn quyền sử dụng, giới hạn lãnh thổ;
 - đ) Thời hạn hợp đồng;

Article 143. Types of industrial property object licence contracts

Industrial property object licence contracts shall be of the following types:

1. Exclusive contract means a contract under which, within the licensing scope and term, the licensee shall have the exclusive right to use the licensed industrial property object while the licensor may neither enter into any industrial property object licence contract with any third party nor, without permission from the licensee, use such industrial property object.
2. Non-exclusive contract means a contract under which, within the licensing scope and term, the licensor shall still have the right to use the industrial property object and to enter into a non-exclusive industrial property object licence contract with others.
3. Industrial property object sub-licence contract means a contract under which the licensor is a licensee of the right to use such industrial property object pursuant to another contract.

Article 144. Contents of industrial property object licence contracts

1. An industrial property object licence contract must contain the following principal contents:
 - (a) Full names and addresses of the licensor and of the licensee;
 - (b) Grounds for licensing;
 - (c) Contract type;
 - (d) Licensing scope including limitations on use right and territorial limitations;
 - (dd) Contract term;

e) Giá chuyển giao quyền sử dụng;

g) Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền.

2. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không được có các điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên được chuyển quyền, đặc biệt là các điều khoản không xuất phát từ quyền của bên chuyển quyền sau đây:

a) Cấm bên được chuyển quyền cải tiến đối tượng sở hữu công nghiệp, trừ nhãn hiệu; buộc bên được chuyển quyền phải chuyển giao miễn phí cho bên chuyển quyền các cải tiến đối tượng sở hữu công nghiệp do bên được chuyển quyền tạo ra hoặc quyền đăng ký sở hữu công nghiệp, quyền sở hữu công nghiệp đối với các cải tiến đó;

b) Trực tiếp hoặc gián tiếp hạn chế bên được chuyển quyền xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ được sản xuất hoặc cung cấp theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp sang các vùng lãnh thổ không phải là nơi mà bên chuyển quyền nắm giữ quyền sở hữu công nghiệp tương ứng hoặc có độc quyền nhập khẩu hàng hoá đó;

c) Buộc bên được chuyển quyền phải mua toàn bộ hoặc một tỷ lệ nhất định các nguyên liệu, linh kiện hoặc thiết bị của bên chuyển quyền hoặc của bên thứ ba do bên chuyển quyền chỉ định mà không nhằm mục đích bảo đảm chất lượng hàng hoá, dịch vụ do bên được chuyển quyền sản xuất hoặc cung cấp;

d) Cấm bên được chuyển quyền khiếu kiện về hiệu lực của quyền sở hữu công nghiệp hoặc quyền chuyển giao của bên chuyển quyền.

3. Các điều khoản trong hợp đồng thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2

(e) Licensing price;

(g) Rights and obligations of the licensor and of the licensee.

2. An industrial property object licence contract must not have provisions which unreasonably restrict the right of the licensee, and in particular the following provisions which do not derive from the rights of the licensor:

(a) Prohibiting the licensee from improving the industrial property object other than marks; compelling the licensee to transfer free of charge to the licensor improvements of the industrial property object made by the licensee or the right of industrial property registration or industrial property rights to such improvements;

(b) Directly or indirectly restricting the licensee from exporting goods produced or services provided under the industrial property object licence contract to the territories where the licensor neither holds the respective industrial property right nor has the exclusive right to import such goods;

(c) Compelling the licensee to buy all or a certain percentage of raw materials, components or equipment from the licensor or a third party designated by the licensor not for the purpose of ensuring the quality of goods produced or services provided by the licensee;

(d) Prohibiting the licensee from complaining about or initiating lawsuits with regard to the validity of the industrial property rights or the licensor's right to license.

<p>Điều này mặc nhiên bị vô hiệu.</p>	<p>3. Any clauses in a contract falling into the cases stipulated in clause 2 of this article shall be automatically invalid.</p>
<p style="text-align: center;">Mục 3</p> <p style="text-align: center;">BẮT BUỘC CHUYỂN GIAO QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ</p>	<p style="text-align: center;">Section 3.</p> <p style="text-align: center;">COMPULSORY LICENSING OF INVENTIONS</p>
<p>Điều 145. Căn cứ bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế</p> <p>1. Trong các trường hợp sau đây, quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Luật này mà không cần được sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng sáng chế:</p> <p>a) Việc sử dụng sáng chế nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho Nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;</p> <p>b) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều 136 và khoản 5 Điều 142 của Luật này sau khi kết thúc bốn năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế và kết thúc ba năm kể từ ngày cấp Bằng độc quyền sáng chế;</p> <p>c) Người có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về việc ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng;</p> <p>d) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế bị coi là thực hiện hành vi hạn</p>	<p>Article 145. Grounds for compulsory licensing of inventions</p> <p>1. In the following cases, the right to use an invention may be licensed to another organization or individual pursuant to a decision of the competent State body defined in clause 1 of article 147 of this Law without permission from the holder of the exclusive right to use such invention:</p> <p>(a) Where the use of such invention is for public and non-commercial purposes or in service of national defence and security, disease prevention, and treatment and nutrition of people or other urgent needs of society;</p> <p>(b) Where the holder of the exclusive right to use such invention fails to fulfil the obligations to use such invention stipulated in clause 1 of article 136 and clause 5 of article 142 of this Law upon the expiration of four years as from the date of filing the application for registration of the invention, or the expiration of three years as from the date of granting the invention patent;</p> <p>(c) Where a person who wishes to use the invention fails to reach an agreement with the holder of the exclusive right to use such invention or on entry into an invention</p>

<p>chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh;</p> <p>đ) Việc sử dụng sáng chế nhằm đáp ứng nhu cầu về dược phẩm để phòng bệnh, chữa bệnh của quốc gia khác có đủ điều kiện nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>2. Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế có quyền yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng khi căn cứ chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện với điều kiện việc chấm dứt quyền sử dụng đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế.</p>	<p>licence contract in spite of efforts made within a reasonable time for negotiating a satisfactory commercial price and conditions;</p> <p>(d) Where the holder of the exclusive right to use such invention is deemed to have performed anti-competitive practices prohibited by the law on competition.</p> <p>đ) The use of such invention aims to meet the demand for pharmaceuticals for disease prevention and treatment of other countries eligible to import such pharmaceuticals under treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party.”.</p> <p>2. The holder of the exclusive right to use an invention may request termination of the use right when the grounds for licensing stipulated in clause 1 of this article no longer exist and are unlikely to recur, provided that such termination shall not be prejudicial to the licensee of the invention.</p>
<p>Điều 146. Điều kiện hạn chế quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc</p> <p>1. Quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải phù hợp với các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Quyền sử dụng được chuyển giao thuộc dạng không độc quyền;</p> <p>b) Quyền sử dụng được chuyển giao chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục tiêu chuyển giao, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 145 của Luật này. Đối với sáng chế trong lĩnh vực công nghệ bán dẫn thì việc chuyển giao quyền sử dụng chỉ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại hoặc nhằm xử lý hành vi hạn chế cạnh tranh theo quy định</p>	<p>Article 146. Conditions limiting the right to use inventions compulsorily licensed pursuant to a decision</p> <p>1. The right to use an invention licensed pursuant to a decision of a competent State body must comply with the following conditions:</p> <p>(a) Such licensed use right is non-exclusive;</p> <p>b/ Such licensed use right is only limited to a scope and duration sufficient to achieve the licensing objectives, except the case specified at Point d, Clause 1, Article 145 of this Law. For an invention in semi-conductor technology, the licensing of the use right shall be only for public service and non-commercial purposes or for handling competition restraint practices in accordance with the competition law;</p>

của pháp luật về cạnh tranh;

c) Người được chuyển giao quyền sử dụng không được chuyển nhượng quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với cơ sở kinh doanh của mình và không được chuyển giao quyền sử dụng thứ cấp cho người khác;

d) Người được chuyển giao quyền sử dụng phải trả cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế khoản tiền đền bù theo thỏa thuận, trường hợp không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định của Chính phủ, trừ trường hợp quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc để nhập khẩu được phẩm theo cơ chế của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và khoản tiền đền bù cho việc sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc đã được trả tại nước xuất khẩu;

đ) Quyền sử dụng được chuyển giao chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước, trừ trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 145 của Luật này.

2. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 137 của Luật này còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế cơ bản cũng được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế phụ thuộc với những điều kiện hợp lý;

(c) The licensee must neither assign nor sub-license such right to others, except where the assignment is effected together with the transfer of the licensee's establishment;

d/ The licensee shall pay to the holder of the exclusive right to use the invention a compensation amount as agreed; if no agreement is reached, the payment of such amount must comply with the Government's regulations, unless the invention use right is licensed under a compulsory decision for import of pharmaceuticals under the mechanism provided in the treaty to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party and the amount of compensation for the use of the invention licensed under such compulsory decision has been paid in the country of exportation;

đ/ The use right is licensed mainly for supply of pharmaceuticals to the domestic market, except the cases specified at Points d and dd, Clause 1, Article 145 of this Law.”.

2. Apart from the conditions stipulated in clause 1 of this article, the right to use an invention licensed in any of the cases stipulated in clause 2 of article 137 of this Law must also satisfy the following conditions:

(a) The holder of the exclusive right to use the principal invention shall also be licensed to use dependent inventions on reasonable terms;

(b) The licensee of the right to use the principal invention must not assign such right, except where the assignment is effected together with all rights to the dependent inventions.

<p>b) Người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cơ bản không được chuyển nhượng quyền đó, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với toàn bộ quyền đối với sáng chế phụ thuộc.</p>	
<p>Điều 147. Thẩm quyền và thủ tục chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc</p> <p>1. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở xem xét yêu cầu được chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 145 của Luật này.</p> <p>Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trong trường hợp quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều 145 của Luật này trên cơ sở tham khảo ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p> <p>2. Quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế phải ấn định phạm vi và các điều kiện sử dụng phù hợp với quy định tại Điều 146 của Luật này.</p> <p>3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế phải thông báo ngay cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về quyết định đó.</p> <p>4. Quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế hoặc từ chối chuyển giao quyền sử dụng sáng chế có thể bị khiếu nại, bị khởi kiện theo quy định của pháp luật.</p> <p>5. Chính phủ quy định cụ thể thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng</p>	<p>Article 147. Authority and procedures for compulsorily licensing of an invention pursuant to a decision</p> <p>1. The Ministry of Science and Technology shall issue decisions on licensing of the right to use inventions on the basis of considering requests for the licensing in the cases specified at Points b, c and d, Clause 1, Article 145 of this Law.</p> <p>Ministries and ministerial-level agencies shall issue decisions on licensing of the right to use inventions in the fields under their respective state management in the cases specified at Points a and dd, Clause 1, Article 145 of this Law after consulting the Ministry of Science and Technology.</p> <p>2. Decisions on licensing of inventions must set out appropriate use scope and conditions according to the provisions of article 146 of this Law.</p> <p>3. The State body competent to decide on licensing of an invention must promptly notify its decision to the holder of the exclusive right to use such invention.</p> <p>4. A decision on licensing of an invention or on refusal to license an invention may be subject to a complaint or lawsuit in accordance with law.</p> <p>5. The Government shall provide specific regulations on licensing of inventions pursuant to this article.</p>

chế quy định tại Điều này.	
Mục 4 ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP	Section 4. REGISTRATION OF CONTRACTS FOR TRANSFER OF INDUSTRIAL PROPERTY RIGHTS
Điều 148. Hiệu lực của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp 1. Đối với các loại quyền sở hữu công nghiệp được xác lập trên cơ sở đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 của Luật này, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp chỉ có hiệu lực khi đã được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp. 2. Đối với các loại quyền sở hữu công nghiệp được xác lập trên cơ sở đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 của Luật này, hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có hiệu lực theo thỏa thuận giữa các bên. 3. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp tại khoản 2 Điều này, trừ hợp đồng sử dụng nhãn hiệu, phải đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp mới có giá trị pháp lý đối với bên thứ ba. 4. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp mặc nhiên bị chấm dứt hiệu lực nếu quyền sở hữu công nghiệp của bên giao bị chấm dứt.	Article 148. Effect of industrial property rights transfer agreement 1. As for industrial property rights granted on the basis of registration specified in Point a, Clause 3, Article 6 of this Law, an industrial property rights transfer agreement shall only come into force when it has been registered with industrial property rights authority. 2. As for industrial property rights granted on the basis of registration specified in Point a, Clause 3, Article 6 of this Law, industrial property rights agreements shall come into force according to the agreement between the parties. 3. Industrial property rights agreements specified in Clause 2 of this Article, except for trademark use agreements, shall be registered with an industrial property rights authority to be valid for third parties. 4. An industrial property rights agreement shall be invalidated if transferor's industrial property rights are invalidated.
Điều 149. Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp Hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm: 1. Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;	Article 149. Application file for registration of a contract for transfer of industrial property rights An application file for registration of an industrial property object licence contract or of an industrial property right assignment contract shall contain: 1. A declaration for registration, made according to the sample form.

<p>2. Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ hợp đồng;</p> <p>3. Bản gốc văn bằng bảo hộ đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp;</p> <p>4. Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, văn bản giải trình lý do không đồng ý của bất kỳ đồng chủ sở hữu nào về việc chuyển giao quyền nếu quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung;</p> <p>5. Chứng từ nộp phí, lệ phí;</p> <p>6. Giấy uỷ quyền nếu nộp hồ sơ thông qua đại diện.</p>	<p>2. The original or a valid copy of the contract.</p> <p>3. The original of the protection title in the case of an industrial property right assignment.</p> <p>4. The co-owners' written consent, or a written explanation of the reason for disagreement of any co- owner with the right assignment where the industrial property right is under joint ownership.</p> <p>5. Receipt for payment of fees and charges.</p> <p>6. A power of attorney, if the application file is filed by a representative.</p>
<p>Điều 150. Xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp</p> <p>Trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp do Chính phủ quy định.</p>	<p>Article 150. Processing application files for registration of contracts for transfer of industrial property rights</p> <p>The Government shall provide regulations on the order and procedures for receiving and processing application files for registration of industrial property object licence contracts and of industrial property right assignment contracts.</p>
<p style="text-align: center;">Chương XI</p> <p style="text-align: center;">ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP</p>	<p style="text-align: center;">Chapter XI</p> <p style="text-align: center;">INDUSTRIAL PROPERTY REPRESENTATION</p>
<p>Điều 151. Dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bao gồm:</p> <p>a) Đại diện cho tổ chức, cá nhân trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp;</p> <p>b) Tư vấn về vấn đề liên quan đến thủ tục xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp;</p> <p>c) Các dịch vụ khác liên quan đến thủ tục xác lập và bảo vệ quyền sở hữu</p>	<p>Article 151. Industrial property representation services</p> <p>1. Industrial property representation services shall comprise:</p> <p>(a) Representing organizations or individuals before competent State bodies in the establishment and protection of industrial property rights;</p> <p>(b) Providing consultancy on issues related to procedures for the establishment and protection of industrial property rights;</p>

<p>công nghiệp.</p> <p>2. Đại diện sở hữu công nghiệp gồm tổ chức kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (sau đây gọi là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp) và cá nhân hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp trong tổ chức đó (sau đây gọi là người đại diện sở hữu công nghiệp).</p>	<p>(c) Other services related to procedures for the establishment and protection of industrial property rights.</p> <p>2. Industrial property representatives shall comprise organizations providing industrial property representation services (hereinafter referred to as industrial property representation service organizations) and individuals practicing industrial property representation within such organizations (hereinafter referred to as industrial property agents).</p>
<p>Điều 152. Phạm vi quyền của đại diện sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp chỉ được thực hiện các dịch vụ trong phạm vi được uỷ quyền và được phép uỷ quyền lại cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khác, nếu được sự đồng ý bằng văn bản của người uỷ quyền.</p> <p>2. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có quyền từ bỏ hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp nếu đã chuyển giao một cách hợp pháp công việc đại diện chưa hoàn tất cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khác.</p> <p>3. Đại diện sở hữu công nghiệp không được thực hiện các hoạt động sau đây:</p> <p>a) Đồng thời đại diện cho các bên tranh chấp với nhau về quyền sở hữu công nghiệp;</p> <p>b) Rút đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, tuyên bố từ bỏ sự bảo hộ, rút đơn khiếu nại về việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp nếu không được bên uỷ quyền đại diện cho phép;</p> <p>c) Lừa dối hoặc ép buộc khách hàng trong việc giao kết và thực hiện hợp</p>	<p>Article 152. Scope of rights of industrial property representatives</p> <p>1. Industrial property representation service organizations shall only provide services within the scope of authorization and may re-authorize other industrial property representation service organizations when they obtain written consent from the authorizing parties.</p> <p>2. Industrial property representation service organizations may voluntarily waive their industrial property representation service business after having lawfully transferred all incomplete representation jobs to other industrial property representation service organizations.</p> <p>3. Industrial property representatives must not perform the following activities:</p> <p>(a) Concurrently represent different parties in dispute over industrial property rights;</p> <p>(b) Withdraw applications for protection titles, declare waiver of protection or withdraw appeals against the establishment of industrial property rights without consent from the authorizing parties;</p>

<p>đồng dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.</p>	<p>(c) Deceive their clients regarding contracts for industrial property representation services or force their clients to enter into and perform such contracts.</p>
<p>Điều 153. Trách nhiệm của đại diện sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Đại diện sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Thông báo các khoản, mức phí, lệ phí liên quan đến thủ tục xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp cho khách hàng;</p> <p>b) Giữ bí mật thông tin, tài liệu được giao liên quan đến vụ việc mà mình đại diện;</p> <p>c) Thông tin trung thực và đầy đủ các thông báo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp; giao kịp thời văn bằng bảo hộ và các quyết định khác cho bên được đại diện;</p> <p>d) Thực hiện kịp thời các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với bên được đại diện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên được đại diện;</p> <p>đ) Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp các thay đổi về tên, địa chỉ và thông tin khác của bên được đại diện khi cần thiết.</p> <p>2. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải chịu trách nhiệm dân sự đối với người được đại diện về hoạt động đại diện do người đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện nhân danh tổ chức.</p>	<p>Article 153. Responsibilities of industrial property representatives</p> <p>1. Industrial property representatives have the following responsibilities:</p> <p>a/ To notify charge and fee amounts and rates related to procedures for establishment and protection of industrial property rights for customers;</p> <p>b/ To keep confidential information and documents related to cases in which they act as representatives;</p> <p>c/ To truthfully and adequately inform all notices and requests of the state agency competent to establish and protect industrial property rights; to promptly deliver protection titles and other decisions to the represented parties;</p> <p>d/ To promptly respond to requests of the state agency competent to establish and protect industrial property rights in favor of the represented parties in order to protect the latter’s lawful rights and interests;</p> <p>đ/ To notify the state agency competent to establish and protect industrial property rights of changes in names and addresses of, and other information on, the represented parties when necessary.</p> <p>2. Industrial property representation service organizations shall be civilly liable to the represented parties for representation performed by industrial property agents on behalf of such service organizations.</p>
<p>Điều 154. Điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp</p>	<p>Article 154. Conditions for industrial property representation service provision</p>

<p>1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật có ít nhất một cá nhân có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, được kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp với danh nghĩa tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>2. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam không được kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.</p>	<p>1. A lawfully established and operating enterprise, cooperative, law-practicing organization or science and technology service organization that has at least one individual who possesses a certificate for industrial property representation service practice may provide industrial property representation services as industrial property representation service organizations, except the case specified in Clause 2 of this Article.</p> <p>2. Foreign law-practicing organizations operating in Vietnam may not provide industrial property representation services.</p>
<p>Điều 155. Điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp</p> <p>1. Cá nhân được phép hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;</p> <p>b) Hoạt động cho một tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.</p> <p>2. Cá nhân đáp ứng các điều kiện sau đây thì được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2a Điều này:</p> <p>a) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;</p> <p>b) Thường trú tại Việt Nam;</p> <p>c) Có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương đối với trường hợp hành nghề trong lĩnh vực nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh; có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương chuyên ngành khoa học tự nhiên hoặc khoa học</p>	<p>Article 155. Conditions applicable to industrial property representation service practices</p> <p>1. An individual who satisfies the following conditions shall be permitted to practice industrial property representation service:</p> <p>(a) Having an industrial property representation service practising certificate;</p> <p>(b) Working for one industrial property representation service organization.</p> <p>2. Except the case specified in Clause 2a of this Article, an individual who satisfies the following conditions may be granted a certificate for industrial property representation service practice:</p> <p>a/ Being a Vietnamese citizen having full civil act capacity;</p> <p>b/ Residing permanently in Vietnam;</p> <p>c/ Possessing a university degree or an equivalent degree, in case he/she wishes to practice in fields related to marks, geographical indications, trade names, repression of unfair competition or trade secrets; or possessing a university degree or an equivalent</p>

kỹ thuật đối với trường hợp hành nghề trong lĩnh vực sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

d) Đã trực tiếp làm công tác pháp luật về sở hữu công nghiệp từ năm năm trở lên hoặc đã trực tiếp làm công tác thẩm định các loại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp từ năm năm trở lên hoặc đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

đ) Không phải là công chức, viên chức, người lao động đang làm việc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp;

e) Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

2a. Công dân Việt Nam là luật sư được phép hành nghề theo quy định của Luật Luật sư, thường trú tại Việt Nam thì được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong lĩnh vực nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh nếu đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

3. Chính phủ quy định cụ thể chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp, việc kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp, cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

degree in natural science or technical science in case he/she wishes to practice in fields related to inventions, industrial designs and layout-designs;

d/ Having personally engaged in the field of industrial property law for five years or more or in the examination of assorted industrial property registration applications at a national or international industrial property office for five years or more, or having completed a training course on industrial property law as recognized by a competent agency;

đ/ Not currently working as a civil servant, public employee or employee in the state agency competent to establish and protect industrial property rights;

e/ Having passed a test on industrial property representation operation organized by a competent agency.

2a. Vietnamese citizens who are lawyers and permitted to practice in accordance with the Law on Lawyers and permanently reside in Vietnam may be granted a certificate for industrial property representation service practice in fields related to marks, geographical indications, trade names, repression of unfair competition or trade secrets if they have completed a training course on industrial property law as recognized by a competent agency.

3. The Government shall provide detailed programs on industrial property law training and on examinations for the industrial property representation profession, and on the grant of industrial property representation service practising certificates.

Điều 156. Ghi nhận, xoá tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện kinh doanh, hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 154 và Điều 155 của Luật này được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đó.

2. Trường hợp đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện kinh doanh, hành nghề quy định tại Điều 154 và Điều 155 của Luật này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thu hồi Chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, xoá tên đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.

3. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 152 và Điều 153 của Luật này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Người đại diện sở hữu công nghiệp có sai phạm về chuyên môn, nghiệp vụ trong khi hành nghề hoặc vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều 152 và điểm a khoản 1 Điều 153 của Luật này thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị cảnh cáo, phạt tiền, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

Article 156. Recording and deleting names of industrial property representation service organizations; withdrawal of industrial property representation service practising certificates

1. Organizations and individuals who satisfy the conditions for industrial property representation service business or practice stipulated in articles 154 and 155 of this Law shall, at their request, be recorded in the National Register of Industrial Property Representatives and published in the Official Gazette of Industrial Property by the State administrative body for industrial property rights.

2. In case an industrial property representative no longer satisfies the service provision or service practice conditions specified in Article 154 or 155 of this Law, the state management agency in charge of industrial property rights shall revoke the certificate for industrial property representation practice or delete the name of such industrial property representative from the National Register of Industrial Property and announce such in the Official Gazette of Industrial Property.

3. Industrial property representation service organizations which breach the provisions of clause 3 of article 152 and article 153 of this Law shall be dealt with in accordance with law.

4. Industrial property agents who make professional mistakes while practising or who breach the provisions of clause 3(c) of article 152 and clause 1(a) of article 153 of this Law shall, depending on the nature and seriousness of their mistake or breach, be subject to a caution, monetary fine or withdrawal of their industrial property representation service practising certificate.

<p style="text-align: center;">Phần thứ tư QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG</p>	<p style="text-align: center;">PART IV RIGHTS TO PLANT VARIETIES</p>
<p style="text-align: center;">Chương XII ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG</p>	<p style="text-align: center;">Chapter XII CONDITIONS FOR PROTECTION OF RIGHTS TO PLANT VARIETIES</p>
<p>Điều 157. Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng là tổ chức, cá nhân chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc đầu tư cho công tác chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc được chuyển giao quyền đối với giống cây trồng.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài là công dân quốc gia thành viên Hiệp hội quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới hoặc quốc gia có ký kết với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thỏa thuận về bảo hộ giống cây trồng; cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam; tổ chức nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân thường trú hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng trên lãnh thổ của quốc gia thành viên Hiệp hội quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới.</p>	<p>Article 157. Organizations and individuals that have rights to plant varieties protected</p> <p>1. Organizations and individuals that have rights to plant varieties protected are those that select and breed or discover and develop plant varieties or invest in the selection and breeding or the discovery and development of plant varieties or are transferred rights to plant varieties.</p> <p>2. Organizations and individuals defined in Clause 1 of this Article include Vietnamese organizations and individuals; foreign organizations and foreign individuals who are nationals of the member states of the International Union for the Protection of New Varieties of Plants or of countries that have concluded with the Socialist Republic of Vietnam agreements on the protection of plant varieties; foreign individuals who permanently reside in Vietnam or have plant variety production and trading establishments in Vietnam; foreign organizations that have plant variety production and trading establishments in Vietnam; and organizations and individuals that permanently reside or have plant variety production and trading establishments in</p>

	territories of the countries being members of the International Union for the Protection of New Varieties of Plants.
<p>Điều 158. Điều kiện chung đối với giống cây trồng được bảo hộ</p> <p>Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.</p>	<p>Article 158. General conditions for plant varieties eligible for protection</p> <p>Plant varieties eligible for protection mean those that have been bred or discovered and developed, and are novel, distinct, uniform, stable and designated by proper denominations.</p>
<p>Điều 159. Tính mới của giống cây trồng</p> <p>Giống cây trồng được coi là có tính mới nếu vật liệu nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó chưa được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 164 của Luật này hoặc người được phép của người đó bán hoặc phân phối bằng cách khác nhằm mục đích khai thác giống cây trồng trên lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký một năm hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký sáu năm đối với giống cây trồng thuộc loài thân gỗ và cây leo thân gỗ, bốn năm đối với giống cây trồng khác.</p>	<p>Article 159. Novelty of a plant variety</p> <p>A plant variety shall be deemed new if reproductive materials or harvested materials of such variety have not yet been sold or otherwise distributed for the purpose of exploitation in the territory of Vietnam by the registration right holder defined in article 164 of this Law or his or her licensee one (1) year before the filing date of the application for registration, or for exploitation outside the territory of Vietnam six (6) years before the filing date of the application for registration for timber trees or woody climbing plants, or four (4) years for other plant varieties.</p>
<p>Điều 160. Tính khác biệt của giống cây trồng</p> <p>1. Giống cây trồng được coi là có tính khác biệt nếu có khả năng phân biệt rõ ràng với các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi tại thời điểm nộp đơn hoặc ngày ưu tiên nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên.</p> <p>2. Giống cây trồng được biết đến rộng rãi quy định tại khoản 1 Điều này là giống cây trồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Giống cây trồng mà vật liệu nhân giống hoặc vật liệu thu hoạch của giống đó được sử dụng một cách rộng rãi trên thị trường ở bất kỳ quốc gia nào tại</p>	<p>Article 160. Distinctness of plant varieties</p> <p>1. A plant variety will be considered distinct if it is clearly distinguishable from any other plant variety whose existence is a matter of common knowledge at the time of filing the application or the priority date, as the case may be.</p> <p>2. Plant varieties whose existence is a matter of common knowledge defined in Clause 1 of this Article are those falling into one of the following cases:</p> <p>a/ Their reproductive or harvested materials have been widely used in the market of any country at the time of filing of the protection registration application;</p>

<p>thời điểm nộp đơn đăng ký bảo hộ;</p> <p>b) Giống cây trồng đã được bảo hộ hoặc đưa vào Danh mục giống cây trồng ở bất kỳ quốc gia nào;</p> <p>c) Giống cây trồng là đối tượng trong đơn đăng ký bảo hộ hoặc đơn đăng ký vào Danh mục giống cây trồng ở bất kỳ quốc gia nào, nếu các đơn này không bị từ chối.</p>	<p>b/ They have been protected or registered in the list of plant varieties in any country:</p> <p>c/ They are subject matters of protection registration applications or applications for registration in the list of plant varieties in any country, provided that these applications are not rejected.</p>
<p>Điều 161. Tính đồng nhất của giống cây trồng</p> <p>Giống cây trồng được coi là có tính đồng nhất nếu có sự biểu hiện như nhau về các tính trạng liên quan, trừ những sai lệch trong phạm vi cho phép đối với một số tính trạng cụ thể trong quá trình nhân giống.</p>	<p>Article 161. Uniformity of a plant variety</p> <p>A plant variety shall be deemed uniform if, subject to variation which may be expected from the particular features of its propagation, it is sufficiently uniform in its relevant characteristics.</p>
<p>Điều 162. Tính ổn định của giống cây trồng</p> <p>Giống cây trồng được coi là có tính ổn định nếu các tính trạng liên quan của giống cây trồng đó vẫn giữ được các biểu hiện như mô tả ban đầu, không bị thay đổi sau mỗi vụ nhân giống hoặc sau mỗi chu kỳ nhân giống trong trường hợp nhân giống theo chu kỳ.</p>	<p>Article 162. Stability of a plant variety</p> <p>A plant variety shall be deemed stable if its relevant originally described characteristics remain unchanged after repeated propagation or, in the case of a particular cycle of propagation, at the end of each cycle.</p>
<p>Điều 163. Tên của giống cây trồng</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân đăng ký quyền đối với giống cây trồng phải đề xuất một tên phù hợp cho giống cây trồng với cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng, tên đó phải trùng với tên đã đăng ký bảo hộ ở bất kỳ quốc gia thành viên nào của Hiệp hội quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới và quốc gia có ký kết thỏa thuận với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về bảo hộ giống cây trồng.</p>	<p>Article 163. Denominations of plant varieties</p> <p>1. An organization or individual that registers rights to plant varieties shall designate with the state management agency in charge of rights to plant varieties a proper denomination for a plant variety, which must be the same as the denomination already registered for protection in any country being member of the International Union for the Protection of New Varieties of Plants and the country having concluded with the Socialist Republic of Vietnam an agreement on the protection of plant varieties.</p>

2. Tên của giống cây trồng được coi là phù hợp nếu tên đó có khả năng dễ dàng phân biệt được với tên của các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi trong cùng một loài hoặc loài tương tự.

3. Tên của giống cây trồng không được coi là phù hợp trong các trường hợp sau đây:

a) Chỉ bao gồm các chữ số, trừ trường hợp chữ số liên quan đến đặc tính hoặc sự hình thành giống đó hoặc bao gồm cả tên loài của giống cây trồng đó;

b) Vi phạm đạo đức xã hội;

c) Dễ gây hiểu nhầm về các đặc trưng, đặc tính, giá trị của giống đó;

d) Dễ gây hiểu nhầm về danh tính của tác giả;

đ) Trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày công bố đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng;

e) Ảnh hưởng đến quyền đã có trước của tổ chức, cá nhân khác.

4. Tổ chức, cá nhân chào bán hoặc đưa ra thị trường vật liệu nhân giống của giống cây trồng phải sử dụng tên giống cây trồng như tên đã ghi trong bằng bảo hộ, kể cả sau khi kết thúc thời hạn bảo hộ.

5. Khi tên giống cây trồng được kết hợp với nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại hoặc các chỉ dẫn tương tự với tên giống cây trồng đã được đăng ký để chào bán hoặc đưa ra thị trường thì tên đó vẫn phải có khả năng nhận biết một cách dễ dàng.

6. Trường hợp tên giống cây trồng đăng ký bảo hộ không phù hợp với các

2. The denomination of a plant variety shall be considered proper if it is distinguishable from those of other plant varieties of common knowledge in the same or similar species.

3. Denominations of plant varieties shall be deemed improper in the following cases:

a/ They consist of numerals only, unless such numerals are relevant to characteristics or the breeding of such varieties or consist of also denominations of species of such varieties;

b/ They violate social ethics;

c/ They might easily mislead as to features, characteristics or value of such varieties;

d/ They may easily cause misleading as to identifications of the breeders;

đ/ They are identical or confusingly similar to marks, trade names or geographical indications protected before the date of publication of protection registration applications of such plant varieties;

e/ They affect prior rights of other organizations or individuals.

4. Organizations and individuals that offer for sale or market reproductive materials of plant varieties shall use the denominations of such plant varieties as stated in their protection titles even after the expiration of the term of protection.

5. When denominations of plant varieties are combined with trademarks, trade names or indications similar to denominations of plant varieties already registered for sale offer or marketed, such denominations must still be distinguishable.

<p>yêu cầu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng từ chối tên đó và yêu cầu người đăng ký đề xuất tên khác trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ban hành thông báo. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ghi nhận tên chính thức của giống cây trồng từ thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.</p>	<p>6. In case the denomination of a plant variety registered for protection does not satisfy the requirements specified in Clauses 2 and 3 of this Article, the state management agency in charge of rights to plant varieties may refuse such denomination and request the registrant to designate another denomination within thirty days from the date of request. The state management agency in charge of rights to plant varieties shall acknowledge the official denomination of a plant variety from the date of grant of a plant variety protection title.</p>
<p style="text-align: center;">Chương XIII XÁC LẬP QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG</p>	<p style="text-align: center;">Chapter XIII ESTABLISHMENT OF RIGHTS TO PLANT VARIETIES</p>
<p style="text-align: center;">Mục 1 XÁC LẬP QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG</p>	<p style="text-align: center;">Section 1. ESTABLISHMENT OF RIGHTS TO PLANT VARIETIES</p>
<p>Điều 164. Đăng ký quyền đối với giống cây trồng</p> <p>1. Để được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc nộp đơn đăng ký bảo hộ cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng (sau đây gọi là người đăng ký) bao gồm:</p> <p>a) Tác giả trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng bằng công sức và chi phí của mình;</p> <p>b) Tổ chức, cá nhân đầu tư cho tác giả chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều</p>	<p>Article 164. Registration of rights to plant varieties</p> <p>1. To obtain protection of rights to plant varieties, organizations and individuals shall file their protection registration applications with the state management agency in charge of rights to plant varieties.</p> <p>2. Organizations and individuals having the right to register for protection of plant varieties (below referred to as registrants) include:</p> <p>a/ Breeders who have personally bred or discovered and developed the plant varieties with their own efforts and expenses;</p> <p>b/ Organizations and individuals that fund breeders to breed or discover and develop plant varieties in the form of job assignment or hiring, unless otherwise agreed upon by the parties or except the cases specified in Clauses 3 and 4 of this Article;</p>

<p>này;</p> <p>c) Tổ chức, cá nhân được chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng.</p> <p>3. Đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước, quyền đăng ký giống cây trồng được giao cho tổ chức chủ trì nhiệm vụ đó một cách tự động và không bồi hoàn.</p> <p>4. Đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, trong đó có một phần ngân sách nhà nước, phần quyền đăng ký đối với giống cây trồng tương ứng với tỷ lệ phần ngân sách nhà nước được giao cho tổ chức chủ trì một cách tự động và không bồi hoàn.</p>	<p>c/ Organizations and individuals that are licensed, inherit or take over the right to register for protection of plant varieties.</p> <p>3. For plant varieties bred or discovered and developed as outcomes of science and technology tasks wholly funded by the state budget, the right to register such plant varieties shall be licensed to organizations in charge of such tasks automatically and without reimbursement.</p> <p>4. For plant varieties bred or discovered and developed as outcomes of science and technology tasks funded by the state budget among different funding sources, the part of the right to register plant varieties in proportion to the amount of state budget funds shall be licensed to in-charge organizations automatically and without reimbursement.</p>
<p>Điều 165. Đại diện quyền đối với giống cây trồng</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng trực tiếp hoặc qua tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; các tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại Điều 157 của Luật này nộp đơn qua tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.</p> <p>2. Tổ chức đáp ứng các điều kiện sau đây được kinh doanh dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng với danh nghĩa tổ chức dịch vụ đại diện quyền:</p> <p>a) Là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức dịch vụ</p>	<p>Article 165. Representation of rights to plant varieties</p> <p>1. Vietnamese organizations and individuals; and foreign organizations and individuals permanently residing in Vietnam or having plant variety production and trading establishments in Vietnam shall file applications for registration of rights to plant varieties directly or through organizations providing rights-to-plant varieties representation services; while other organizations and individuals specified in Article 157 of this Law shall file applications through organizations providing rights-to-plant varieties representation services.</p> <p>2. Organizations that satisfy the following conditions may provide rights-to-plant varieties representation services as rights representation service organizations:</p>

khoa học và công nghệ Việt Nam được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam;

b) Có ít nhất một cá nhân có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

3. Dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng bao gồm: đại diện cho tổ chức, cá nhân trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền đối với giống cây trồng; tư vấn về thủ tục xác lập và bảo vệ quyền đối với giống cây trồng; các dịch vụ khác liên quan đến thủ tục xác lập và bảo vệ quyền đối với giống cây trồng.

4. Đại diện quyền đối với giống cây trồng có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo các khoản, mức phí, lệ phí liên quan đến thủ tục xác lập và bảo vệ quyền đối với giống cây trồng cho khách hàng;

b) Giữ bí mật thông tin, tài liệu được giao liên quan đến vụ việc mà mình đại diện;

c) Thông tin trung thực và đầy đủ các thông báo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền đối với giống cây trồng; giao kịp thời Bằng bảo hộ giống cây trồng và các quyết định khác cho bên được đại diện;

d) Thực hiện kịp thời các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền đối với giống cây trồng đối với bên được đại diện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên được đại diện;

a/ Being Vietnamese enterprises, cooperatives, law-practicing organizations or science and technology service organizations that are lawfully established and operate, except foreign law-practicing organizations operating in Vietnam;

b/ Having at least one individual who possesses a certificate for rights-to-plant varieties representation service practice.

3. Rights-to-plant varieties representation services include representing organizations and individuals before the state agency competent to establish and protect rights to plant varieties; providing consultancy on procedures for establishment and protection of rights to plant varieties; and providing other services related to procedures for establishment and protection of rights to plant varieties.

4. Representatives of rights to plant varieties have the following responsibilities:

a/ To notify customers of charge and fee amounts and rates related to procedures for establishment and protection of rights to plant varieties;

b/ To keep confidential information and documents related to cases in which they act as representatives;

c/ To truthfully and adequately inform notices and requests of the state agency competent to establish and protect rights to plant varieties; to promptly deliver plant variety protection titles and other decisions to the represented parties;

d/ To promptly respond to requests of the state agency competent to establish and protect rights to plant varieties for the represented parties in order to protect the latter's lawful rights and interests;

đ) Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền đối với giống cây trồng các thay đổi về tên, địa chỉ và thông tin khác của bên được đại diện; thông tin thay đổi về tên, địa chỉ, người đại diện của bên đại diện;

e) Tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng phải chịu trách nhiệm dân sự đối với người thực hiện hoạt động đại diện quyền đối với giống cây trồng nhân danh tổ chức.

5. Cá nhân được phép hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng;
- b) Hoạt động trong một tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

6. Cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- b) Thường trú tại Việt Nam;
- c) Có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương;
- d) Đã trực tiếp làm công tác pháp luật về quyền đối với giống cây trồng từ năm năm trở lên hoặc đã trực tiếp làm công tác thẩm định đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về quyền đối với giống cây trồng từ năm năm trở lên hoặc đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

đ/ To notify the state agency competent to establish and protect rights to plant varieties of changes in names and addresses of, and other information on, represented parties; or changes in names, addresses and representatives of the representing parties;

e/ Organizations providing rights-to-plant varieties representation services shall bear civil liability for persons acting as representatives of rights to plant varieties in their capacity.

5. An individual may practice rights-to-plant varieties representation services if satisfying the following conditions:

- a/ Possessing a certificate for rights-to-plant varieties representation service practice;
- b/ Operating in a rights-to-plant varieties representation service organization.

6. An individual may be granted a certificate for rights-to-plant varieties representation service practice if satisfying the following conditions:

- a/ Being a Vietnamese citizen having full civil act capacity;
- b/ Permanently residing in Vietnam;
- c/ Possessing a university degree or an equivalent degree;
- d/ Having personally engaged in legal affairs related to rights to plant varieties for five or more years, or having personally engaged in examination of applications for registration of rights to plant varieties in a national or international office for rights to plant varieties for five or more years, or having completed a training course on the law on rights to plant varieties as recognized by a competent agency;
- đ/ Not working as a civil servant, public employee or employee in the state agency competent to establish and protect rights to plant varieties;

<p>đ) Không phải là công chức, viên chức, người lao động đang làm việc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo vệ quyền đối với giống cây trồng;</p> <p>e) Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.</p> <p>7. Chính phủ quy định chi tiết chương trình đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng, việc kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng, cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.</p>	<p>e/ Having passed a test of rights-to-plant varieties representation operation organized by a competent agency.</p> <p>7. The Government shall provide in detail programs on training in the law on rights to plant varieties, testing of rights-to-plant varieties representation operation, and grant of certificates for rights-to-plant varieties representation service practice.</p>
<p>Điều 166. Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên đối với giống cây trồng</p> <p>1. Trường hợp có từ hai người trở lên độc lập nộp đơn đăng ký bảo hộ vào các ngày khác nhau cho cùng một giống cây trồng thì Bằng bảo hộ giống cây trồng chỉ có thể được cấp cho người đăng ký hợp lệ sớm nhất.</p> <p>2. Trường hợp có nhiều đơn đăng ký bảo hộ cho cùng một giống cây trồng được nộp vào cùng một ngày thì Bằng bảo hộ giống cây trồng chỉ có thể được cấp cho người nào đứng tên nộp một đơn duy nhất theo sự thoả thuận của tất cả những người đăng ký; nếu những người đăng ký không thoả thuận được thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng sẽ xem xét để cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng trên cơ sở xác định người đầu tiên đã chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng đó.</p>	<p>Article 166. "First to file" principle applicable to plant varieties</p> <p>1. Where two or more parties independently file applications for registration for protection on different days for the same plant variety, a plant variety protection certificate shall only be granted to the earliest valid registrant.</p> <p>2. Where there are a number of applications for registration for protection of the same plant variety filed on the same day, a plant variety protection certificate shall only be granted to the registrant whose name is used for the filing of the sole application as agreed upon by all the other registrants. Where these registrants fail to reach agreement, the State administrative body for rights to plant varieties shall consider a grant of a plant variety protection certificate to the party deemed to be the first breeder who selected and bred or discovered and developed such variety.</p>
<p>Điều 167. Nguyên tắc ưu tiên đối với đơn đăng ký bảo hộ</p> <p>1. Người đăng ký có quyền yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên trong trường</p>	<p>Article 167. Priority principle applicable to protection registration applications</p>

hợp đơn đăng ký bảo hộ được nộp trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày nộp đơn đăng ký bảo hộ cùng một giống cây trồng tại nước có ký kết với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thoả thuận về bảo hộ giống cây trồng. Ngày nộp đơn đầu tiên không tính vào thời hạn này.

2. Để được hưởng quyền ưu tiên, người đăng ký phải thể hiện yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên trong đơn đăng ký bảo hộ. Trong thời hạn chậm nhất là ba tháng, kể từ ngày nộp đơn đăng ký, người đăng ký phải cung cấp bản sao các tài liệu về đơn đầu tiên được cơ quan có thẩm quyền xác nhận và các mẫu hoặc bằng chứng khác xác nhận giống cây trồng ở hai đơn là một và phải nộp lệ phí. Người đăng ký có quyền cung cấp thông tin, tài liệu hoặc vật liệu cần thiết cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thẩm định theo quy định tại Điều 176 và Điều 178 của Luật này trong thời hạn hai năm sau ngày kết thúc thời hạn hưởng quyền ưu tiên hoặc trong thời hạn thích hợp tùy thuộc vào loài của giống cây trồng trong đơn, sau khi đơn đầu tiên bị từ chối hoặc rút bỏ.

3. Đơn đăng ký bảo hộ được hưởng quyền ưu tiên thì ngày ưu tiên là ngày nộp đơn đầu tiên.

4. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, việc nộp một đơn khác hoặc công bố hoặc sử dụng giống cây trồng là đối tượng của đơn đầu tiên không bị coi là căn cứ để từ chối đơn đăng ký bảo hộ được hưởng quyền ưu tiên.

1. A registrant may claim priority right where an application for registration for protection is filed within twelve (12) months from the date of filing an application for registration for protection for the same plant variety in a country which has concluded an agreement on plant variety protection with the Socialist Republic of Vietnam. The date on which the first filing occurred shall not be included in this time-limit.

2. In order to enjoy priority right, the registrant must express the claim for the priority right in his or her application for registration for protection. Within three (3) months after filing the application, the registrant must produce copies of documents on the first application certified by the competent body and samples or other evidence proving that the variety in both applications was the same, and the registrant must pay a fee. The registrant may supply necessary information, documents or materials to the State administrative body for rights to plant varieties for examination according to the provisions of articles 176 and 178 of this Law within two (2) years of expiry of the duration for enjoying the priority right, or within an appropriate duration depending on the species of the plant variety stated in the application after a first application is rejected or withdrawn.

3. Where an application for registration for protection is eligible for priority right, the priority date shall be the first filing date.

4. Within the time-limit stipulated in clause 1 of this article, the filing of another application or the publication or use of the plant variety the subject matter of the first application for registration for protection shall not be deemed a ground for rejecting the application for registration for protection eligible for the priority right.

<p>Điều 168. Bằng bảo hộ giống cây trồng và Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ</p> <p>1. Bằng bảo hộ giống cây trồng ghi nhận tên giống và loài cây trồng, tên chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng (sau đây gọi là chủ bằng bảo hộ), tên tác giả giống cây trồng và thời hạn bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.</p> <p>2. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ghi nhận việc cấp Bằng bảo hộ và nội dung Bằng bảo hộ vào Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ và lưu giữ các thông tin đó.</p>	<p>Article 168. Plant variety protection certificates, and the National Register of Protected Plant Varieties</p> <p>1. A protection certificate for a plant variety shall state the denomination and species of such variety, the name of the owner of rights to such plant variety (hereinafter referred to as the protection certificate holder), the name of the plant variety breeder and the duration of the term of protection of rights to the plant variety.</p> <p>2. The State administrative body for rights to plant varieties shall record the grant and contents of a protection certificate in the National Register of Protected Plant Varieties, and shall archive such information.</p>
<p>Điều 169. Hiệu lực của Bằng bảo hộ giống cây trồng</p> <p>1. Bằng bảo hộ giống cây trồng có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam.</p> <p>2. Bằng bảo hộ giống cây trồng có hiệu lực kể từ ngày cấp đến hết hai mươi lăm năm đối với giống cây thân gỗ và cây leo thân gỗ; đến hết hai mươi năm đối với các giống cây trồng khác.</p> <p>3. Bằng bảo hộ giống cây trồng có thể bị đình chỉ hoặc huỷ bỏ hiệu lực theo quy định tại Điều 170 và Điều 171 của Luật này.</p>	<p>Article 169. Validity of plant variety protection certificates</p> <p>1. A plant variety protection certificate shall be valid throughout the entire territory of Vietnam.</p> <p>2. Plant variety protection certificates shall be valid from the grant date up until the expiry of a period of twenty-five (25) years for timber trees and woody climbing plants; and of twenty (20) years for other plant varieties.</p> <p>3. Plant variety protection certificates may have their validity terminated or they may be invalidated pursuant to the provisions of articles 170 and 171 of this Law.</p>
<p>Điều 170. Đình chỉ, phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng</p> <p>1. Bằng bảo hộ giống cây trồng có thể bị đình chỉ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Giống cây trồng được bảo hộ không còn đáp ứng điều kiện về tính đồng nhất và tính ổn định như tại thời điểm cấp Bằng;</p>	<p>Article 170. Suspension and restoration of validity of plant variety protection certificates</p> <p>1. The validity of a plant variety protection certificate may be suspended in the following cases:</p>

- b) Chủ bằng bảo hộ không nộp lệ phí duy trì hiệu lực theo quy định;
- c) Chủ bằng bảo hộ không cung cấp tài liệu, vật liệu nhân giống cần thiết để duy trì và lưu giữ giống cây trồng theo quy định;
- d) Chủ bằng bảo hộ không thay đổi tên giống cây trồng theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.

2. Trong các trường hợp quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

3. Trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, khi hết thời hạn nộp lệ phí duy trì hiệu lực, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng kể từ ngày đầu tiên của năm hiệu lực tiếp theo mà lệ phí duy trì hiệu lực không được nộp.

4. Trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, mọi tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

Căn cứ vào kết quả xem xét đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng và ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra thông báo từ chối đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ hoặc ra quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ.

5. Trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng đăng thông báo trên tạp chí chuyên

(a) The protected plant variety no longer satisfies the conditions of uniformity and stability as at the time of grant of the certificate;

(b) The protection certificate holder fails to pay the validity maintenance fee according to regulations;

(c) The protection certificate holder fails to supply necessary documents and reproductive materials for maintaining and preserving the plant variety according to regulations;

(d) The protection certificate holder fails to change the denomination of the plant variety at the request of the State administrative body for rights to plant varieties.

2. In the cases stipulated in sub-clauses (a), (c) and (d) of clause 1 of this article, the relevant State administrative body for rights to plant varieties shall issue a decision on suspension of validity of the plant variety protection certificate.

3. In the case stipulated in sub-clause (b) of clause 1 of this article, upon the expiry of the time-limit for payment of the validity maintenance fee, the relevant State administrative body for rights to plant varieties shall issue a decision on suspension of validity of the plant variety protection certificate as from the first day of the next valid year for which the validity maintenance fee was not paid.

4. In the case stipulated in sub-clause (a) of clause 1 of this article, any organization or individual may request the State administrative body for rights to plant varieties to suspend the validity of the plant variety protection certificate.

Based on the results of considering the application for suspension of a plant variety protection certificate and the opinions of relevant parties, the relevant State

<p>ngành và nêu rõ lý do đình chỉ, đồng thời gửi thông báo cho chủ bằng bảo hộ. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo, chủ bằng bảo hộ có quyền gửi đơn đề nghị được khắc phục các lý do bị đình chỉ cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng và nộp lệ phí để phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng. Trong thời hạn chín mươi ngày kể từ ngày nộp đơn, chủ bằng bảo hộ phải khắc phục những lý do bị đình chỉ đối với các trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng xem xét phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ và thông báo trên tạp chí chuyên ngành.</p> <p>Trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng sẽ được phục hồi sau khi chủ sở hữu chứng minh được giống đã đáp ứng các điều kiện về tính đồng nhất và tính ổn định và được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng xác nhận.</p> <p>6. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.</p>	<p>administrative body for rights to plant varieties shall either issue a decision to suspend the validity of the certificate or shall refuse the application.</p> <p>5. In the cases stipulated in clause 1 of this article, the relevant State administrative body for rights to plant varieties shall publish such suspension in a specialized magazine, clearly stating the reasons therefor, and concurrently send a notice thereon to the certificate holder. Within thirty (30) days from the date of notification, the certificate holder may file a request for application of remedies to the reasons why validity was suspended with the State administrative body for rights to plant varieties and pay the fee for restoration of validity of the plant variety protection certificate. Within ninety (90) days after the date of filing the request, the protection certificate holder must remedy the reasons why validity was suspended, applicable to the cases stipulated in sub-clauses (b), (c) and (d) of clause 1 of this article. The State administrative body for rights to plant varieties shall consider and restore the validity of the protection certificate and publish such restoration in a specialized magazine.</p> <p>In the case stipulated in sub-clause (a) of clause 1 of this article, the validity of the plant variety protection certificate shall be restored after its holder successfully proves that the plant variety has satisfied the conditions of uniformity and stability and after this has been so certified by the State administrative body for rights to plant varieties.</p> <p>6. The Government shall provide in detail the order and procedures for termination, restoration and invalidation of plant variety protection titles.</p>
<p>Điều 171. Hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng</p> <p>1. Bằng bảo hộ giống cây trồng bị hủy bỏ hiệu lực trong các trường hợp sau</p>	<p>Article 171. Cancellation of effectiveness of plant variety protection certificates</p>

<p>đây:</p> <p>a) Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng do người không có quyền đăng ký thực hiện việc đăng ký;</p> <p>b) Giống cây trồng được bảo hộ không đáp ứng các điều kiện về tính mới hoặc tính khác biệt tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng;</p> <p>c) Giống cây trồng không đáp ứng các điều kiện về tính đồng nhất hoặc tính ổn định trong trường hợp Bằng bảo hộ giống cây trồng được cấp dựa trên kết quả khảo nghiệm kỹ thuật do người đăng ký thực hiện.</p> <p>2. Trong thời hạn hiệu lực của Bằng bảo hộ giống cây trồng, mọi tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.</p> <p>Căn cứ vào kết quả xem xét đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng và ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra thông báo từ chối hủy bỏ hoặc ra quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.</p> <p>3. Trong trường hợp Bằng bảo hộ giống cây trồng bị hủy bỏ, mọi giao dịch phát sinh trên cơ sở giống cây trồng được cấp Bằng bảo hộ đó bị vô hiệu. Việc xử lý giao dịch vô hiệu thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự.</p>	<p>1. The effectiveness of a plant variety protection certificate shall be cancelled in the following cases:</p> <p>a/ The plant variety protection registration application is filed by a person who does not have the registration right;</p> <p>(b) The protected plant variety failed to satisfy the conditions of novelty or distinctness at the time of grant of the plant variety protection certificate;</p> <p>(c) The plant variety failed to satisfy the conditions of uniformity or stability where the plant variety protection certificate was granted on the basis of results of technical tests conducted by the registrant.</p> <p>2. During the valid term of a plant variety protection certificate, any organization or individual may request the State administrative body for rights to plant varieties to cancel the effectiveness of a plant variety protection certificate.</p> <p>Based on the results of the examination of a request for cancellation of effectiveness of a plant variety protection certificate and opinions of the relevant parties, the State administrative body for rights to plant varieties shall either issue a notice of refusal to cancel or shall issue a decision on cancellation of effectiveness of the plant variety protection certificate.</p> <p>3. Where a plant variety protection certificate is cancelled, all transactions arising on the basis of the grant of the plant variety protection certificate shall be null and void, and such null and void transactions shall be dealt with in compliance with the Civil Code.</p>
<p>Điều 172. Sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng</p>	<p>Article 172. Amendment and re-grant of plant variety protection certificates</p>

<p>1. Chủ bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thay đổi, sửa chữa sai sót liên quan đến tên và địa chỉ của chủ bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí, lệ phí. Trong trường hợp những sai sót này là do cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng gây ra thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng phải sửa chữa, chủ bằng bảo hộ không phải nộp phí, lệ phí.</p> <p>2. Chủ bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng với điều kiện phải nộp phí, lệ phí.</p> <p>3. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng.</p>	<p>1. A protection certificate holder may request the State administrative body for rights to plant varieties to amend or correct errors related to the name and address of the holder, on payment of fees and charges. Where such errors were made by the State administrative body for rights to plant varieties, such body must correct such errors, and protection certificate holders shall not have to pay fees and charges.</p> <p>2. A protection certificate holder may request the State administrative body for rights to plant varieties to re-grant a plant variety protection certificate when such certificate was lost or damaged, provided that the holder pays fees and charges.</p> <p>3. The Government shall provide in detail the order and procedures for modification and re-grant of plant variety protection titles.</p>
<p>Điều 173. Công bố quyết định liên quan đến Bằng bảo hộ giống cây trồng Quyết định về việc cấp, cấp lại, đình chỉ, hủy bỏ, sửa đổi Bằng bảo hộ giống cây trồng được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định.</p>	<p>Article 173. Publication of decisions related to plant variety protection certificates Decisions on the grant, re-grant, suspension, cancellation, and amendment of plant variety protection certificates shall be published by the State administrative body for rights to plant varieties in a specialized magazine on plant varieties within sixty (60) days after such decisions are issued.</p>
<p style="text-align: center;">Mục 2 ĐƠN VÀ THỦ TỤC XỬ LÝ ĐƠN ĐĂNG KÝ BẢO HỘ</p>	<p style="text-align: center;">Section 2. APPLICATIONS FOR REGISTRATION FOR PROTECTION, AND PROCESSING APPLICATIONS</p>
<p>Điều 174. Đơn đăng ký bảo hộ 1. Đơn đăng ký bảo hộ gồm các tài liệu sau đây: a) Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;</p>	<p>Article 174. Applications for registration for protection 1. An application for registration for protection [of a plant variety] shall contain the following documents:</p>

<p>b) Ảnh chụp, tờ khai kỹ thuật theo mẫu quy định;</p> <p>c) Giấy uỷ quyền, nếu đơn được nộp thông qua đại diện;</p> <p>d) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người đăng ký là người được chuyển giao quyền đăng ký;</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;</p> <p>e) Chứng từ nộp phí, lệ phí.</p> <p>2. Đơn đăng ký bảo hộ và các giấy tờ giao dịch giữa người đăng ký và cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu sau đây có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng yêu cầu:</p> <p>a) Giấy uỷ quyền;</p> <p>b) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký;</p> <p>c) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên;</p> <p>d) Các tài liệu khác để bổ trợ cho đơn.</p> <p>3. Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên của đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng gồm:</p> <p>a) Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan nhận đơn;</p> <p>b) Giấy chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền ưu tiên, nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác.</p> <p>4. Mỗi đơn chỉ được đăng ký bảo hộ cho một giống cây trồng.</p>	<p>(a) A declaration for registration made on the stipulated sample form;</p> <p>(b) Photos and a technical declaration made on the stipulated sample form;</p> <p>(c) Power of attorney, where the application is filed through a representative;</p> <p>(d) Documents evidencing the registration right where the registrant is a transferee of the registration right;</p> <p>(đ) Documents evidencing the priority right where the application contains a claim for priority right;</p> <p>(e) Receipt for payment of fees and charges.</p> <p>2. Applications for registration for protection and source documents of transactions between an applicant for registration and the State administrative body for rights to plant varieties shall be made in Vietnamese, except for the following documents which may be made in another language but shall be translated into Vietnamese at the request of the State administrative body for rights to plant varieties:</p> <p>(a) Power of attorney;</p> <p>(b) Documents evidencing the registration right;</p> <p>(c) Documents evidencing the priority right;</p> <p>(d) Other documents supporting the application.</p> <p>3. Documents evidencing the priority right of an application for registration for protection of rights to a plant variety shall comprise:</p> <p>(a) Copies of the first application(s) certified by the receiving agency;</p> <p>(b) Documents on transfer or inheritance of the priority right if such right is acquired from another person.</p>
---	--

	4. Each application shall be registered only for the protection of one plant variety.
<p>Điều 175. Tiếp nhận đơn đăng ký bảo hộ, ngày nộp đơn</p> <p>1. Đơn đăng ký bảo hộ chỉ được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng tiếp nhận khi có đủ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 174 của Luật này.</p> <p>2. Ngày nộp đơn là ngày đơn được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng tiếp nhận.</p>	<p>Article 175. Receipt of applications for registration for protection, and filing dates</p> <p>1. An application for registration for protection shall be received by the relevant State administrative body for rights to plant varieties only when the application encloses all the documents stipulated in clause 1 of article 174 of this Law.</p> <p>2. The filing date of an application shall be the date on which such application is received by the relevant State administrative body for rights to plant varieties.</p>
<p>Điều 176. Thẩm định hình thức đơn đăng ký bảo hộ</p> <p>1. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thẩm định hình thức đơn trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đơn để xác định tính hợp lệ của đơn.</p> <p>2. Đơn đăng ký bảo hộ được coi là không hợp lệ trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức theo quy định;</p> <p>b) (được bãi bỏ)</p> <p>c) Đơn do người không có quyền đăng ký nộp, kể cả trường hợp quyền đăng ký thuộc nhiều tổ chức, cá nhân, nhưng một hoặc nhiều người trong số đó không đồng ý thực hiện việc đăng ký.</p> <p>3. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thực hiện các thủ tục sau đây:</p> <p>a) Thông báo từ chối chấp nhận đơn đối với các trường hợp quy định tại điểm</p>	<p>Article 176. Formal examination of applications for registration for protection</p> <p>1. The State administrative body for rights to plant varieties shall conduct a formal examination of an application within fifteen (15) days of receipt of such application, in order to determine the validity of such application.</p> <p>2. An application for registration for protection shall be deemed invalid in the following cases:</p> <p>(a) It fails to satisfy the formal requirements as stipulated;</p> <p>b) Abrogate</p> <p>(c) The application is filed by a person who does not have the registration right, including where the registration right belongs to many organizations or individuals but one or more of them do not agree to register.</p> <p>3. The State administrative body for rights to plant varieties shall carry out the following procedures:</p>

<p>c khoản 2 Điều này, trong đó nêu rõ lý do từ chối;</p> <p>b) Thông báo cho người đăng ký khắc phục những thiếu sót trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và ấn định trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, người đăng ký phải khắc phục các thiếu sót đó;</p> <p>c) Thông báo từ chối chấp nhận đơn, nếu người đăng ký không khắc phục thiếu sót hoặc không có ý kiến xác đáng phản đối thông báo quy định tại điểm b khoản này;</p> <p>d) Thông báo chấp nhận đơn nếu đơn này hợp lệ hoặc người đăng ký khắc phục thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối thông báo quy định tại điểm b khoản này, trong đó yêu cầu người đăng ký gửi mẫu giống đến cơ sở khảo nghiệm để tiến hành khảo nghiệm kỹ thuật trong thời hạn ba mươi ngày trước thời vụ gieo trồng đầu tiên kể từ ngày ban hành thông báo chấp nhận đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng đó, trừ trường hợp giống cây trồng do người đăng ký tự khảo nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 178 của Luật này.</p>	<p>(a) Notify a refusal to accept the application in the cases stipulated in sub-clauses (c) of clause 2 of this article, clearly stating the reasons therefor;</p> <p>(b) Notify the registrant of errors for correction in the case stipulated in sub-clause (a) of clause 2 of this article, setting a time-limit of thirty (30) days after the receipt of the notice for the correction of such errors by the registrant;</p> <p>(c) Notify the refusal to accept the application where the registrant fails to correct errors or where the registrant does not make a reasonable appeal against the notice stipulated in sub-clause (b) of this clause;</p> <p>d/ Notifying the acceptance of the application if such application is valid or the registrant has satisfactorily corrected errors or has made a justifiable objection to the notice mentioned at Point b of this Clause, requesting the registrant to send samples of the variety to the testing institution for the performance of technical tests at least thirty days before the first cultivation counted from the date of issuance of a notice of acceptance of the registration application for protection of such plant variety, unless the registrant performs the plant variety testing by itself/himself/herself under Clause 2, Article 178 of this Law.</p>
<p>Điều 177. Công bố đơn đăng ký bảo hộ</p> <p>1. Trường hợp đơn được chấp nhận hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng công bố đơn hợp lệ trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày đơn được chấp nhận.</p> <p>2. Nội dung công bố đơn gồm số đơn, ngày nộp đơn, đại diện (nếu có), người</p>	<p>Article 177. Publication of applications for registration for protection</p> <p>1. Where an application is accepted as valid, the State administrative body for rights to plant varieties shall publish such valid application in a specialized magazine on plant varieties within ninety (90) days from the date of acceptance of the application.</p> <p>2. The published contents of an application shall include the serial number and filing date of the application, the representative agent (if any), the registrant, the owner, the</p>

<p>đăng ký, chủ sở hữu, tên giống cây trồng, tên loài cây trồng, ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ.</p>	<p>denomination of the plant variety, the name of the plant species, and the date on which the application was accepted as valid.</p>
<p>Điều 178. Thẩm định nội dung đơn đăng ký bảo hộ</p> <p>1. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thẩm định nội dung đối với đơn được chấp nhận là hợp lệ. Nội dung thẩm định bao gồm:</p> <p>a) Thẩm định tính mới và tên gọi phù hợp của giống cây trồng;</p> <p>b) Thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật đối với giống cây trồng.</p> <p>2. Khảo nghiệm kỹ thuật là tiến hành các thí nghiệm nhằm xác định tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng.</p> <p>Việc khảo nghiệm kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân có năng lực tiến hành khảo nghiệm giống cây trồng thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng có thể sử dụng kết quả khảo nghiệm kỹ thuật đã có trước đó.</p> <p>3. Thời hạn thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật là chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được kết quả khảo nghiệm kỹ thuật.</p>	<p>Article 178. Substantive examination of contents of applications for registration for protection</p> <p>1. The State administrative body for rights to plant varieties shall conduct a substantive examination of applications already accepted as valid. The examination shall cover:</p> <p>(a) Examination of the novelty and proper denomination of the plant variety;</p> <p>(b) Examination of results of technical tests of the plant variety.</p> <p>2. Technical tests means experiments conducted to determine the distinctness, uniformity and stability of a plant variety.</p> <p>The technical test shall be conducted by the competent State body or by an organization or individual capable of testing plant varieties in compliance with regulations of the Ministry of Agriculture and Rural Development.</p> <p>The State administrative body for rights to plant varieties may use previously obtained technical test results.</p> <p>3. The time-limit for examination of technical test results shall be ninety (90) days from the date of receipt of such technical test results.</p>
<p>Điều 179. Sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký bảo hộ</p> <p>1. Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, người đăng ký có các quyền sau đây:</p> <p>a) Sửa đổi, bổ sung đơn nhưng không được làm thay đổi bản chất đơn đăng</p>	<p>Article 179. Amendment and supplementation of applications for registration for protection</p> <p>1. Before the relevant State administrative body for rights to plant varieties notifies a refusal to grant a plant variety protection certificate or notifies its decision on grant of a plant variety protection certificate, the registrant shall have the following rights:</p>

<p>ký bảo hộ;</p> <p>b) Yêu cầu ghi nhận thay đổi tên, địa chỉ của người đăng ký;</p> <p>c) Yêu cầu ghi nhận thay đổi người đăng ký do chuyển nhượng đơn theo hợp đồng hoặc thừa kế, kế thừa;</p> <p>2. Người yêu cầu thực hiện các thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp phí, lệ phí.</p>	<p>(a) To amend or supplement the application without changing the nature of the application;</p> <p>(b) To request the recording of changes of the registrant's name or address;</p> <p>(c) To request the recording of a change of registrant due to assignment of the application pursuant to a contract or as a result of inheritance or bequest.</p> <p>2. The person requesting the conduct of the procedures stipulated in clause 1 of this article must pay fees and charges.</p>
<p>Điều 180. Rút đơn đăng ký bảo hộ</p> <p>1. Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng quyết định cấp hay từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, người đăng ký có quyền rút đơn đăng ký bảo hộ. Yêu cầu rút đơn phải được lập thành văn bản.</p> <p>2. Từ thời điểm người đăng ký rút đơn đăng ký bảo hộ, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó bị chấm dứt.</p>	<p>Article 180. Withdrawal of applications for registration for protection</p> <p>1. Before the relevant State administrative body for rights to plant varieties decides or refuses to grant a plant variety protection certificate, the registrant may withdraw the application. A request for withdrawal of an application must be made in writing.</p> <p>2. From the time the registrant withdraws the protection registration application, all subsequent procedures related to such application shall be terminated.</p>
<p>Điều 181. Ý kiến của người thứ ba về việc cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng</p> <p>Kể từ ngày đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng đến trước khi ra quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến về việc cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng với cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng. Ý kiến phải được lập thành văn bản và kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh.</p>	<p>Article 181. Opinions of third parties on the grant of a plant variety protection certificate</p> <p>As from the date of publication of an application for registration for protection of a plant variety in a specialized magazine on plant varieties up until before a decision on grant of a plant variety protection certificate is issued, any third party shall be permitted to provide an opinion to the State administrative body for rights to plant varieties challenging the grant of such plant variety protection certificate. An opinion must be made in writing and accompanied by documents and evidence to support it.</p>

<p>Điều 182. Từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng</p> <p>Đơn đăng ký bảo hộ bị từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng trong trường hợp giống cây trồng không đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 176 và Điều 178 của Luật này. Trong trường hợp từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thực hiện các thủ tục sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thông báo về dự định từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người đăng ký khắc phục thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối; 2. Thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng nếu người đăng ký không khắc phục được các thiếu sót và không có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại khoản 1 Điều này; 3. Thực hiện các thủ tục quy định tại Điều 183 của Luật này, nếu người đăng ký khắc phục được các thiếu sót hoặc có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại khoản 1 Điều này. 	<p>Article 182. Refusal to grant a plant variety protection certificate</p> <p>An application for registration for protection shall be rejected and the grant of a plant variety protection certificate refused where the relevant plant variety fails to satisfy the conditions stipulated in articles 176 and 178 of this Law. In a case of refusal to grant a plant variety protection certificate, the State administrative body for rights to plant varieties shall carry out the following procedures:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Notify the intended refusal to grant a plant variety protection certificate, clearly stating the reasons therefor and setting a time-limit for the registrant to correct errors or oppose the intended refusal. 2. Notify the refusal to grant a plant variety protection certificate where the registrant fails to correct errors and makes no opposition to the intended refusal stipulated in clause 1 of this article. 3. Carry out the procedures stipulated in article 183 of this Law where the registrant has corrected errors or made a justifiable opposition to the intended refusal stipulated in clause 1 of this article.
<p>Điều 183. Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng</p> <p>Trong trường hợp đơn đăng ký bảo hộ không bị từ chối theo quy định tại Điều 182 của Luật này và người đăng ký nộp lệ phí thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ. Người đăng ký quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Điều 164 của</p>	<p>Article 183. Grant of plant variety protection certificates</p> <p>In case a protection registration application is not rejected under Article 182 of this Law and the registrant has paid the fee, the state management agency in charge of rights to plant varieties shall decide to grant a plant variety protection certificate and record it in the National Register of Protected Plant Varieties.</p>

<p>Luật này và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng là chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng.</p>	<p>Persons who register rights to plant varieties under Article 164 of this Law and are granted plant variety protection certificates by a competent state agency shall become holders of rights to plant varieties.</p>
<p>Điều 184. Khiếu nại việc cấp hoặc từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng</p> <p>1. Người đăng ký và bất kỳ người thứ ba nào đều có quyền khiếu nại quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.</p> <p>2. Việc giải quyết khiếu nại quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.</p>	<p>Article 184 Complaints about the grant or the refusal to grant a plant variety protection certificate</p> <p>1. The registrant and any third party shall have the right to lodge a complaint about the decision or the refusal to grant a plant variety protection certificate.</p> <p>2. The resolution of complaints about a decision or refusal to grant a plant variety protection certificate shall comply with the law on complaints and denunciations.</p>
<p style="text-align: center;">Chương XIV</p> <p style="text-align: center;">NỘI DUNG VÀ GIỚI HẠN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG</p>	<p style="text-align: center;">Chapter XIV</p> <p style="text-align: center;">CONTENTS OF AND LIMITATIONS ON RIGHTS TO PLANT VARIETIES</p>
<p style="text-align: center;">Mục 1</p> <p style="text-align: center;">NỘI DUNG QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG</p>	<p style="text-align: center;">Section 1.</p> <p style="text-align: center;">CONTENTS OF RIGHTS TO PLANT VARIETIES</p>
<p>Điều 185. Quyền tác giả giống cây trồng</p> <p>Tác giả giống cây trồng có các quyền sau đây:</p> <p>1. Được ghi tên với danh nghĩa là tác giả trong Bằng bảo hộ giống cây trồng, Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ và trong các tài liệu công bố về giống cây trồng;</p> <p>2. Nhận thù lao theo quy định tại Điều 191 của Luật này.</p>	<p>Article 185. Rights of breeders of plant varieties</p> <p>The breeder of a plant variety shall have the following rights:</p> <p>1. To have his or her name as the breeder recorded in the plant variety protection certificate, the National Register of Protected Plant Varieties, and published documents on the plant variety.</p> <p>2. To receive remuneration pursuant to the provisions of article 191 of this Law.</p>
<p>Điều 186. Quyền của chủ bằng bảo hộ</p>	<p>Article 186. Rights of protection certificate holders</p>

<p>1. Chủ bằng bảo hộ có quyền sử dụng hoặc cho phép người khác sử dụng các quyền sau đây liên quan đến vật liệu nhân giống của giống đã được bảo hộ:</p> <p>a) Sản xuất hoặc nhân giống;</p> <p>b) Chế biến nhằm mục đích nhân giống;</p> <p>c) Chào hàng;</p> <p>d) Bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường khác;</p> <p>đ) Xuất khẩu;</p> <p>e) Nhập khẩu;</p> <p>g) Lưu giữ để thực hiện các hành vi quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này.</p> <p>2. Quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng đối với vật liệu thu hoạch thu được từ việc sử dụng bất hợp pháp vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ, trừ trường hợp chủ bằng bảo hộ đã có cơ hội hợp lý để thực hiện quyền của mình đối với vật liệu nhân giống nhưng không thực hiện.</p> <p>3. Ngăn cấm người khác sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Điều 188 của Luật này.</p> <p>4. Để thừa kế, kế thừa quyền đối với giống cây trồng và chuyển giao quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Chương XV của Luật này.</p>	<p>1. A protection certificate holder has the right to exercise or authorize others to exercise the following rights to reproductive materials of a protected plant variety:</p> <p>a/ To conduct production or propagation;</p> <p>b/ To process them for the purpose of propagation;</p> <p>c/ To offer them for sale;</p> <p>d/ To sell them or conduct other marketing activities;</p> <p>e/ To export them;</p> <p>f/ To import them;</p> <p>g/ To store them for conducting acts specified at Points a. b. c. d. e and f of this Clause.</p> <p>2. Rights of a plant variety protection title holder provided for in Clause 1 of this Article are applicable to materials harvested from the illegal use of reproductive materials of a protected plant variety, unless the protection title holder does not exercise his/her rights to reproductive materials though having art-opportunity to do so.</p> <p>3. To prevent others from using the plant variety under Article 188 of this Law.</p> <p>4. To pass by inheritance or bequeath or assign the rights to the plant variety under Chapter XV of this Law</p>
<p>Điều 187. Mở rộng quyền của chủ bằng bảo hộ</p> <p>Quyền của chủ bằng bảo hộ được mở rộng đối với các giống cây trồng sau đây:</p>	<p>Article 187. Extension of rights of protection certificate holders</p> <p>Rights of a protection certificate holder may be extended to the following plant varieties:</p>

<p>1. Giống cây trồng có nguồn gốc chủ yếu từ giống cây trồng được bảo hộ, trừ trường hợp giống cây trồng được bảo hộ có nguồn gốc chủ yếu từ một giống cây trồng đã được bảo hộ khác.</p> <p>Giống cây trồng được coi là có nguồn gốc chủ yếu từ giống được bảo hộ, nếu giống cây trồng đó vẫn giữ lại biểu hiện của các tính trạng thu được từ kiểu gen hoặc sự phối hợp các kiểu gen của giống được bảo hộ, trừ những tính trạng khác biệt là kết quả của sự tác động vào giống được bảo hộ;</p> <p>2. Giống cây trồng không khác biệt rõ ràng với giống cây trồng đã được bảo hộ;</p> <p>3. Giống cây trồng mà việc sản xuất đòi hỏi phải sử dụng lặp lại giống cây trồng đã được bảo hộ.</p>	<p>1. Plant varieties which originate mainly from the protected plant variety, unless such protected plant variety itself originates from another protected plant variety.</p> <p>A plant variety is considered originating from a protected plant variety if such plant variety still retains the expression of the essential characteristics resulting from the genotype or combination of genotypes of the protected variety, except differences resulting from impacts on the protected variety:</p> <p>2. Plant varieties which are not definitely distinct from the protected plant variety;</p> <p>3. Plant varieties the production of which requires the repeated use of the protected plant variety.</p>
<p>Điều 188. Hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng</p> <p>Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền của chủ bằng bảo hộ:</p> <p>1. Khai thác, sử dụng các quyền của chủ bằng bảo hộ mà không được phép của chủ bằng bảo hộ;</p> <p>2. Sử dụng tên giống cây trồng mà tên đó trùng hoặc tương tự với tên giống cây trồng đã được bảo hộ cho giống cây trồng cùng loài hoặc loài liên quan gần gũi với giống cây trồng đã được bảo hộ;</p> <p>3. Sử dụng giống cây trồng đã được bảo hộ mà không trả tiền đền bù theo quy định tại Điều 189 của Luật này.</p>	<p>Article 188. Acts constituting an infringement of the right to a plant variety</p> <p>The following acts shall be deemed an infringement of the rights of a protection certificate holder:</p> <p>1. Exploiting or using rights of such protection certificate holder without his or her permission.</p> <p>2. Using a plant variety denomination which is identical or similar to a denomination protected for a plant variety of the same species or a species closely linked to the protected plant variety.</p> <p>3. Using a protected plant variety without paying remuneration in accordance with article 189 of this Law.</p>
<p>Điều 189. Quyền tạm thời đối với giống cây trồng</p>	<p>Article 189. Provisional rights to plant varieties</p>

<p>1. Quyền tạm thời đối với giống cây trồng là quyền của người đăng ký bảo hộ giống cây trồng phát sinh từ ngày đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được công bố đến ngày cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng. Trong trường hợp giống cây trồng không được cấp Bằng bảo hộ thì người đăng ký bảo hộ không có quyền này.</p> <p>2. Trong trường hợp người đăng ký biết giống cây trồng đăng ký bảo hộ đã được người khác thực hiện các hành vi quy định tại Điều 186 và Điều 187 của Luật này thì từ thời điểm đơn được công bố chấp nhận hợp lệ, người đăng ký bảo hộ giống cây trồng có quyền thông báo bằng văn bản cho người sử dụng về việc đã nộp đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng, trong đó ghi rõ ngày nộp đơn và ngày đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được chấp nhận hợp lệ để người đó chấm dứt việc sử dụng giống cây trồng hoặc tiếp tục sử dụng.</p> <p>3. Trong trường hợp đã được thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này mà người được thông báo vẫn tiếp tục sử dụng giống cây trồng thì khi Bằng bảo hộ giống cây trồng được cấp, chủ bằng bảo hộ có quyền yêu cầu người đã sử dụng giống cây trồng phải trả một khoản tiền đền bù tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng đó trong phạm vi và thời hạn sử dụng tương ứng.</p>	<p>1. Provisional rights to a plant variety means rights of the registrant for protection of such plant variety, which arise from the date of publication of the application for registration for protection until the date of grant of the plant variety protection certificate. Where a plant variety protection certificate is not granted for such plant variety, the protection registrant shall not [no longer] have these provisional rights.</p> <p>2. In case the registrant is aware of the fact that the plant variety registered for protection has been subject to another person's commission of acts specified in Articles 186 and 187 of this Law, from the time the application is declared to be accepted as valid, the plant variety protection registrant may notify in writing the user of the fact that a registration application for protection of the plant variety has been filed, clearly specifying the filing date and the date such application is accepted as valid for the latter to stop or continue using the plant variety.</p> <p>3. Where a user who has been notified in accordance with clause 2 of this article continues using the plant variety, the plant variety protection certificate holder shall have the right, upon the grant of the certificate, to demand such plant variety user pay compensation equivalent to the licensing price of such plant variety within the corresponding use scope and duration.</p>
<p>Mục 2 GIỚI HẠN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG</p>	<p>Section 2. LIMITATIONS ON RIGHTS TO PLANT VARIETIES</p>
<p>Điều 190. Hạn chế quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng</p>	<p>Article 190. Limitations on rights of plant variety protection certificate holders</p>

<p>1. Các hành vi sau đây không bị coi là xâm phạm quyền đối với giống cây trồng đã được bảo hộ:</p> <p>a) Sử dụng giống cây trồng phục vụ nhu cầu cá nhân và phi thương mại;</p> <p>b) Sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích thử nghiệm;</p> <p>c) Sử dụng giống cây trồng để tạo ra giống cây trồng khác, trừ trường hợp quy định tại Điều 187 của Luật này;</p> <p>d) Hộ sản xuất cá thể sử dụng sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng để tự nhân giống và gieo trồng cho vụ sau trên diện tích đất của mình.</p> <p>2. Quyền đối với giống cây trồng không được áp dụng đối với các hành vi liên quan đến vật liệu của giống cây trồng được bảo hộ do chủ bằng bảo hộ hoặc người được chủ bằng bảo hộ cho phép bán hoặc bằng cách khác đưa ra thị trường Việt Nam hoặc thị trường nước ngoài, trừ các hành vi sau đây:</p> <p>a) Liên quan đến việc nhân tiếp giống cây trồng đó;</p> <p>b) Liên quan đến việc xuất khẩu các vật liệu của giống cây trồng có khả năng nhân giống vào những nước không bảo hộ các chi hoặc loài cây trồng đó, trừ trường hợp xuất khẩu vật liệu nhằm mục đích tiêu dùng.</p>	<p>1. The following acts are not regarded as infringements of rights to protected plant varieties:</p> <p>a/ Using plant varieties for personal and noncommercial purposes;</p> <p>b/ Using plant varieties for testing purposes;</p> <p>c/ Using plant varieties to create new plant varieties, except the case specified in Article 187 of this Law;</p> <p>d/ Using harvested materials of protected plant varieties by individual production households for self-propagation and cultivation in the next season on their own land areas.</p> <p>2. Rights to plant varieties are not applicable to acts related to materials of protected plant varieties which have been sold or otherwise brought into the Vietnamese or foreign markets by protection certificate holders or their licensees, except the following acts:</p> <p>a/ Acts relating to further propagation of such plant varieties;</p> <p>b/ Acts relating to export of reproductive materials of such plant varieties to countries where the genera or species of such plant varieties are not protected, unless such materials are exported for consumption purpose.</p>
<p>Điều 191. Nghĩa vụ của chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng</p> <p>1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng có nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả giống cây trồng theo thỏa thuận; trường hợp không có thỏa thuận thì mức thù lao trả cho tác giả quy định như sau:</p>	<p>Article 191. Obligations of plant variety protection certificate holders</p> <p>1. Except the cases specified in Clause 2 of this Article, plant variety protection certificate holders are obliged to pay remunerations to plant variety breeders as agreed upon; if no agreement is reached, the remuneration amount payable to a plant variety breeder must be equal to:</p>

a) 10% lợi nhuận trước thuế mà chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng thu được do sử dụng giống cây trồng được bảo hộ để sản xuất, kinh doanh;

b) 15% tổng số tiền mà chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng trước khi nộp thuế theo quy định;

c) 35% tổng số tiền mà chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng nhận được từ việc chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng trong lần đầu tiên trước khi nộp thuế theo quy định và không được nhận thù lao đối với lần chuyển nhượng tiếp theo và thù lao theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng trả thù lao cho tác giả theo quy định sau đây:

a) Tối thiểu 10% và tối đa 15% lợi nhuận trước thuế mà chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng thu được do sử dụng giống cây trồng được bảo hộ để sản xuất, kinh doanh;

b) Tối thiểu 15% và tối đa 20% tổng số tiền mà chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng trước khi nộp thuế theo quy định;

c) Tối thiểu 20% và tối đa 35% tổng số tiền mà chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng nhận được từ việc chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng trong lần đầu tiên trước khi nộp thuế theo quy định và không được nhận thù lao đối với lần chuyển nhượng tiếp theo và thù lao theo quy định tại điểm a và điểm

a/ 10% of the pre-tax profit amount earned by the plant variety protection certificate holder from the use of protected plant varieties for production and business purposes;

b/ 15% of the total pre-tax amount received by the plant variety protection certificate holder upon each payment for the licensing of plant varieties; or,

c/ 35% of the total pre-tax amount received by the plant variety protection certificate holder upon the first assignment of rights to plant varieties, and the holder is not entitled to remunerations for the next assignment and the remunerations specified at Points a and b of this Clause.

2. For plant varieties being outcomes of the state budget-funded science and technology tasks, a plant variety protection certificate holder shall pay to a plant variety breeder a remuneration amount equal to:

a/ Between 10% and 15% of the pre-tax profit amount earned by the plant variety protection certificate holder from the use of protected plant varieties for production and business purposes;

b/ Between 15% and 20% of the total pre-tax amount received by the plant variety protection certificate holder upon each payment for the licensing of plant varieties; or,

c/ Between 20% and 35% of the total pre-tax amount received by the plant variety protection certificate holder upon the first assignment of rights to plant varieties, and the holder is not entitled to remunerations for the next assignment and the remunerations specified at Points a and b of this Clause.

3. In case a plant variety is bred by co-breeders, the remuneration amount specified in Clause 1 or 2 of this Article is payable to the co-breeders; and co-breeders shall agree

<p>b khoản này.</p> <p>3. Trong trường hợp giống cây trồng có đồng tác giả, mức thù lao quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là mức dành cho các đồng tác giả; các đồng tác giả tự thỏa thuận việc phân chia số tiền thù lao do chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng chi trả.</p> <p>4. Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả tồn tại trong suốt thời hạn bảo hộ giống cây trồng.</p> <p>5. Nộp lệ phí duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng cho cơ quan bảo hộ giống cây trồng trong thời hạn ba tháng sau ngày cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng đối với năm hiệu lực đầu tiên và trong tháng đầu tiên của năm hiệu lực tiếp theo đối với các năm sau.</p> <p>6. Lưu giữ giống cây trồng được bảo hộ, cung cấp thông tin, vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ theo yêu cầu của cơ quan bảo hộ giống cây trồng; duy trì tính ổn định của giống cây trồng được bảo hộ theo tính trạng mô tả tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.</p>	<p>by themselves on the division of the remuneration amount payable by the plant variety protection certificate holder.</p> <p>4. The obligation to pay remunerations to breeders exists throughout the term of protection of plant varieties.</p> <p>5. Fees for maintenance of validity of plant variety protection certificates shall be paid to agencies in charge of plant variety protection within three months from the date of grant of the certificates with regard to the first valid year, and in the first month of the next valid year with regard to subsequent years.</p> <p>6. To preserve protected plant varieties, and provide information and reproductive materials of protected plant varieties at the request of agencies in charge of protection of plant varieties; to maintain the stability of protected plant varieties according to described characteristics at the time of grant of plant variety protection certificates.</p>
<p>Điều 191a. Nghĩa vụ của tổ chức chủ trì đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước</p> <p>1. Nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu.</p> <p>2. Trả thù lao cho tác giả giống cây trồng theo quy định tại Điều 191 của Luật này.</p>	<p>Article 191a. Obligations of in-charge organizations for plant varieties bred or discovered and developed as outcomes of state budget-funded science and technology tasks</p> <p>1. To file applications for registration of rights to plant varieties within twelve months from the date of pre-acceptance test of science and technology tasks.</p> <p>2. To pay remunerations to plant variety breeders under Article 191 of this Law.</p>

3. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà Nhà nước hỗ trợ đến 30% tổng số vốn, phần lợi nhuận sau thuế thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền, góp vốn từ giống cây trồng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Nhà nước sau khi đã trả thù lao cho tác giả được sử dụng theo quy chế quản lý tài chính của tổ chức chủ trì.

4. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà Nhà nước hỗ trợ trên 30% tổng số vốn, việc phân chia lợi nhuận sau thuế thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền, góp vốn từ giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước sau khi đã trả thù lao cho tác giả thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước thì tối thiểu 50% phần lợi nhuận còn lại được dùng để đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ; số lợi nhuận còn lại được sử dụng theo quy chế quản lý tài chính của tổ chức chủ trì;

b) Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn thì phần lợi nhuận còn lại được chia cho các bên tương ứng với tỷ lệ vốn đã đóng góp vào nhiệm vụ khoa học và công nghệ đó. Phần lợi nhuận tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Nhà nước được tổ chức chủ trì sử dụng theo quy định tại điểm a khoản này.

5. Tổ chức chủ trì được cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng được đăng ký theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 164 của Luật này có nghĩa vụ thực hiện

3. For science and technology tasks for which the State provides up to 30% of the total fund as support, the after-tax profit amount earned from the use of, licensing of the right to use, assignment of rights, or contribution of capital with plant varieties corresponding to the State's contributed capital amount after payment of remunerations to plant variety breeders shall be used under financial management regulations of in-charge organizations.

4. For science and technology tasks for which the State provides over 30% of the total fund as support, the division of the after-tax profit amount earned from the use of, licensing of the right to use, assignment of rights, or contribution of capital with plant varieties bred or discovered and developed as outcomes of state budget-funded science and technology tasks after payment of remunerations to plant variety breeders must comply with the following provisions:

a/ For science and technology tasks wholly funded by the state budget, at least 50% of the remaining profit amount shall be used for investment in scientific and technological activities; the remainder shall be used under financial management regulations of in-charge organizations;

b/ For science and technology tasks using different funding sources, the remaining profit amount shall be divided to the parties in proportion to their capital portions contributed to such tasks. The profit amount corresponding to the State's contributed capital amount shall be used by in-charge organizations under Point a of this Clause.

5. In-charge organizations that are granted protection certificates for plant varieties registered under Clauses 3 and 4, Article 164 of this Law are obliged to exercise rights

<p>các quyền đối với giống cây trồng theo quy định, thực hiện các biện pháp bảo vệ, nộp báo cáo hàng năm cho cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ về việc thực hiện quyền, biện pháp bảo vệ và việc phân chia lợi nhuận.</p> <p>6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>to plant varieties under regulations, apply protection measures and submit annual reports to agencies managing science and technology tasks on the exercise of rights, application of protection measures and division of profits.</p> <p>6. The Government shall detail this Article.</p>
<p>Điều 191b. Quyền của Nhà nước đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước</p> <p>1. Đại diện chủ sở hữu nhà nước thông báo công khai trong thời hạn chín mươi ngày để giao quyền đăng ký giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 191a của Luật này;</p> <p>b) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có văn bản báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà nước về việc không có nhu cầu đăng ký.</p> <p>2. Trường hợp không giao được quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều này, đại diện chủ sở hữu nhà nước công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ về nội dung giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.</p>	<p>Article 191b. The State’s rights to plant varieties bred or discovered and developed as outcomes of state budget-funded science and technology tasks</p> <p>1. The state owner representative shall publicly notify within ninety days for assignment of the right to register plant varieties bred or discovered and developed as outcomes of state budget-funded science and technology tasks to organizations and individuals that wish for registration in the following cases:</p> <p>a/ Organizations in charge of science and technology tasks fail to perform the obligations specified in Article 191a of this Law;</p> <p>b/ Organizations in charge of science and technology tasks send to the state owner representative a written report stating that they do not wish for registration.</p> <p>2. If unable to assign the registration right to organizations and individuals under Clause 1 of this Article, the state owner representative shall publicly announce on portals or websites of agencies managing science and technology tasks information stating that the plant varieties bred or discovered and developed are outcomes of the state budget-funded science and technology tasks.</p> <p>3. Competent state agencies may permit other organizations and individuals to use plant varieties bred or discovered and developed as outcomes of state budget-funded</p>

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước mà không cần sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Người nắm độc quyền sử dụng không thực hiện trong một thời gian hợp lý các biện pháp hiệu quả để sử dụng giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà Nhà nước hỗ trợ trên 30% tổng số vốn;

b) Việc sử dụng nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, bảo đảm dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội.

4. Việc trả khoản tiền đền bù cho người nắm độc quyền sử dụng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng theo quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện như sau:

a) Đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân được phép sử dụng không phải trả tiền đền bù;

b) Đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, trong đó có một phần ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân được phép sử dụng không phải trả tiền đền bù đối với phần quyền sử dụng tương ứng với phần ngân sách nhà nước đầu tư nhưng phải trả tiền đền bù với phần quyền

science and technology tasks without having to obtain the consent of holders of the exclusive right in the following cases:

a/ Holders of the exclusive right fail to apply within a reasonable period of time effective measures to use plant varieties bred or discovered and developed as outcomes of state budget-funded science and technology tasks for which the State provides over 30% of the total funding amount as support;

b/ The use of such plant varieties is for public service and non-commercial purposes, national defense, security, disease prevention and treatment and nutrition for the people, or to meet other urgent needs of the society.

4. The payment of compensation to holders of the exclusive right in case competent state agencies permit other organizations and individuals to use plant varieties under Clause 3 of this Article is provided as follows:

a/ For plant varieties bred or discovered and developed as outcomes of science and technology tasks wholly funded by the state budget, the permitted organizations and individuals are not required to pay compensation;

b/ For plant varieties bred or discovered and developed as outcomes of science and technology tasks funded by the state budget among different funding sources, the permitted organizations and individuals are not required to pay compensation for the part of use rights corresponding to the state budget funding amount but shall pay compensation for the part of use rights corresponding to the remaining investment capital amount. The compensation amount payable to holders of the exclusive right shall be determined under Point d, Clause 3, Article 195 of this Law.

<p>sử dụng tương ứng với phần vốn đầu tư còn lại. Khoản tiền đền bù trả cho người nắm độc quyền sử dụng được xác định theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 195 của Luật này.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>5. The Government shall detail this Article.</p>
<p style="text-align: center;">Chương XV</p> <p style="text-align: center;">CHUYỂN GIAO QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG</p>	<p style="text-align: center;">Chapter XV</p> <p style="text-align: center;">TRANSFER OF RIGHTS TO PLANT VARIETIES</p>
<p>Điều 192. Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng</p> <p>1. Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng là việc chủ bằng bảo hộ cho phép người khác thực hiện một hoặc một số hành vi thuộc quyền sử dụng đối với giống cây trồng của mình.</p> <p>2. Trường hợp quyền sử dụng giống cây trồng thuộc đồng sở hữu thì việc chuyển giao quyền sử dụng cho người khác phải được sự đồng ý của tất cả các đồng chủ sở hữu.</p> <p>3. Việc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.</p> <p>4. Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng không được có những điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên nhận chuyển giao quyền sử dụng, đặc biệt là những điều khoản hạn chế không xuất phát từ quyền của bên chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng tương ứng hoặc không nhằm bảo vệ các quyền đó.</p>	<p>Article 192. Licensing of plant varieties</p> <p>1. Licensing of a plant variety means permission from the protection certificate holder to another person to conduct one or more acts within the holder's right to use the plant variety.</p> <p>2. Where the right to use a plant variety is under co-ownership, the licensing of such plant variety to another person must be consented to by all co-owners.</p> <p>3. The licensing of a plant variety must be effected in the form of a written contract.</p> <p>4. A plant variety licensing contract must not contain terms which unreasonably restrict the rights of the licensee, particularly restrictions neither deriving from nor aimed at protecting the rights of the licensor to the licensed plant variety.</p>
<p>Điều 193. Quyền của các bên trong hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng</p> <p>1. Bên chuyển giao quyền sử dụng có quyền cho phép hoặc không cho phép</p>	<p>Article 193. Rights of parties to a licensing contract</p>

<p>bên nhận chuyển giao quyền sử dụng chuyển giao lại quyền sử dụng cho bên thứ ba.</p> <p>2. Bên nhận chuyển giao quyền sử dụng có các quyền sau đây:</p> <p>a) Chuyển giao quyền sử dụng cho bên thứ ba, nếu được bên giao quyền sử dụng cho phép;</p> <p>b) Yêu cầu bên giao quyền sử dụng thực hiện các biện pháp cần thiết phù hợp để chống lại các hành vi xâm phạm của bên thứ ba gây thiệt hại cho mình;</p> <p>c) Tiến hành các biện pháp cần thiết để ngăn chặn các hành vi xâm phạm của bên thứ ba, nếu trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên chuyển giao quyền sử dụng không thực hiện yêu cầu quy định tại điểm b khoản này.</p>	<p>1. The licensor shall have the right to permit or not permit the licensee to sub-license to a third party.</p> <p>2. The licensee shall have the following rights:</p> <p>(a) To license the use right to a third party if so permitted by the licensor;</p> <p>(b) To request the licensor to take necessary and appropriate measures to prevent infringement by a third party causing loss and damage to the licensee;</p> <p>(c) To take necessary measures to prevent a third party's infringements if, within a time-limit of three months from the date of receipt of the request stipulated in sub-clause (b) above, the licensor fails to act as requested.</p>
<p>Điều 194. Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng</p> <p>1. Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng là việc chủ bằng bảo hộ giống cây trồng chuyển giao toàn bộ quyền đối với giống cây trồng đó cho bên nhận chuyển nhượng. Bên nhận chuyển nhượng trở thành chủ bằng bảo hộ giống cây trồng kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng theo thủ tục do pháp luật quy định.</p> <p>2. Trường hợp quyền đối với giống cây trồng thuộc đồng sở hữu thì việc chuyển nhượng cho người khác phải được sự đồng ý của tất cả các đồng chủ sở hữu.</p> <p>3. Việc chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng phải được thực hiện</p>	<p>Article 194. Assignment of rights to plant varieties</p> <p>1. Assignment of rights to a plant variety means the transfer by the plant variety protection certificate holder of all rights to that plant variety to the assignee. The assignee will become the plant variety protection certificate holder from the date of registration of the assignment contract with a state management agency in charge of rights to plant varieties according to law-prescribed procedures.</p> <p>2. In case rights to a plant variety are under joint ownership, the assignment of these rights to another person must be agreed upon by all co-owners.</p> <p>3. The assignment of rights to a plant variety must be effected in the form of written contract.</p>

<p>dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.</p> <p>4. Quyền đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sở hữu phải thực hiện các nghĩa vụ tương ứng của tổ chức chủ trì theo quy định của Luật này.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>4. Rights to plant varieties bred or discovered and developed as outcomes of the state budget-funded science and technology tasks may only be assigned to organizations established under Vietnam’s law and Vietnamese citizens permanently residing in Vietnam. Rights assignees shall fulfill the obligations of in-charge organizations in accordance with this Law.</p> <p>5. The Government shall detail this Article.</p>
<p>Điều 195. Căn cứ và điều kiện bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng</p> <p>1. Trong các trường hợp sau đây, quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 196 của Luật này mà không cần được sự đồng ý của chủ bằng bảo hộ hoặc người được chủ bằng bảo hộ chuyển giao quyền sử dụng độc quyền (sau đây gọi là người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng):</p> <p>a) Việc sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho Nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;</p> <p>b) Người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết</p>	<p>Article 195. Bases and conditions for compulsory licensing of plant varieties</p> <p>1. In the following cases, the rights to use a plant variety may be licensed to another organization or individual pursuant to a decision of the competent State body defined in clause 1 of article 196 of this Law without permission from the protection certificate holder or his or her exclusive licensee (hereinafter referred to as the holder of the exclusive right to use the plant variety):</p> <p>(a) The use of such plant variety is for the public interest and non-commercial purposes, or in service of national defence and security, food security and nutrition of the people or to meet other urgent social needs;</p> <p>(b) The persons having the need and capacity to use such plant variety fail to reach agreement with the holder of the exclusive right to use such plant variety on the entry into a licensing contract though they have made best efforts within a reasonable period of time to negotiate a satisfactory price and commercial conditions;</p>

hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng;

c) Người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

2. Người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng có quyền yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng khi căn cứ chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện với điều kiện việc chấm dứt quyền sử dụng đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng.

3. Quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải phù hợp với các điều kiện sau đây:

a) Quyền sử dụng được chuyển giao không phải là quyền độc quyền;

b) Quyền sử dụng được chuyển giao chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục đích chuyển giao và chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Người được chuyển giao quyền sử dụng không được chuyển nhượng quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với cơ sở kinh doanh của mình và không được chuyển giao quyền sử dụng thứ cấp cho người khác;

d) Người được chuyển giao quyền sử dụng phải đền bù thoả đáng cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng tùy thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó trong từng trường hợp cụ thể, phù hợp với khung giá đền

(c) The holder of the exclusive right to use such plant variety is deemed to have conducted anti-competitive practices prohibited by the law on competition.

2. The holder of the exclusive right to use a plant variety may request termination of the use right when the bases for licensing stipulated in clause 1 of this article cease to exist and are unlikely to recur, provided that termination of such use right will not be prejudicial to the licensee.

3. The right to use a plant variety licensed pursuant to a decision of a competent State body must satisfy the following conditions:

(a) Such licensed use right is non-exclusive;

(b) Such licensed use right is limited within a scope and duration sufficient to attain the licensing objective, and is largely for the domestic market except for the case stipulated in sub-clause (c) of clause 1 of this article;

(c) The licensee must not assign the use right to another person, except where the assignment is made together with the transfer of the business establishment of the licensee, and the licensee must not sub-license to others;

(d) The licensee must pay adequate compensation to the holder of the exclusive right to use the plant variety, taking into account the economic value of such use right in each specific case and in compliance with the compensation rate bracket promulgated by the Government.

4. The Government shall specify cases of compulsory licensing of plant varieties and the compensation rate bracket stipulated in sub-clause (d) of clause 3 of this article.

<p>bù do Chính phủ quy định.</p> <p>4. Chính phủ quy định cụ thể các trường hợp bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng và khung giá đền bù quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.</p>	
<p>Điều 196. Thẩm quyền và thủ tục chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng theo quyết định bắt buộc</p> <p>1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trên cơ sở xem xét yêu cầu được chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 195 của Luật này.</p> <p>Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trên cơ sở tham khảo ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 195 của Luật này.</p> <p>2. Quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng phải ấn định phạm vi và các điều kiện sử dụng phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 195 của Luật này.</p> <p>3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng phải thông báo ngay cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về quyết định đó.</p> <p>4. Quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng hoặc từ chối chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng có thể bị khiếu nại, bị khởi kiện</p>	<p>Article 196. Authority and procedures for licensing of plant varieties pursuant to compulsory decisions</p> <p>1. The Ministry of Agriculture and Rural Development shall issue decisions on licensing of plant varieties in the domains over which such Ministry exercises State management on the basis of considering licensing requests for the cases stipulated in clause 1 of article 195 of this Law.</p> <p>Ministries and ministerial equivalent bodies shall, after consulting the opinion of the Ministry of Agriculture and Rural Development, issue decisions on licensing of plant varieties in domains under their respective management for the cases stipulated in clause 1 of article 195 of this Law.</p> <p>2. Plant variety licensing decisions must set the use scope and conditions in compliance with the provisions of clause 3 of article 195 of this Law.</p> <p>3. The State body competent to issue a decision licensing a plant variety must promptly notify such decision to the holder of the exclusive right to use the plant variety in question.</p> <p>4. Decisions on licensing of plant varieties or refusal to license plant varieties may be the subject of complaints lodged or lawsuits instituted in accordance with law.</p>

<p>theo quy định của pháp luật.</p> <p>5. Chính phủ quy định cụ thể thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng quy định tại Điều này.</p>	<p>5. The Government shall provide detailed guidelines on the procedures for compulsory licensing of plant varieties as stipulated in this article.</p>
<p>Điều 197. Quyền của chủ bằng bảo hộ trong trường hợp bị bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng</p> <p>Chủ bằng bảo hộ bị bắt buộc phải chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng có các quyền sau đây:</p> <p>1. Nhận đền bù tương ứng với giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó hoặc tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng theo hợp đồng có phạm vi và thời hạn tương ứng;</p> <p>2. Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, huỷ bỏ hiệu lực của việc chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng khi điều kiện dẫn đến việc chuyển giao đó đã chấm dứt và việc sửa đổi, huỷ bỏ, đình chỉ hiệu lực đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng bắt buộc.</p>	<p>Article 197. Rights of protection certificate holders in cases of compulsory licensing of plant varieties</p> <p>A protection certificate holder subject to compulsorily licensing of the plant variety shall have the following rights:</p> <p>1. To receive compensation corresponding to the economic value of the licensed use right or equivalent to the licensing price under a contract with an equivalent scope and term.</p> <p>2. To request the State administrative body for rights to plant varieties to amend, terminate validity of or invalidate the compulsory licensing when the conditions for such compulsory licensing no longer exist and when such amendment, termination of validity or invalidation will not cause loss and damage to the licensees who derived their right from the compulsory licensing.</p>
<p>Phần thứ năm</p> <p>BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ</p>	<p>PART V</p> <p>PROTECTION OF INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS</p>
<p>Chương XVI</p> <p>QUY ĐỊNH CHUNG VỀ BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ</p>	<p>Chapter XVI</p> <p>GENERAL PROVISIONS ON PROTECTION OF INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS</p>
<p>Điều 198. Quyền tự bảo vệ</p>	<p>Article 198. Right to self-protection</p>

1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền áp dụng các biện pháp sau đây để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình:

a) Áp dụng biện pháp công nghệ bảo vệ quyền, đưa thông tin quản lý quyền hoặc áp dụng các biện pháp công nghệ khác nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, gỡ bỏ và xóa nội dung vi phạm trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;

c) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

1a. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác áp dụng các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình.

2. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc phát hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

1. An intellectual property right holder shall have the right to apply the following measures to protect the intellectual property rights of such holder:

a/ Applying technological measures to protect rights and disseminate information on management of rights, or apply other technological measures to prevent acts of infringing upon intellectual property rights;

b/ Requesting organizations or individuals that commit acts of infringing upon intellectual property rights to terminate such acts, remove and delete infringing contents in the telecommunications network and the Internet, make public apologies or rectifications, and pay damages;

(c) To request the competent State body to deal with acts of infringement of its intellectual property rights in accordance with the provisions of this Law and other relevant laws;

(d) To initiate a lawsuit at a court or a claim at an arbitration centre to protect the legitimate rights and interests of the holder.

1a. Intellectual property rights holders may authorize other organizations or individuals to apply the measures specified in Clause 1 of this Article in order to protect their intellectual property rights.

2. Organizations and individuals that suffer damage caused by acts of infringing upon intellectual property rights or discover acts of infringing upon intellectual property rights which cause damage to consumers or to the society may request competent state agencies to handle such acts in accordance with this Law and other relevant laws.

<p>Tổ chức, cá nhân được thừa kế quyền tác giả, quyền của người biểu diễn có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền quy định tại khoản 4 Điều 19 và điểm b khoản 2 Điều 29 của Luật này.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự quy định tại Điều 202 của Luật này.</p> <p>4. Tổ chức, cá nhân là bị đơn trong vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nếu được Tòa án kết luận là không thực hiện hành vi xâm phạm có quyền yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn thanh toán cho mình chi phí hợp lý để thuê luật sư hoặc các chi phí khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>5. Tổ chức, cá nhân lạm dụng thủ tục bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ mà gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác thì tổ chức, cá nhân bị thiệt hại có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên lạm dụng thủ tục đó phải bồi thường cho những thiệt hại do việc lạm dụng gây ra, trong đó bao gồm chi phí hợp lý để thuê luật sư. Hành vi lạm dụng thủ tục bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bao gồm hành vi cố ý vượt quá phạm vi hoặc mục tiêu của thủ tục này.</p>	<p>Organizations and individuals that inherit copyright or rights of performers may request competent state agencies to handle acts of infringing upon the rights provided in Clause 4, Article 19 and at Point b, Clause 2, Article 29 of this Law.</p> <p>3. Organizations and individuals that suffer damage or are likely to suffer damage caused by unfair competitive practices may request competent state agencies to apply the civil remedies provided in Article 202 of this Law.</p> <p>4. The defendant in a lawsuit over the infringement of intellectual property rights and receive acquittal from the Court is entitled to request the Court to order the plaintiff to reimburse for their reasonable expenses such as the cost of hiring a lawyer or other expenses in accordance with laws.</p> <p>5. In case an organization or individual abuses the procedures for intellectual property protection and thus causes damage to another organization or individual, the organization and individual suffering damage is entitled to request the Court to force the abuser to pay damages, including reasonable costs of hiring a lawyer. Acts of abusing intellectual property rights protection procedures include acts of intentionally exceeding the scope or objective of this procedure.</p>
<p>Điều 198a. Giả định về quyền tác giả, quyền liên quan</p> <p>Trong các thủ tục tố tụng dân sự, hành chính, hình sự về quyền tác giả và quyền liên quan, nếu không có chứng cứ ngược lại thì quyền tác giả, quyền liên quan được giả định như sau:</p> <p>1. Cá nhân, tổ chức được nêu tên theo cách thông thường là tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng, nhà sản xuất</p>	<p>Article 198a. Presumptions about copyright and related rights</p> <p>In civil, administrative and criminal procedures on copyright and related rights, if no rebutting proof is adduced, copyright and related rights are presumed as follows:</p> <p>1. Conventionally acknowledged individuals and organizations that are authors, performers, producers of phonograms or video recordings, broadcasting organizations,</p>

<p>tác phẩm điện ảnh, nhà xuất bản được coi là chủ thể quyền đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đó;</p> <p>2. Nêu tên theo cách thông thường quy định tại khoản 1 Điều này được hiểu là được nêu tên trên bản gốc tác phẩm, bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và các tài liệu liên quan (nếu có) hoặc trên các bản sao tương ứng được công bố hợp pháp trong trường hợp bản gốc tác phẩm, bản định hình đầu tiên cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và các tài liệu liên quan không còn tồn tại;</p> <p>3. Cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng quyền tác giả hoặc quyền liên quan tương ứng.</p>	<p>producers of cinematographic works or publishing houses may be considered holders of rights to such works, performances, phonograms, video recordings or broadcasts;</p> <p>2. Being conventionally acknowledged as mentioned in Clause 1 of this Article is construed as being acknowledged in original works, initial fixed versions of performances, phonograms, video recordings, broadcasts and relevant documents (if any) or in corresponding copies declared as lawful in case original works, initial fixed versions of performances, phonograms, video recordings, broadcasts and relevant documents no longer exist;</p> <p>3. The individuals and organizations defined in Clause 1 of this Article are entitled to corresponding copyright or related rights.</p>
<p>Điều 198b. Trách nhiệm pháp lý về quyền tác giả, quyền liên quan đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian</p> <p>1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian là doanh nghiệp cung cấp phương tiện kỹ thuật để tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ đưa nội dung thông tin số lên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet; cung cấp kết nối trực tuyến cho công chúng tiếp cận, sử dụng nội dung thông tin số trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet.</p> <p>2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian có trách nhiệm triển khai các biện pháp kỹ thuật, phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các chủ thể quyền thực thi các biện pháp bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet.</p> <p>3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian được miễn trừ trách nhiệm pháp</p>	<p>Article 198b. Legal liability for copyright and related rights to intermediary service providers</p> <p>1. Intermediary service provider means an enterprise providing technical means for service users to upload digital contents in the telecommunications network and Internet; and providing online connectivity for the public to access and use digital contents in the telecommunications network and Internet.</p> <p>2. Intermediary service providers shall apply technical measures and coordinate with competent state agencies and rights holders in implementing measures to protect copyright and related rights in the telecommunications network and Internet.</p> <p>3. An intermediary service provider may be exempted from legal liability for acts of infringing upon copyright and related rights in the telecommunications network and Internet related to the provision or use of its services in the following cases:</p>

lý đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet liên quan đến việc cung cấp hoặc sử dụng dịch vụ của mình trong các trường hợp sau đây:

a) Chỉ thực hiện việc truyền dẫn nội dung thông tin số hoặc cung cấp khả năng truy nhập đến nội dung thông tin số;

b) Khi thực hiện chức năng lưu trữ đệm trong quá trình truyền dẫn thông tin, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian phải thực hiện một cách tự động, tạm thời nhằm mục đích trung chuyển thông tin và làm cho việc truyền dẫn thông tin hiệu quả hơn, với các điều kiện sau: chỉ biến đổi thông tin vì lý do công nghệ; tuân thủ các điều kiện truy nhập, sử dụng nội dung thông tin số; tuân thủ các quy tắc về cập nhật nội dung thông tin số được quy định cụ thể theo cách thức được ngành công nghiệp thừa nhận và sử dụng rộng rãi; không ngăn cản việc sử dụng hợp pháp công nghệ được thừa nhận rộng rãi trong ngành công nghiệp để lấy dữ liệu về việc sử dụng nội dung thông tin số; gỡ bỏ nội dung thông tin số hoặc không cho truy nhập đến nội dung thông tin số khi biết rằng nội dung thông tin số đó đã được gỡ bỏ tại nguồn khởi đầu hoặc nguồn khởi đầu đã hủy việc truy nhập đến nội dung thông tin số đó;

c) Lưu trữ nội dung thông tin số của người sử dụng dịch vụ theo yêu cầu của người sử dụng dịch vụ với các điều kiện sau: không biết rằng nội dung thông tin số đó xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan; có hành động nhanh chóng gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập đến nội dung thông tin số đó khi biết rằng nội dung thông tin số đó xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan;

a/ It only transmits digital contents or provides access to digital contents;

b/ In the course of information transmission, it automatically and temporarily performs the function of buffer storage to transmit information and make information transmission more efficient on the following conditions: only transforming information for technological reasons; complying with conditions on access and use of digital contents; adhering to specific rules of updating digital contents in a manner that is widely recognized and used by a certain industry; refraining from preventing lawful use of technologies widely recognized in a certain industry to obtain data on the use of digital contents; removing digital contents or denying access to digital contents when knowing that digital contents have been removed from the originating source or the originating source has canceled access to such digital contents;

c/ It stores digital contents of service users at the latter's request on the following conditions: not knowing that such digital contents infringe upon copyright and related rights; taking prompt actions to remove or prevent access to such digital contents when knowing that such digital contents infringe upon copyright and related rights;

d/ Other cases specified by the Government.

4. Intermediary service providers eligible for exemption from legal liability under Clause 3 of this Article are not required to supervise their own services or take the initiative in seeking evidences proving infringements.

5. Digital contents specified in this Article means works and subject matters of related rights that are protected under this Law and expressed in digital form.

6. The Government shall detail this Article.

<p>d) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.</p> <p>4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian được miễn trừ trách nhiệm pháp lý theo quy định tại khoản 3 Điều này không phải tự giám sát dịch vụ của mình hoặc chủ động tìm kiếm các bằng chứng chỉ ra hành vi xâm phạm.</p> <p>5. Nội dung thông tin số quy định tại Điều này là tác phẩm và các đối tượng quyền liên quan được bảo hộ theo quy định của Luật này được thể hiện dưới dạng số.</p> <p>6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	
<p>Điều 199. Biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác thì tùy theo tính chất, mức độ xâm phạm, có thể bị xử lý bằng biện pháp dân sự, hành chính hoặc hình sự.</p> <p>2. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ, biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p>	<p>Article 199. Remedies when dealing with acts of infringement of intellectual property rights</p> <p>1. Any organization or individual who commits an act of infringement of the intellectual property rights of another organization or individual shall, depending upon the nature and seriousness of such infringement, be dealt with by the application of civil, administrative or criminal remedies.</p> <p>2. In necessary cases, the competent State body may apply provisional urgent measures, measures to control intellectual property related imports and exports, preventive measures and measures to secure enforcement of an administrative penalty in accordance with the provisions of this Law and other relevant laws.</p>
<p>Điều 200. Thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ</p> <p>1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan Toà án, Thanh tra, Quản lý thị trường, Hải quan, Công an, Uỷ ban nhân dân các cấp có thẩm</p>	<p>Article 200. Authority for dealing with acts of infringement of intellectual property rights</p>

<p>quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.</p> <p>2. Việc áp dụng biện pháp dân sự, hình sự thuộc thẩm quyền của Tòa án. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Việc áp dụng biện pháp hành chính thuộc thẩm quyền của các cơ quan Thanh tra, Công an, Quản lý thị trường, Hải quan, Ủy ban nhân dân các cấp. Trong trường hợp cần thiết, các cơ quan này có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Việc áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan.</p>	<p>1. The following bodies shall, within the scope of their respective duties and powers, have authority to deal with acts of infringement of intellectual property rights: courts, inspectorates, market management offices, customs offices, police offices and people's committees at all levels.</p> <p>2. The application of civil and criminal remedies shall fall within the authority of courts. In necessary cases, courts may apply provisional urgent measures stipulated by law.</p> <p>3. The application of administrative remedies shall fall within the authority of inspectorates, police offices, market management offices, customs offices and people's committees at all levels. In necessary cases, such bodies may apply preventive measures stipulated by law or measures to secure payment of administrative fines stipulated by law.</p> <p>4. The application of measures to control intellectual property related imports and exports shall fall within the authority of customs offices.</p>
<p>Điều 201. Giám định về sở hữu trí tuệ</p> <p>1. Giám định về sở hữu trí tuệ là việc tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Việc giám định tư pháp về sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp.</p> <p>1a. Giám định về sở hữu trí tuệ bao gồm:</p> <p>a) Giám định về quyền tác giả và quyền liên quan;</p>	<p>Article 201. Intellectual property assessment</p> <p>1. Intellectual property assessment means the use by organizations or individuals specified in Clauses 2 and 3 of this Article of their professional knowledge and expertise to assess and make conclusions on matters related to intellectual property rights. Intellectual property-related judicial assessment must comply with the law on judicial assessment.</p> <p>1a. Intellectual property assessment includes:</p> <p>a/ Assessment of copyright and related rights;</p>

<p>b) Giám định về quyền sở hữu công nghiệp;</p> <p>c) Giám định về quyền đối với giống cây trồng.</p> <p>2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp, tổ chức hành nghề luật sư được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật có ít nhất một cá nhân có Thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ được thực hiện hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2a Điều này.</p> <p>2a. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam không được kinh doanh dịch vụ giám định sở hữu trí tuệ.</p> <p>3. Cá nhân có đủ các điều kiện sau đây được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Thẻ giám định viên sở hữu trí tuệ:</p> <p>a) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;</p> <p>b) Thường trú tại Việt Nam;</p> <p>c) Có phẩm chất đạo đức tốt;</p> <p>d) Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp thẻ giám định, đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đó từ năm năm trở lên và đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ về giám định.</p> <p>4. Nguyên tắc thực hiện giám định bao gồm:</p> <p>a) Tuân thủ pháp luật, tuân theo trình tự, thủ tục giám định;</p> <p>b) Trung thực, chính xác, khách quan, vô tư, kịp thời;</p> <p>c) Chỉ kết luận về chuyên môn những vấn đề trong phạm vi được yêu cầu;</p> <p>d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận giám định;</p> <p>đ) Chi phí giám định được xác định theo thỏa thuận giữa người có yêu cầu</p>	<p>b/ Assessment of industrial property rights;</p> <p>c/ Assessment of rights to plant varieties.</p> <p>2. An enterprise, a cooperative, non-business unit or law-practicing organization established and operating in accordance with law and having at least one individual who possesses an intellectual property assessor card may perform intellectual property assessment, except the case specified in Clause 2a of this Article.</p> <p>2a. Foreign law-practicing organizations operating in Vietnam may not provide intellectual property assessment services.</p> <p>3. Individuals who fully satisfy the following conditions may be granted intellectual property assessor cards by competent state agencies:</p> <p>a/ Being a Vietnamese citizen and having full civil act capacity;</p> <p>b/ Permanently residing in Vietnam;</p> <p>c/ Possessing good ethical qualities;</p> <p>d/ Possessing a university or higher degree in a profession relevant to domains in which an assessor card is applied for having conducted professional activities in these domains for five or more years and passed a professional assessment examination.</p> <p>4. Principles of performance of assessment:</p> <p>a/ Compliance with law, order and procedures for assessment;</p> <p>b/ Honesty, accuracy, objectivity, impartiality and timeliness;</p> <p>c/ Making of professional conclusions only on matters within the requested scope;</p> <p>d/ Responsibility before law for assessment conclusions;</p>
---	---

<p>giám định và tổ chức, cá nhân giám định.</p> <p>5. Kết luận giám định là một trong các nguồn chứng cứ để cơ quan có thẩm quyền xử lý, giải quyết vụ việc. Kết luận giám định không kết luận về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc kết luận về vụ tranh chấp.</p> <p>6. Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ.</p>	<p>đ/ Determination of assessment expenses based on agreements between assessment requesters and assessing individuals or organizations.</p> <p>5. Assessment conclusions shall serve as one of sources of evidence for competent agencies to handle cases or matters. Assessment conclusions are not made for acts of infringing upon intellectual property rights or dispute cases.</p> <p>6. The Government shall specify intellectual property assessment organization and activities.</p>
<p style="text-align: center;">Chương XVII XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ BẰNG BIỆN PHÁP DÂN SỰ</p>	<p style="text-align: center;">Chapter XVII APPLICATION OF CIVIL REMEDIES IN DEALING WITH INFRINGEMENTS OF INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS</p>
<p>Điều 202. Các biện pháp dân sự</p> <p>Toà án áp dụng các biện pháp dân sự sau đây để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm; 2. Buộc xin lỗi, cải chính công khai; 3. Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự; 4. Buộc bồi thường thiệt hại; 5. Buộc tiêu huỷ hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ. 	<p>Article 202. Civil remedies</p> <p>Courts may apply the following civil remedies in dealing with organizations and individuals who have committed acts of infringement of intellectual property rights:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Compulsory termination of the infringing acts. 2. Compulsory public apology and rectification. 3. Compulsory performance of civil obligations. 4. Compulsory payment of damages for loss. 5. Compulsory destruction, distribution or use for non-commercial purposes of goods, raw materials and materials, and facilities used principally for the production or trading of goods which infringed intellectual property rights, provided that such destruction, distribution or use will not affect the exploitation of rights by intellectual property right holders.

Điều 203. Quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự

1. Nguyên đơn và bị đơn trong vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có quyền và nghĩa vụ chứng minh theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và theo quy định tại Điều này.

2. Nguyên đơn chứng minh mình là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ bằng một trong các chứng cứ sau đây:

a) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan, văn bằng bảo hộ; bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan, Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp, Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ;

b) Chứng cứ cần thiết để chứng minh căn cứ phát sinh quyền tác giả, quyền liên quan trong trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan; chứng cứ cần thiết để chứng minh quyền đối với bí mật kinh doanh, tên thương mại, nhãn hiệu nổi tiếng;

c) Bản sao hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong trường hợp quyền sử dụng được chuyển giao theo hợp đồng.

3. Nguyên đơn phải cung cấp các chứng cứ về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

4. Trong vụ kiện về xâm phạm quyền đối với sáng chế là một quy trình sản xuất sản phẩm, bị đơn phải chứng minh sản phẩm của mình được sản xuất theo một quy trình khác với quy trình được bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

Article 203. Burden of proof of litigants

1. The plaintiff and the defendant to a lawsuit regarding infringement of intellectual property rights shall bear the burden of proof stipulated of the Civil Procedure Code and this article.

2. The plaintiff must prove that the plaintiff is the intellectual property right holder by leading one of the following forms of evidence:

(a) Copies of the copyright registration certificate, related right registration certificate or protection title; or an extract of the National Register of Copyright and Related Rights, the National Register of Industrial Property or the National Register of Protected Plant Varieties;

(b) Necessary evidence proving the basis for establishment of copyright or related rights in the absence of a copyright registration certificate, related right registration certificate; necessary evidence proving the right to a trade secret, trade name or well known mark;

(c) Copy of the license contract for an intellectual property object where the use right is licensed pursuant to a contract.

3. The plaintiff shall bear the burden of proving acts of infringement of intellectual property rights or acts of unfair competition.

4. In a lawsuit regarding infringement of the right to an invention which is a production process, the defendant shall bear the burden of proving that the product of the defendant was produced by a process other than the protected process in the following cases:

<p>a) Sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ là sản phẩm mới;</p> <p>b) Sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ không phải là sản phẩm mới nhưng chủ sở hữu sáng chế cho rằng sản phẩm do bị đơn sản xuất là theo quy trình được bảo hộ và mặc dù đã sử dụng các biện pháp thích hợp nhưng vẫn không thể xác định được quy trình do bị đơn sử dụng.</p> <p>5. Trong trường hợp một bên trong vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ chứng minh được chứng cứ thích hợp để chứng minh cho yêu cầu của mình bị bên kia kiểm soát do đó không thể tiếp cận được thì có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên kiểm soát chứng cứ phải đưa ra chứng cứ đó.</p> <p>6. Trong trường hợp có yêu cầu bồi thường thiệt hại thì nguyên đơn phải chứng minh thiệt hại thực tế đã xảy ra và nêu căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 205 của Luật này.</p>	<p>(a) The product made by the protected process is new;</p> <p>(b) The product made by the protected process is not new, but the invention owner believes that the product of the defendant is made by the protected process and fails to identify the process used by the defendant in spite of having applied appropriate measures.</p> <p>5. Where a party to a lawsuit regarding infringement of intellectual property rights can prove that appropriate evidence proving such party's claim is under the control of the other party and is therefore inaccessible, the former party shall have the right to request the court to compel the latter party to produce such evidence.</p> <p>6. When making a claim for compensation for damages for loss, the plaintiff must prove the plaintiff's actual loss and damage and specify the basis for determining the amount of compensation for damages in accordance with article 205 of this Law.</p>
<p>Điều 204. Nguyên tắc xác định thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ</p> <p>1. Thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm:</p> <p>a) Thiệt hại về vật chất bao gồm các tổn thất về tài sản, mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận, tổn thất về cơ hội kinh doanh, chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại;</p> <p>b) Thiệt hại về tinh thần bao gồm các tổn thất về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng và những tổn thất khác về tinh thần gây ra cho tác giả của tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; người biểu diễn; tác giả của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng.</p>	<p>Article 204. Principles for determining loss and damage caused by an infringement of intellectual property rights</p> <p>1. Loss and damage caused by acts of infringement of industrial property rights shall comprise:</p> <p>(a) Material loss and damage including property loss, decrease in income and profit, loss of business opportunity, and reasonable expenses for mitigating and remedying the material damage;</p> <p>(b) Spiritual loss and damage including damage to honour, dignity, prestige, reputation and other spiritual loss caused to authors of literary, artistic and scientific works; to</p>

<p>2. Mức độ thiệt hại được xác định trên cơ sở các tổn thất thực tế mà chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây ra.</p>	<p>performers; to authors of inventions, industrial designs, layout designs; and to breeders of plant varieties.</p> <p>2. The extent of damage shall be determined on the basis of actual losses suffered by intellectual property right holders due to acts of infringement of intellectual property rights.</p>
<p>Điều 205. Căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ</p> <p>1. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về vật chất cho mình thì có quyền yêu cầu Tòa án quyết định mức bồi thường theo một trong các căn cứ sau đây:</p> <p>a) Tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền cộng với khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nếu khoản lợi nhuận bị giảm sút của nguyên đơn chưa được tính vào tổng thiệt hại vật chất;</p> <p>b) Giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ với giá định bị đơn được nguyên đơn chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm đã thực hiện;</p> <p>c) Thiệt hại vật chất theo các cách tính khác do chủ thể quyền sở hữu trí tuệ đưa ra phù hợp với quy định của pháp luật;</p> <p>d) Trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo các căn cứ quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì mức</p>	<p>Article 205. Bases for determining amount of damages for loss and damage caused by an infringement of intellectual property rights</p> <p>1. In case the plaintiff can prove that the infringement of intellectual property rights has caused material losses to him/her, he/she is entitled to request the Court to decide the compensation amount according to one of the following grounds:</p> <p>a) The total financial losses and the profits that the defendant has gained from the infringement of intellectual property rights, if the plaintiff's reduction in profits has not been included in material losses;</p> <p>b) The transfer price of intellectual property rights if the intellectual property rights were transferred to the defendant by the plaintiff under an intellectual property rights agreement within the scope of the infringement;</p> <p>c) Other material losses calculated by the intellectual property right holder in accordance with provisions of lawsoft;</p> <p>d) In case it is impossible to determine the damages for material losses according to the provisions specified in Points a, b and c of this Clause, the damages shall be determined by the Court based on the level of loss, in which case the damages shall not exceed VND5 million.</p>

<p>bồi thường thiệt hại về vật chất do Tòa án ấn định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá năm trăm triệu đồng.</p> <p>2. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về tinh thần cho mình thì có quyền yêu cầu Tòa án quyết định mức bồi thường trong giới hạn từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại.</p> <p>3. Ngoài khoản bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Tòa án buộc tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải thanh toán chi phí hợp lý để thuê luật sư.</p>	<p>2. Where a plaintiff proves that the act of infringement of intellectual property rights caused the plaintiff spiritual damage, the plaintiff shall have the right to request the court to decide on the amount of damages depending on the extent of loss, to range from five million (5,000,000) to fifty million (50,000,000) dong.</p> <p>3. In addition to the amount of damages stipulated in clauses 1 and 2 of this article, an industrial property right holder shall also have the right to request the court to compel the organization or individual who have committed the act of infringement of industrial property rights to pay reasonable costs of engaging a lawyer.</p>
<p>Điều 206. Quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời</p> <p>1. Khi khởi kiện hoặc sau khi khởi kiện, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Đang có nguy cơ xảy ra thiệt hại không thể khắc phục được cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ;</p> <p>b) Hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc chứng cứ liên quan đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có nguy cơ bị tẩu tán hoặc bị tiêu huỷ nếu không được bảo vệ kịp thời.</p> <p>2. Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều này trước khi nghe ý kiến của bên bị áp dụng biện pháp đó.</p>	<p>Article 206. Right to request the court to apply provisional urgent measures</p> <p>1. Upon or after the initiation of a lawsuit, an intellectual property right holder shall have the right to request the court to apply provisional measures in the following cases:</p> <p>(a) There is a danger of irreparable damage to such intellectual property right holder;</p> <p>(b) Goods suspected of infringement of intellectual property rights or evidence related to the act of infringement of industrial property rights are likely to be dispersed or destroyed unless they are protected in time.</p> <p>2. A court may make a decision applying provisional urgent measures at the request of an industrial property right holder as stipulated in clause 1 of this article before hearing the party subject to such measures.</p>

<p>Điều 207. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời</p> <p>1. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời sau đây được áp dụng đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện sản xuất, kinh doanh hàng hoá đó:</p> <p>a) Thu giữ;</p> <p>b) Kê biên;</p> <p>c) Niêm phong; cấm thay đổi hiện trạng; cấm di chuyển;</p> <p>d) Cấm chuyển dịch quyền sở hữu.</p> <p>2. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác được áp dụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.</p>	<p>Article 207. Provisional urgent measures</p> <p>1. The following provisional urgent measures may be applied to goods suspected of infringing intellectual property rights or to raw materials and materials, or facilities of production or trading of such goods:</p> <p>(a) Retention;</p> <p>(b) Seizure;</p> <p>(c) Sealing; prohibiting any alteration of the original state; prohibiting any movement;</p> <p>(d) Prohibiting transfer of ownership.</p> <p>2. Other provisional urgent measures may be applied in accordance with the Civil Procedure Code.</p>
<p>Điều 208. Nghĩa vụ của người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời</p> <p>1. Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ chứng minh quyền yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 206 của Luật này bằng các tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 203 của Luật này.</p> <p>2. Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại gây ra cho người bị áp dụng biện pháp đó trong trường hợp người đó không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ này, người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức sau đây:</p> <p>a) Khoản tiền bằng 20% giá trị hàng hoá cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị</p>	<p>Article 208. Obligations of applicants for provisional urgent measures</p> <p>1. Applicants for provisional urgent measures shall bear the burden of proving their right provided for in clause 1 of article 206 of this Law by producing the documents and evidence stipulated in clause 2 of article 203 of this Law.</p> <p>2. An applicant for provisional urgent measures shall be obliged to pay compensation for loss caused to a person subject to such measures in a case where the latter is found not to have infringed industrial property rights. To secure the performance of this obligation, an applicant for provisional urgent measures shall deposit security in one of the following forms:</p> <p>(a) A sum of money equal to twenty (20) per cent of the value of the goods subject to the application of provisional urgent measures, or at least twenty million (20,000,000) dong where it is impossible to value such goods;</p>

<p>hàng hóa đó;</p> <p>b) Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác.</p>	<p>(b) A deed of guarantee issued by a bank or other credit institution.</p>
<p>Điều 209. Huỷ bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời</p> <p>1. Tòa án ra quyết định huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được áp dụng trong các trường hợp quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và trong trường hợp người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời chứng minh được việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là không có căn cứ xác đáng.</p> <p>2. Trong trường hợp huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án phải xem xét để trả lại cho người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khoản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 208 của Luật này. Trong trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không có căn cứ xác đáng và gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Tòa án buộc người yêu cầu phải bồi thường thiệt hại.</p>	<p>Article 209. Cancellation of application of provisional urgent measures</p> <p>1. The court shall issue a decision cancelling provisional urgent measures previously applied in the case stipulated of the Civil Procedure Code or in a case where the person subject to such measures proves that such application was not well founded.</p> <p>2. In a case of cancellation of a provisional urgent measure, the court shall consider refunding the applicant the security stipulated in clause 2 of article 208 of this Law. Where a request for the application of a provisional urgent measure was not well founded thus causing loss to the person subject to such measure, the court shall compel the applicant to pay compensation for such loss.</p>
<p>Điều 210. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời</p> <p>Thẩm quyền, thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.</p>	<p>Article 210. Authority and procedures for application of provisional urgent measures</p> <p>The authority and procedures for application of provisional urgent measures shall be implemented in accordance with the provisions of the Civil Procedure Code.</p>
<p style="text-align: center;">Chương XVIII</p> <p style="text-align: center;">XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ BẰNG BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH SỰ; KIỂM SOÁT HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU,</p>	<p style="text-align: center;">Chapter XVIII</p> <p style="text-align: center;">DEALING WITH INFRINGEMENTS OF INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS BY APPLICATION OF ADMINISTRATIVE AND CRIMINAL MEASURES; CONTROL OF INTELLECTUAL PROPERTY RELATED IMPORTS AND EXPORTS</p>

NHẬP KHẨU LIÊN QUAN ĐẾN SỞ HỮU TRÍ TUỆ	
Mục 1 XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ BẰNG BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH SỰ	Section 1. DEALING WITH INFRINGEMENTS OF INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS BY APPLICATION OF ADMINISTRATIVE AND CRIMINAL MEASURES
<p>Điều 211. Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt vi phạm hành chính</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ sau đây bị xử phạt vi phạm hành chính:</p> <p>a) Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu, người tiêu dùng hoặc cho xã hội;</p> <p>b) Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ quy định tại Điều 213 của Luật này hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này;</p> <p>c) Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ tem, nhãn hoặc vật phẩm khác mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý giả mạo hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này.</p> <p>2. Chính phủ quy định cụ thể về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt vi phạm hành chính, hình thức, mức phạt và thủ tục xử phạt.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu trí tuệ thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.</p>	<p>Article 211. Intellectual property right infringements subject to administrative sanction</p> <p>1. Organizations and individuals that commit any of the following acts of infringing upon intellectual property rights shall be administratively sanctioned:</p> <p>a/ Infringing upon intellectual property rights which causes damage to authors, owners, consumers or society;</p> <p>b/ Producing, importing, transporting or trading in intellectual property counterfeit goods defined in Article 213 of this Law or assigning others to do so;</p> <p>c/ Producing, importing, transporting, trading in or storing stamps, labels or other articles bearing a counterfeit mark or geographical indication or assigning others to do so.</p> <p>2. The Government shall specify acts of infringing upon intellectual property rights which shall be administratively sanctioned, sanctioning forms and levels, and sanctioning procedures.</p> <p>3. Organizations and individuals that commit acts of unfair competition in intellectual property shall be administratively sanctioned under the competition law.</p>

<p>Điều 212. Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử lý hình sự Cá nhân, pháp nhân thương mại thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự.</p>	<p>Article 212. Acts of infringing upon intellectual property rights subject to criminal handling An individual or a commercial legal person that commits an act of infringing upon intellectual property rights which constitutes a crime shall be examined for penal liability.</p>
<p>Điều 213. Hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này bao gồm hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý, hàng hóa sao chép lậu quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này. 2. Hàng hóa giả mạo nhãn hiệu là hàng hóa, bao bì của hàng hóa có gắn nhãn hiệu hoặc dấu hiệu hoặc tem, nhãn có chứa các dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức khó phân biệt với nhãn hiệu đang được bảo hộ dùng cho chính mặt hàng đó mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu. 3. Hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý là hàng hóa, bao bì của hàng hóa có gắn dấu hiệu hoặc tem, nhãn có chứa các dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức khó phân biệt với chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ dùng cho chính mặt hàng đó và việc gắn dấu hiệu này được thực hiện bởi tổ chức, cá nhân không có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 4 Điều 121 của Luật này hoặc theo pháp luật của nước xuất xứ của chỉ dẫn địa lý đó. 4. Hàng hóa sao chép lậu là bản sao được sản xuất mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả hoặc chủ sở hữu quyền liên quan. 	<p>Article 213. Intellectual property counterfeit goods</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Intellectual property counterfeit goods specified in this Law include goods bearing counterfeit marks and goods bearing counterfeit geographical indications and pirated goods specified in Clauses 2, 3 and 4 of this Article. 2. Goods bearing counterfeit marks are goods or their packages bearing marks or signs or their stamps or labels showing signs that are identical with or indistinguishable from marks currently protected for such goods without permission of mark owners. 3. Goods bearing counterfeit geographical indications are goods or their packages bearing signs or their stamps or labels showing signs that are identical with or indistinguishable from geographical indications currently protected for such goods and the affixture of such signs is made by organizations or individuals having no right to use geographical indications under Clause 4, Article 121 of this Law or laws of the countries of origin of such geographical indications. 4. Pirated goods are copies made without permission of copyright holders or related rights holders.
<p>Điều 214. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc</p>	<p>Article 214. Administrative sanctions and remedies</p>

<p>phục hậu quả</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều 211 của Luật này bị áp dụng các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.</p> <p>2. Ngoài các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ và đáp ứng các điều kiện khác theo quy định của Chính phủ.</p> <p>3. Mức phạt, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.</p>	<p>1. Organizations and individuals that commit acts infringing upon intellectual property rights specified in Clause 1, Article 211 of this Law are subject to the application of administrative sanctions and remedies specified in the law on handling of administrative violations.</p> <p>2. In addition to sanctions and remedies specified in the law on handling of administrative violations, intellectual property rights-infringing organizations and individuals are also subject to remedies of compelled distribution or use for non-commercial purposes of intellectual property counterfeit goods as well as raw materials, materials and means used mainly for the production or trading of these intellectual property counterfeit goods, provided that such distribution or use does not affect the exploitation of rights by intellectual property rights holders and satisfies other conditions specified by the Government.</p> <p>3. Administrative sanctions and the competence to administratively sanction infringements upon intellectual property rights must comply with the law on handling of administrative violations.</p>
<p>Điều 215. (được bãi bỏ)</p>	<p>Article 214 (Abrogated)</p>
<p style="text-align: center;">Mục 2</p> <p style="text-align: center;">KIỂM SOÁT HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU</p> <p style="text-align: center;">LIÊN QUAN ĐẾN SỞ HỮU TRÍ TUỆ</p>	<p style="text-align: center;">Section 2.</p> <p style="text-align: center;">CONTROL OF INTELLECTUAL PROPERTY RELATED IMPORTS AND EXPORTS</p>
<p>Điều 216. Biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan</p>	<p>Article 216. Measures to control intellectual property related imports and exports</p>

đến sở hữu trí tuệ

1. Các biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

b) Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành trong các trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp ngăn chặn, bảo đảm xử phạt vi phạm hành chính;

b) Cơ quan hải quan chủ động thực hiện nếu trong quá trình thực hiện kiểm tra, giám sát và kiểm soát phát hiện căn cứ rõ ràng để nghi ngờ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ.

3. Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo đề nghị của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin để thực hiện quyền yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan.

4. Trong quá trình thực hiện biện pháp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều

1. Measures to control intellectual property related imports and exports shall comprise:

(a) Suspension of customs procedures for goods suspected of infringing intellectual property rights;

(b) Inspection and supervision to detect goods showing signs of infringing intellectual property rights.

2. Suspension of customs procedures for goods suspected of infringing upon intellectual property rights means a measure taken in the following cases:

a/ At the request of intellectual property rights holders in order to collect information and evidences on goods lots in question so that the intellectual property rights holders can exercise the right to request the handling of infringing acts and request the application of provisional urgent measures or preventive measures or measures to secure the administrative sanctioning;

b/ Customs offices shall take the initiative in suspending customs procedures in the course of inspection, supervision and control when detecting clear grounds to believe that imported or exported goods are intellectual property counterfeit goods.

3. Inspection and supervision to detect goods showing signs of infringing intellectual property rights means a measure taken at the request of an intellectual property right holder in order to collect information for the exercise of the right to request suspension of customs procedures.

4. If any intellectual property counterfeit goods within the meaning of article 213 of this Law are found during the course of application of the measures stipulated in clauses 2 and 3 of this article, the customs office shall have the right and responsibility

<p>này, nếu phát hiện hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 213 của Luật này thì cơ quan hải quan có quyền và có trách nhiệm áp dụng biện pháp hành chính để xử lý theo quy định tại Điều 214 của Luật này.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết điểm b khoản 2 Điều này.</p>	<p>to apply administrative remedies to deal with such goods in accordance with articles 214 of this Law.</p> <p>5. The Government shall detail Point b, Clause 2 of this Article</p>
<p>Điều 217. Nghĩa vụ của người yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ</p> <p>1. Người yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Chứng minh mình là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ bằng các tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 203 của Luật này;</p> <p>b) Cung cấp đầy đủ thông tin để xác định hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;</p> <p>c) Nộp đơn cho cơ quan hải quan và nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Bồi thường thiệt hại và thanh toán các chi phí phát sinh cho người bị áp dụng biện pháp kiểm soát trong trường hợp hàng hoá bị kiểm soát không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.</p> <p>2. Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, người yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức sau đây:</p>	<p>Article 217. Obligations of applicants for measures to control intellectual property related imports and exports</p> <p>1. An applicant for application of a measure to control intellectual property related imports or exports shall have the following obligations:</p> <p>(a) To prove that the applicant is an intellectual property right holder by producing the documents and evidence stipulated in clause 2 of article 203 of this Law;</p> <p>(b) To supply information sufficient to identify goods suspected of infringing intellectual property rights or to detect goods showing signs of infringing intellectual property rights;</p> <p>(c) To file a written request with the customs office and to the pay fees and charges stipulated by law;</p> <p>(d) To pay damages and other expenses incurred to persons subject to control measures in a case where the controlled goods are found not to have infringed industrial property rights.</p> <p>2. In order to secure the performance of the obligation stipulated in sub-clause (d) of clause 1 of this article, an applicant shall deposit security in one of the following forms:</p>

<p>a) Khoản tiền bằng 20% giá trị lô hàng cần áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị lô hàng đó;</p> <p>b) Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác.</p>	<p>(a) A sum of money equal to twenty (20) per cent of the value of the goods consignment subject to the application of the measure of suspension of customs procedures, or at least twenty million (20,000,000) dong where it is impossible to value such goods;</p> <p>(b) A deed of guarantee issued by a bank or other credit institution.</p>
<p>Điều 218. Thủ tục áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan</p> <p>1. Khi người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Điều 217 của Luật này thì cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng. Cơ quan hải quan cung cấp cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thông tin về tên và địa chỉ của người gửi hàng; nhà xuất khẩu, người nhận hàng hoặc nhà nhập khẩu; bản mô tả hàng hóa; số lượng hàng hóa; nước xuất xứ của hàng hóa nếu biết, trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày ra quyết định áp dụng biện pháp hành chính để xử lý đối với hàng hóa giả mạo về nhãn hiệu và hàng hóa sao chép lậu theo quy định tại khoản 4 Điều 216 của Luật này.</p> <p>2. Thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan là mười ngày làm việc, kể từ ngày người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan nhận được thông báo của cơ quan hải quan về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan. Trong trường hợp người yêu cầu tạm dừng có lý do chính đáng thì thời hạn này có thể kéo dài, nhưng không được quá hai mươi ngày làm việc với điều kiện người yêu cầu tạm dừng thủ tục hải quan phải nộp thêm khoản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 217 của Luật này.</p> <p>3. Khi kết thúc thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này mà người yêu cầu tạm</p>	<p>Article 218. Procedures for application of the measure of suspension of customs procedures</p> <p>1. When the requester for suspension of customs procedures has fulfilled the obligations specified in Article 217 of this Law, the customs authority shall issue the decision of suspension. The customs authority shall provide the intellectual property rights holder with information on name and address of shipper; exporter, consignee or importer; description of goods; quantity of goods; origin of goods (as the case may be), within 30 days from the date of issuance of the decision to apply administrative measures to handle trademark counterfeiting and smuggled goods specified in Clause 4, Article 216 of this Law.</p> <p>2. The duration of suspension of customs procedures is ten working days after the customs procedure suspension requester receives the customs office's notice of customs procedures suspension. In case the customs procedure suspension requester has a justifiable reason, this duration may be prolonged but must not exceed twenty working days, provided that the requester deposits a security specified in Clause 2, Article 217 of this Law.</p> <p>3. Upon the expiration of the duration specified in Clause 2 of this Article, if customs procedure suspension requesters do not institute civil lawsuits and customs offices</p>

<p>dừng làm thủ tục hải quan không khởi kiện dân sự và cơ quan hải quan không quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính đối với người xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng thì cơ quan hải quan có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng;</p> <p>b) Buộc người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan phải bồi thường cho chủ lô hàng toàn bộ thiệt hại do yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng gây ra và phải thanh toán các chi phí lưu kho bãi, bảo quản hàng hóa và các chi phí phát sinh khác cho cơ quan hải quan và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan theo quy định của pháp luật về hải quan;</p> <p>c) Hoàn trả cho người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan khoản tiền bảo đảm còn lại sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường và thanh toán các chi phí quy định tại điểm b khoản này.</p> <p>4. Trong trường hợp cơ quan hải quan chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan phải thông báo ngay cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nếu có thông tin liên hệ và cho người nhập khẩu hoặc người xuất khẩu về việc tạm dừng.</p> <p>Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo, nếu chủ thể quyền sở hữu trí tuệ không khởi kiện dân sự và cơ quan hải quan không quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính thì cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng.</p>	<p>decide not to accept the cases for handling of administrative violations of goods lot exporters or importers according to administrative procedures, customs offices have the following responsibilities:</p> <p>a/ To continue carrying out customs procedures for goods lots in question:</p> <p>b/ To compel customs procedure suspension requesters to compensate all the damage caused to goods lot owners due to their unreasonable requests, and pay expenses for the warehousing and preservation of goods as well as other expenses incurred by customs offices and other related agencies, organizations and individuals under the customs law:</p> <p>c/ To refund to customs procedure suspension requesters the remaining security amount after the obligation of paying compensations and expenses specified at Point b of this Clause is fulfilled.</p> <p>4. In case a customs office takes the initiative in suspending customs procedures, it shall immediately notify the intellectual property rights holder if it has contact information and to the importer or exporter of the suspension.</p> <p>Within ten working days after the notification, if the intellectual property rights holder does not initiate a civil lawsuit and the customs office decides not to accept the case according to procedures for handling of administrative violations, the customs office shall resume carrying out customs procedures for the goods lot in question.</p>
<p>Điều 219. Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ</p>	<p>Article 219. Inspection and supervision to detect goods showing signs of infringement of intellectual property rights</p>

<p>Trong trường hợp chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có đề nghị kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì khi phát hiện lô hàng có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan hải quan phải thông báo ngay cho người đó. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày được thông báo, nếu người đề nghị không yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng bị phát hiện và cơ quan hải quan không quyết định xem xét việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính quy định tại Điều 214 của Luật này thì cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng.</p>	<p>Where an intellectual property right holder requests inspection and supervision to detect goods showing signs of infringement of intellectual property rights and the customs office then finds such a goods consignment, the customs office shall promptly notify the applicant thereof. If the applicant does not request the suspension of customs procedures with regard to the offending goods consignment and the customs office does not issue a decision on consideration of application of the administrative penalties stipulated in articles 214 of this Law within three working days from the date of notification, then the customs office must continue carrying out customs procedures for the goods consignment in question.</p>
<p style="text-align: center;">Phần thứ sáu ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">PART VI IMPLEMENTING PROVISIONS</p>
<p>Điều 220. Điều khoản chuyển tiếp</p> <p>1. Quyền tác giả, quyền liên quan được bảo hộ theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực, nếu còn thời hạn bảo hộ vào ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục bảo hộ theo quy định của Luật này.</p> <p>2. Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan, sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá, thiết kế bố trí, giống cây trồng đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục xử lý theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn.</p> <p>3. Mọi quyền và nghĩa vụ theo văn bằng bảo hộ được cấp theo quy định của</p>	<p>Article 220. Transitional provisions</p> <p>1. Copyright and related rights protected under legal documents which took effect before the effective date of this Law continue to be protected under this Law if they remain in the term of protection by that date.</p> <p>2. Applications for registration of copyright, related rights, inventions, utility solutions, industrial designs, trademarks, appellations of origin of goods, layout-designs or plant varieties, which have been filed with competent agencies before the effective date of this Law, continue to be processed under legal documents effective at the time of their filing.</p> <p>3. All rights and obligations conferred by protection titles granted under the provisions of law which are effective before the effective date of this Law and procedures for</p>

<p>pháp luật có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực và các thủ tục duy trì, gia hạn, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền sở hữu, giải quyết tranh chấp liên quan đến văn bằng bảo hộ đó được áp dụng theo quy định của Luật này, trừ căn cứ hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ thì áp dụng quy định pháp luật có hiệu lực đối với việc xét cấp văn bằng bảo hộ đó. Quy định này cũng được áp dụng đối với Quyết định đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hóa ban hành theo quy định pháp luật có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực; cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý đối với các tên gọi xuất xứ hàng hóa.</p> <p>4. Bí mật kinh doanh và tên thương mại đã tồn tại và được bảo hộ theo Nghị định số 54/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp tiếp tục được bảo hộ theo quy định của Luật này.</p> <p>5. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, chỉ dẫn địa lý, kể cả chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo Nghị định quy định tại khoản 4 Điều này chỉ được bảo hộ sau khi đã được đăng ký theo quy định của Luật này.</p>	<p>maintenance, renewal, modification, invalidation, licensing, ownership assignment, settlement of disputes relating to these protection titles are governed by this Law, except grounds for invalidation of protection titles which are subject to the provisions of law which are effective at the time of grant of these protection titles. This provision also applies to decisions on registration of appellations of origin of goods issued under the provisions of law which are effective before the effective date of this Law. State management agencies in charge of industrial property rights shall carry out procedures for the grant of geographical indication registration certificates for appellations of origin of goods.</p> <p>4. Trade secrets and trade names which have been existing and protected under the Government's Decree No. 54/2000/ND-CP of October 3, 2000, on the protection of industrial property rights to trade secrets, geographical indications, trade names and the protection of the right to repression of industrial property-related unfair competition, continue to be protected under this Law.</p> <p>5. From the effective date of this Law, geographical indications, including those protected under the Decree mentioned in Clause 4 of this Article, may only be protected after they are registered under this Law.</p>
<p>Điều 221. Hiệu lực thi hành</p> <p>Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006.</p>	<p>Article 221. Effectiveness</p> <p>This Law shall be of full force and effect as of 1 July 2006.</p>
<p>Điều 222. Hướng dẫn thi hành</p> <p>Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành</p>	<p>Article 222. Implementing guidelines</p>

Luật này.

The Government and the Supreme People's Court shall provide detailed regulations and guidelines for the implementation of this Law.